

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

THÂN THỊ THU NGÂN

ĐẢNG LÃNH ĐẠO KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC
VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN
CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954-1975)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

THÂN THỊ THU NGÂN

**ĐẢNG LÃNH ĐẠO KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC
VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN
CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954-1975)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Mã số: 9229015

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hà



2. TS. Lê Thị Minh Hạnh



HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ

Tác giả



Thân Thị Thu Ngân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	7
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	7
1.2. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung giải quyết.....	31
Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI (1954-1965).....	36
2.1. Nhận thức chung về sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại.....	36
2.2. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng.....	42
2.3. Quan điểm của Đảng về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại từ năm 1954 đến năm 1965.....	50
2.4. Đảng chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại từ năm 1954 đến năm 1965.....	62
Chương 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI (1965-1975).....	92
3.1. Bối cảnh lịch sử mới.....	92
3.2. Quan điểm của Đảng về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại từ năm 1965 đến năm 1975.....	95
3.3. Đảng chỉ đạo xây dựng sức mạnh dân tộc và kết hợp với sức mạnh thời đại từ năm 1965 đến năm 1975.....	106
Chương 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM TỪ QUÁ TRÌNH ĐẢNG LÃNH ĐẠO KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI (1954-1975).....	147
4.1. Nhận xét.....	147
4.2. Một số kinh nghiệm.....	182
KẾT LUẬN.....	198
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	201
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	202

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia từ quá khứ cho đến hiện tại và tương lai, việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một tất yếu khách quan, xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp cách mạng cũng như quy luật phát triển của thời đại. Qua quá trình vận động và phát triển của các quốc gia đã cho thấy không một quốc gia nào có thể tồn tại một cách biệt lập mà không có mối liên hệ với bên ngoài. Do vậy, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại không chỉ là lựa chọn mang tính chiến lược mà còn quy luật phát triển tất yếu của nhiều quốc gia.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một trong năm bài học kinh nghiệm lớn của cách mạng Việt Nam đã được Đảng Cộng sản Việt Nam tổng kết, đó cũng là một trong những nhân tố góp phần quan trọng vào những thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX. Nhìn lại lịch sử dân tộc Việt Nam, suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn đặt cách mạng Việt Nam vào dòng chảy của cách mạng thế giới, gắn cách mạng Việt Nam với sự phát triển của phong trào đấu tranh vì hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ trên thế giới. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế xuất hiện nhiều nhân tố làm nên sức mạnh thời đại, đó là, sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và phong trào đấu tranh vì dân sinh dân chủ của nhân dân yêu chuộng hoà bình. Trước sự phát triển mạnh mẽ của “ba dòng thác cách mạng” trên thế giới, Đảng đã lãnh đạo xây dựng thực lực cách mạng ở trong nước, tạo cơ sở để tranh thủ sức mạnh của thời đại. Trên cơ sở kế thừa những kinh nghiệm lãnh đạo thời kỳ trước đó, Đảng đã kết hợp những yếu tố thuận lợi trong nước với các yếu tố thuận lợi của thời đại tạo thành nguồn sức mạnh to lớn giúp chiến thắng kẻ thù mạnh hơn gấp nhiều lần.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi do nhiều nguyên nhân như: có đường lối lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng; có quyết tâm kháng chiến của toàn quân, toàn dân; có hậu phương miền Bắc vững chắc chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam; có miền Nam thành đồng Tổ quốc; có sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em... Và kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh

thời đại là một trong những nguyên nhân quan trọng đưa tới thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Mặc dù trong giai đoạn này không có chỉ thị, nghị quyết chuyên đề nào của Đảng về chủ trương và chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại nhưng thực tiễn cuộc kháng chiến đã cho thấy rõ sự lãnh đạo, chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng.

Chính vì vậy, việc tìm hiểu quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sẽ giúp làm sáng tỏ bài học kinh nghiệm mà Đảng đã tổng kết, từ đó, làm rõ vai trò quyết định của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cuộc kháng chiến và hiểu thêm những nhân tố bên ngoài tác động tới cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1954 – 1975. Đồng thời, cũng có thêm góc nhìn toàn diện về hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và vai trò của nhân dân trong cuộc kháng chiến.

Thực tiễn đã cho thấy những quốc gia nắm bắt được xu thế phát triển của thời đại, biết phát huy tối đa nội lực kết hợp với ngoại lực sẽ ngày càng phát triển. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (1/2021) xác định chủ đề là:

“Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; phấn đấu đến giữ thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [71, tr.14].

Qua đó, cho thấy việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng nước ta hiện nay. Công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày nay đứng trước nhiều cơ hội và thách thức không chỉ trong nước mà cả ở ngoài nước, đòi hỏi Đảng phải nhìn nhận đúng đắn để kịp thời đưa ra những quyết sách phù hợp nhằm phát huy tối đa sức mạnh nội lực đồng thời tranh thủ được sức mạnh thời đại đưa đất nước vững bước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Cho đến nay, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam

vẫn là đề tài thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Đã có nhiều cuộc hội thảo trong nước, quốc tế, nhiều luận văn, luận án, các công trình nghiên cứu, tổng kết có giá trị với nhiều góc độ tiếp cận khác nhau đã đề cập tới nhiều khía cạnh của cuộc kháng chiến. Mặc dù vậy, vấn đề Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vẫn chưa được tổng kết, nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện.

Do vậy, việc nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, góp phần cung cấp những cứ liệu và kinh nghiệm để tiếp tục phát huy sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại đạt kết quả cao nhất trong quá trình đổi mới và hội nhập của Việt Nam.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu sinh quyết định chọn nội dung: ***“Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)”*** làm đề tài luận án.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975), từ đó, rút ra những kinh nghiệm có thể tham khảo vận dụng trong quá trình xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở mục đích nghiên cứu đề ra, luận án tập trung thực hiện những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.
- Trình bày khái quát bối cảnh lịch sử, quan điểm, chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).
- Trình bày có hệ thống quá trình Đảng chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong từng giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- Nhận xét và rút ra những kinh nghiệm trong việc Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975), thông qua đường lối, chủ trương và sự chỉ đạo thực tiễn. (Mặc dù trong thời gian này, Đảng có tên gọi là Đảng Lao động Việt Nam, nhưng để thống nhất cách gọi, nghiên cứu sinh xin được gọi chung là Đảng như tên của luận án).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu khái niệm chung về sức mạnh dân tộc, sức mạnh thời đại; những quan điểm và sự chỉ đạo của Đảng về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại qua các giai đoạn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975); đưa ra những nhận xét và kinh nghiệm.

- Phạm vi về không gian: Nghiên cứu ở hai miền Nam, Bắc Việt Nam và phạm vi quốc tế (các nước có liên quan).

- Phạm vi về thời gian: Thời gian nghiên cứu của luận án là từ năm 1954 đến năm 1975. Tuy nhiên để bảo đảm tính hệ thống và đạt được mục đích nghiên cứu, luận án có mở rộng phạm vi nghiên cứu trước năm 1954.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và nhận thức, quan điểm của Đảng về xu thế thời đại, về chiến tranh cách mạng, về xây dựng sức mạnh dân tộc, đoàn kết quốc tế, về mối quan hệ giữa cách mạng mỗi nước với cách mạng thế giới.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic:

Phương pháp lịch sử: Thông qua nguồn tư liệu nghiên cứu, luận án trình bày quá trình Đảng lãnh đạo thực hiện kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại theo trình tự thời gian từ năm 1954 đến năm 1975.

Phương pháp logic: Từ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực tiễn cách mạng của Đảng, rút ra nhận xét về ưu điểm, hạn chế và kinh nghiệm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh còn sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp thống kê: trên cơ sở nguồn tư liệu đã thu thập, nghiên cứu sinh tập hợp những kết quả mà hai miền Nam Bắc đã đạt được trên các lĩnh vực và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với Việt Nam.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: nghiên cứu sinh sử dụng để nghiên cứu các văn bản, tài liệu khác nhau liên quan tới vấn đề Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong kháng chiến chống Mỹ, sau đó, phân tách ra thành tách ra thành từng mặt, từng vấn đề theo trình tự thời gian. Cuối cùng, chọn lọc những nội dung quan trọng và tổng hợp lại những thông tin đã tìm hiểu.

Phương pháp so sánh được sử dụng để làm nổi bật sự thay đổi về thực lực giữa các giai đoạn của cuộc kháng chiến, cũng như sự khác nhau ở mỗi giai đoạn về sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước.

4.3. Về nguồn tư liệu

- Một số tác phẩm của lãnh tụ Hồ Chí Minh, văn kiện của Đảng và một số tác phẩm của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

- Báo cáo của Quốc hội, Chính phủ có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Các công trình khoa học của các nhà khoa học, các luận án, luận văn, các bài báo tạp chí viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) ở trong và ngoài nước.

5. Đóng góp mới của luận án

- Cung cấp một số tư liệu mới, hệ thống hoá tư liệu có liên quan đến Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

- Góp phần phục dựng một cách khách quan quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

- Đưa ra những nhận xét, đánh giá về quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) trên hai bình diện ưu điểm, hạn chế, làm rõ nguyên nhân và đúc kết những kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho hiện tại.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- *Ý nghĩa khoa học*: Qua việc nghiên cứu này, luận án góp phần làm rõ thêm vai trò to lớn của Đảng trong lãnh đạo tranh thủ điều kiện thuận lợi quốc tế nhằm tăng cường sức mạnh bên trong của đất nước để chiến thắng kẻ thù.

- *Ý nghĩa thực tiễn*: Luận án là tài liệu tham khảo cần thiết cho các giảng viên, học viên, nhà khoa học trong nghiên cứu, giảng dạy môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Chương 2: Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại (1954-1965)

Chương 3: Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại (1965-1975)

Chương 4: Nhận xét và kinh nghiệm từ quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại (1954-1975)

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước có đề cập tới sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Bộ sách: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 – 1975* gồm 9 tập của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam [199], [200], [201], [202], [203], [204], [205], [206], [207] đã đề cập khá toàn diện, sâu sắc về nguyên nhân dẫn tới cuộc chiến, quá trình đế quốc Mỹ tiến hành bốn chiến lược chiến tranh ở Việt Nam. Các sự kiện lịch sử, các trận đánh lớn của quân và dân hai miền Nam, Bắc và sự chỉ đạo của Đảng cũng được đề cập, phân tích một cách toàn diện. Bộ sách đã đề cập một cách tương đối đầy đủ các khía cạnh của cuộc kháng chiến, làm nổi bật một số sự kiện trọng yếu, sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như sự hy sinh, chiến đấu anh dũng, kiên cường của quân và dân cả nước. Bên cạnh việc phân tích, làm rõ những nguyên nhân dẫn tới những thắng lợi trong cuộc kháng chiến, tập thể tác giả cũng đã đánh giá những hạn chế, sai lầm ở một số thời điểm lịch sử dẫn tới tổn thất của cách mạng, từ đó, giúp người đọc nhận thức sâu sắc, toàn diện hơn về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Không chỉ tái hiện cuộc kháng chiến và đánh giá những thắng lợi, bộ sách còn rút ra những bài học lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong 5 bài học được luận giải, đáng chú ý là bài học về “*Phát huy sức mạnh của dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại*” được phân tích ở tập 9. Trong đó, sức mạnh dân tộc được phân tích ở khía cạnh là truyền thống yêu nước và đoàn kết. Khi phân tích bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, cuốn sách tập trung phân tích hoạt động ngoại giao trong cuộc kháng chiến; làm rõ sự kiên trì thực hiện đường lối đoàn kết quốc tế và sự độc lập, tự chủ của Đảng Lao động Việt Nam (đến năm 1976 đổi tên là Đảng Cộng sản Việt Nam) đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bộ sách cung cấp cho nghiên cứu sinh kiến thức cơ bản toàn diện về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng của nghiên cứu sinh khi nghiên cứu luận án.

Trong bộ sách Lịch sử quân sự Việt Nam 14 tập, có tập 11: *Lịch sử quân sự Việt Nam: Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)* của Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam [195] đã tái hiện một cách khái quát, hệ thống cuộc kháng chiến chống Mỹ kéo dài 21 năm. Các sự kiện lịch sử được đề cập trong 4 chương đã tái hiện một cách khá đầy đủ cuộc chiến đấu mưu trí, anh dũng, sáng tạo của quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mỗi chương đều diễn đạt các sự kiện lịch sử từ âm mưu đến quá trình phát động, triển khai các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và chủ trương, sự chỉ đạo kháng chiến của Đảng Lao động Việt Nam. Công trình cũng đã phân tích, lý giải, làm rõ những nhân tố cơ bản làm nên sức mạnh của cuộc kháng chiến.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* của Viện Sử học có 15 tập, trong đó tập 12 (từ năm 1954 đến năm 1965) và tập 13 (từ năm 1965 đến năm 1975) [213], [214] đã phục dựng một cách chi tiết bức tranh toàn cảnh hai miền Nam, Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Hai tập sách đã tập trung làm rõ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam theo tiến trình lịch sử. Tập 12 đã tập trung tái hiện miền Bắc trong thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hoá và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chỉ viện cho cách mạng miền Nam từ năm 1954 đến năm 1965. Đối với cách mạng miền Nam, cuốn sách đã làm rõ tình hình xã hội miền Nam dưới sự thống trị của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, cuộc đấu tranh chính trị và vũ trang của nhân dân miền Nam (1954-1965). Trong tập 13 của bộ sách đã giới thiệu một cách toàn diện và hệ thống từ âm mưu, kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ đến chủ trương, đường lối xây dựng và kháng chiến của Đảng; quá trình xây dựng và bảo vệ miền Bắc, cuộc đấu tranh anh dũng của quân và dân miền Nam từ 1965 đến 1975 trên tất cả các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, văn hoá... Hai tập sách đã cung cấp những tư liệu quý cho nghiên cứu sinh cái nhìn toàn diện về sức mạnh dân tộc trên tất cả các mặt, từ miền Bắc đến miền Nam.

Cuốn sách: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 – 1975 thắng lợi và bài học* do Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị triển khai biên soạn [5] là một trong những công trình tổng kết có giá trị về hai cuộc chiến tranh cách mạng chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược ở Việt Nam. Cuốn sách đã trình

bày khái quát những sự kiện lịch sử chủ yếu; đưa ra nhận định, đánh giá về sự lãnh đạo của Đảng; rút ra những bài học kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong 30 năm chiến tranh cách mạng. Trong công trình, tập thể tác giả đã khái quát chân thực những sự kiện lịch sử chính yếu cuộc chiến tranh cách mạng 30 năm một cách cô đọng nhất, từ đó rút ra sáu bài học lớn, đó là những bài học: “Nắm vững đường lối cách mạng, đường lối chiến tranh cách mạng đúng đắn và sáng tạo theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh”; “Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại”; “Phát triển sáng tạo chiến lược tổng hợp của chiến tranh nhân dân Việt Nam”; “Vũ trang toàn dân, xây dựng quân đội kiểu mới của dân tộc - Bộ đội Cụ Hồ”; “Vừa kháng chiến vừa kiến quốc, xây dựng chế độ mới, xây dựng căn cứ địa hậu phương trong chiến tranh”; “Nâng cao sức chiến đấu, phát huy hiệu lực lãnh đạo của Đảng”. Đây là những bài học có giá trị to lớn đối với cách mạng Việt Nam hiện nay. Ngoài ra, cuốn sách còn có phần phụ lục quan trọng, rất bổ ích cho người đọc tra cứu.

Cuốn sách: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, tập II: 1955-1975* của Viện Kinh tế Việt Nam, do tác giả Đặng Phong chủ biên [147], là một công trình đồ sộ trình bày về kinh tế Việt Nam từ năm 1955 đến năm 1975 với 1153 trang, chia làm 4 phần với 28 chương. Tác giả đã khái quát về miền Bắc thời kỳ 1955-1975, trong đó có những sự kiện lớn ở miền Bắc, đường lối kinh tế của Đảng, những chương trình, kế hoạch kinh tế trong thời gian này và thể chế kinh tế cùng đời sống của nhân dân ở cả vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát và vùng giải phóng. Tất cả những nội dung đó cho thấy bức tranh tổng quát về quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam trong những năm tháng chiến tranh, đó là một yếu tố quan trọng làm nên sức mạnh vật chất của đất nước. Với nguồn tài liệu phong phú, tác giả đã cung cấp cho người đọc một hệ thống số liệu thống kê đáng tin cậy về các ngành kinh tế của hai miền Nam, Bắc từ năm 1955 đến năm 1975. Bên cạnh đó, cuốn sách còn trích dẫn lời kể của các nhân vật lịch sử, trích những bài báo đã được đăng tại thời điểm lịch sử đó và biên niên các sự kiện kinh tế từ năm 1955 đến năm 1975. Đây là một tài liệu quý giá giúp người đọc và nghiên cứu sinh hiểu đầy đủ, toàn diện hơn về một giai đoạn quan trọng trong lịch sử.

Cuốn sách: *Tết Mậu Thân 1968 – Bước ngoặt lớn của cuộc kháng chiến chống*

Mỹ, cứu nước của tác giả Hồ Khang [104] gồm 3 chương, nội dung đề cập một cách có hệ thống quá trình hình thành chủ trương chiến lược mới của Đảng trong Tết Mậu Thân 1968; quá trình chuẩn bị và nghi binh chiến lược của các cơ quan đầu não, các cấp lãnh đạo, chỉ huy trên chiến trường; quá trình diễn biến cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ở miền Nam. Đồng thời, tác giả lý giải nỗi kinh hoàng của giới lãnh đạo Mỹ trước đòn tấn công Tết Mậu Thân cả trên chiến trường và ngay trong lòng nước Mỹ. Cuốn sách cho người đọc thấy sức mạnh của dân tộc Việt Nam, cụ thể là sức mạnh của ý chí, lòng quyết tâm và những quyết định táo bạo của Đảng ở vào thời điểm quan trọng của cuộc kháng chiến. Với nguồn tư liệu phong phú, tác giả đã giúp người đọc thấy rõ những tác động của “Tết Mậu Thân”, những suy nghĩ sau Tết, khẳng định đây là sự kiện tạo nên bước ngoặt quyết định của cuộc chiến tranh kéo dài 21 năm tại Việt Nam.

Cuốn sách: *Tại sao Mỹ thua ở Việt Nam* của tác giả Nguyễn Phú Đức [76] với gần 400 trang chia làm 5 phần. Tác giả đã tìm hiểu những lý do dẫn tới việc Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đứng ở vị trí là một người trong bộ máy chính quyền Sài Gòn, tác giả cho rằng, Mỹ thua ở Việt Nam là do không hiểu và đánh giá thấp về sức mạnh ý chí của dân tộc Việt Nam. Việc Mỹ đưa quân đội vào lãnh thổ Việt Nam là một sai lầm vì đã thể hiện rõ Mỹ đang tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược nước khác. Mỹ đã không giữ lời hứa và đã bỏ rơi đồng minh khi quân đội miền Bắc tiến vào giải phóng miền Nam. Cuốn sách giúp người đọc hiểu thêm về những suy nghĩ của bộ phận trí thức và những người làm việc dưới chế độ Việt Nam Cộng hoà. Tác giả dựa vào những tư liệu chưa từng được công bố để làm rõ những chia rẽ sâu sắc trong chính quyền Sài Gòn và chính phủ Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, tác giả đã phân tích vấn đề ngoại giao tam giác giữa các nước lớn và diễn biến của cuộc đàm phán ở Pari để thấy được lập trường trước sau như một của Việt Nam trong việc yêu cầu quân Mỹ phải rút hết khỏi Việt Nam. Đây là một tài liệu tham khảo có giá trị, giúp người đọc có một cái nhìn thấu đáo và toàn diện hơn về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Cuốn sách: *Lịch sử Việt Nam 1954 – 1975* của tác giả Nguyễn Đình Lê [116] trình bày lịch sử Việt Nam trong 21 năm với các yếu tố từ kiến trúc thượng tầng đến

cơ sở hạ tầng, từ chính trị đến kinh tế, văn hoá, quân sự. Cuốn sách được cấu trúc thành 5 chương, trong đó làm rõ quá trình xây dựng miền Bắc và đấu tranh chống 4 chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ qua 5 giai đoạn của cuộc kháng chiến. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tác giả tập trung phân tích và thống kê những số liệu cụ thể trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, quốc phòng, giáo dục, y tế..., đây là những yếu tố quan trọng làm nên sức mạnh dân tộc trong cuộc kháng chiến. Ở miền Nam, bên cạnh việc làm rõ các phong trào kháng chiến của quân dân miền Nam, tác giả còn phân tích tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát. Công trình cung cấp cho người đọc một bức tranh toàn diện về xã hội Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trên cơ sở những số liệu mà tác giả cung cấp, nghiên cứu sinh có cái nhìn tổng quát về việc xây dựng các yếu tố sức mạnh dân tộc qua mỗi giai đoạn lịch sử.

Cuốn sách: *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam – Sự lựa chọn lịch sử* do Nguyễn Thị Việt Nga biên soạn [139]. Thông qua các Báo cáo Chính trị, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước, các công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, các trang hồi ký của các tướng lĩnh, các nhận chứng lịch sử... tác giả khẳng định giá trị của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam để cho các thế hệ hôm nay hiểu đúng về lịch sử. Cuốn sách gồm 5 chương, tác giả đi từ việc giải thích làm rõ cội nguồn cuộc chiến tranh đến quá trình xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hai miền đất nước, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ từ 1954 đến 1975. Cuốn sách là một tài liệu tham khảo quý cho những ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam.

Cuốn sách: *Phán xét – Các nước lớn đã can thiệp vào chiến tranh Việt Nam như thế nào?* của tác giả Nguyễn Văn Hương [99] là một công trình nghiên cứu công phu với gần 700 trang, đã phân tích thái độ chính trị của các bên, từ Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm đến Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Dưới góc nhìn của người làm chính trị đã nghiên cứu và trải nghiệm giai đoạn lịch sử này, tác giả không liệt kê các sự kiện lịch sử mà giới hạn nêu lên các sự kiện liên quan tới các nước lớn đã can thiệp vào cuộc chiến tranh

Việt Nam như thế nào. Cuốn sách nêu lên quan điểm của tác giả đối với sự can dự của các nước lớn vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Thời gian được tác giả giới hạn từ năm 1945, khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, lúc nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ra đời, cũng là thời điểm Mỹ bắt đầu dự tính can thiệp vào Việt Nam giúp thực dân Pháp. Tác giả đã sử dụng các sự kiện lịch sử để phân tích, làm rõ sự can dự của Mỹ và các nước lớn vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Cuốn sách đã đưa ra những sự kiện dẫn chứng như: sự kiện Mỹ dựng Ngô Đình Diệm rồi lại phế bỏ Diệm; sự ủng hộ cách mạng Việt Nam trong chiến tranh và những toan tính của Trung Quốc và Liên Xô hay âm mưu của Mỹ khi thực hiện hoà hoãn với hai nước xã hội chủ nghĩa này đang là hậu phương lớn của Việt Nam. Qua đó, người đọc thấy được sự độc lập, tự chủ trong đường lối lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả còn cung cấp nhiều thông tin về xu hướng chính trị của nước Mỹ trong khoảng thời gian tham chiến ở Việt Nam (trong đó có phong trào phản chiến ở Mỹ) – đó là một yếu tố quan trọng thể hiện sức mạnh thời đại.

Bên cạnh đó, còn có nhiều công trình nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam như: Cuốn sách: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập II* [210] là công trình nghiên cứu cấp nhà nước do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh chủ trì. Đây là cuốn sách nghiên cứu công phu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong đó làm nổi bật lên vai trò lãnh đạo của Đảng qua các giai đoạn của cuộc kháng chiến. Cuốn sách đã khái quát bối cảnh lịch sử và những chủ trương lớn của Đảng trong suốt 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Bên cạnh đó, sự chỉ đạo của Đảng trên cả hai miền Nam, Bắc thể hiện qua các chỉ thị, nghị quyết cũng được phân tích một cách cụ thể, chi tiết. Qua cách trình bày của tập thể tác giả, nghiên cứu sinh có thể thấy rõ được những yếu tố làm nên sức mạnh của dân tộc: sức mạnh của miền Bắc đó là sức mạnh của chủ nghĩa xã hội và ý chí thống nhất đất nước; sức mạnh của miền Nam là sức mạnh tổng hợp của chủ nghĩa xã hội và độc lập dân tộc. Sức mạnh thời đại là sức mạnh của các trào lưu cách mạng thế giới. Đảng đã tận dụng sức mạnh to lớn của cách mạng thế giới bằng cách lập ba tầng mặt trận nhằm tạo sức mạnh tổng hợp to lớn để đánh Mỹ.

Cuốn sách: *Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968 - giá trị lịch sử* do tập

thể các nhà khoa học Viện Lịch sử Đảng thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh biên soạn [193], đã khẳng định đường lối cách mạng đúng đắn và quyết tâm to lớn của toàn Đảng, toàn quân, nhân dân miền Bắc và quần chúng cách mạng tại miền Nam. Công trình đã khái quát diễn biến chính của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, phân tích ý nghĩa lịch sử, giá trị của những thắng lợi giành được trong cuộc Tổng tiến công đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc ta hiện nay. Cuốn sách góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề mới quanh sự kiện lịch sử to lớn này.

Cuốn sách: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)* của tác giả Nguyễn Mạnh Hà [83] là công trình nghiên cứu chuyên sâu về quá trình Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cuốn sách được chia thành bốn chương tương ứng với quá trình Đảng lãnh đạo đánh bại 4 chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ: Chương I: Đảng lãnh đạo chống chế độ thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ (1954 - 1960); Chương II: Đảng lãnh đạo đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” (1961 - 1965); Chương III: Đảng lãnh đạo đánh bại chiến lược “chiến tranh cục bộ” (1965 - 1968); Chương IV: Đảng lãnh đạo đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh (1969 – 1975). Tác giả trình bày một cách khái quát, có hệ thống những quan điểm chỉ đạo của Đảng, tập trung phân tích những quyết sách quan trọng có ý nghĩa quyết định trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đây là nguồn tài liệu tham khảo bổ ích cho những ai quan tâm tới cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngoài ra, còn rất nhiều các công trình khác như: *Quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh ngoại giao – Tại Hội nghị Pari về Việt Nam (1968 – 1973)* [162] của tác giả Lương Viết Sang, tập trung nghiên cứu về việc Đảng lãnh đạo đấu tranh ngoại giao trong Hội nghị Pari, đó là quá trình kết hợp sức mạnh trên chiến trường với sức mạnh của đoàn kết quốc tế để tạo sức mạnh trên bàn đàm phán. Cuốn sách *Đảng lãnh đạo xây dựng tuyến đường Trường Sơn trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1959 – 1975)* [74] của tác giả Nguyễn Huy Động. Tuyến đường Trường Sơn là biểu tượng rõ nhất của ý chí, sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam, là biểu tượng của sức mạnh dân tộc Việt Nam, là mạch máu giao thông kết nối miền Bắc với miền Nam và

là tuyến đường vận chuyển hàng hoá, trang thiết bị, vũ khí mà các nước viện trợ cho Việt Nam vào chiến trường. Cuốn sách *Vành đai diệt Mỹ ở chiến trường miền Nam (1965 – 1973)* [88] của tác giả Trịnh Thị Hồng Hạnh, cho thấy hình thức đánh giặc sáng tạo của quân và dân miền Nam, đó là nghệ thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam,... các công trình đều nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành Lịch sử đảng, nhằm làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng ở một khía cạnh cụ thể của cuộc kháng chiến.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trong nước ở nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau đã góp phần tái hiện một cách sống động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Cuốn sách: *Lời phán quyết về Việt Nam* của Joseph Amter [1] là một bản tường thuật khá cụ thể và tương đối khách quan về cuộc chiến tranh xâm lược dã man của Mỹ ở Việt Nam. Với nhiều tư liệu phong phú, có những tư liệu chưa từng công bố, tác giả đã cung cấp cho người đọc một cái nhìn tương đối toàn diện kể từ khi đế quốc Mỹ dính líu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương cho đến khi cuộc chiến tranh kết thúc. Ngoài lời mở đầu, cuốn sách gồm bốn phần lớn: “Sự dính líu của Mỹ vào Việt Nam”; “Cuộc chiến tranh của Giôn – xon”; “Cuộc chiến tranh của Ních – xon”; “Thảm hoạ Việt Nam”, thay cho phần kết là “Lời phán quyết của một công dân Mỹ”. Cuốn sách đã kiên quyết lên án, đấu tranh chống lại những thế lực hiếu chiến xâm lược Việt Nam. Tác giả đã bác bỏ nhiều luận điệu của các quan chức cấp cao Mỹ cố tình biện bạch rằng thất bại của Mỹ ở Việt Nam là vì các nhà chính trị đã không để cho các nhà quân sự giành chiến thắng. Tác giả lập luận rằng “cuộc chiến tranh đã thất bại ngay từ khi nó mới bắt đầu và cuộc chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến tranh ác liệt nhất trong lịch sử nước Mỹ” [1, tr.8]. Đây là nguồn tư liệu bổ ích cho nghiên cứu sinh khi tìm hiểu về những nguyên nhân dẫn tới thất bại của Mỹ ở Việt Nam.

Bộ sách: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh* tập 1 và tập 2 của tác giả Gabriel Kolko [107], [108] – người từng tham gia vào hoạt động chống chiến tranh, là công trình nghiên cứu về cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam. Tập 1 gồm 4 phần: *phần một*, tác giả chỉ ra nguồn gốc của cuộc chiến tranh Việt Nam cho đến năm 1960 là sự can thiệp của Mỹ nhằm thiết lập và duy trì một cơ chế thay thế Đảng Cộng sản; *phần*

hai là cuộc khủng hoảng ở Nam Việt Nam và sự can thiệp của Mỹ 1961 – 1965, lý giải những yếu tố dẫn tới khủng hoảng ở miền Nam và việc leo thang bắn phá miền Bắc của Mỹ; *phần ba*, chiến tranh tổng lực 1965 – 1967 và sự biến đổi của Nam Việt Nam. Tác giả khẳng định Mỹ không còn nhiều lựa chọn do sự sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, nên Mỹ đã quyết định tiến hành chiến tranh bằng việc huy động lực lượng lớn quân vào Nam Việt Nam; *phần bốn*, cuộc tiến công Tết và các sự kiện năm 1968. Tác giả đánh giá vị trí, ý nghĩa cuộc tiến công Tết Mậu Thân 1968. Tập 2 gồm hai phần viết về “chiến tranh và ngoại giao 1969 – 1972”; “cuộc khủng hoảng của Việt Nam Cộng hòa và sự kết thúc chiến tranh, 1973 – 1975”. Công trình đã phân tích một cách khá chi tiết về cuộc chiến tranh mà Mỹ gây ra ở Việt Nam. Qua hai cuốn sách, người đọc hiểu rõ hơn về cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, hiểu hơn về nội tình nước Mỹ trong suốt những năm tháng chiến tranh. Đây là một tài liệu quý giúp nghiên cứu sinh hiểu rõ hơn về những lý do khiến Mỹ thất bại ở cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, trong đó có yếu tố của thời đại là xu hướng hoà bình, phản đối chiến tranh ở nước Mỹ.

Cuốn sách: *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất nước Mỹ* của tác giả George C.Herring [90] là một công trình nghiên cứu nổi bật về cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam, với nhiều tư liệu mới, tác giả đã phân tích sự dính líu và sa lầy của Mỹ trong cuộc chiến này. Tác giả đã làm rõ quá trình leo thang chiến tranh của Mỹ từ đầu những năm 1950 cho đến năm 1975. Trong nội dung cuốn sách, tác giả nhấn mạnh sức mạnh hỏa lực của quân đội Mỹ dù vượt trội nhưng không thể khuất phục được ý chí của dân tộc Việt Nam. Tác giả cho rằng, chiến tranh du kích, sự ủng hộ của nhân dân và vai trò của hậu phương miền Bắc là điểm mấu chốt giúp Việt Nam chiến thắng trong chiến lược chiến tranh cục bộ. Cùng với đó là sự chia rẽ trong chính trường nước Mỹ, sự khủng hoảng niềm tin ở xã hội Mỹ dẫn tới phong trào phản chiến lên cao. Cuốn sách như một lời khẳng định cuộc chiến tranh ở Việt Nam là một bi kịch đối với nước Mỹ, đồng thời cũng khẳng định tầm vóc của cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Cuốn sách: *Không hòa bình, chẳng danh dự, Ních xơn, Kítxinhgiơ và sự phản bội ở Việt Nam* của tác giả Larry Berman [12] đã chỉ ra bản chất và sự sai lầm của

cuộc chiến tranh mà Mỹ tiến hành ở Việt Nam, sự thất bại của nền ngoại giao Hoa Kỳ. Cuốn sách giúp người đọc thấy một phần những bí mật đằng sau những lời tuyên bố công khai của chính quyền Nixon để trấn an dư luận, đồng thời che giấu những dự tính và hành động trái hẳn với những lời trấn an đó. Đây là cuốn sách nói về các cuộc thương thuyết giữa Việt Nam và Mỹ. Qua cuốn sách, người đọc có thể thấy được bản lĩnh, lập trường kiên định của Việt Nam khi tiến hành đàm phán với Hoa Kỳ, đó cũng chính là lý do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giành được thắng lợi lớn tại Hội nghị Pari.

Cuốn sách: *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam – Tiết lộ bí mật lịch sử của chiến lược thời kỳ Nixon* của tác giả Jeffrey Kimball [105], đã cung cấp chứng cứ và phân tích các chính sách của Chính quyền Nixon về Chiến tranh Việt Nam, quan hệ Liên Xô – Hoa Kỳ - Trung Quốc trong giai đoạn lịch sử này. Công trình đã tập trung trả lời các câu hỏi: Đây là những mối liên quan giữa chiến lược Việt Nam của Nixon và hòa hoãn với Liên Xô và sự xích lại gần với Trung Quốc? Có phải những người Trung Quốc và Xô viết đã gây áp lực để người Việt Nam thỏa hiệp tại bàn đàm phán? Phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ, các quan chức cấp cao, các cố vấn Quốc hội Mỹ và những áp lực chính trị trong nước có ảnh hưởng như thế nào đến sự chỉ đạo chiến tranh?... Cuốn sách cung cấp cho người đọc cái nhìn toàn diện về ngoại giao giữa các nước lớn những năm 70 của thế kỷ XX và hiểu thêm những nguyên nhân dẫn đến việc Mỹ thất bại ở Việt Nam. Qua cuốn sách, nghiên cứu sinh có thể tìm hiểu những yếu tố tạo nên sức mạnh thời đại ở thời điểm lúc bấy giờ.

Cuốn sách: *Vì cha chúng tôi nói dối* của tác giả Craig McNamara [27] – con trai của cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara, đã cung cấp góc nhìn cá nhân của con trai một trong những “kiến trúc sư” của cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Khi chứng kiến hình ảnh về chiến tranh Việt Nam, phong trào phản chiến bùng nổ ở Mỹ, tác giả nhận ra rằng, cuộc chiến mà cha mình thiết kế không phải là cuộc chiến chính nghĩa, đó là một sai lầm chính trị - quân sự và thất bại của chính sách đối ngoại Mỹ. Tác giả từng tham gia biểu tình phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam, ông cho rằng chính sự dối trá của chính phủ đã làm mất niềm tin của xã hội, gây chia rẽ sâu

sắc trong lòng nước Mỹ. Qua cuốn sách, tác giả muốn gửi đi thông điệp rằng: sức mạnh quân sự không thể khuất phục được khát vọng độc lập của một dân tộc.

Bên cạnh đó còn rất nhiều các công trình nghiên cứu về cuộc chiến tranh Việt Nam của các học giả nước ngoài như: *Sự lừa dối hào nhoáng*-John Paul Vann và *nước Mỹ ở Việt Nam* của Neil Sheehan [164]; *Tại sao Việt Nam?* của Archimedes L.A.Patti [3]; *Đặc biệt tin cậy – Vị đại sứ ở Oasinhton qua sáu đời tổng thống Mỹ* của Anatoli Đôbrunhin [75]; *Sự nghiệp của một tổng thống bị đổ vỡ* Johnson và *Việt Nam* của H.Y.Schandler [161]; *Liên minh sai lầm: Ngô Đình Diệm, Mỹ và số phận Nam Việt Nam* của Edward Miller [122]...

Hầu hết các công trình đều đi tìm hiểu về lý do vì sao nước Mỹ thua ở cuộc chiến tranh Việt Nam – một cuộc chiến tranh dài ngày nhất, quy mô lớn nhất, trải qua nhiều đời tổng thống nhất.

1.1.2. Các công trình đề cập đến vấn đề Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu ở trong nước

Các công trình chuyên khảo, tham khảo:

Cuốn sách: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước – Thắng lợi và bài học* do Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị biên soạn [4], đã tổng kết toàn diện, sâu sắc về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; lý giải những nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn tới thắng lợi của cuộc kháng chiến. Từ việc phân tích, làm rõ những bước phát triển của cuộc kháng chiến, công trình đã đánh giá những ưu điểm, hạn chế chủ yếu về sự lãnh đạo và chỉ đạo chiến tranh của Đảng. Từ đó, tổng kết tám bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu. Trong đó có các bài học liên quan đến nội dung luận án, đó là sự phát huy sức mạnh mọi mặt của dân tộc: Từ xây dựng quyết tâm quyết đánh và quyết thắng để quốc Mỹ cho đến đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo, độc lập tự chủ để chỉ đạo tiến hành chiến tranh nhân dân, tổ chức cả nước đánh giặc, xây dựng căn cứ địa, hậu phương vững chắc, bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người... Tất cả những yếu tố vật chất và tinh thần đều được Đảng coi trọng và phát huy đến mức cao độ, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến. Bên cạnh đó, công trình cũng tổng kết bài học về đoàn kết quốc tế, phát

huy sức mạnh thời đại, đó là một bộ phận quan trọng hình thành đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, yếu tố sức mạnh thời đại đã được Đảng khai thác hiệu quả, giúp tăng thêm sức mạnh của dân tộc.

Cuốn sách: *Lịch sử quân sự Việt Nam – tập 12: Những nhân tố hợp thành sức mạnh Việt Nam thắng Mỹ*, do Viện Lịch sử quân sự Việt Nam biên soạn [196] đã đánh giá, luận giải về những nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975). Tập 12 tập trung phân tích, làm rõ những thắng lợi vĩ đại ở hai miền Nam, Bắc của quân và dân Việt Nam. Cuốn sách gồm 410 trang, chia thành 4 chương, trong đó chương 3 là *Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại* đã tập trung phân tích các yếu tố sức mạnh trong nước gồm sức mạnh của truyền thống văn hoá dân tộc như chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tự lực tự cường, tinh thần đoàn kết...; sức mạnh chính trị được thể hiện qua hệ thống chính trị, trước hết là Nhà nước, Mặt trận... Bên cạnh đó là sự phân tích quá trình thực hiện đoàn kết quốc tế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; thông qua hoạt động ngoại giao, Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Qua thực tiễn kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, công trình đã rút ra ba kinh nghiệm có giá trị đối với cách mạng hiện nay. Nội dung cuốn sách đã đề cập trực tiếp tới sự lãnh đạo xây dựng sức mạnh dân tộc và tranh thủ sức mạnh thời đại của Đảng để đưa cách mạng tới thắng lợi cuối cùng. Khi nghiên cứu sẽ thấy hai phần riêng biệt là động viên, phát huy sức mạnh toàn dân tộc và tăng cường đoàn kết quốc tế. Cuốn sách là nguồn tài liệu tham khảo quý để nghiên cứu sinh tìm hiểu về sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Cuốn sách: *Tổng kết hậu cần trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)* do Tổng cục Hậu cần biên soạn [17] tập trung chủ yếu vào tổng kết sự chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác hậu cần quân đội ở cấp chiến lược trong suốt quá trình chiến tranh, đồng thời có đề cập đến hoạt động hậu cần của cấp chiến dịch và hậu cần nhân dân trong chiến tranh nhân dân Việt Nam. Nội dung tổng kết gồm 2 phần chính: Phần thứ nhất: Diễn biến hậu cần qua các giai đoạn chiến lược của chiến tranh; Phần thứ hai: Đánh giá chung và những bài học kinh nghiệm. Cuốn sách đã cho thấy vai

trò của quân và dân miền Bắc trong việc xây dựng quân đội, đảm bảo cho lực lượng vũ trang miền Bắc chi viện, phối hợp với quân dân miền Nam đánh thắng các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

Cuốn sách: *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước* của Viện Sử học [212], gồm nhiều bài viết, được sắp xếp theo hai phần: phần 1 – Nguyên nhân thắng lợi và những bài học kinh nghiệm; phần 2 – Ý nghĩa và tác động to lớn của đại thắng mùa xuân 1975 đối với dân tộc và thời đại. Công trình đã làm rõ một loạt những nhân tố làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến và khẳng định, nguồn gốc của những nhân tố ấy là sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng Lao động Việt Nam. Trong đó có một số bài viết làm rõ nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến là do các nhân tố sức mạnh của dân tộc cũng như sức mạnh của thời đại.

Cuốn sách: *Xây dựng và động viên sức mạnh chính trị - tinh thần trong công cuộc giữ nước của dân tộc Việt Nam* của Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự [191] gồm 9 chương. Các tác giả đã luận giải một số vấn đề lý luận, điều kiện và đặc điểm của xây dựng và động viên sức mạnh chính trị - tinh thần trong công cuộc giữ nước. Sau đó, đi sâu phân tích và chứng minh có sức thuyết phục việc xây dựng và động viên sức mạnh chính trị - tinh thần của dân tộc Việt Nam theo suốt chiều dài lịch sử từ thời Văn Lang - Âu Lạc cho đến ngày nay. Chương 6 của cuốn sách tập trung làm rõ quá trình xây dựng và động viên sức mạnh chính trị - tinh thần trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975). Từ đó, khẳng định: sức mạnh chính trị - tinh thần là nhân tố cơ bản tạo nên sức mạnh to lớn của cuộc chiến tranh nhân dân, đánh đuổi quân xâm lược, thực hiện thống nhất nước nhà. Cuối cùng, các tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm trong lịch sử và đề cập đến xây dựng và động viên sức mạnh chính trị - tinh thần trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thời kỳ mới.

Cuốn sách: *Bản lĩnh Việt Nam* của tác giả Trần Văn Giàu [82] đã trả lời câu hỏi: Vì sao một nước Việt Nam đất không rộng, người không đông mà trong lịch sử luôn bị ngoại bang xâm lược, thôn tính nhưng dân tộc ấy đã không bị “nghiền nát như tương” mà lại trở nên “rắn như thép”? Đó là bản lĩnh Việt Nam. Bằng những sự kiện lịch sử, tác giả đã chứng minh: “Bản lĩnh này không phải dân tộc Việt Nam sinh ra

đã có mà được hình thành trong lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước”. Với cách trình bày dễ hiểu, rõ ràng, khúc triết, tác giả đã khái quát diễn biến cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và lý giải nguyên nhân thất bại của Mỹ trong các chiến lược chiến tranh ở Việt Nam. Từ đó, đi đến khẳng định: “... Lúc nào thực tế cũng chứng minh rằng tư tưởng yêu nước không phải chỉ là một triết lý để nhàn đàm, nó là kim chỉ nam cho hành động, là một tiêu chuẩn để nhận định đúng – sai; tốt – xấu; nên – chẳng... Vận nước thịnh hay suy, nhục hay vinh, phần rất quan trọng là tùy thuộc ở chỗ ta ứng dụng và phát huy hay ta quên lãng và chôn vùi món vũ khí tinh thần là chủ nghĩa yêu nước mà tất cả các thế hệ tổ tiên, ông cha đều có góp công quả máu xương để rèn luyện” [82].

Cuốn sách: *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc dựng đầu lịch sử* của tác giả Nguyễn Phúc Luân [120], đã tái hiện lại một cách khá đầy đủ chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, cũng như những đóng góp to lớn của ngoại giao Việt Nam đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Công trình gồm có 7 phần, tác giả đã làm rõ cơ sở chủ yếu hình thành chính sách đối ngoại thời kỳ đầu của cuộc dựng đầu lịch sử cho đến những đóng góp của mặt trận ngoại giao để đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ. Cuốn sách là sự khẳng định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là thắng lợi của đường lối kết hợp hài hoà giữa đấu tranh chính trị, quân sự và ngoại giao.

Cuốn sách: *Cuộc chiến trong lòng nước Mỹ* của tác giả Ngô Văn Quỹ [158] đã phân tích một cách chi tiết về một bộ mặt của nước Mỹ - đó là một nước Mỹ có truyền thống tự do, yêu công lý, trọng nhân quyền. Đó là một nước Mỹ mà người ta có thể yêu mến, kính trọng. Trong cuốn sách, tác giả đã cho thấy phong trào chống cuộc chiến tranh Việt Nam mãnh liệt, kiên trì của nhân dân Mỹ, đã tái hiện các cuộc mít tinh, tuần hành, xô xát đến những cuộc tự thiêu, tấn công Lầu Năm Góc... của học sinh, sinh viên, người dân Mỹ. Cuốn sách giúp người đọc hiểu rõ hơn hiện trạng: “chưa bao giờ, chưa ở đâu, một nước mang quân viễn chinh đi gây chiến ở một nước khác lại bị nhân dân trong chính nước mình phản đối, chống lại một cách quyết liệt và bền bỉ như ở Mỹ” [158]. Chính điều đó tạo thành một yếu tố quan trọng của sức

mạnh thời đại và đã được Đảng Lao động Việt Nam tranh thủ lãnh đạo kết hợp với sức mạnh dân tộc, tạo sức mạnh tổng hợp cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Cuốn sách: *Hậu phương miền Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)* của tác giả Nguyễn Xuân Tú [188] gồm có 3 chương: Chương I: Vai trò của hậu phương trong chiến tranh và sự cần thiết xây dựng hậu phương miền Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Chương II: Miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội và bước đầu chi viện cho miền Nam (1954 – 1965); Chương III: Miền Bắc vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và đẩy mạnh chi viện cho miền Nam (1965 – 1975). Tác giả đã dựng lên một bức tranh sống động về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của hậu phương miền Bắc và những thành tựu đạt được của miền Bắc trong 21 năm chống Mỹ, cứu nước. Từ những phân tích về vai trò của miền Bắc đối với cuộc kháng chiến, tác giả khẳng định chủ trương xây dựng hậu phương miền Bắc của Đảng là hoàn toàn đúng đắn. Hậu phương miền Bắc là một yếu tố quan trọng bậc nhất của sức mạnh dân tộc trong cuộc kháng chiến. Vì vậy, việc xây dựng căn cứ địa - hậu phương vững mạnh về mọi mặt là bài học thiết thực cho việc xây dựng sức mạnh dân tộc ngày nay. Cuốn sách là nguồn tài liệu tham khảo quý cho nghiên cứu sinh để tìm hiểu về sức mạnh dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Cuốn sách: *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam - tác động của những nhân tố quốc tế* của tác giả Nguyễn Khắc Huỳnh [98], là tập hợp những bài viết của tác giả về cuộc kháng chiến của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế. Tác giả đã phân tích những nhân tố quốc tế tác động đến chiều hướng chiến tranh và tìm hiểu nỗ lực của các bên trong việc tìm kiếm những giải pháp có lợi cho mình. Công trình cũng làm nổi bật sự giúp đỡ và ủng hộ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trên cương vị một thành viên đoàn đàm phán của Việt Nam Dân chủ cộng hòa tham dự Hội nghị Pari, tác giả đã đặt cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế để phân tích các nhân tố tác động tới chiều hướng chiến tranh. Công trình gồm 264 trang, đã phân nào làm nổi bật tác động của những nhân tố quốc tế, của các mối quan hệ giữa các nước lớn (Liên Xô, Trung Quốc,

Mỹ) và giữa từng nước với Việt Nam. Qua sự thể hiện của tác giả, người đọc có thể thấy rõ bản lĩnh, trí tuệ của ngoại giao Việt Nam, sự uyển chuyển, khôn khéo biết phát huy sức mạnh dân tộc, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới để biến yếu thành mạnh, vượt qua khó khăn, giành thắng lợi từng bước tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn. Thông qua cuốn sách, nghiên cứu sinh có thêm nguồn tư liệu phong phú và có cái nhìn đầy đủ về bản lĩnh, trí tuệ của ngoại giao Việt Nam.

Cuốn sách: *Những bài học kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam* do Lê Hữu Nghĩa chủ biên [140] đã đề cập các vấn đề cả về lý luận và thực tiễn, có giá trị tham khảo trong việc làm rõ các bài học kinh nghiệm lớn trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng qua từng thời kỳ cách mạng. Trên cơ sở, tổng kết hơn 80 năm lãnh đạo cách mạng của Đảng và hơn 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991), Đảng rút ra 5 bài học kinh nghiệm lớn, cho đến nay, những bài học ấy vẫn còn nguyên giá trị. Trong những bài học mà Đảng tổng kết có bài học về “Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế”. Tác giả đã trình bày khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, khái quát quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại từ những năm 1930 cho đến nay. Qua đó, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

Cuốn sách: *Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)* của tác giả Nguyễn Thị Mai Hoa [91], đã phục dựng một cách cụ thể, chi tiết sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Cuốn sách tiếp cận vấn đề ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đặt trên nền lịch sử là Chiến tranh lạnh và cục diện đối đầu Đông – Tây gay gắt, quyết liệt, cũng như không tách rời sự vận động, biến chuyển của các quan hệ quốc tế chủ chốt, quan trọng chi phối thế giới thời gian này. Qua cách thể hiện của tác giả, cho thấy chủ trương đúng đắn của Đảng ta trong việc vận động, tranh thủ hiệu quả sự giúp đỡ của quốc tế; gợi mở những kinh nghiệm trong việc giải quyết

các vấn đề và quan hệ quốc tế hiện nay. Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng cho nghiên cứu sinh khi thực hiện luận án này.

Cuốn sách: *Quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)* của tác giả Phạm Quang Minh [137]. Với nguồn tài liệu phong phú, đa dạng ở cả trong và ngoài nước, tác giả đã phân tích sự vận động của quan hệ tam giác giữa Việt Nam với hai nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất là Liên Xô và Trung Quốc trong giai đoạn từ 1954 đến 1975. Cuốn sách được chia thành 8 chương, có bố cục chặt chẽ, khoa học và logic. Phần đầu, tác giả trình bày cơ sở lý luận của quan hệ tam giác chiến lược, sự hình thành, đặc trưng và hàm ý của nó đối với trường hợp Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đi sâu phân tích cơ sở hình thành quan hệ tam giác Việt Nam – Liên Xô – Trung Quốc, tiến trình vận động cũng như kết quả của các quan hệ này qua các giai đoạn của cuộc chiến tranh. Cuối cùng, tác giả đánh giá một cách khách quan, toàn diện tác động của quan hệ tam giác Việt – Xô – Trung đối với cuộc chiến tranh Việt Nam, với mỗi nước, khu vực và thế giới. Khi nghiên cứu quan hệ tam giác này, tác giả đã rút ra ba bài học, đó là trong hoạt động đối ngoại, phải đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, phải có đường lối độc lập, tự chủ, cân bằng được quan hệ giữa các nước lớn với phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến”.

Cuốn sách: *Đường lối tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế của Đảng giai đoạn 1965 – 1975* của tác giả Hoàng Đức Thịnh [172], đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn hình thành quan điểm của Đảng về vấn đề tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế. Tác giả đã nêu các biện pháp chỉ đạo cơ bản của Đảng nhằm tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế. Công trình đã phác họa sự ủng hộ và giúp đỡ của quốc tế đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam, qua đó, đánh giá ưu điểm và hạn chế, chỉ ra nguyên nhân, rút ra kinh nghiệm trong quá trình Đảng lãnh đạo tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế.

Cuốn sách: *Sức mạnh văn hóa Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước* [175] là tập hợp các bài viết của nhiều tác giả, đã cố gắng cắt nghĩa cuộc chiến tranh một cách tổng thể, toàn diện trên phạm vi cả trong nước và ngoài nước, cả phía Việt Nam và phía Mỹ... Các tác giả đã tập trung phân tích ý nghĩa lịch sử, tìm ra nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của dân tộc Việt Nam và tổng kết những bài

học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến. Công trình gồm 5 phần, Phần I: Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh, giá trị văn hoá chủ đạo xuyên suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Phần 2: Bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam, sự toả sáng của văn hoá giữ nước thời đại Hồ Chí Minh trong đại thắng mùa Xuân 1975; Phần 3: Đại đoàn kết toàn dân tộc, sức mạnh vô địch trong đại thắng mùa Xuân 1975; Phần 4: Nghệ thuật quân sự trong đại thắng mùa xuân 1975 tinh hoa văn hoá giữ nước Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh; Phần 5: Tư tưởng nhân nghĩa Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Cuốn sách cung cấp cho người đọc cái nhìn toàn diện về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong đó các bài viết tập trung lý giải vai trò của sức mạnh mềm đã làm nên đại thắng mùa Xuân năm 1975.

Cuốn sách: *Sức mạnh dân tộc của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh* của tác giả Lê Mậu Hãn [86] là tập hợp những chuyên luận khoa học của tác giả. Với tư duy độc lập, tác giả đã trình bày một cách cô đọng những vấn đề cơ bản của sức mạnh dân tộc Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Tác giả cho rằng nếu như chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là yếu tố quyết định tiến trình lịch sử cách mạng Việt Nam, thì nguồn sức mạnh dân tộc là động lực lớn quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong lịch sử và vẫn tiếp tục là nền tảng căn bản để dân tộc Việt Nam tiến vào thế kỷ XXI. Cuốn sách là một tài liệu tham khảo bổ ích trong nghiên cứu giảng dạy và học tập về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và là cơ sở quan trọng giúp nghiên cứu sinh tìm hiểu rõ hơn về sức mạnh dân tộc.

Cuốn sách: *Tình đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia trong lịch sử* của tác giả Dương Đình Lập [110] tập hợp những bài viết cả tác giả viết về mối quan hệ đoàn kết chiến đấu của ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương. Nội dung cuốn sách gồm 3 phần: Phần thứ nhất: “Tình đoàn kết, liên minh chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia trong lịch sử”; phần thứ hai: “Đoàn kết, liên minh chiến đấu đặc biệt Việt – Lào (1945 – 1975)”; phần thứ ba: “Đoàn kết, liên minh chiến đấu Việt Nam – Campuchia (1945 – 1954, 1970 – 1975 và 1978 – 1989)”. Qua cuốn sách, người đọc thấy được quá trình thực hiện chủ trương đoàn kết quốc tế của Đảng, đó là, sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa ba dân tộc để đưa cách mạng đến thành công.

Cuốn sách: *5 đường mòn Hồ Chí Minh* của tác giả Đặng Phong [148] là một

công trình có giá trị khi lần đầu tiên khái quát, miêu tả và giải thích tầm quan trọng và mối quan hệ của “5 đường mòn Hồ Chí Minh” trong việc chi viện cho tiền tuyến miền Nam. 5 tuyến đường đó là: đường Trường Sơn; đường ống xăng dầu; đường Hồ Chí Minh trên biển; tuyến vận chuyển quá cảnh qua đất Campuchia; đường vận chuyển tiền. Cuốn sách giúp cho người đọc nắm hiểu tương đối rõ rệt về công cuộc chi viện cho miền Nam cũng như hoạt động cụ thể của những con đường tiếp viện và của các nhân vật trên những con đường đó. Trong cuốn sách, tiếng nói của các nhân vật tiêu biểu được trích dẫn đã góp phần làm sinh động và tạo nên sự độc đáo của công trình, làm nên sự khác biệt so với những cuốn sách khác viết về các tuyến đường chi viện này. Tác giả đã gợi cho người đọc một ấn tượng đáng suy nghĩ đó là việc huy động được lòng dân trong nước và nhân dân thế giới. Tác giả cuốn sách đã nghiên cứu rất công phu, đối chiếu và phân tích các tư liệu một cách trung thực để mang đến cho người đọc một cái nhìn khách quan, đúng đắn nhất về một trong những nhân tố làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đọc cuốn sách, người đọc được giải đáp câu hỏi mà những sách báo trước đây chưa làm rõ được, đó là: “Vì sao những phương tiện hiện đại nhất của Mỹ, dù đã được huy động tối đa vào đây mà vẫn bị vô hiệu hoá bởi những con người thua kém nhiều lần cả về tiền bạc lẫn kỹ thuật?” [148, tr.10].

Cuốn sách: *Vận dụng bài học kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong phát huy nguồn nội lực và ngoại lực phục vụ công cuộc đổi mới toàn diện đất nước hiện nay* do Nguyễn Việt Phương và Lê Tuấn Vinh đồng chủ biên [155], là một công trình nghiên cứu có tính toàn diện về kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại từ năm 1930 đến nay nhằm mục đích vận dụng trong phát huy nguồn nội lực và ngoại lực phục vụ công cuộc đổi mới toàn diện đất nước hiện nay. Cuốn sách đã nêu các khái niệm “sức mạnh dân tộc”, “sức mạnh thời đại”, “nguồn nội lực”, “nguồn ngoại lực” và mối quan hệ giữa các yếu tố đó. Cuốn sách tập trung phân tích 3 kinh nghiệm cơ bản đó là: Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế; luôn giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường trong kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại; Nắm bắt xu

thế, nhận diện đúng thời cơ, chủ động chớp thời cơ, tận dụng những yếu tố thuận lợi của tình hình thế giới để đưa cách mạng đi đến thắng lợi.

Cuốn sách: *Việt Nam tranh thủ nguồn viện trợ quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)* của tác giả Nguyễn Văn Quyền [160]. Tác giả đã phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế, tập trung trình bày đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về tranh thủ nguồn viện trợ quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước qua hai giai đoạn: 1954 – 1964, 1965 – 1975; kết quả viện trợ và cách thức sử dụng hiệu quả của Việt Nam, từ đó rút ra một số nhận xét và bài học kinh nghiệm quý có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Trên cơ sở tiếp cận nguồn tài liệu mới, tác giả đã góp thêm một cách nhìn khách quan, chân thực và đầy đủ hơn về những nỗ lực vận động ngoại giao quân sự của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng như kết quả viện trợ quân sự mà các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã dành cho nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Qua nội dung cuốn sách, người đọc thấy được một khía cạnh của sự lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng.

Cuốn sách: *Quá trình hoạch định đường lối cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng và một số bài học kinh nghiệm lãnh đạo chủ yếu (1930 – 1975)* của tác giả Nguyễn Mạnh Hà [84] là một công trình nghiên cứu có hệ thống quá trình Đảng hoạch định đường lối cách mạng giải phóng dân tộc từ năm 1930 đến khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước năm 1975. Công trình có kết cấu ba chương: Chương I: Quá trình hình thành đường lối cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng (1930 – 1945); Chương II: Quá trình hoạch định đường lối cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng (1945 – 1975); Chương III: Những bài học chủ yếu Đảng lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc (1930 – 1975). Đáng chú ý, tác giả đã phân tích bài học “Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại” từ năm 1930 đến năm 1975 một cách khá cụ thể, chi tiết. Theo đó, tác giả đã làm rõ nội hàm khái niệm “sức mạnh dân tộc” và “sức mạnh thời đại”, tác giả cũng chỉ ra mối quan hệ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Trên cơ sở phân tích các yếu tố tạo thành sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, tác giả đã tập trung làm rõ quá trình Đảng chỉ

đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại từ năm 1930 đến năm 1975, góp phần vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Các bài báo, tạp chí, luận án

Bài viết: *Đường lối cách mạng của Đảng đã hội tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của dân tộc và của thời đại, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến toàn thắng* của tác giả Lê Văn Dũng [36] trên Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*. Trên cơ sở phân tích âm mưu của đế quốc Mỹ và chủ trương đấu tranh của ta, tác giả đã khẳng định đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng phản ánh sâu sắc xu thế khách quan của thời đại và sự vận động phát triển hợp quy luật của xã hội Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Bài viết: *Kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tiến trình cách mạng Việt Nam* của tác giả Trần Quốc Long [117] trên Tạp chí *Lịch sử Đảng* đã phân tích những hoạt động của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong thời gian bôn ba tìm đường cứu nước, đó là quá trình Người xây dựng mối quan hệ với cách mạng thế giới. Từ đó, tác giả khẳng định Hồ Chí Minh là người mở đường kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại mới. Bài viết đã khái quát quá trình kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến ngày nay.

Bài viết: *Kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tình hình mới* của tác giả Nguyễn Hùng Sơn [165] trên Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* đã khái quát quá trình kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại qua các giai đoạn lịch sử. Tác giả đã lần lượt trả lời các câu hỏi: sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại là gì? Tại sao phải kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại? Sau đó, tác giả phân tích một cách khái quát bài học thành công của Đảng trong kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Tác giả cũng đã đề cập tới việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở khía cạnh ngoại giao tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc kháng chiến. Cuối cùng, tác giả nêu 5 biện pháp nhằm tăng cường “kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại” trong điều kiện hiện nay.

Bài viết: *Tinh thần độc lập, tự chủ kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-*

1975) của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Diễm [29] trên Tạp chí *Giáo dục lý luận* đã khái quát tinh thần độc lập, tự chủ kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại của Đảng Lao động Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở những điểm chủ yếu là: Thứ nhất, độc lập tự chủ trong việc hoạch định đường lối cho cách mạng Việt Nam; Thứ hai, độc lập, tự chủ trong đoàn kết quốc tế vô sản, tranh thủ sự giúp đỡ vật chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành kháng chiến chống Mỹ xâm lược ở miền Nam; Thứ ba, độc lập, tự chủ trong xây dựng và phát triển khối liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương; Thứ tư, độc lập, tự chủ trong việc chủ động mở rộng các mối quan hệ quốc tế với phong trào giải phóng dân tộc và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

Luận án: *Đảng lãnh đạo cuộc vận động quốc tế chống đế quốc Mỹ, xâm lược Việt Nam (1954-1975)* của tác giả Trần Thị Ngọc Thuý [174], với nguồn tư liệu phong phú, tác giả đã tập trung làm sáng tỏ chủ trương và sự chỉ đạo cuộc vận động quốc tế của Đảng qua các giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Từ đó, tác giả đưa ra nhận định, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và rút ra 4 kinh nghiệm từ quá trình lãnh đạo vận động quốc tế của Đảng. Luận án cung cấp cho nghiên cứu sinh một khía cạnh về phương thức kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng.

Bên cạnh đó còn nhiều các đề tài, luận án, các bài viết đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước với phương pháp và góc độ tiếp cận khác nhau đề cập tới các vấn đề của cuộc kháng chiến và đã góp phần làm sáng tỏ nhiều nội dung liên quan tới sự lãnh đạo của Đảng.

1.1.2.2. Các công trình của tác giả nước ngoài

Cuốn sách: *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru-dơ-ven đến Ních - xon* của tác giả Peter A. Poole [149] là một trong nhiều cuốn sách xuất bản ở Mỹ viết về cuộc chiến tranh Việt Nam - một cuộc chiến tranh kéo dài nhất, thiệt hại về người và của nhiều nhất, gây ra sự chia rẽ sâu sắc nhất trong lòng nước Mỹ và cũng là một thất bại lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Tác giả đã chọn lọc những tư liệu đáng tin cậy nhằm tìm ra nguyên nhân Mỹ dính líu vào cuộc chiến ở Đông Dương và Việt Nam. Qua cuốn sách, người đọc có thể nhận thấy rõ sự sa lầy ngày càng tăng của Mỹ ở Việt Nam, khi

Mỹ muốn kết thúc cuộc chiến do gặp phải làn sóng phản chiến ngày càng lớn ở trong nước nhưng lại không muốn rút quân trong thế bở rơi đồng minh. Chính vì vậy, Mỹ đã sử dụng những đòn quân sự rất mạnh hòng đè bẹp ý chí của đối phương nhằm kết thúc cuộc chiến trên thế thắng. Tác giả chỉ ra do bế tắc về quân sự cũng như ngoại giao ngày càng tăng dẫn tới việc Mỹ nghĩ đến việc lợi dụng Liên Xô, Trung Quốc để gây sức ép với Việt Nam chấp nhận những điều kiện của Mỹ trong đàm phán. Qua cuốn sách, người đọc có thể thấy một trong những yếu tố làm nên sức mạnh thời đại trong thế kỷ XX, đó là xu hướng dân chủ, hoà bình, chống chiến tranh phát triển mạnh mẽ ở các nước tư bản, nhất là nước Mỹ.

Cuốn sách: *Những bí mật của cuộc chiến tranh Việt Nam* của tác giả Philip B. Davitson [37] – một sĩ quan tình báo cao cấp trong quân đội Mỹ, từng trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh ở Việt Nam, tác giả đã đề cập rất nhiều vấn đề xoay quanh cuộc chiến tranh Việt Nam, sức mạnh của quân đội Mỹ, đến vấn đề tại sao Mỹ lại thua ở Việt Nam. Tác giả còn đưa ra cả những giả thiết “người Mỹ muốn giành thắng lợi trong cuộc chiến này thì phải làm gì?...”. Trong cuốn sách, tác giả tập trung phân tích chiến lược chiến tranh cách mạng của Việt Nam, đó là sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị - đây chính là yếu tố mà tác giả cho là “bí mật” lớn nhất của cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả còn giành một phần để phân tích về sức mạnh của phía Việt Nam và chỉ trích tướng Oétmôlen trong cuộc tấn công Tết 1968.

Cuốn sách: *Liên bang Xô viết và chiến tranh Việt Nam* của tác giả Ilya.V.Gaiduk [79], đã phân tích chính sách ngoại giao của Liên Xô đối với cuộc xâm lược của Mỹ ở Đông Nam Á. Tác giả tập trung phân tích các yếu tố, chiều hướng ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định chính sách của Liên Xô trong những năm Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1964 – 1973). Đó là: vị thế của Liên Xô trong phong trào giải phóng dân tộc; tình hình nội bộ của đất nước Xô viết; chính sách của phương Tây... Cuốn sách tập trung nghiên cứu, phân tích về mặt ngoại giao để làm rõ được các động cơ trong chính sách của Liên Xô đối với Việt Nam. Những tư liệu tác giả đưa ra, các nhân tố, xu hướng và hành động của mỗi nước trong giai đoạn này rất bổ ích cho nghiên cứu sinh tìm hiểu về cuộc xung đột giữa những nước lớn ở phía sau một cuộc chiến tranh của một nước chậm phát triển.

Qua cuốn sách, có thể thấy Liên Xô tuy không phải là bên trực tiếp tham chiến, nhưng đã cung cấp cho Việt Nam những khoản viện trợ quân sự và kinh tế chủ yếu, cần thiết để Việt Nam đối phó lại Mỹ và chế độ Sài Gòn. Bên cạnh đó, Matxcova còn hỗ trợ tuyên truyền xuất bản và lên án tội ác của đế quốc Mỹ. Nhưng Liên Xô luôn tìm cách duy trì một vị thế đủ để thế giới thấy mình không dính líu trực tiếp tới cuộc chiến tranh ở Đông Dương, thường đứng sau hậu trường và có nhiều hoạt động gián tiếp, tránh công khai lộ mặt trong các hoạt động ngoại giao. Đây là một tài liệu quan trọng giúp nghiên cứu sinh hiểu thêm về mối quan hệ giữa Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam trong giai đoạn 1964-1975. Qua đó, có cái nhìn cụ thể về một nhân tố thời đại lúc bấy giờ.

Cuốn sách: *Cuộc chiến tranh chống Mỹ của Việt Nam* của tác giả Trương Lợi Hoa [92], đã phân tích bối cảnh phát sinh chiến tranh, diễn biến và sự tác chiến của các quân binh chủng, các bài học kinh nghiệm rút ra. Cuốn sách gồm 8 phần, chủ yếu nói về các cuộc tác chiến của các lực lượng bộ binh, không quân, hải quân, pháo binh, chiến tranh điện tử, chiến tranh hoá học. Trong mỗi phần, tác giả phân tích, trình bày tình hình, đặc điểm tác chiến của quân đội Mỹ, quân đội tay sai và của quân đội nhân dân Việt Nam. Qua đó, thấy được các nhà quân sự của Việt Nam không những dày dạn chiến trận, mà còn uyên bác về thuyết quân sự. Tìm hiểu cuốn sách giúp người đọc thấy được sức mạnh của lực lượng vũ trang Việt Nam trong cuộc kháng chiến – một nhân tố quan trọng của sức mạnh dân tộc.

Cuốn sách: *Chân trần, chí thép* [103] do Trung tá thủy quân lục chiến James G.Zumwalt người trực tiếp tham chiến ở chiến trường Việt Nam viết. Cuốn sách cung cấp một cái nhìn khách quan, qua lăng kính của một người từng đối đầu với quân đội Việt Nam, về những con người Việt Nam anh dũng, qua đó giúp người đọc hiểu thêm về ý chí kiên cường, bất khuất, thông minh, sáng tạo của các thế hệ cha anh trong cuộc chiến tranh giành độc lập. Cuốn sách cho người đọc thấy được một phần sức mạnh của dân tộc Việt Nam, mang đến cho người đọc thông điệp “tinh thần dân tộc và lòng tự hào luôn bùng cháy, thổi lên trong lòng mỗi người dân Việt Nam quyết tâm đánh đuổi ngoại bang. Tinh thần dân tộc, lòng tự hào và quyết tâm ấy phát triển thành một sức mạnh vĩ đại nhất – một Chí Thép – giúp họ thực hiện được điều tưởng

như không thể. Để cuối cùng, Chí Thép đó đã đánh bại công nghệ của siêu cường hùng mạnh nhất thế giới” [103, tr.8].

Cuốn sách: *Nền hoà bình mong manh – Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris* của tác giả Pierre Asselin [2], đã đề cập một cách tỉ mỉ, chi tiết xung quanh những cuộc đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Hoa Kỳ. Tác giả đã tập trung phân tích hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm tình hình của mỗi bên trong từng giai đoạn, để làm rõ ý đồ, mục đích của các bên trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Công trình gồm có 7 chương, bắt đầu từ vòng đàm phán đầu tiên năm 1968 cho đến khi Hiệp định Paris được ký kết vào tháng Giêng năm 1973. Trong cuốn sách, tác giả sử dụng nhiều nguồn tài liệu tham khảo của cả hai phía Việt Nam và Hoa Kỳ để làm nổi bật vai trò trung tâm của ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ - phương tiện chủ yếu để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Công trình này cũng giải thích sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn là hệ quả trực tiếp của Hiệp định Paris, đã cung cấp cho người đọc nguồn tài liệu phong phú, đặc biệt là cho người đọc thấy góc nhìn của một người nước ngoài về cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

1.2. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung giải quyết

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố

Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã giải quyết được những vấn đề như sau:

Về lý luận, các công trình đã đề cập tới những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng về sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại và sự cần thiết phải kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại; khẳng định: việc kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Về thực tiễn, thông qua các sự kiện lịch sử, các công trình nghiên cứu đã nêu bật vai trò của sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; khẳng định sức mạnh to lớn của dân tộc Việt Nam, với nguồn sức mạnh vật chất và tinh thần khi được phát huy cao độ hoàn toàn có thể đánh thắng nước đế quốc hùng mạnh về kinh tế, khoa học, quân sự. Bên cạnh đó, các công trình

tập trung lý giải nguyên nhân vì sao Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam; tập trung phân tích diễn biến các trận đánh, các chiến dịch để tìm ra quy luật của cuộc chiến tranh xâm lược, đi đến kết luận việc Mỹ thua Việt Nam là điều không tránh khỏi.

Về phương pháp, các phương pháp lịch sử, logic, thống kê, phân tích... đã được các tác giả sử dụng một cách hiệu quả, góp phần tái hiện bức tranh sinh động của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Các công trình khoa học trên đã khẳng định vai trò lãnh đạo to lớn của Đảng đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Với đường lối độc lập, tự chủ, dựa vào sức mình là chính, Đảng đã chỉ đạo quân và dân hai miền Nam, Bắc khắc phục khó khăn, đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ. Bên cạnh đó, các công trình đã phân tích những yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động tới việc hoạch định đường lối của Đảng, trong đó đáng chú ý là những nhân tố quốc tế.

Đối với các công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài, các tác giả đã phân tích, làm rõ nguyên nhân dẫn tới cuộc chiến, những biến động trong lòng xã hội Mỹ khi chính quyền trực tiếp đưa quân đội sang tham chiến ở Việt Nam. Hầu hết các công trình đều đi đến lý giải những lý do khiến Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh dài ngày nhất của lịch sử nước Mỹ.

Căn cứ vào nội dung của các công trình nghiên cứu trên, nghiên cứu sinh đã kế thừa ở những mặt sau: Về tư liệu: Các công trình nghiên cứu của các tác giả sẽ là nguồn tư liệu quý về cơ sở lý luận và thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước để nghiên cứu sinh đối chiếu khi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

Về nội dung: *Một là*, các công trình trên đã cập đến sức mạnh dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) ở một số yếu tố cụ thể như: Đường lối lãnh đạo của Đảng; hậu phương miền Bắc; các tuyến đường chi viện cho miền Nam; công tác hậu cần; nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân; sức mạnh của nền văn hoá, lòng yêu nước, truyền thống đoàn kết... dẫn tới thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Hai là, đề cập đến sức mạnh thời đại tác động tới cuộc kháng chiến chống Mỹ. Các công trình thường đề cập tới một hoặc một số yếu tố làm nên sức mạnh thời đại

và có tác động tới cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam, cụ thể như: Sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống xã hội chủ nghĩa và sự giúp đỡ, ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với Việt Nam; tình đoàn kết giữa ba nước Đông Dương trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ; phong trào phản chiến ở các nước trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ; khối đoàn kết, liên minh chiến đấu 3 nước Đông Dương...

Ba là, về sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã có nhiều công bố tại các hội thảo khoa học và bài viết đăng trên các tạp chí *Lịch sử Đảng*, *Lịch sử quân sự*, *Giáo dục lý luận*... Phần lớn các công trình đó tập trung nghiên cứu sự kết hợp này ở một giai đoạn lịch sử nhất định hoặc trong một sự kiện lịch sử cụ thể như trong: *Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968* hoặc *Tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1975*. Ngoài ra, có nhiều công trình nghiên cứu vấn đề này một cách khái quát nhưng chưa đi vào chi tiết trong toàn bộ cuộc kháng chiến.

Về phương pháp nghiên cứu: Các công trình nghiên cứu trên đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như: phương pháp lịch sử, phương pháp logic, thống kê, phỏng vấn nhân chứng lịch sử, phân tích, tổng hợp... đó là những phương pháp quan trọng để tác giả sử dụng, kế thừa trong khi thực hiện luận án.

Qua các công trình nghiên cứu trên, nghiên cứu sinh nhận thấy vấn đề Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vẫn chưa được đề cập một cách đầy đủ và toàn diện. Do vậy, việc thực hiện đề tài là rất cần thiết góp phần làm rõ thêm một nhân tố quan trọng trong sự lãnh đạo của Đảng dẫn tới thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Thứ nhất, những yếu tố tác động tới nhận thức và chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng từ năm 1954 đến năm 1975.

Nghiên cứu sinh trình bày các yếu tố trong nước và quốc tế tác động tới nhận thức và việc hoạch định chủ trương, chỉ đạo thực hiện kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại qua hai giai đoạn 1954-1965 và 1965-1975. Giai đoạn, 1954-1965, trình bày các yếu tố: bối cảnh lịch sử thế giới và trong nước; thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trước năm 1954. Giai đoạn

1965-1975, luận án tập trung vào những yếu tố mới của tình hình trong nước và quốc tế tác động trực tiếp tới nhận thức và việc hoạch định chủ trương cũng như chỉ đạo thực hiện kết hợp của Đảng trong giai đoạn này.

Thứ hai, quá trình Đảng nhận thức, đề ra chủ trương và chỉ đạo tổ chức thực hiện chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại để giành ưu thế trên chiến trường, tạo sức mạnh tổng hợp giành chiến thắng cuối cùng.

Nghiên cứu sinh tập trung trình bày một cách có hệ thống quá trình nhận thức, các quan điểm, sự chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại của Đảng qua hai giai đoạn 1954-1965 và 1965-1975. Về nhận thức và chủ trương của Đảng, căn cứ vào văn kiện Đảng từ năm 1954 đến năm 1975, nghiên cứu sinh sẽ khái quát trên các khía cạnh: nhận thức, quan điểm, nhiệm vụ trong xây dựng thực lực cách mạng và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế để tăng cường sức mạnh nội lực. Về sự chỉ đạo của Đảng, tập trung trình bày các nội dung: xây dựng thực lực cách mạng; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Thứ ba, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và một số kinh nghiệm từ quá trình Đảng chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

Để có thể đưa ra những nhận xét khách quan, trung thực về quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nghiên cứu sinh dựa vào kết quả nghiên cứu đã trình bày ở chương 2 và chương 3, đồng thời bám sát các văn kiện của Đảng, những tổng kết của Bộ Chính trị, của các cơ quan chuyên môn để từ đó làm rõ những ưu điểm, hạn chế. Từ đó rút ra những kinh nghiệm từ quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

Tiểu kết chương 1

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) của dân tộc Việt Nam đã, đang và tiếp tục là một đề tài thu hút sự quan tâm của rất nhiều nhà nghiên cứu. Cho đến nay, đã có một khối lượng công trình nghiên cứu đồ sộ ở cả trong nước và trên thế giới. Có rất nhiều góc độ tiếp cận đã được các nhà khoa học tiếp cận để nghiên cứu, nhưng tất cả đều hướng đến lý giải nguyên nhân Mỹ thất bại và nguyên nhân

Việt Nam chiến thắng. Các công trình nghiên cứu được tác giả khảo sát đều đề cập tới sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại ở những mức độ khác nhau. Có công trình xem xét sức mạnh dân tộc ở vai trò lãnh đạo của Đảng, có công trình nghiên cứu ở góc độ sức mạnh tinh thần hoặc sức mạnh vật chất... Bên cạnh đó, có nhiều công trình nghiên cứu đã khái quát ở mức độ nhất định sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh quốc tế để tạo nên chiến thắng vĩ đại của dân tộc trong thế kỷ XX. Tuy nhiên, chưa có một công trình độc lập, chuyên sâu nào nghiên cứu về sự lãnh đạo của Đảng trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Kết quả nghiên cứu của các công trình trên đã góp phần định hướng, gợi mở cho nghiên cứu sinh về hướng tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, triển khai vấn đề theo nội dung, phạm vi nghiên cứu. Đây là nguồn tài liệu quý báu cho nghiên cứu sinh đi sâu nghiên cứu vấn đề Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI (1954 – 1965)

2.1. Nhận thức chung về sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại

2.1.1. Sức mạnh dân tộc

Sức mạnh dân tộc là tổng hợp những yếu tố thuận lợi (lợi thế) bên trong của một quốc gia dân tộc (còn gọi đó là sức mạnh nội lực). Đó là tổng thể những nguồn lực nội sinh trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên thiên nhiên, yếu tố con người. Sức mạnh dân tộc bao gồm “sức mạnh cứng” (sức mạnh vật chất) và “sức mạnh mềm” (sức mạnh tinh thần) [84, tr.224]:

Sức mạnh vật chất của một dân tộc bao gồm các yếu tố như:

Thứ nhất là vị trí địa lý. Mỗi quốc gia dân tộc đều có một vị trí địa lý không giống nhau, có những quốc gia ở những vị trí thuận lợi đã biết khai thác lợi thế này và mang lại nguồn lợi to lớn cho đất nước.

Thứ hai là nguồn nhân lực, đây là một yếu tố sức mạnh của dân tộc khi xét trên hai phương diện số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Một quốc gia đông dân cư là một lợi thế. Bên cạnh đó, có những quốc gia tuy dân số ít nhưng có trình độ nguồn nhân lực cao thì đó cũng là một lợi thế lớn. Do vậy, chất lượng nguồn nhân lực có vai trò quan trọng mang tính quyết định đến sự phát triển của quốc gia, dân tộc. Nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ quyết định tới năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả công việc, quyết định tới sự phát triển của nền kinh tế.

Thứ ba là sức mạnh của nền kinh tế, quốc phòng, an ninh, sự ổn định chính trị - xã hội, tiềm lực khoa học công nghệ. Đây là những thành tố quan trọng trong tiềm lực của một quốc gia, làm nên sức mạnh nội lực. Quốc gia có tiềm lực về kinh tế, quốc phòng có thể đối phó với những nguy cơ, thách thức, các mối đe dọa dễ dàng hơn so với các quốc gia kinh tế kém phát triển. Sự ổn định về chính trị - xã hội cũng là một yếu tố tạo nên sức mạnh dân tộc. Một quốc gia có sự ổn định sẽ có điều kiện phát triển hơn một quốc gia luôn bất ổn định về chính trị - xã hội. Khoa học công nghệ là yếu tố góp phần to lớn vào phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Chính vì vậy, những nước có nền khoa học công nghệ phát triển thì nền kinh tế, quốc phòng của nước đó sẽ phát triển.

Yếu tố *thứ tư* trong sức mạnh dân tộc là nguồn tài nguyên thiên nhiên. Những quốc gia được thiên nhiên ban tặng cho nguồn tài nguyên phong phú sẽ giúp ít bị lệ thuộc vào quốc gia khác, có điều kiện tự mình tích lũy vốn, từ đó có cơ hội phát triển kinh tế cao hơn những quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, sức mạnh dân tộc còn tính đến cả yếu tố vị thế và uy tín quốc gia.

Như vậy, có thể thấy các yếu tố vật chất có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Việc tận dụng tốt các lợi thế này sẽ làm cho đất nước phát triển. Tuy nhiên, yếu tố sức mạnh vật chất không phải là bất biến, như tài nguyên thiên nhiên nếu khai thác quá mức sẽ dẫn tới cạn kiệt, ngược lại nguồn nhân lực nếu biết đầu tư phát huy sẽ phát triển mạnh mẽ, mang lại lợi thế to lớn.

Nội dung thứ hai trong sức mạnh dân tộc đó là *sức mạnh tinh thần* bao gồm các yếu tố: truyền thống lịch sử của dân tộc, sức mạnh của nền văn hóa, vị thế và uy tín quốc gia...

Truyền thống lịch sử là nguồn sức mạnh nội sinh của mỗi quốc gia, tạo nên bản sắc riêng của mỗi dân tộc. Nguồn sức mạnh này của mỗi dân tộc không giống nhau nhưng đều là “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt chiều dài lịch sử của đất nước. Ở Việt Nam, sợi chỉ đó là lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân, lòng yêu nước ấy được hun đúc qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước và đã được nâng lên thành chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước đã tạo nên nguồn sức mạnh vô địch giúp dân tộc Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước” [45, tr.33-34].

Bên cạnh lòng yêu nước nồng nàn ấy là truyền thống đoàn kết tương thân, tương ái của dân tộc Việt Nam. Do khí hậu nhiệt đới gió mùa, vị trí địa lý Việt Nam nằm giáp biển nên trong lịch sử nhân dân đã cùng nhau ra sức chống chọi lại sự khắc nghiệt của thiên nhiên, góp phần tạo nên truyền thống đoàn kết của người dân. Ban đầu, họ đoàn kết, dựa vào nhau để tồn tại. Khi đất nước thường xuyên bị kẻ thù xâm lược, nhân dân Việt Nam lại đoàn kết với nhau để bảo vệ lãnh thổ, bảo vệ nơi chôn

rau cứt rồn của mình. Lịch sử dân tộc đã cho thấy tinh thần đoàn kết của nhân dân, biểu hiện đó là ở Việt Nam không có chiến tranh, xung đột lớn giữa các dân tộc, tộc người cũng như không có chiến tranh giữa các tôn giáo. Nhờ đoàn kết nên đã tạo thành nguồn sức mạnh to lớn giúp dân tộc vượt qua mọi khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng tổng kết: “Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì đất nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn” [124, tr.256]. Sự đoàn kết ấy trong suốt hàng nghìn năm dựng nước, giữ nước đã trở thành một truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, trở thành nguồn sức mạnh nội sinh của dân tộc.

Trong truyền thống lịch sử của dân tộc không thể không kể đến truyền thống chống ngoại xâm, truyền thống ấy được hình thành từ những ngày đầu dựng nước. Trải qua hàng chục cuộc kháng chiến chống quân xâm lược đã hình thành truyền thống quật cường của dân tộc Việt Nam. Từ đó, nhân dân Việt Nam sáng tạo ra nghệ thuật đánh giặc “lấy ít địch nhiều”, “lấy yếu thắng mạnh”, “lấy đoản binh chế trường trận”... đây là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn giúp Việt Nam chiến thắng tất cả những kẻ thù xâm lược.

Yếu tố thứ hai trong sức mạnh tinh thần là *sức mạnh của nền văn hoá*. Văn hoá Việt Nam chính là sức sống trường tồn của dân tộc, qua hàng nghìn năm phát triển với những biến cố, thăng trầm của lịch sử, văn hoá vẫn thể hiện một sức sống mãnh liệt trước âm mưu đồng hoá của kẻ thù xâm lược. Việt Nam là một dân tộc yêu chuộng hoà bình, buộc phải chiến đấu để bảo vệ hoà bình chứ không gây thù kết oán với bất kỳ ai. Do đã trải qua rất nhiều cuộc chiến tranh chống xâm lược nên hơn ai hết Việt Nam hiểu rõ giá trị của hoà bình. Chính vì vậy, khi đánh thắng kẻ thù xâm lược, ông cha ta vẫn giữ thái độ hoà hiếu, hữu nghị để giữ gìn hoà bình. Truyền thống nhân văn, hoà hiếu và lòng yêu hoà bình của dân tộc Việt Nam đã tạo nên nguồn sức mạnh tinh thần to lớn. Với những truyền thống quý báu ấy, nhân dân Việt Nam luôn tin tưởng rằng các cuộc kháng chiến sẽ nhận được sự đồng tình ủng hộ của bạn bè thế giới và chắc chắn sẽ chiến thắng những cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa. Dân tộc Việt Nam trở thành biểu tượng của lòng yêu chuộng hoà bình trên thế giới, điều đó làm nên uy tín, vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sức mạnh vật chất đó là sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc; đó là hậu phương miền Bắc vững mạnh, làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc kháng chiến ở miền Nam; đó là tiềm lực kinh tế, quốc phòng do miền Bắc xây dựng lên; đó là hệ thống chính quyền cách mạng ở miền Nam, vùng giải phóng, căn cứ địa cách mạng được xây dựng và mở rộng từ vĩ tuyến 17 vào phía Nam. Sức mạnh tinh thần là lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đoàn kết, bất khuất, ý chí tự lực, tự cường của nhân dân Việt Nam; quyết tâm thống nhất đất nước của cả dân tộc từ Bắc vào Nam; kinh nghiệm chống giặc ngoại xâm, nghệ thuật quân sự của cha ông được phát huy đến mức cao nhất; lòng căm thù giặc sâu sắc của đồng bào miền Nam...

2.1.2. Sức mạnh thời đại

Nếu sức mạnh dân tộc dùng để chỉ yếu tố nội lực thì sức mạnh thời đại là những yếu tố bên ngoài. Sức mạnh thời đại được hiểu là các xu thế phát triển của thế giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội được thể hiện ở các thời kỳ lịch sử khác nhau. Sức mạnh thời đại là sức mạnh phản ánh xu thế phát triển của thời đại, là xu thế không thể đảo ngược được [84, tr.225]. Ví dụ, từ đầu thế kỷ 20 đến gần cuối thế kỷ này, sức mạnh thời đại là sức mạnh của sự ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, xu thế này đóng vai trò dẫn dắt chiều hướng phát triển của thế giới; hay xu thế đấu tranh bảo vệ hoà bình vì độc lập và tiến bộ xã hội những năm 50, 60 của thế kỷ 20 cũng được coi là xu thế của thời đại. Mỗi thời đại có một sức mạnh đặc trưng và có thể không giống nhau nhưng sức mạnh ấy bao hàm những yếu tố có tính phổ quát, mang tính dẫn dắt và chi phối, làm thay đổi chiều hướng phát triển của thế giới. Trong sức mạnh thời đại có những nhân tố mang tính lịch sử nhưng cũng có những nhân tố hằng xuyên, mang tính xuyên đại.

Từ giữa thập niên 50 của thế kỷ XX, sức mạnh thời đại là sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống xã hội chủ nghĩa; phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc; phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân sinh, dân chủ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển mạnh mẽ của “ba dòng thác cách mạng” đã tác động đến nhiều quốc gia trên thế giới trong thời kỳ nửa sau của thế kỷ XX.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976) tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã khẳng định:

Sức mạnh của thời đại chúng ta là sức mạnh tổng hợp của ba dòng thác cách mạng, những lực lượng đang quyết định nội dung chủ yếu, phương hướng chủ yếu và những đặc điểm chủ yếu của lịch sử phát triển của xã hội loài người, những lực lượng đang thúc đẩy sự quá độ của thế giới từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội [70, tr.584].

2.1.3. *Mối quan hệ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại*

Sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại là hai yếu tố có quan hệ gắn bó mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Không một quốc gia, dân tộc nào có thể tồn tại biệt lập mà không chịu sự ảnh hưởng, chi phối ở những mức độ khác nhau của các yếu tố, các xu thế bên ngoài [84, tr.226]. Đây là mối quan hệ biện chứng giữa nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài. Trong cách mạng giải phóng dân tộc thì đây là mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề quốc tế. Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác và Ăngghen đã đưa ra khẩu hiệu “*Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!*” [121, tr.646] nhằm tập hợp giai cấp công nhân và nhân dân lao động tất cả các nước trên thế giới tham gia vào cuộc đấu tranh vì dân chủ và tiến bộ. Khẩu hiệu này sau được Lênin phát triển thành “*Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại*”. Lênin cho rằng, cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc phải đoàn kết, liên minh với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở chính quốc để ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau, có như vậy cách mạng mới thắng lợi được. Điều đó có nghĩa là bên cạnh việc chú trọng phát triển sức mạnh bên trong thì cũng cần phải tranh thủ tận dụng sức mạnh bên ngoài để hỗ trợ làm cho sức mạnh bên trong càng mạnh hơn. Việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại không chỉ có ý nghĩa trong đấu tranh giải phóng dân tộc mà còn có ý nghĩa to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Lênin đã nhấn mạnh: “Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính quyền Xô viết + trật tự đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các Tơ rút ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ... = chủ nghĩa xã hội” [112, tr.648] hay “Phải tiếp thu toàn bộ nền văn hoá do chủ nghĩa tư bản để lại và dùng văn hoá đó để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phải tiếp thu toàn bộ khoa học, kỹ

thuật, tất cả những kiến thức, tất cả nghệ thuật. Không có cái đó, chúng ta không thể xây dựng cuộc sống của xã hội cộng sản được” [113, tr.67].

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, mối quan hệ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại là mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ này, sức mạnh dân tộc là yếu tố có ý nghĩa quyết định. Chính vì vậy, các quốc gia dân tộc cần phát huy tối đa sức mạnh nội lực và tranh thủ ngoại lực để đưa đất nước phát triển.

Trên cơ sở kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về mối quan hệ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Người khẳng định: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mạng thế giới. Ai làm cách mệnh trên thế giới đều là đồng chí của nhân dân An Nam cả” [123, tr.329]. Người nhấn mạnh việc kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng. Trong mối quan hệ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi sức mạnh dân tộc là yếu tố có ý nghĩa quyết định. Người từng nói: “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” [128, tr.445]. Trong khi nhấn mạnh việc phải tự lực cánh sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn coi trọng sự giúp đỡ của quốc tế, luôn đánh giá cao sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế cũng như sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới: “Ta có mạnh thì họ mới chịu “đếm xỉa đến”. Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy” [40, tr.244].

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại: Theo Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại có nghĩa là:

phương châm thực hiện đường lối chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm phát huy sức mạnh của dân tộc, đất nước (truyền thống, văn hoá dân tộc, những thành tựu cách mạng, mọi tiềm năng kinh tế, chính trị, xã hội...) và khai thác có hiệu quả sức mạnh của thời đại, của nhân dân thế giới (xu thế thời đại, quy luật vận động lịch sử, nền văn minh nhân loại, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thế giới...) tạo thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước. Nội dung kết hợp sức mạnh dân tộc với sức

mạnh thời đại: nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, nội lực với ngoại lực, truyền thống với hiện đại, lợi ích dân tộc với lợi ích chung của nhân dân thế giới [180].

2.2. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng

2.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Bối cảnh quốc tế:

Sau tháng 7/1954, tình hình thế giới có những thuận lợi và khó khăn tác động trực tiếp tới cách mạng Việt Nam. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tiếp tục phát triển về kinh tế, quân sự, chính trị. Hệ thống xã hội chủ nghĩa lớn mạnh trở thành thành trì của hòa bình thế giới, đối trọng với phe tư bản chủ nghĩa do Mỹ đứng đầu. Sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa trở thành chỗ dựa vững chắc cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam.

Phong trào giải phóng dân tộc lên cao ở các nước Trung Đông, sau đó nhanh chóng lan sang châu Phi và khu vực Mỹ latin, làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã. Tháng 4 – 1955, Hội nghị của 29 nước châu Á, châu Phi họp tại Băngđung (Indônêxia) đã lên án chủ nghĩa đế quốc, kêu gọi tự do cho các dân tộc bị áp bức. Sau hội nghị, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh, nhiều nước Á – Phi – Mỹ latin đã giành được độc lập. Điển hình là cuộc đấu tranh vũ trang kiên cường giải phóng dân tộc của nhân dân Angiêri, đã buộc thực dân Pháp buộc phải ký hiệp định Êviăng (18/3/1962), công nhận nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền mọi mặt của Angiêri. Năm 1960, có 17 nước châu Phi giành được độc lập, được coi là “Năm châu Phi”. Đây là thuận lợi đối với Việt Nam vì những thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc góp phần làm cho vị thế của chủ nghĩa đế quốc bị lung lay và những thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân Việt Nam tiếp tục đấu tranh giành độc lập, thống nhất.

Các lực lượng yêu chuộng hòa bình và tiến bộ trên thế giới lớn mạnh, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở các nước tư bản chủ nghĩa chống lại ách nô dịch của đế quốc Mỹ, chống sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản, đòi hòa bình và tiến

bộ xã hội phát triển mạnh mẽ. Sự phát triển của phong trào dân chủ, hòa bình trên thế giới tạo thành một mũi nhọn tấn công vào lực lượng đế quốc hiếu chiến, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Phong trào này góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc – kẻ thù của nhân dân lao động thế giới, và như vậy, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược sẽ có thêm những người bạn chiến đấu. Đó là một thuận lợi to lớn của cách mạng Việt Nam.

Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế năm 1957 và năm 1960 họp tại Matxcova (Liên Xô) đã cho rằng vấn đề cùng tồn tại hoà bình là nguyên tắc căn bản của nền chính trị thế giới. Hội nghị đã ra Tuyên ngôn kêu gọi các Đảng Cộng sản, các lực lượng dân chủ và tiến bộ trên thế giới hợp tác cùng nhau trong cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị cấp cao họp tại Nam Phi (9/1961) chính thức khai sinh Phong trào Không liên kết, tập hợp các quốc gia mới được giành độc lập ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh để bảo vệ nền độc lập, bảo vệ hoà bình thế giới. Sự ra đời của Phong trào Không liên kết đã góp phần quan trọng vào việc giải quyết những xung đột, tranh chấp của các nước thành viên bằng phương pháp hoà bình.

Bên cạnh đó, tình hình thế giới cũng xuất hiện những yếu tố không thuận lợi đối với phong trào cách mạng thế giới, trong đó có Việt Nam. Đế quốc Mỹ âm mưu bá chủ thế giới đã triển khai chiến lược toàn cầu để đối phó với phe xã hội chủ nghĩa. Sau Hội nghị Giơnevơ (1954), Mỹ xúc tiến thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO - 9/1954) và nhân cơ hội này tăng cường can thiệp vào các nước Đông Nam Á, phá hoại hoà bình ở Đông Dương. Cuộc chạy đua vũ trang diễn ra gay gắt giữa hai nước Xô - Mỹ. Xuất hiện sự bất đồng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, quan hệ giữa Liên Xô – Trung Quốc ngày càng xấu đi kể từ sau Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô (1956), khi Trung Quốc không đồng ý với chủ trương chung sống hoà bình của Liên Xô. Sau Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế họp tháng 11/1960, mâu thuẫn Xô – Trung ngày càng trở nên gay gắt. Hai nước tranh giành vị trí trung tâm cách mạng thế giới và công kích lẫn nhau, dẫn tới xung đột biên giới giữa Liên Xô và Trung Quốc vào tháng 4 và tháng 5/1962. Trong khi cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ, hơn lúc nào hết cần sự đoàn kết, đồng tình, ủng hộ của các nước trên

thế giới, nhất là trong phe xã hội chủ nghĩa, thì sự bất đồng này đã phần nào làm giảm đi sức mạnh của cách mạng Việt Nam nói riêng và phong trào cách mạng thế giới nói chung.

Bối cảnh trong nước:

Đặc điểm lớn nhất sau tháng 7/1954 là đất nước chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Miền Bắc bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam dưới ách cai trị của đế quốc Mỹ. Việc Đảng lần đầu tiên lãnh đạo cách mạng hai miền thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau là sự việc chưa từng có tiền lệ, có những thuận lợi và khó khăn nhất định:

Miền Bắc được giải phóng đã tạo cơ sở vững chắc cho cách mạng cả nước. Miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, trở thành hậu phương vững chắc, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam. Nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, đoàn kết một lòng, quyết tâm đấu tranh giành cho được độc lập, thống nhất, độc lập. Lực lượng vũ trang đã lớn mạnh hơn sau chín năm kháng chiến (sau tháng 7/1954, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã có tổng số khoảng 29 vạn quân chủ lực, hàng chục vạn dân quân du kích). Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế, nhân dân thế giới biết đến Việt Nam như ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa.

Tuy nhiên, do chịu hậu quả nặng nề sau chín năm chiến tranh, nền kinh tế miền Bắc vốn rất lạc hậu lại càng khó khăn, nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp đình đốn. Đời sống của nhân dân khó khăn, thiếu thốn. Bên cạnh đó, kẻ thù tìm mọi cách chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, dụ dỗ, cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam. Bọn phản động, gián điệp cài lại chống phá chính quyền ở nhiều nơi. Cùng với đó là những sai lầm trong cải cách ruộng đất đã ảnh hưởng tới việc củng cố đoàn kết ở nông thôn và làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

Từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam, nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào ngày thống nhất sau khi ký Hiệp định Giơnevơ; đoàn kết một lòng theo Đảng. Trong khi nhân dân hai miền thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của Hiệp định thì đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn trắng trợn vi phạm Hiệp định Giơnevơ, tìm cách phá hoại nền hòa bình ở miền Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Chính quyền Ngô Đình Diệm được Mỹ dựng lên, viện trợ, dung túng đã

thắng tay đàn áp phong trào hòa bình, bắt bớ cán bộ và chiến sĩ cách mạng, người yêu nước. Trong khi đó, đa số cán bộ, bộ đội miền Nam chuyển quân tập kết ra miền Bắc; Đảng rút vào hoạt động bí mật, các vùng tự do trước đây, bây giờ nằm trong quyền kiểm soát của kẻ thù. Những thuận lợi và khó khăn ở miền Nam đòi hỏi Đảng phải nhận thức đúng để đề ra chủ trương đấu tranh phù hợp.

2.2.2. Thực tiễn Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trước năm 1954

Từ khi thành lập Đảng đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, chính vì vậy Đảng đã đặt cách mạng Việt Nam trong dòng chảy của phong trào cách mạng thế giới. Trong Thư của Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi các chiến sĩ Bắc Sơn, Trung ương Đảng khẳng định: “Cách mạng Đông Dương là một nhánh của cách mạng thế giới và cuộc đấu tranh mà các đồng chí đang tiến hành là một bộ phận quan trọng của cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc Đông Dương” [40, tr.235]. Việc xác định cách mạng Đông Dương là một phần trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của nhân dân thế giới không có nghĩa là y lại, nằm chờ những thắng lợi của cách mạng thế giới và trông đợi những thắng lợi ấy sẽ giải phóng cho nhân dân Đông Dương, mà Đảng Cộng sản Đông Dương cùng Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chủ động xây dựng thực lực để khi có cơ hội sẽ tự giải phóng cho dân tộc mình.

Trong thời kỳ từ năm 1930 đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, sức mạnh dân tộc đó là các yếu tố: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; lòng yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt Nam, ý chí đấu tranh bền bỉ, quyết cường chống giặc ngoại xâm của nhân dân; truyền thống đoàn kết... Để phát huy sức mạnh dân tộc, Đảng đã chú trọng xây dựng thực lực cách mạng, xây dựng lực lượng chính trị quần chúng bằng việc thành lập các hội như “Hội Nông dân cứu quốc”, “Hội Nhi đồng cứu quốc”, “Hội Phụ nữ cứu quốc”... Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941), Trung ương Đảng đã quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh, vận động thành lập mặt trận Dân chủ chống Pháp - Nhật ở Đông Dương, đoàn kết lực lượng toàn dân tộc vào một mặt trận để thực hiện nhiệm vụ chung là chống Nhật, chống Pháp, giành lại độc lập.

Trên cơ sở lực lượng chính trị quần chúng, Đảng chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang để chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền. Các đội du kích tập trung, đội Cứu quốc quân, Quân du kích Nam Kỳ, du kích của các chiến khu được thành lập. Tháng 12/1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập, đến tháng 4/1945 Việt Nam Giải phóng quân ra đời. Bên cạnh đó, căn cứ địa cách mạng cũng được Trung ương Đảng quan tâm, chỉ đạo xây dựng. Căn cứ địa là nơi đứng chân lực lượng kháng chiến, cơ quan đầu não của cách mạng, của lực lượng vũ trang. Từ năm 1941, căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, Cao Bằng đã được xây dựng và mở rộng ra các tỉnh lân cận vào những năm sau đó thành Khu Giải phóng Việt Bắc (6/1945).

Trên cơ sở lực lượng đã xây dựng, Đảng phát động phong trào quần chúng đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang chống kẻ thù xâm lược, kết hợp sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế. Trong giai đoạn này, sức mạnh thời đại được Đảng nhận thức, đó là: cuộc chiến tranh chống phát xít của phe dân chủ, hòa bình thế giới, của các lực lượng đồng minh; phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa trên thế giới. Đảng Cộng sản Đông Dương nhận thức được vị trí, vai trò, trách nhiệm của cách mạng Việt Nam đối với phong trào cách mạng thế giới, nên đã chỉ đạo “chúng ta phải hăng hái góp một phần vào cuộc chiến đấu chung của thế giới chống lũ mọi phát xít, mưu hòa bình, hạnh phúc cho loài người” [40, tr.501]. Đảng chủ động đứng về phe Đồng minh để chống lại chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hòa bình. Trong Lời kêu gọi của Mặt trận Việt Minh đã thể hiện rõ quan điểm phải tận dụng điều kiện quốc tế thuận lợi, chuẩn bị sẵn thực lực trong nước để đánh Pháp, đuổi Nhật: “Hỡi đồng bào! Hãy mau gia nhập các đoàn thể cứu quốc cho đông để nổi dậy hưởng ứng nhân dân Nga, Tàu, Anh, Mỹ đánh đổ quân phát xít khát máu. Hãy thành lập các đội tự vệ cứu quốc khắp nơi để chuẩn bị hiệp lực với Tàu, đánh đuổi quân Pháp, Nhật cướp nước” [40, tr.476].

Đảng chủ trương “Liên minh với Trung Quốc để đánh đổ kẻ thù chung là đế quốc chủ nghĩa Nhật và tay sai của chúng để mang lại tự do độc lập cho hai dân tộc” [40, tr.312], liên minh với phái Đờ Gôn tại Đông Dương¹ để chống Nhật. Sau khi

¹ Phái Đờ Gôn chỉ những người tham gia phong trào kháng chiến chống phát xít Đức chiếm đóng lãnh thổ Pháp, đứng đầu là Đờ Gôn (De Gaulle). Ở Đông Dương có lực lượng theo Đờ Gôn chống lại phát xít Nhật.

Nhật tiến hành đảo chính Pháp (9/3/1945), Trung ương Đảng nhận định quân Đồng minh sẽ kéo vào Đông Dương đánh Nhật. Do vậy, Đảng chỉ đạo phải sẵn sàng hưởng ứng quân Đồng minh, phải vận động nhân dân biểu tình, hoan nghênh, cùng quân Đồng minh chiến đấu. Về ngoại giao cần, “Lợi dụng sự mâu thuẫn của Trung Quốc – Mỹ và Anh – Pháp Đờ Gôn để tranh thủ ngoại viện, ký hiệp ước với các nước Đồng minh và để họ thừa nhận nền độc lập của dân tộc ta” [40, tr.390]. Ở trong nước, “phải tích cực chuẩn bị thực lực không được ỷ lại vào người. Phải gấp rút phát triển các đội du kích thật lớn, sẵn sàng hưởng ứng quân Đồng minh” [40, tr.390]. Nhờ có sự chủ động trong xây dựng lực lượng cách mạng, đề ra chủ trương đấu tranh phù hợp, Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ động bắt liên lạc, phối hợp với quân Đồng minh để xây dựng lực lượng, nhận được sự trợ giúp bên ngoài. Khi thời cơ khởi nghĩa xuất hiện, Đảng đã chớp thời cơ lãnh đạo nhân dân cả nước đứng lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Đây là điển hình thành công về lãnh đạo thực hiện kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng.

Cách mạng tháng Tám thành công là sự hội tụ của nhiều yếu tố, có cả yếu tố thời đại và yếu tố nội lực bên trong của dân tộc. Đảng đã nhận thức và kết hợp thành công sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, do vậy, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 không chỉ mang lại độc lập cho dân tộc Việt Nam mà còn góp phần tích cực vào phong trào cách mạng thế giới. Trong hai yếu tố sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại thì sức mạnh dân tộc giữ vai trò quyết định, bởi nếu không có sự chuẩn bị đầy đủ các yếu tố bên trong (lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc...) thì sức mạnh ngoại lực có lớn và thuận lợi đến mấy cũng không thể mang đến thắng lợi cho cách mạng trong nước. Đảng khẳng định “dù sao chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi giữa ta và Đồng minh” [40, tr.427].

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ đứng trước tình thế hết sức khó khăn là nạn đói, nạn dốt và thù trong, giặc ngoài. Nhưng với đường lối tự chủ, sáng tạo, Đảng đã lãnh đạo từng bước đưa đất nước thoát khỏi tình thế khó khăn, chuẩn bị những điều kiện cần thiết sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc.

Trong giai đoạn này, sức mạnh dân tộc lớn nhất đó là đất nước có độc lập, cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám giành thắng lợi, có chính quyền của nhân dân, do nhân dân làm chủ; sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Việt Minh và toàn dân; lòng tin vững chắc của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, sẵn sàng ủng hộ Chính phủ, ủng hộ Việt Minh; khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố, lực lượng vũ trang được tăng cường.

Sức mạnh thời đại sau năm 1945 thể hiện ở sự ra đời của một loạt nước xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống trên thế giới; phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc lên cao ở châu Á, châu Phi và Mỹ latin; phong trào đấu tranh đòi hoà bình, tự do, dân chủ của nhân dân lao động các nước tư bản cũng phát triển mạnh. Chính sự phát triển của các lực lượng cách mạng, tiến bộ đã có những tác động thuận lợi tới cách mạng các nước, trong đó có Việt Nam. Xu hướng của nhiều nước trên thế giới lúc này là mong muốn hoà bình, thực hiện dân chủ. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tập trung khai thác yếu tố thuận lợi này của thế giới. Để có thể tranh thủ được sức mạnh của thời đại lúc bấy giờ, Trung ương Đảng chủ trương củng cố thực lực bên trong bằng việc xúc tiến lập chính phủ chính thức, giải quyết nạn đói, nạn thất học nhằm động viên lực lượng toàn dân, kiên trì kháng chiến, tổ chức và lãnh đạo kháng chiến lâu dài. Đảng đặc biệt chú trọng xây dựng thực lực của đất nước, chú trọng phát triển kinh tế, nhất là kỹ nghệ quốc phòng; quan tâm đến sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, kêu gọi nhân dân “phải nỗ lực hơn nữa trong việc tăng gia sản xuất để có thể tự túc” [43, tr.11]; đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng bộ đội chính quy, xây dựng Đảng...

Cùng với việc xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, Mặt trận dân tộc thống nhất và lực lượng cách mạng, Đảng đã phát động, khơi dậy tình đoàn kết, tương thân tương ái, ý chí kiên cường của nhân dân để tiến hành kháng chiến, xây dựng thực lực cách mạng. Đảng xác định: vì ta vũ khí thiếu, bộ đội ít kinh nghiệm nên không thể chuyển ngay từ phòng ngự sang phản công mà phải vừa đánh vừa bồi bổ lực lượng... Tuy Việt Nam đất hẹp, vũ khí kém nhưng tinh thần của nhân dân cao, nhân dân thà hy sinh chứ nhất định không chịu để thực dân Pháp cai trị, đó chính là sức mạnh tinh thần to lớn của dân tộc Việt Nam.

Đảng và Chính phủ Việt Nam luôn xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, do vậy, trong lúc chưa được quốc tế công nhận, bị bao vây, Việt Nam vẫn tích cực tìm mọi cách để liên hệ với thế giới, tranh thủ mọi sự giúp đỡ, ủng hộ của bạn bè quốc tế. Để tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới, Đảng chủ trương “Kêu gọi nhân dân Pháp, các đoàn thể và các phần tử dân chủ Pháp, các dân tộc bị áp bức và lực lượng hoà bình dân chủ trên thế giới đồng tình với ta chống phản động Pháp” [39, tr.180]. Thực hiện chủ trương đoàn kết với các nước trên thế giới, Đảng chỉ đạo mở rộng mặt trận Lào, Miên, Trung ương Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quyết định xây dựng, phát triển các đơn vị quân tình nguyện mang tên Việt kiều giải phóng quân. Từ năm 1945 đến năm 1949, Đảng xác định cách mạng Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng lớn tới cách mạng Việt Nam, do đó, năm 1949, Việt Nam đã chủ động giúp đỡ cách mạng Trung Quốc bằng cách phối hợp với Quân giải phóng Trung Quốc mở chiến dịch Thập Vạn Đại Sơn đánh quân Quốc dân Đảng Trung Hoa ở khu vực Quảng Tây.

Cách mạng Trung Quốc thắng lợi (10/1949) làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống từ châu Âu sang châu Á. Đây là một nhân tố mang tính thời đại có tác động thuận lợi tới cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam. Đảng khẩn trương nắm bắt thời cơ, gắn cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của Việt Nam với cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới bằng cách đẩy mạnh hoạt động đối ngoại với Liên Xô, Trung Quốc. Đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh bí mật đi thăm Trung Quốc và Liên Xô nhằm tranh thủ sự ủng hộ của hai nước và bạn bè quốc tế đối với cuộc kháng chiến. Sau đó, nhiều nước đã lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ủng hộ và giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đảng đã chủ động mở chiến dịch Biên Giới (16/9 – 14/10/1950) để phá vây hoàn toàn trên thực địa, liên lạc với Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện thúc đẩy cuộc kháng chiến phát triển giai đoạn mới. Cách mạng Trung Quốc thành công, tranh thủ thuận lợi này, Đảng chủ trương phải ra sức tuyên truyền quốc tế, giành thêm sự ủng hộ của các lực lượng dân chủ thế giới đồng thời gửi các phái đoàn ra nước ngoài để mở rộng mặt trận đoàn kết với nhân dân và các lực lượng yêu chuộng hoà bình ở Pháp và trên thế giới, liên lạc

với các dân tộc mới giành được độc lập như Indônêxia, Ấn Độ, Miến Điện. Những năm sau đó, Việt Nam nhận được nhiều viện trợ từ các nước Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, liên tiếp mở các chiến dịch quân sự, giành thắng lợi, mở ra cơ hội kết thúc chiến tranh bằng quân sự kết hợp với ngoại giao.

Cùng với việc tranh thủ sự ủng hộ của các nước trên thế giới, Đảng đặc biệt quan tâm tới việc thiết lập quan hệ với hai nước láng giềng là Lào và Campuchia nhằm hình thành liên minh kháng chiến. Cuối năm 1945, bản tuyên bố chung về “Đoàn kết Việt – Miên – Lào chống Pháp” đã được ký kết. Trên cơ sở đó, liên quân Lào – Việt, Miên – Việt được hình thành. Quá trình phối hợp, liên minh chiến đấu của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia là quá trình kết hợp hài hoà giữa lợi ích dân tộc với lợi ích liên minh, đã góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Nhờ sự kết hợp hiệu quả sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, Việt Nam đã giành được thắng lợi ở Điện Biên Phủ, ký Hiệp định Giơnevơ, giải phóng miền Bắc.

2.3. Quan điểm của Đảng về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại từ năm 1954 đến năm 1965

Trên cơ sở nhận định tình hình quốc tế và trong nước cũng như những chính sách của Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam, Đảng xác định phải phát huy tinh thần tự lực cánh sinh của nhân dân và tranh thủ sức mạnh quốc tế để tiếp tục cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc. Quan điểm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng giai đoạn này thể hiện ở các nội dung sau:

Một là, phải có thực lực cách mạng bên trong mới sử dụng được có hiệu quả thời cơ bên ngoài (chú trọng xây dựng thực lực ở hai miền Nam, Bắc)

Từ nhận thức “thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to, tiếng mới lớn” [125, tr.147], Đảng chủ trương trước hết phải xây dựng thực lực bằng cách củng cố miền Bắc, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu.

Sau khi miền Bắc được giải phóng, nhiệm vụ cấp thiết là phải hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế nhằm từng bước xây dựng sức mạnh vật chất cho cách mạng. Nghị quyết Bộ Chính trị *Về tình hình mới, nhiệm vụ mới, chính sách mới của Đảng* (9/1954) đã xác định đặc điểm của cách mạng Việt Nam trong giai

đoạn mới là từ chiến tranh chuyển sang hoà bình, nhưng nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước chưa hoàn thành. Trong điều kiện mới, Đảng chủ trương phục hồi kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân: “Trước hết cần nắm vững việc phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp. Đó là vấn đề then chốt, là cơ sở của việc cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo lương thực cho nhân dân, phồn thịnh kinh tế, mở rộng việc giao lưu hàng hoá...” [48, tr.294-295]. Miền Bắc được Đảng xác định là hậu phương lớn, nếu không củng cố miền Bắc thì không có lực lượng để hỗ trợ miền Nam và không có lực lượng để đấu tranh buộc đối phương phải thi hành những điều khoản của Hiệp định Giơnevơ. Trên cơ sở nhận định đó, Đảng chủ trương: “Phải ra sức củng cố miền Bắc về mọi mặt, giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của đồng bào miền Nam, tiếp tục thực hiện mở rộng và củng cố Mặt trận dân tộc thống nhất trong toàn quốc, tăng cường công tác ngoại giao, kiện toàn lãnh đạo của Đảng” [49, tr.129].

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 7 và Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (1955) đã chỉ rõ muốn chống đế quốc Mỹ, củng cố hoà bình thì điều cốt yếu là phải ra sức củng cố miền Bắc, “Miền Bắc củng cố ta mới có lực lượng để đấu tranh thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà” [49, tr.484-485]. Hội nghị cũng khẳng định: “Miền Bắc là chỗ đứng của ta. Bất kể trong tình thế nào miền Bắc cũng phải được củng cố” [49, tr.577]. Trên tinh thần đó, Trung ương Đảng chỉ đạo củng cố hậu phương về mọi mặt: “phải làm cho hậu phương có đầy đủ khả năng về nhân, tài, vật lực đảm bảo mọi nhu cầu xây dựng quân đội trong thời bình cũng như nhu cầu về sinh hoạt và chiến đấu trong thời chiến” [51, tr.299].

Cuối năm 1957, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 13 họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định nhiệm vụ củng cố miền Bắc có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ thắng lợi của cách mạng Việt Nam:

Miền Bắc có được củng cố và tiến dần lên chủ nghĩa xã hội thì ta mới có cơ sở vững mạnh bảo đảm thắng lợi cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà... Ngược lại, lực lượng cách mạng ở miền Nam được duy trì và phát triển thì đó là một nhân tố trực tiếp quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam, đồng thời hậu thuẫn mạnh mẽ cho sự nghiệp giữ

vững hoà bình, củng cố miền Bắc [51, tr.773].

Đảng xác định rất rõ là không có thực lực bên trong thì không thể nắm được thời cơ bên ngoài, vì nếu thời cơ bên ngoài có mà lực lượng cách mạng bên trong không có hoặc yếu thì thời cơ ấy trôi qua và không thể đem lại kết quả nào cho cách mạng. Do đó: “Trước hết, căn bản là phải có một thực lực cách mạng bên trong, thì mới kịp thời sử dụng được có hiệu quả thời cơ bên ngoài... Nếu không có một thực lực cách mạng bên trong thì dù cơ hội bên ngoài có thuận tiện, mục đích cách mạng cũng chưa thể đạt được” [50, tr.808]. Thực lực cách mạng bên trong được Đảng nhận định đó là:

Tài nguyên nước ta phong phú; sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp nước ta có nhiều khả năng tiềm tàng; nhân dân ta cần cù lao động có truyền thống đoàn kết, anh dũng; cán bộ ta tận tụy hy sinh; Đảng ta lãnh đạo cách mạng và kháng chiến thắng lợi, được nhân dân tin tưởng vững chắc; chính quyền dân chủ nhân dân thành lập đã lâu và có uy tín. Sau khi hoà bình được lập lại, nhất là sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tinh thần nhân dân rất phấn khởi... Chúng ta đứng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh, được các nước anh em hết lòng giúp đỡ về mặt kinh nghiệm, kỹ thuật, máy móc, nguyên liệu, hàng hoá [50, tr.721].

Để phát huy sức mạnh của những nhân tố đó, Đảng chủ trương đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp bằng cách tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp, khôi phục những cơ sở công nghiệp quan trọng sẵn có và xây dựng mới.

Ngày 19/6/1956, trong thư gửi cán bộ miền Nam ra tập kết, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Muốn dựng ngôi nhà tốt, thì phải xây nền tảng cho thật vững... Miền Bắc là cái nền, cái gốc của cuộc đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc, thực hiện thống nhất nước nhà. Cho nên mọi việc chúng ta làm ở miền Bắc đều nhằm tăng cường lực lượng miền Bắc và miền Nam” [131, tr.350]. Nhận định về sức mạnh tinh thần to lớn, trong ngày kỷ niệm 10 năm Quốc khánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Lòng yêu nước nồng nàn, sự thống nhất về tinh thần và chính trị của nhân dân và quân đội xung quanh Đảng và Chính phủ đã giúp chúng tôi vượt qua những thử thách khó khăn không tưởng tượng được và tạo những điều kiện về chính

trị, kinh tế và quân sự để chiến thắng” [131, tr.110-111]. Từ đó, Đảng chủ trương phải: “Phát huy lòng tự tin, tự tôn dân tộc, nâng cao lòng yêu nước của nhân dân, nâng cao cảnh giác, bồi dưỡng chí khí phấn đấu của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, làm cho cán bộ, quần chúng nhân dân tin tưởng mạnh mẽ vào thắng lợi cuối cùng...” [48, tr.411].

Cùng với việc phục hồi kinh tế, xã hội ở miền Bắc, để kháng chiến chống đế quốc Mỹ ở miền Nam, cần phải xây dựng lực lượng cách mạng tại chỗ. Đối với cách mạng miền Nam, bên cạnh những khó khăn cũng có những thuận lợi nhất định, đó là: đồng bào miền Nam được sống trong hoà bình nên phấn khởi và tin tưởng vào Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Chính phủ; cán bộ miền Nam dày dạn, có nhiều kinh nghiệm; cơ sở Đảng và quần chúng được phát triển và trưởng thành trong kháng chiến; cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam có miền Bắc làm chỗ dựa; lực lượng hoà bình thế giới ngày càng mạnh và đang ủng hộ Việt Nam; nhân dân miền Nam dưới ách thống trị của chính quyền Sài Gòn nhưng một lòng hướng về Đảng và mong muốn đất nước được thống nhất. Trung ương Đảng khẳng định:

Lực lượng của chúng ta đang vươn lên. Đường lối chính sách của chúng ta đúng. Quần chúng nhân dân toàn quốc hăng hái yêu nước và kiên quyết bảo vệ những thành tích của Cách mạng tháng Tám và của kháng chiến. Chúng ta lại được nhân dân các nước anh em giúp đỡ hào hiệp, nhân dân Pháp và nhân dân thế giới đồng tình và ủng hộ [49, tr.174].

Trong Chỉ thị số 31/CT-TW ngày 27/6/1956 của Ban Bí thư nêu rõ: “Muốn đấu tranh thắng lợi, ta vẫn dựa vào cơ sở pháp lý của Hiệp định Giơnevơ, nhưng chủ yếu là phải dựa vào lực lượng của ta, phải ra sức tăng cường lực lượng nhân dân ta về mọi mặt, phải phối hợp đấu tranh chặt chẽ ở miền Bắc và miền Nam, trong nước và ngoài nước” [50, tr.241].

Tháng 6/1956, Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ công tác ở miền Nam, xác định hai nhiệm vụ của cách mạng miền Nam hiện tại là phản đế và phản phong. Đảng đề ra chủ trương thống nhất nước nhà bằng phương pháp hoà bình. Trong khi đó, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường đàn áp, đẩy mạnh những đợt “tố cộng”, “diệt cộng” đánh vào cơ sở Đảng, trả thù những người kháng chiến nhằm tiêu diệt phong trào cách mạng miền Nam. Dịch dùng mọi thủ đoạn: lừa phỉnh, mua chuộc, chia rẽ,

khủng bố và tàn sát dã man. Các đợt “tố cộng” đã gây những thiệt hại nặng nề cho cách mạng. Mặc dù vậy, phong trào cách mạng không những không bị tiêu diệt mà trái lại còn phát triển dưới nhiều hình thức.

Trước tình hình cách mạng miền Nam đang gặp nhiều khó khăn, tổn thất, Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị lần thứ 15 (mở rộng) từ ngày 12 đến ngày 22/1/1959. Hội nghị đánh giá tình hình cách mạng miền Nam, xác định nhiệm vụ chung của cách mạng Việt Nam và đề ra đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam. Đảng chủ trương: “lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân” [53, tr.82]. Tuy vậy, Hội nghị vẫn nhấn mạnh hình thức đấu tranh chính trị là chủ yếu, lực lượng vũ trang phải phục vụ cho đấu tranh chính trị.

Sau 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 15, phong trào cách mạng đã giành được những thắng lợi to lớn, Mặt trận dân tộc giải phóng mở rộng và có ảnh hưởng lớn ở trong nước và một phần ở trên thế giới, căn cứ địa cách mạng rộng lớn đã được hình thành, lực lượng vũ trang tuy chưa mạnh nhưng đã hình thành ba thứ quân rõ rệt và có điều kiện phát triển vững chắc, cách mạng đã chuyển sang thế tiến công.

Khi đế quốc Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, Trung ương Đảng nhận định: Sự can thiệp ngày càng sâu của Mỹ vào miền Nam Việt Nam sẽ gây nhiều khó khăn cho cách mạng miền Nam, sẽ làm cho cuộc chiến tranh ngày càng ác liệt, nhưng trên thực tế, căn bản tương quan lực lượng giữa ta và địch vẫn chưa có thay đổi lớn. Bộ Chính trị nêu yêu cầu: về đấu tranh chính trị, phải đấu tranh liên tục nhưng phải biết bảo tồn lực lượng, đẩy mạnh phong trào đấu tranh ở đô thị; về đấu tranh vũ trang phải kịp thời đối phó với những chiến thuật mới của địch, đánh bất ngờ, tiêu diệt nặng nhưng không để lộ lực lượng của ta; phải xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân; phải chú trọng củng cố và mở rộng căn cứ địa làm bàn đạp vững chắc và lâu dài cho cách mạng.

Trước yêu cầu phát triển của cách mạng cả nước, Đảng tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9/1960), đề ra đường lối cách mạng chung và cách mạng của hai miền. Đảng xác định miền Bắc là căn cứ địa chung của cả nước: “Miền Bắc

càng được xây dựng và củng cố vững mạnh thì chúng ta càng có nhiều khả năng để ngăn chặn âm mưu gây chiến và xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giữ gìn và củng cố hoà bình ở Đông Dương và trên thế giới, tích cực ủng hộ phong trào độc lập dân tộc và góp phần tăng cường lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa” [54, tr.509].

Đảng khẳng định: “Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc rõ ràng là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta” [54, tr.510]. Chính vì vậy, cần tập trung xây dựng, bảo vệ miền Bắc – đó là nhận thức đúng đắn của Đảng. Mặc dù vậy, miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có nhiều khó khăn: “là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, chủ yếu dựa trên sản xuất nhỏ cá thể, cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản hết sức kém cỏi và non yếu. Công nghiệp mới phôi thai, nông nghiệp và thủ công nghiệp có tính chất phân tán chiếm bộ phận lớn trong nền kinh tế quốc dân” [54, tr.529]. Công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc tiến hành trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt làm hai miền... Do vậy, Đại hội xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà. Chủ trương của Đảng là xây dựng miền Bắc có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá, khoa học tiên tiến, nhân dân có đời sống ấm no, “thực hiện một bước việc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc” [54, tr.573].

Về sức mạnh nội lực và ngoại lực của cách mạng miền Nam, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 9 (12/1963) nhấn mạnh:

Ngày nay, sau lưng nhân dân miền Nam có cả miền Bắc đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả phe xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh và đang trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người. Cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân ta ở miền Nam ngày càng được nhân dân yêu chuộng hoà bình và chính nghĩa trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ tích cực ủng hộ. Tuy vậy, nội dung cách mạng ở miền Nam vẫn phải nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh là chính [57, tr.878-879].

Từ nhận định đó, Đảng đề ra phương châm đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang một cách linh hoạt tùy theo từng vùng, từng thời điểm khác nhau. Cũng

từ đây, Trung ương Đảng khẳng định dứt khoát vai trò của đấu tranh vũ trang là cơ bản và quyết định trực tiếp đến việc giải phóng miền Nam.

Hai là, cách mạng Việt Nam là một bộ phận, có quan hệ mật thiết với cách mạng thế giới

Nhất quán quan điểm của Đảng từ khi ra đời đó là luôn xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng tiếp tục khẳng định vị trí của cách mạng Việt Nam trong phong trào cách mạng thế giới. Trong Báo cáo *“Về cuộc đấu tranh thi hành Hiệp nghị Giơnevơ thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập, dân chủ bằng phương pháp hoà bình”* kèm theo Chỉ thị của Ban Bí thư ngày 27/6/1956 đã nêu rõ: “Cuộc đấu tranh củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất của nhân dân ta là một bộ phận của cuộc đấu tranh hoà bình thế giới” [50, tr.258]. Do vậy, những thắng lợi của cách mạng thế giới đều có tác động tới cách mạng Việt Nam và ngược lại, những thắng lợi của cách mạng Việt Nam cũng góp phần tích cực vào phong trào cách mạng trên thế giới. Đây là mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, hỗ trợ lẫn nhau.

Nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà là tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Đế quốc Mỹ âm mưu chiếm cứ miền Nam, âm mưu xâm lược miền Bắc để tấn công phe xã hội chủ nghĩa. Cho nên, thắng lợi của cách mạng Việt Nam quan hệ trực tiếp đến phe xã hội chủ nghĩa, làm cho phe xã hội chủ nghĩa càng rộng lớn, vững mạnh và càng tạo thêm nhiều khả năng mới để phe ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình, chống chủ nghĩa thực dân và chính sách chuẩn bị chiến tranh của bọn đế quốc hiếu chiến do Mỹ cầm đầu. Ngược lại, sự hùng mạnh của phe xã hội chủ nghĩa ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của cách mạng Việt Nam [53, tr.66].

Để thực hiện chủ trương chung của phe xã hội chủ nghĩa, Đảng chủ trương giữ vững hoà bình ở Việt Nam, thực hiện thống nhất nước nhà bằng con đường hoà bình. Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (1/1959) của Đảng xác định: tiếp tục củng cố và tăng cường sự đoàn kết nhất trí giữa nước ta với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa; khẳng định đó là nghĩa vụ quốc tế của Đảng và nhân dân Việt Nam và cũng là đảm bảo chắc chắn cho việc hoàn thành nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong giai đoạn

hiện tại. Để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn này, cần phải động viên sức mạnh tổng hợp trong nước và tận dụng mọi điều kiện thuận lợi trên thế giới. Từ việc đánh giá đặc điểm tình hình thế giới và trong nước sau khi hoà bình lập lại, Trung ương Đảng nhận định:

Trong tình hình so sánh lực lượng hiện nay trên thế giới, lực lượng hoà bình đã lớn mạnh hơn thế lực chiến tranh, phe xã hội chủ nghĩa đã mạnh hơn phe đế quốc chủ nghĩa, chúng ta có những thuận lợi rất căn bản để gìn giữ hoà bình, giành lấy thắng lợi cho cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà bằng con đường hoà bình [53, tr.61].

Nhận định về vị trí của cách mạng Việt Nam trong dòng chảy của cách mạng thế giới, trong Diễn văn khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9/1960), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định những thắng lợi mà cách mạng Việt Nam giành được một phần là nhờ các nước xã hội chủ nghĩa anh em hết lòng giúp đỡ, Người nhấn mạnh: “Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của lực lượng hoà bình dân chủ, xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một thành viên trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa, đứng đầu là Liên Xô vĩ đại” [54, tr.487].

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội III của Đảng đã khẳng định:

Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta nhằm đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và thực hiện thống nhất nước nhà là một bộ phận tích cực của phong trào quốc tế đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc và hoà bình thế giới. Cuộc đấu tranh ấy một mặt được phong trào chung trên thế giới cổ vũ và giúp đỡ, mặt khác, cũng góp phần thúc đẩy phong trào chung [54, tr.612].

Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (12/1963) nêu rõ: “Cuộc đấu tranh yêu nước hiện nay của đồng bào miền Nam là một sự đóng góp tích cực vào công cuộc bảo vệ hoà bình của nhân dân thế giới, đồng thời là một sự cổ vũ đối với phong trào giải phóng dân tộc” [57, tr.746]. Đảng Lao động Việt Nam nhận thức rằng: “Chính các cuộc đấu tranh cách mạng, trước mắt là phong trào giải phóng dân

tộc dưới mọi hình thức, kể cả hình thức chiến tranh giải phóng, là những đóng góp tích cực vào sự nghiệp bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình thế giới” [57, tr.746]. Do đó, Đảng nêu rõ: các nước xã hội chủ nghĩa và các dân tộc bị áp bức cần phải đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa để đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc.

Ba là, các yếu tố thời đại có tác động to lớn tới cách mạng trong nước, cần phải tranh thủ kết hợp tạo nên sức mạnh tổng hợp để đánh Mỹ

Tháng 10/1956, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng được tiến hành. Hội nghị đánh giá tình hình thế giới lúc này ngoài sự đoàn kết hợp tác giữa Liên Xô, Trung Quốc thì “Phong trào dân tộc giải phóng chống chủ nghĩa thực dân ngày càng mở rộng và lên cao ở Đông Nam Á, ở Phi châu, ở Trung Cận Đông” [50, tr.419]. Trong khi đó, đế quốc Mỹ vẫn tiếp tục âm mưu tăng cường khối liên minh quân sự, chuẩn bị chiến tranh. Ở Việt Nam, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn âm mưu chia cắt đất nước, không thực hiện cuộc tổng tuyển cử vào tháng 7/1956. Mặc dù vậy, cuộc đấu tranh đòi đối phương thi hành Hiệp định Giơnevơ của nhân dân Việt Nam vẫn nhận được sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Do đó, muốn đấu tranh thắng lợi phải ra sức tăng cường lực lượng về mọi mặt, phải phối hợp đấu tranh chặt chẽ giữa hai miền, phối hợp trong nước với quốc tế. Để tranh thủ được sự ủng hộ của thế giới, Đảng xác định phải “động viên dư luận trong nước và ngoài nước, liên tục và kịch liệt phản đối những hành động vi phạm Hiệp định đình chiến, đoàn kết rộng rãi, tranh thủ tất cả những người nào có thể tranh thủ được, cổ động họ tham gia hoặc ủng hộ cuộc đấu tranh giành hoà bình, thống nhất, độc lập và dân chủ của nhân dân ta” [48, tr.411].

Chỉ thị của Bộ Chính trị ngày 26/11/1954 đã khẳng định: “Cuối cùng, chẳng những phối hợp chặt chẽ cuộc đấu tranh giữa miền Bắc và miền Nam, mà còn phải biết tuyên truyền, vận động ra thế giới làm cho phong trào bảo vệ hoà bình thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân ta” [48, tr.383]. Cũng trong thời điểm này, mặc dù ở tình trạng “chiến tranh lạnh” nhưng trên thế giới, sự đối đầu giữa hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa không còn gay gắt như trước. Xuất hiện xu thế hoà hoãn giữa hai phe. Liên Xô thực hiện “chung sống hoà bình” với các nước không cùng thể chế chính trị và

chủ trương “thi đua hoà bình”, “quá độ hoà bình” để xây dựng chủ nghĩa xã hội, do vậy, Liên Xô không muốn Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ. Trung Quốc cũng khuyên Việt Nam nên “trường kỳ mai phục”. Chính xu thế hoà hoãn trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là quan điểm của hai nước lớn Liên Xô, Trung Quốc đã ảnh hưởng tới việc đề ra chủ trương đấu tranh ở miền Nam của Đảng trong thời điểm này.

Ngoài việc phân tích các đặc điểm thuận lợi, khó khăn của tình hình trong nước, Đảng đã đưa ra những nhận định về tình hình thế giới có tác động tới cách mạng Việt Nam, đó là: phe hoà bình dân chủ và chủ nghĩa xã hội phát triển mạnh; Liên Xô và các nước Đông Âu ngày càng vững mạnh; cách mạng Trung Quốc thành công; Triều Tiên và Việt Nam kháng chiến thắng lợi đã mở rộng địa bàn của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 7 mở rộng (3/1955), phong trào hoà bình thế giới đã thu được những thành tích đáng kể; Hội nghị hoà bình châu Á và Hội nghị Á – Phi đã đạt được những thắng lợi nhất định; các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau ở hai châu lục đã cùng hợp tác để bàn về đường lối phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và tuyên bố bảo vệ hoà bình thế giới. Trước tình hình đó, Đảng cho rằng: Phe hoà bình dân chủ và xã hội chủ nghĩa ngày càng mạnh, phe đế quốc ngày càng suy yếu. Báo cáo của Tổng Bí thư Trường Chinh tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (8/1955) đã khẳng định: “Các nước bạn kiên quyết ủng hộ ta trong cuộc đấu tranh để thi hành triệt để Hiệp nghị Giơnevơ, lại giúp ta tiền bạc, máy móc, thiết bị một cách vô tư và khảng khái, trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng độc lập, chủ quyền của ta” [49, tr.475]. Đó là một điều kiện quốc tế thuận lợi cho cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam.

Báo cáo Chính trị trình bày tại Đại hội lần thứ III của Đảng (9/1960) đã xác định nhiệm vụ:

Tích cực đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội thì có thể tạo điều kiện cho cách mạng miền Nam phát triển mạnh mẽ và giành được thắng lợi, bảo đảm cho cách mạng cả nước tiến lên, sử dụng một cách đầy đủ lực lượng của bản thân cách mạng Việt Nam kết hợp với lực lượng của cả phe xã hội chủ nghĩa và lực lượng của phong trào hoà bình và độc lập dân tộc để cô lập và cuối cùng chiến thắng kẻ thù hung ác nhất, nguy hiểm nhất

của nhân dân ta là đế quốc Mỹ... [54, tr.510].

Sức mạnh thời đại được Đảng nhận định đó là:

Ngày nay, hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu đã trở thành một khối thống nhất và hùng mạnh gồm 12 nước với 1000 triệu người, tức là hơn một phần ba số dân, chiếm gần một phần tư đất đai toàn thế giới. Lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa về nhiều mặt đã hơn hẳn lực lượng của chủ nghĩa đế quốc, và hiện nay là nhân tố quyết định trong sự phát triển của tình hình thế giới. Chủ nghĩa xã hội ngày càng biểu hiện rõ rệt ưu thế của mình và ngày càng có sức thu hút mạnh mẽ đối với nhân dân lao động toàn thế giới [54, tr.613].

Sự phát triển của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa là nguồn cổ vũ, động viên nhân dân các nước thuộc địa, phụ thuộc trên thế giới đấu tranh để thoát khỏi áp bức, bóc lột. Phong trào phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước như Angieri, Cu Ba, Kênia và nhiều nước ở châu Mỹ latin. Đảng đánh giá: “Phong trào độc lập dân tộc rõ ràng là một lực lượng hoà bình to lớn, nó đang góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh bảo vệ và củng cố hoà bình trên thế giới, chặn tay bọn đế quốc xâm lược và hiếu chiến đứng đầu là đế quốc Mỹ” [54, tr.618]. Ngoài ra, trong các nước tư bản chủ nghĩa, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống, đòi hoà bình và tiến bộ xã hội cũng đang phát triển mạnh mẽ. Đảng nhận định: Lực lượng của phong trào dân chủ và hoà bình của các nước cũng là một lực lượng quan trọng bảo vệ hoà bình.

Trong cuộc đấu tranh cách mạng của Việt Nam, những chuyển biến của tình hình thế giới luôn có tác động theo hai chiều hướng, thuận lợi hoặc bất lợi. Chính vì vậy, việc nhận định, đánh giá đúng tình thế, chiều hướng vận động của cách mạng thế giới có ý nghĩa vô cùng quan trọng, góp phần to lớn vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng luôn nhận thức rằng: “Thắng lợi của cách mạng Việt Nam gắn liền với sự phát triển của cách mạng thế giới, gắn liền với sự ủng hộ và sự giúp đỡ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, trước hết là của giai cấp công nhân và nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác” [54, tr.633]. Do đó, việc tăng cường đoàn kết quốc tế không những là nghĩa vụ thiêng

liêng của Đảng, nhân dân Việt Nam mà còn là một đảm bảo vững chắc cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng nhận thức rõ sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa là một sự cần thiết không thể thiếu được, là một nhân tố rất quan trọng, nhưng không được ỷ lại, mà phải phát huy cao độ tinh thần tự lực cánh sinh.

Cuối năm 1960, Hội nghị đại biểu 81 Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân hợp ở Matxcova được triệu tập. Hội nghị đã xác định rõ tính chất của thời đại hiện nay và nhiệm vụ chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản quốc tế: “Thời đại chúng ta mà nội dung căn bản là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười đại, là thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập, là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc...” [55, tr.57). Đó là cơ sở để các Đảng Cộng sản định ra nhiệm vụ và phương hướng đấu tranh cách mạng để tiến lên giành thắng lợi. Hội nghị nhận định: Trong thời đại hiện nay, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh cho dân chủ liên hệ chặt chẽ với nhau và đều nhằm tiến tới cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những nhận thức về thời đại hiện nay tại Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế và những thay đổi trong chính sách đối ngoại của các nước lớn là cơ sở cho những nhận định, đánh giá về tình hình thế giới và những chủ trương đấu tranh trong nước của Đảng Lao động Việt Nam lúc đó.

Tháng 12/1964, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp xác định rõ phương châm phát triển kinh tế của miền Bắc: tự lực cánh sinh là chính, đồng thời sử dụng tốt sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đảng chỉ rõ:

Chúng ta luôn luôn đánh giá đúng mức sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, coi đó là yếu tố quan trọng tăng nhanh tốc độ công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của nước ta. Nhưng trong mọi trường hợp, sự giúp đỡ đó, dù to lớn đến đâu, cũng không thể thay thế được sự nỗ lực chủ quan của nhân dân ta. Để đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, phải chủ yếu dựa vào lực lượng của bản thân nhân dân ta. Trên cơ sở phát huy tinh thần tự lực cánh sinh mà sử dụng tốt sự giúp đỡ của các nước anh em. Phải nêu cao ý thức làm chủ, phát huy năng lực độc lập tính toán... Hơn nữa, sự giúp đỡ giữa các nước anh em là sự giúp đỡ lẫn nhau, có đi, có lại phù hợp với lợi ích của

mỗi nước xã hội chủ nghĩa và của cả phe ta [58, tr.400 – 401].

Như vậy, Đảng đã nhận định tình hình thực tiễn của đất nước cũng như những chuyển biến của tình hình thế giới, từ đó đề ra chủ trương nhằm xây dựng, phát huy sức mạnh nội lực của đất nước và tranh thủ những điều kiện thuận lợi của quốc tế để tạo sức mạnh cho cuộc kháng chiến của dân tộc.

2.4. Đảng chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại từ năm 1954 đến năm 1965

2.4.1. Giai đoạn 1954-1960

Một là, kết hợp xây dựng thực lực cách mạng với tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa

Với tinh thần “Lấy tự lực cánh sinh làm gốc để ứng phó với mọi phát triển của tình hình; dù tình hình ấy thuận lợi hay gay go thì ta vẫn chủ động” [128, 384-385], Đảng đã từng bước chỉ đạo thực hiện xây dựng thực lực cách mạng để tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước ở miền Nam đi tới thắng lợi.

Quá trình xây dựng thực lực cách mạng sau tháng 7/1954 được tiến hành trên các lĩnh vực: hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế; xây dựng củng cố bộ máy nhà nước; xây dựng quốc phòng; văn hoá – xã hội; văn hoá tư tưởng; hoạt động đối ngoại; xây dựng hậu phương...

Để xây dựng được thực lực cách mạng, việc đầu tiên cần phải làm đó là củng cố hệ thống chính trị, bởi đó là công cụ quan trọng nhất để cụ thể hoá chủ trương của Đảng vào thực tiễn. Nhằm tăng cường sức mạnh nội lực, Đảng chỉ đạo *củng cố chính quyền nhân dân*. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 10 mở rộng (9/1956) đề ra những nhiệm vụ công tác trước mắt như: kiện toàn Quốc hội; ban hành thể lệ bầu cử hội đồng nhân dân các cấp; nghiên cứu đề bổ sung luật về quyền tự do dân chủ của nhân dân... Để củng cố Nhà nước dân chủ nhân dân, Trung ương Đảng đã chỉ đạo việc lấy ý kiến góp ý của nhân dân cho bản Hiến pháp mới. Tháng 1/1959, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 124 – CT/TW về việc lãnh đạo bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp, trong đó chỉ đạo: “Thành phần trong cơ quan chính quyền phải thể hiện sự liên minh các giai cấp cách mạng (công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản

dân tộc) dựa trên cơ sở công nông liên minh” [53, tr.102]. Cuối năm 1959, bản Hiến pháp mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua, đánh dấu sự đảm bảo quyền dân chủ rộng rãi của nhân dân. Sau khi có hiến pháp mới, nhân dân đã tiến hành bầu Quốc hội mới và Hội đồng nhân dân các cấp cũng được bầu lại. Tổ chức Đoàn Thanh niên được kiện toàn từ trung ương xuống tận xã, phường. Tháng 9/1955, Đại hội Mặt trận dân tộc toàn quốc họp đã quyết định thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm tiếp tục sự nghiệp đoàn kết toàn dân, thực hiện thống nhất nước nhà.

Hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế: Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Đảng chủ trương phải hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế quốc dân để giảm bớt những khó khăn về đời sống của nhân dân. Để thực hiện chủ trương ấy, Đảng đã đề ra những nhiệm vụ công tác trước mắt đó là phục hồi sản xuất nông nghiệp, phục hồi giao thông vận tải, các công trình thuỷ lợi, đẩy mạnh phát động quần chúng triệt để giảm tô và thực hiện cải cách ruộng đất; hết sức coi trọng phục hồi công thương nghiệp, làm cho thị trường hoạt động, giá cả ổn định. Trong khôi phục kinh tế, Đảng xác định phải tăng cường từng bước bộ phận kinh tế quốc doanh và xây dựng bộ phận kinh tế hợp tác xã.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 7 (3/1955) đã chỉ rõ: “Đề củng cố miền Bắc, trước hết cần hoàn thành cải cách ruộng đất ở miền Bắc, cụ thể là năm nay phải đẩy mạnh phát động quần chúng hoàn thành giảm tô và mở rộng cải cách ruộng đất, đảm bảo sang năm căn bản hoàn thành cải cách ruộng đất trước tháng 7” [49, tr.209 – 210]. Chỉ thị số 23-CT/TW (10/6/1955) của Ban Bí thư nêu rõ: “Chúng ta phải hết sức coi trọng công tác sản xuất nông nghiệp, sản xuất được nhiều lương thực không những tạo cơ sở vật chất cho việc xây dựng miền Bắc, mà còn có tác dụng rất lớn trong việc tranh thủ miền Nam, đẩy mạnh cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà” [49, tr.347]. Do vậy, phải phát động một phong trào rộng rãi thi đua sản xuất, giáo dục cho toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân thấy rõ tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp, làm cho người dân nhận thấy tích cực sản xuất lương thực tức là chống Mỹ. Tại Hội nghị lần thứ 8 (8/1955), Đảng xác định công việc cần làm lúc này ở miền Bắc là: Động viên quần chúng thi đua ái quốc, tăng gia sản xuất, khôi phục kinh tế, kết hợp với công tác củng cố miền Bắc như: cải cách ruộng đất, củng cố quốc phòng... sau mỗi

đợt thi đua, biểu dương thành tích để thúc đẩy tinh thần thi đua của quần chúng. Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, nhân dân bắt tay vào khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh. Sau hai năm khôi phục kinh tế, lĩnh vực nông nghiệp đã thu được nhiều thành tựu.

Để thực hiện kế hoạch nhà nước trong việc khôi phục kinh tế, mà nội dung căn bản là: “đẩy mạnh sản xuất, làm cho mức sản xuất của nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp bằng mức sản xuất năm 1939, khôi phục các cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông bị phá hoại trong chiến tranh” [51, tr.134], Ban Bí thư ra Chỉ thị số 23 – CT/TW ngày 10/6/1955 “*Về việc lãnh đạo thi đua sản xuất vụ mùa*”, khẳng định phải hết sức coi trọng công tác sản xuất nông nghiệp, vì vậy, phải phát động phong trào thi đua sản xuất lương thực rộng rãi trong nhân dân.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc được Đảng xác định là nhằm biến một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước xã hội chủ nghĩa tiên tiến. Đảng đề ra nhiệm vụ của kế hoạch ba năm (từ 1958 – 1960) ra sức phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở đẩy mạnh phong trào hợp tác hoá. Tháng 12/1958, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 118 “*Về việc đẩy mạnh phong trào hợp tác hoá nông nghiệp, đảm bảo hoàn thành thắng lợi vụ sản xuất đông – xuân*”, đề ra nguyên tắc và những nhiệm vụ cụ thể cần làm trong khi tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp. Đến hết năm 1960, miền Bắc có 84,8% tổng số hộ nông dân lao động đã gia nhập hợp tác xã, chiếm 76% tổng diện tích canh tác [188, tr.44]. Sau 3 năm khôi phục, nền nông nghiệp Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng khá cao, sản lượng lương thực tăng 57%, thu hoạch bình quân theo đầu người đạt 303kg (trước chiến tranh là 212kg) [147, tr.271]. Đến năm 1959, sản lượng lúa đạt 5 triệu tấn là mức chưa từng có trước đây. Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp đã đạt được những kết quả to lớn. Một số công trình thuỷ lợi lớn được khởi công, tiêu biểu là công trình thuỷ lợi Bắc – Hưng – Hải. Sau 5 năm từ khi hoà bình lập lại “miền Bắc nước ta đã tiến lên *hàng đầu* trong các nước Đông – Nam Á về năng suất lương thực bình quân mỗi hécta và sản lượng lương thực tính theo đầu người” [54, tr.819]. Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp đã trở thành một phong trào quần chúng sâu rộng, đến năm 1960, toàn miền Bắc có 89,4% số hộ nông dân ở đồng bằng và 91% ở trung du tham gia sản xuất tập thể [147, tr.267].

Trong giai đoạn này, ở nông thôn, cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất đã tạo ra chuyển biến to lớn về kinh tế, chính trị và xã hội. Khẩu hiệu người cày có ruộng đã được thực hiện, nông thôn bước sang một giai đoạn mới trong phát triển nông nghiệp, góp phần quan trọng vào công cuộc củng cố hậu phương. Tuy nhiên, những sai lầm phạm phải trong cải cách ruộng đất đã làm ảnh hưởng tới đời sống của nhân dân, làm cho tình hình nông thôn căng thẳng, ảnh hưởng tới công cuộc xây dựng miền Bắc.

Trong lĩnh vực công nghiệp: Đảng đề ra nhiệm vụ phát triển công nghiệp: đòi với quốc doanh cần ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng, chú trọng đúng mức các ngành công nghiệp khác, giúp đỡ thủ công nghiệp, khuyến khích giúp đỡ công nghiệp tư doanh có lợi cho kinh tế quốc dân. Củng cố và cải tiến cơ sở quốc doanh sẵn có, xây dựng một số đơn vị mới về công nghiệp nhẹ. Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (8/1955) đã xác định mục tiêu chính trong phát triển công nghiệp của 2 năm khôi phục kinh tế là: khôi phục sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt chú ý tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp.

Năm 1956, sản xuất công nghiệp quốc doanh tăng gấp 6 lần so với năm 1955, sản xuất công nghiệp tư doanh và thủ công nghiệp tăng hơn 2 lần. Duy trì và khôi phục 10 xí nghiệp quan trọng nhất miền Bắc như than Hòn Gai, điện Hà Nội, điện Hải Phòng, dệt Nam Định... Xây dựng thêm 18 cơ sở công nghiệp mới, trong đó có nhà máy diêm Thống Nhất, thuốc lá Thăng Long... Trong ba năm (1958 – 1960), công nghiệp quốc doanh tăng 49,6%. Năm 1960 so với năm 1959, công nghiệp quốc doanh vượt kế hoạch 12,6% và tăng 32,3% [116, tr.29]. Cuối năm 1960, có 172 xí nghiệp do trung ương quản lý [54, tr.827], các sản phẩm chủ yếu về công nghiệp và thủ công nghiệp tăng khá nhanh.

Đến năm 1959, công nghiệp địa phương phát triển khá mạnh, có hơn 500 cơ sở sản xuất công nghiệp [54, tr.827], với gần 5000 công nhân tham gia. Công nghiệp địa phương đã mang lại giá trị sản lượng bằng 13% công nghiệp trung ương. Năm 1960, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm tăng 60,4% so với năm 1957 [116, tr.29]. Trung ương Đảng đánh giá: “cơ cấu công nghiệp ở miền Bắc nước ta đang hình thành, các ngành cần thiết đã có một số cơ sở, cung cấp được một phần quan trọng về tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng” [54, tr.820].

Trong lĩnh vực thương nghiệp: Ngày 4/2/1956, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 08/CT-TW *về lãnh đạo công tác thương nghiệp trong năm 1956*, khẳng định công tác thương nghiệp có vai trò thúc đẩy công nghiệp và nông nghiệp, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Từ đó, đề ra nhiệm vụ của công tác thương nghiệp trong năm 1956. Trung ương Đảng xác định: cần phải củng cố và phát triển mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán, giúp đỡ những người buôn bán nhỏ; sử dụng đúng mức đi đôi với hạn chế thương nghiệp tư nhân. Sau ba năm khôi phục kinh tế, thành phần kinh tế quốc doanh chiếm 61% trong thương nghiệp buôn bán, 29,5% thương nghiệp bán lẻ, 98,1% trong ngoại thương, 100% ngành ngân hàng [188, tr.34]. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đã căn bản hoàn thành nhiệm vụ khôi phục kinh tế, bước vào thực hiện kế hoạch 3 năm (1958-1960) tiến hành cải tạo và phát triển kinh tế.

Cùng với chủ trương hợp tác hoá nông nghiệp, Đảng chủ trương cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Ngày 19/4/1958, Ban Bí thư ra Chỉ thị *“Về việc cải tạo xã hội chủ nghĩa từng bước công thương nghiệp tư bản tư doanh”* chỉ đạo công tác cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh bằng việc thành lập đoàn cán bộ trực tiếp phụ trách và nêu những công việc trước mắt mà các địa phương phải thực hiện. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 16 (6/1959) họp bàn về việc đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh. Trong đó, nhấn mạnh chính sách chung đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh là tiếp tục cải tạo hoà bình, chuộc lại tư liệu sản xuất và trả tiền chuộc cho tư sản, sắp xếp công việc cho người tư sản. Ngày 7/3/1960, Ban Bí thư ra Thông tri *“Về việc tăng cường lãnh đạo, tiếp tục mở rộng phong trào cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh”* đề ra mục tiêu căn bản hoàn thành cải tạo trong 6 tháng đầu năm 1960.

Đến tháng 9/1960, 100% số cơ sở công thương nghiệp tư bản tư doanh thuộc diện cải tạo đã được tổ chức thành xí nghiệp công tư hợp doanh, xí nghiệp hợp tác, 60% tổng số người buôn bán nhỏ, làm dịch vụ đã tham gia hợp tác xã. Thành phần kinh tế quốc doanh ngày càng được mở rộng và tăng cường. Các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh và các hợp tác xã thủ công nghiệp năm 1960 chiếm 73,1% giá trị sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp... [54, tr.826].

Sau ba năm khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, từ năm 1958

đến năm 1960, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đối với nông nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiểu thủ công nghiệp đã căn bản hoàn thành, việc phát triển kinh tế, văn hoá cũng đạt được những thành quả to lớn. Sức mạnh vật chất mà miền Bắc đã xây dựng được trong thời gian này đã củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là cơ sở bước đầu vững chắc để thực hiện chủ trương chi viện cho miền Nam.

Đối với quá trình xây dựng và phát triển kinh tế ở miền Bắc, trong Báo cáo *“Về tình hình thế giới và nhiệm vụ chung của chúng ta”* trình bày tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 14 (11/1958) của Đảng đã xác định cần phải tranh thủ sự giúp đỡ và hợp tác của các nước anh em, “ngoại thương của ta còn có nhiệm vụ phải tiếp nhận tốt sự giúp đỡ của các nước anh em để phục vụ cho việc phát triển kinh tế” [52, tr.497], vì thế, cần phải mở rộng quan hệ mậu dịch với các nước, thông qua ngoại thương tăng cường quan hệ tương trợ hợp tác trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện được, cần phải mở rộng kim ngạch trao đổi với Liên Xô, Trung Quốc; ngoài ra duy trì, củng cố quan hệ sẵn có đối với một số nước tư bản khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi. Từ năm 1955, Việt Nam đã ký kết hàng loạt hiệp định về kinh tế với Liên Xô như: Hiệp định trao đổi hàng hoá, thương mại (30/3/1957), Hiệp định về thương mại và vận tải biển (12/3/1958), Hiệp định cung cấp viện trợ kinh tế và kỹ thuật (23/12/1960)... Với Trung Quốc, nhiều hiệp định kinh tế cũng được ký kết như: Hiệp định về trao đổi hàng hoá và thanh toán (1956), Hiệp định về trao đổi hàng hoá và trả tiền (1957)... Trong công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, Đảng chỉ đạo: “Cần hết sức lợi dụng công suất các nhà máy sẵn có để mở rộng sản xuất và tích cực xây dựng các nhà máy công nghiệp nhẹ do Trung Quốc giúp” [52, tr.479].

Với các nước xã hội chủ nghĩa khác, Việt Nam đã ký kết các hiệp định kinh tế như: Hiệp định thương mại năm 1956 giữa Việt Nam và Hunggari (9/1956), Quy chế về hợp tác khoa học – kỹ thuật giữa Việt Nam và Cộng hoà Dân chủ Đức (3/1956)... Quan hệ buôn bán giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng không ngừng phát triển.

Từ 1954 đến 1960, Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ về nhiều mặt, những khoản viện trợ to lớn, góp phần hoàn thành kế hoạch khôi phục kinh tế (1955 – 1957)

và kế hoạch phát triển kinh tế (1958 – 1960). Những cơ sở công nghiệp đầu tiên ở miền Bắc đã được xây dựng từ các nguồn viện trợ này. Trong những năm 1955 – 1956, Liên Xô viện trợ cho Việt Nam số lượng hàng hoá trị giá 45 triệu rúp; năm 1957, viện trợ 170 nghìn tấn gạo, 8,5 nghìn tấn đường; tháng 8/1957, Liên Xô viện trợ cho Việt Nam 100 triệu rúp [91, tr.135]. Từ 1955 đến 1959, Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam 900 triệu nhân dân tệ, trong đó viện trợ quân sự là 260 triệu và viện trợ kinh tế là 640 triệu [91, tr.148]. Ngoài viện trợ trực tiếp, các nước xã hội chủ nghĩa còn cử các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực kinh tế, khoa học sang giúp đỡ Việt Nam. Từ năm 1955 đến năm 1960, các nước xã hội chủ nghĩa đã cử 6.500 chuyên gia dân sự các ngành sang giúp Việt Nam [91, tr.153-154].

Khi sử dụng nguồn viện trợ của các nước, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã động viên quần chúng nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất, tận dụng triệt để sự giúp đỡ về vật chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa để xây dựng, củng cố miền Bắc. Báo cáo Chính trị tại Đại hội III của Đảng (9/1960) đã chỉ rõ: “Đối với nước ta là nước nông nghiệp lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, thì sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa là một sự cần thiết không thể thiếu được, là một nhân tố rất quan trọng” [54, tr.535]. Tuy nhiên, Đảng khẳng định “chúng ta không được ỷ lại”, cần phát huy cao độ “tinh thần tự lực cánh sinh”. Trong sự hợp tác về kinh tế, đó không phải là sự giúp đỡ một chiều mà là sự giúp đỡ lẫn nhau vì mỗi nước đều có nguồn tài nguyên, nền kinh tế khác nhau, hợp tác quốc tế là để trao đổi nguyên liệu, máy móc, giúp đỡ nhau về kinh nghiệm sản xuất. Trong quá trình các nước giúp đỡ Việt Nam thì Việt Nam cũng phải phát huy khả năng để phối hợp giúp đỡ các nước. Từ những nhận định ấy, Trung ương Đảng chỉ đạo “cần ra sức phát huy tinh thần tự lực cánh sinh và sử dụng tốt sự giúp đỡ của các nước anh em để xây dựng nền kinh tế của ta thành một nền kinh tế tự chủ, tương đối hoàn chỉnh, làm cơ sở cho độc lập của nước nhà và góp phần tích cực của ta trong sự hợp tác với các nước anh em” [54, tr.536]. Chủ tịch Hồ Chí Minh lưu ý: “Các nước bạn giúp ta cũng như thêm vốn cho ta. Ta phải khéo dùng cái vốn ấy để bồi bổ lực lượng của ta, phát triển khả năng của ta. Song nhân dân và cán bộ ta tuyệt đối chớ vì bạn ta giúp nhiều mà đâm ra ỷ lại” [131, tr. 56-57]. Các nước giúp

Việt Nam trên lĩnh vực nông nghiệp bằng cách truyền đạt kinh nghiệm chống lụt, còn lực lượng tiến hành là nhân dân. Trên lĩnh vực công nghiệp, họ giúp đỡ Việt Nam xây dựng nhà máy, giúp máy móc, kỹ sư nhưng nếu chỉ có như vậy thì nhà máy, máy móc cũng không vận hành được, do vậy phải có sức của bản thân mình. Bằng sự nỗ lực, cố gắng của toàn Đảng, toàn dân, kết hợp với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, đến năm 1960, miền Bắc về cơ bản đã hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng: Trên cơ sở nhận định muốn giành được độc lập tự do, xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân, đưa cách mạng đi đến thắng lợi, cần phải ra sức xây dựng và không ngừng tăng cường lực lượng vũ trang cách mạng. Đảng đã tích cực chỉ đạo xây dựng quân đội vững mạnh, coi đây là một trong những nhiệm vụ chủ yếu. Năm 1955, Kế hoạch xây dựng quân đội 5 năm (1955-1959) được thông qua gồm 8 nội dung nhằm xây dựng một lực lượng quân chính quy, tương đối hiện đại. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 12 mở rộng (3/1957) xác định nhiệm vụ của kế hoạch dài hạn xây dựng quân đội nhân dân là xây dựng một lực lượng quân chính quy và tương đối hiện đại có bộ binh, pháo binh, công binh và một số binh chủng đảm bảo. Đảng chỉ rõ: “phải đặt quan hệ đúng đắn giữa nhiệm vụ xây dựng quân đội và nhiệm vụ củng cố hậu phương, giữa nhiệm vụ quốc phòng và nhiệm vụ kinh tế” [51, tr.205]. Từ một quân đội chủ yếu là bộ binh, Quân đội nhân dân Việt Nam ở miền Bắc được xây dựng chính quy, phát triển thành bộ đội lực lượng binh chủng hợp thành gồm lực lượng thường trực, lực lượng hậu bị được huấn luyện phù hợp với tình hình mới. Lực lượng dân quân tự vệ được phát triển rộng khắp. Đến năm 1960, quân đội Việt Nam có tổng số 160.000 người được trang bị cải tiến, hình thành cơ cấu tổ chức của một quân đội gồm nhiều binh chủng hợp thành [197, tr.47]. Cùng với lực lượng quân đội thường trực, miền Bắc xây dựng được lực lượng hậu bị hùng hậu gồm 780.000 người [196, tr.56].

Cùng với phát triển kinh tế, xã hội, công cuộc xây dựng, củng cố quốc phòng ở miền Bắc được tích cực triển khai. Quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, Nhà nước đã xây dựng hệ thống công trình phòng thủ bờ biển, biên giới.

Để tăng cường tiềm lực quốc phòng, Đảng và Nhà nước đã chủ động lập kế hoạch xin viện trợ vũ khí và trang bị quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa. Tháng 8/1956, Việt Nam đề nghị Trung Quốc viện trợ trang bị cho các sư đoàn bộ binh, pháo, công binh... Từ tháng 7/1954 đến năm 1956, Việt Nam đã tiếp nhận vận chuyển gần 30 nghìn tấn vũ khí, đạn dược và trang bị chiến đấu khác [159, tr.55]. Trong giai đoạn 1955-1960, Việt Nam nhận được 45.480 tấn vũ khí, đạn, khí tài, vật tư của quốc tế [5, tr.601], “các đơn vị bộ đội chủ lực được trang bị chủ yếu bằng vũ khí, phương tiện của các nước xã hội chủ nghĩa” [17, tr.34]. Sự giúp đỡ to lớn về khí tài chiến tranh của các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần thống nhất trang bị cho các đơn vị quân đội. “Hầu hết các trung đoàn, sư đoàn bộ binh và các binh chủng của Quân đội nhân dân Việt Nam được trang bị đủ số súng bộ binh mới” [159, tr.59]. Nhờ sự giúp đỡ của các nước về vũ khí, trang bị, Việt Nam có điều kiện xây dựng và điều chỉnh cơ cấu lực lượng vũ trang đồng bộ hơn.

Để có thể sử dụng được các loại vũ khí, trang bị chiến tranh hiện đại, Việt Nam đã cử cán bộ, chiến sĩ đi đào tạo tại Liên Xô và Trung Quốc. Năm 1960, 2.400 cán bộ được cử đi học tại hơn 50 học viện và trường quân sự tại Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa [197, tr.54]. Từ tháng 9/1956, Trung Quốc bắt đầu bồi dưỡng huấn luyện cho bộ đội Không quân Việt Nam, và để sử dụng hiệu quả, sửa chữa thành thạo các loại vũ khí Trung Quốc viện trợ, Việt Nam đã cử các đoàn cán bộ quân sự sang Trung Quốc học. Tháng 10/1955, Đoàn quân sự Việt Nam do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Trưởng đoàn đã thăm và làm việc tại Liên Xô, Trung Quốc. Từ tháng 10 đến tháng 12/1959, Đoàn cán bộ Bộ Tổng tham mưu do đồng chí Tổng tham mưu Trưởng Văn Tiến Dũng làm Trưởng đoàn sang nghiên cứu, học tập kinh nghiệm về xây dựng quân đội tại Cộng hoà Ba Lan, Cộng hoà Dân chủ Đức, Cộng hoà Nhân dân Hunggari và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc.

Bên cạnh đó, Liên Xô, Trung Quốc còn cử các chuyên gia sang Việt Nam trực tiếp huấn luyện, đào tạo cho quân đội Việt Nam. Nhờ các chuyên gia Trung Quốc, Liên Xô giúp đỡ tận tình, cộng với sự nỗ lực, quyết tâm của Việt Nam nên quân đội Việt Nam đã từng bước phát triển theo hướng chính quy, hiện đại. Trong *Báo cáo kiểm điểm 4 năm xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng (1954-1958)* của Bộ Tổng

Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam khẳng định:

Trong 4 năm, chúng ta đã chuyển từ một quân đội phân tán trên khắp các chiến trường Đông Dương (trừ một số đơn vị đã tập trung trong kháng chiến) tổ chức thành một quân đội tương đối có nền nếp, quy củ, tổ chức thành những đơn vị lớn, gồm nhiều binh chủng; bắt đầu xây dựng các quân chủng; tăng cường trang bị; xây dựng hệ thống các nhà trường; số, chất lượng cán bộ đều tăng [184].

Nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh được cất giữ, bảo quản để chi viện cho các chiến trường miền Nam.

Tháng 7/1960, Hội nghị Xứ uỷ Nam Bộ lần thứ V đã họp và nêu những chú ý để xây dựng lực lượng vũ trang lớn mạnh là phải tích cực, khẩn trương nhưng phải có kế hoạch từng bước và vững chắc; mở rộng địa bàn hoạt động của các lực lượng vũ trang... [54, tr.1081-1082]. Dưới sự chỉ đạo của Xứ uỷ Nam Bộ, lực lượng vũ trang ở miền Nam được tăng cường. Năm 1960, 560 xã có tiểu đội du kích, 190 xã thành lập được trung đội du kích gồm khoảng 7000 người, ngoài ra mỗi xã có hàng chục dân quân tự vệ. Các đội vũ trang tỉnh, huyện ở Nam Bộ có 123 trung đội và 20 tiểu đội với số quân 7000 người (gồm 17 đại đội tỉnh, 70 trung đội ở các huyện) [197, tr.39]. Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang trên toàn miền Nam, tạo tiền đề cho cách mạng từng bước tiến lên.

Trên lĩnh vực văn hoá, xã hội: Ngay sau khi miền Bắc được giải phóng, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu được đặt ra là phải củng cố miền Bắc về mọi mặt. Tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ bảy mở rộng (3/1955), Đảng đề ra nhiệm vụ chấn chỉnh công tác văn hoá, xã hội. Trong giáo dục, chủ yếu là chấn chỉnh và củng cố giáo dục phổ thông. Tiếp tục phát triển bình dân học vụ. Bồi dưỡng văn nghệ sĩ kháng chiến, thực hiện trao đổi văn hoá với các nước bạn.

Trong giai đoạn từ 1954 – 1960, các ngành văn hoá, y tế, giáo dục đã phát triển nhanh chóng và đạt được những thành tựu đáng kể. Hệ thống giáo dục phổ thông chương trình 10 năm được xác lập. Đã căn bản xoá nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi, hơn 10 triệu người đã biết đọc, biết viết, số người được đi

học tăng dần. Đến cuối năm 1959, tổng số học sinh, sinh viên là 2.400.000 người, chiếm 16% dân số toàn miền Bắc; số cán bộ cao cấp đã tăng gần 3 lần [54, tr.562]. Công tác y tế được tăng cường. Công tác văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao được đẩy mạnh. Năm 1960, đã xuất bản 27,5 triệu cuốn sách, 68 triệu tờ báo và tạp chí, có 203 bệnh viện và bệnh xá... [188, tr.48]. Nhằm nâng cao hơn nữa trình độ khoa học, kỹ thuật, giáo dục, y tế, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã tổ chức nhiều đoàn đại biểu đi thăm các nước để giao lưu, tăng cường hợp tác và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân miền Bắc. Các nước Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan, Tiệp Khắc... luôn tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam hợp tác về văn hoá, y tế và giúp đào tạo cán bộ chuyên môn.

Đảng chủ trương “đưa thêm nhiều lưu học sinh, nghiên cứu sinh, thực tập sinh đi học ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, chủ yếu nhằm đào tạo cán bộ giảng dạy đại học, cán bộ nghiên cứu khoa học kỹ thuật, cán bộ lý luận cơ bản có trình độ cao” [54, tr.879]. Từ năm 1955 đến năm 1960, Liên Xô nhận 420 thực tập sinh, 1267 sinh viên Việt Nam sang học tập. Năm 1954, Việt Nam cử 323 lưu học sinh sang Trung Quốc. Năm 1956, gửi tiếp 384 lưu học sinh nữa [159, tr.51]. Trong 4 năm, từ 1955 đến 1958, Trung Quốc nhận 3.300 cán bộ Việt Nam sang thực tập... [91, tr.152-153]. Riêng hai năm 1955-1956, các chuyên gia Liên Xô đã hướng dẫn, đào tạo trên 7.000 cán bộ, công nhân các ngành nghề khác nhau [159, tr.50].

Với sự giúp đỡ của các nước, Việt Nam đã khẩn trương phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo để xây dựng đội ngũ cán bộ có chuyên môn nhằm tiếp nhận sự giúp đỡ của các nước anh em. Năm học 1960 - 1961, miền Bắc có 10 trường đại học với 13.600 sinh viên, 55 trường trung cấp chuyên nghiệp với 30.700 học sinh trung cấp [116, tr.33]. Đây là biểu hiện của việc xây dựng nguồn nhân lực trong nước để tiếp thu sự giúp đỡ, viện trợ quốc tế.

Hai là, kết hợp đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ và mở rộng quan hệ quốc tế

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi: “đồng bào, quân đội và cán bộ theo đúng đường lối, làm đúng chính sách của Đảng và Chính phủ, đấu tranh để củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc

lập, dân chủ toàn quốc” [130, tr.3]. Đảng, Nhà nước và nhân dân coi việc đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ là nhiệm vụ trung tâm.

Ở miền Nam, thực hiện chủ trương đấu tranh chính trị nhằm thực hiện đình chiến, củng cố hoà bình, tự do, dân chủ, duy trì lực lượng cách mạng. Nhiều cuộc biểu tình, bãi công, bãi khoá, bãi thị diễn ra mạnh mẽ ở các tỉnh Cần Thơ, Gò Công, Chợ Lớn... phản đối những hành động phá hoại Hiệp định Giơnevơ của chính quyền Ngô Đình Diệm. Ở miền Bắc, Đảng chỉ đạo tuyên truyền giáo dục tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, làm cho nhân dân nhận thức được sức mạnh đoàn kết là sức mạnh vô địch; không hoang mang dao động trước thủ đoạn của kẻ thù; làm cho cán bộ và nhân dân nhận rõ cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà là gian khổ, phức tạp; thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của Hiệp định.

Cùng với đó, hoạt động đối ngoại được đẩy mạnh nhằm giương cao ngọn cờ hoà bình, độc lập, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, buộc đối phương tôn trọng và thực thi đầy đủ các điều khoản của Hiệp định. Với nhận thức cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, những biến đổi của tình hình thế giới có tác động trực tiếp tới cách mạng trong nước và ngược lại, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 7 (3/1955) đã xác định: “Đẩy mạnh công tác ngoại giao, tăng cường đoàn kết hữu nghị với các nước bạn, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới” [49, tr.216]. Phương châm, chính sách ngoại giao được xác định là: củng cố tình đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc, phối hợp với các nước anh em trong đấu tranh ngoại giao; giao hảo với bất cứ nước nào công nhận 5 nguyên tắc chung sống hoà bình²; dùng cách thương lượng để giải quyết mọi vấn đề tranh chấp. Để thực hiện những chính sách ấy, Trung ương Đảng chỉ đạo cử Đại sứ tới các nước chưa cử đến; đặt quan hệ ngoại giao bình thường với Lào, Campuchia, Pháp và các nước Đông Nam Á; xúc tiến tuyên truyền quốc tế nhằm tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của Việt Nam.

Tăng cường đoàn kết với các nước trong khu vực và trên thế giới là chủ trương nhất quán của Việt Nam. Đối với Lào và Campuchia, Đảng Lao động Việt Nam sớm

² Đó là: Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Không xâm phạm lẫn nhau. Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Bình đẳng và cùng có lợi. Cùng chung sống hoà bình.

chủ trương xây dựng quan hệ láng giềng hữu nghị, đồng thời tiếp tục giúp đỡ các lực lượng cách mạng của hai nước này. Đầu năm 1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố Việt Nam sẵn sàng đặt quan hệ hữu nghị với Lào và Campuchia. Việt Nam ủng hộ chính sách hoà bình, trung lập của Hoàng gia Campuchia đồng thời tích cực giúp đỡ lực lượng Pathet Lào xây dựng lực lượng. Những chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Campuchia (1956), Thủ tướng Lào (8/1956) đã góp phần cải thiện, tăng cường quan hệ Việt – Lào, Việt Nam - Campuchia. Ngoài ra, Việt Nam đã thiết lập quan hệ hữu nghị với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới như: Ấn Độ, Miến Điện, Indonesia... Tháng 6/1955, đoàn đại biểu Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu sang thăm Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ, chuyến thăm đã ảnh hưởng sâu rộng đến việc củng cố hậu phương miền Bắc. Sau chuyến thăm, Mông Cổ đã giúp Việt Nam 500 tấn thịt, bò và cừu để lập một nông trường chăn nuôi [131, tr.56].

Việt Nam kiên trì đấu tranh bằng biện pháp hoà bình để thống nhất đất nước. Ngày 19/7/1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi công hàm cho Thủ tướng Quốc gia Việt Nam đề nghị mở Hội nghị hiệp thương hai miền từ ngày 20/2/1955 để bàn tổ chức tổng tuyển cử thống nhất đất nước, tuy nhiên, chính quyền Sài Gòn đã khước từ. Ngày 17/7/1955, Ban Bí thư ra Chỉ thị *về việc tuyên truyền nhân dịp một năm thi hành Hiệp định đình chiến* nhấn mạnh:

Vạch rõ âm mưu và hành động của đế quốc Mỹ, phái thực dân Pháp phản hiệp định và bọn Ngô Đình Diệm nhằm phá hoại hoà bình, phá hoại Hiệp định Giơnevơ, trường kỳ chia cắt nước ta. Đặc biệt nêu những tội ác của địch gần đây đối với đồng bào miền Nam, tố cáo trước dư luận trong nước và thế giới về những hành động của địch vi phạm Hiệp định Giơnevơ, đồng thời ủng hộ cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam [49, tr.454].

Trước tình hình chính quyền Ngô Đình Diệm cự tuyệt tổng tuyển cử thống nhất đất nước, dùng quân đội, cảnh sát đánh vào các căn cứ cách mạng, tấn công vào những nơi nghi ngờ có cộng sản, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 10 (từ tháng 8 đến tháng 10/1956) tiếp tục chỉ đạo: “Xây dựng tư tưởng vững chắc cho cán bộ và nhân dân toàn quốc thêm tin tưởng và phấn khởi, kiên quyết đấu tranh bền bỉ, gian khổ để thống nhất nước nhà bằng phương pháp hoà bình” [50, tr.493].

Trước tình hình cách mạng miền Nam chuyển biến bất lợi, Nghị quyết của Bộ Chính trị (6/1956) nêu nhiệm vụ chung và công việc cụ thể của cách mạng miền Nam là: “Đoàn kết mọi người Việt Nam yêu nước, tán thành xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, tiến hành đấu tranh chính trị lâu dài...” [50, tr.226]. Đồng thời “tố cáo với nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới và nhân dân Mỹ dã tâm của bọn gây chiến Mỹ đang ra sức cùng thực dân Pháp đẩy mạnh và mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam” [119, tr.1].

Có thể thấy, từ năm 1954 đến năm 1960, Đảng tập trung lãnh đạo khôi phục nền kinh tế miền Bắc, duy trì đấu tranh bằng phương pháp hoà bình ở miền Nam là phù hợp với chủ trương của phe xã hội chủ nghĩa lúc đó. Bên cạnh đó là sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, đặc biệt là năm 1960, hàng loạt các nước thuộc địa, phụ thuộc ở châu Á, châu Phi, khu vực Mỹ latin đấu tranh thoát khỏi sự cai trị của chủ nghĩa thực dân, mà xu hướng đấu tranh của các quốc gia này chủ yếu là đấu tranh chính trị, lên án chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Tranh thủ điều kiện thuận lợi này, Đảng đã phát động quần chúng nhân dân đấu tranh ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước, từ đó tạo ra một làn sóng đấu tranh của nhân dân cả hai miền Nam, Bắc chống lại các thế lực đế quốc xâm lược và tay sai của chúng. Hầu hết các nước giành được độc lập đã lựa chọn con đường trung lập, lãnh đạo nhiều nước có thiện cảm với chủ nghĩa xã hội đã tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, đấu tranh cho hoà bình của nhân dân thế giới. Đó là nguồn cổ vũ tinh thần to lớn cho Đảng và nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Vì vậy, Việt Nam đã tăng cường quan hệ hữu nghị với chính phủ các nước ủng hộ độc lập dân tộc, các nước trong Phong trào Không liên kết.

Thông qua hoạt động đấu tranh cả ở trong nước và quốc tế giai đoạn này, Việt Nam đã cho thế giới biết về tình hình thực tế, đường lối cách mạng, chứng tỏ với thế giới thiện chí hoà bình. Song song với đó là tố cáo âm mưu, tội ác của đế quốc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế đối với sự nghiệp cách mạng của Việt Nam.

Giai đoạn 1954 – 1960, miền Bắc Việt Nam bước vào công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh trong hoàn cảnh còn nhiều khó khăn nhưng

đã phát triển nhanh chóng về kinh tế, văn hoá là do cố gắng của toàn thể nhân dân và sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác. Các nước đã giúp đỡ Việt Nam một cách toàn diện về vốn, thiết bị, nguyên liệu, kỹ thuật và chuyên gia. Việt Nam đã sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ ấy xây dựng cơ sở nền móng đầu tiên của chủ nghĩa xã hội, từng bước phát huy khả năng tự lực cánh sinh xây dựng tiềm lực đất nước. Những giúp đỡ to lớn cả về vật chất và tinh thần đã làm tăng thêm lòng tin tưởng và ý chí hăng hái, quyết tâm của nhân dân Việt Nam. Trong giai đoạn này, với khả năng, vai trò, vị trí của mình, Việt Nam đã có đóng góp nhất định vào sự đoàn kết giữa Liên Xô với Trung Quốc và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, cuộc đấu tranh anh dũng của Việt Nam trở thành tấm gương cổ vũ cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, vì độc lập, hoà bình và tiến bộ xã hội trên thế giới.

2.4.2. Giai đoạn 1961-1965

Một là, kết hợp xây dựng thực lực cách mạng với tranh thủ sự ủng hộ quốc tế

Sau khi hoàn thành về cơ bản công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, Đảng tiếp tục chỉ đạo xây dựng thực lực cách mạng ở hai miền và vận động tiếp nhận sự giúp đỡ của các nước để đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng tập trung lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, xây dựng hậu phương vững mạnh để chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam, đưa cách mạng hai miền tiến lên giành những thắng lợi mới. Đảng luôn nhận thức rằng nếu không có thực lực thì không thể tiếp nhận được sự giúp đỡ của các nước và nếu các nước viện trợ cho nhưng Việt Nam sử dụng không có hiệu quả thì họ cũng sẽ không muốn tiếp tục giúp đỡ. Vì thế cần: “Hết sức phát huy tinh thần tự lực cánh sinh của quần chúng nhân dân, đồng thời coi trọng và cố gắng sử dụng tốt sự giúp đỡ và hợp tác quốc tế của các nước anh em, xây dựng từng bước nền kinh tế tự chủ, lấy nông nghiệp làm cơ sở để phát triển công nghiệp, lấy công nghiệp làm chủ đạo để phát triển kinh tế quốc dân” [57, tr.431]

Trong lĩnh vực kinh tế: Trên cơ sở những nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960), Trung ương Đảng đã chỉ đạo thực hiện kế hoạch nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, tiếp tục đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên

chủ nghĩa xã hội. Từ những mục tiêu đề ra trong Đại hội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp nhiều hội nghị cụ thể hoá đường lối nhằm đưa nghị quyết của Đảng vào thực tiễn cuộc sống.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3 của Đảng (1/1961) đã đề ra phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch nhà nước năm 1961, trong đó xác định: phải ra sức đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp một cách toàn diện, vững chắc, trước hết là đẩy mạnh sản xuất lương thực; ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đồng thời ra sức phát triển công nghiệp nhẹ; tăng cường Nhà nước dân chủ nhân dân, củng cố trật tự trị an, củng cố quốc phòng. Trung ương Đảng nhấn mạnh:

Phải sử dụng tốt hơn, hợp lý hơn mọi thiết bị do Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác gửi sang giúp chúng ta; phải ra sức học tập các đồng chí chuyên gia Liên Xô, chuyên gia Trung Quốc và chuyên gia các nước xã hội chủ nghĩa khác; phải không ngừng tăng cường sự hợp tác hữu nghị và tình đoàn kết anh em giữa nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản [55, tr.51].

Trong lĩnh vực nông nghiệp: Tiếp tục thực hiện phong trào hợp tác hoá nông nghiệp, làm cho nông nghiệp phát triển vững chắc, tháng 7/1961, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 26-NQ/TW *“Về vấn đề phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965)”*, đã đánh giá tình hình hợp tác hoá nông nghiệp trong 3 năm từ đó đề ra nhiệm vụ và phương hướng chung cũng như nhiệm vụ cụ thể và chính sách phát triển nông nghiệp. Nền nông nghiệp hợp tác hoá đã tạo sự nhất trí về chính trị, tinh thần trong nhân dân, tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Diện tích, năng suất và tổng sản lượng đều tăng. Nền nông nghiệp từ tự cấp, tự túc, năng suất thấp dần trở thành nền nông nghiệp hàng hoá. Tháng 6/1961, 85% số hộ nông dân đã vào hợp tác xã, đến năm 1965 là 88,8% [188, tr.50, 68]. Ngày 23/2/1963, Bộ Chính trị ra Nghị quyết *“Về vấn đề phát triển nông nghiệp ở miền núi”* chỉ đạo phát triển các hợp tác xã nông nghiệp ở miền núi. Thành tựu lớn nhất của nông nghiệp miền Bắc trong giai đoạn này là đảm nhiệm được phần lớn lương thực cho nhân dân miền Bắc, chi viện một phần cho miền Nam và dành một phần cho xuất khẩu. Nhiều phong trào thi đua được phát động trong nông

ng nghiệp, góp phần tạo nên không khí sản xuất hăng hái, phấn khởi ở vùng nông thôn.

Trong phát triển công nghiệp: Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (4/1962) bàn về việc xây dựng và phát triển công nghiệp. Hội nghị khẳng định nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị, miền Bắc đã xây dựng được một bước đáng kể cơ sở sản xuất công nghiệp. Các ngành công nghiệp chủ yếu như điện, cơ khí, luyện kim, hoá chất... đã hình thành và phát triển nhanh, góp phần phục vụ nông nghiệp một cách hiệu quả.

Nhận thức được điều kiện kinh tế, khoa học – kỹ thuật còn nhiều hạn chế, khó khăn, do đó, để xây dựng chủ nghĩa xã hội tất yếu phải nhờ vào sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đảng tiếp tục chỉ đạo mở rộng quan hệ đối ngoại, tranh thủ sự giúp đỡ của các nước để phục vụ công cuộc xây dựng miền Bắc theo hướng: “Trên tinh thần tự lực cánh sinh, cần kiệm xây dựng nước nhà, ra sức khai thác khả năng to lớn về nông nghiệp nhiệt đới, tài nguyên thiên nhiên phong phú, sức lao động dồi dào của nhân dân ta...; củng cố và phát triển quan hệ đối ngoại với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác” [58, tr.406]. Liên Xô đã giúp đỡ xây dựng hai nhà máy điện Uông Bí, Thác Bà có công suất lớn nhất Việt Nam, nhờ đó miền Bắc có được hệ thống điện tương đối hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu sản xuất và chiến đấu.

Khi Việt Nam tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, cả Liên Xô và Trung Quốc đều không đồng tình với chủ trương này. Đứng trước tình hình đó, thấu suốt quan điểm “mọi thắng lợi của Đảng ta và của nhân dân ta không thể tách rời sự ủng hộ nhiệt tình của Liên Xô, Trung Quốc...” [133, tr.417], Đảng Lao động Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên trì giữ gìn sự đoàn kết hữu nghị với hai nước. Nhiều chuyến thăm chính thức và không chính thức tới Liên Xô và Trung Quốc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam được thực hiện. Tại các cuộc gặp mặt, tiếp xúc, phía Việt Nam chủ trương không bày tỏ quan điểm cũng như không tranh luận về công việc nội bộ của các nước, đồng thời giữ vững quan điểm độc lập, tự chủ, thuyết phục các nước ủng hộ đường lối cách mạng của Việt Nam.

Năm 1961, Việt Nam đặt quan hệ ngoại giao với các nước: Chilê, Maroc, Cuba. Từ năm 1961 đến năm 1964, các đoàn đại biểu Đảng, Quốc hội, Chính phủ

Việt Nam đi thăm Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước trong khu vực Đông Nam Á. Việt Nam tiếp tục ký kết các hiệp định thương mại với các nước nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế như: Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt – Mông giữa Việt Nam và Mông Cổ (6/1961), Hiệp định cho Việt Nam vay dài hạn (1961) giữa Việt Nam và Trung Quốc...

Trong giai đoạn này, Việt Nam thắt chặt hơn quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc. Việc đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với cách mạng Việt Nam. Khi Việt Nam thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965), các nước xã hội chủ nghĩa đã thực hiện các cam kết và thoả thuận giúp đỡ về kinh tế. Bên cạnh đó, các nước như Tiệp Khắc, Cộng hoà Dân chủ Đức, Rumani, Ba Lan, Bungari đã viện trợ và cho Việt Nam vay những khoản tiền rất lớn để xây dựng nhiều nhà máy, xí nghiệp ở miền Bắc. Được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa về vốn, khoa học kỹ thuật, miền Bắc đã xây dựng được nhiều nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, hạ tầng giao thông được tu sửa. Trong 5 năm (1961-1965), Liên Xô giúp đỡ xây dựng 25 xí nghiệp thiết bị điện; đến cuối năm 1964, với sự giúp đỡ của Liên Xô, miền Bắc hoàn thành cải tạo và xây dựng 90 xí nghiệp và công trình các loại như: nhà máy cơ khí Hà Nội, nhà máy Supe phốt phát Lâm Thao, nhà máy chè Phú Thọ... Trong 10 năm (1954-1964), Trung Quốc viện trợ kinh tế cho Việt Nam 1,1 triệu nhân dân tệ để xây dựng gần 100 công trình lớn nhỏ [91, tr.136-149].

Được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, kinh tế miền Bắc đã có những bước tiến đáng kể. Trong 5 năm (1961-1965), giá trị sản lượng ngành công nghiệp tăng 172% [116, tr.59], đã xây dựng được 1.132 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh [188, tr.73], nhiều nhà máy như hoá chất Việt Trì, gang thép Thái Nguyên, phân đạm Hà Bắc, phân lân Văn Điển... đi vào hoạt động. Trong công nghiệp, bước đầu hình thành một cơ cấu theo hướng hiện đại, tự chủ. Các ngành công nghiệp chủ yếu như điện lực, than, cơ khí... được mở rộng và đẩy mạnh nhằm đảm bảo một phần nhu cầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Trong nông nghiệp, sản lượng lương thực tăng từ 4,6 triệu tấn năm 1960 lên 5,5 triệu tấn năm 1965 [147, tr.307]. Giá trị sản lượng nông nghiệp những năm này tăng 119%. Giá trị sản lượng các ngành công nghiệp, nông

ng nghiệp trong những năm 1960 – 1965 cũng thay đổi khá nhanh, đến năm 1964, sản lượng công nghiệp tăng và vượt nông nghiệp 10% [116, tr.59-60]. Đến năm 1965, miền Bắc có 1.132 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, tổng giá trị sản lượng công nghiệp tăng từ 1.248 triệu đồng năm 1960 lên 2.365 triệu đồng năm 1965 [188, tr.73].

Xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng: Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất xác định: “Phải kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hoá và củng cố quốc phòng, đảm bảo xây dựng các lực lượng vũ trang, củng cố hậu phương...” [57, tr.437]. Các xí nghiệp quốc phòng đẩy mạnh sản xuất, sửa chữa súng trường, tiểu liên, súng cối, lựu đạn... đáp ứng yêu cầu trước mắt của lực lượng vũ trang ở miền Nam. Cùng với các phong trào thi đua trong lao động sản xuất, trong quân đội có phong trào thi đua “Ba nhất” nhằm đẩy mạnh xây dựng quân đội chính quy, hiện đại. Kế hoạch quân sự lần thứ hai được triển khai với mục tiêu xây dựng quân đội có khả năng đảm nhiệm các nhiệm vụ bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam và làm nhiệm vụ quốc tế. Trong thời gian này, lực lượng vũ trang lớn mạnh không ngừng cả về số lượng và chất lượng. Giữa năm 1961, Quân uỷ Trung ương chủ trương xây dựng quân đội tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chính quy, hiện đại. Các Quân chủng, Binh chủng được chú trọng phát triển, nhất là quân chủng phòng không – không quân, binh chủng pháo binh, công binh. Tháng 6/1964, Bộ Chính trị ra Chỉ thị “*về tăng cường công tác phòng không, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu*”, trong đó, xác định phải kết hợp mọi biện pháp đánh địch, phát động một phong trào rộng rãi bắn máy bay bằng súng bộ binh trong lực lượng vũ trang. Lực lượng vũ trang miền Bắc đã trưởng thành vượt bậc, quân số thường trực năm 1964 là 300.000 người, lực lượng dân quân tự vệ có 219.867 người, chiếm tỷ lệ 8,2% dân số [116, tr.76]. Lực lượng bộ đội và công an đã làm tốt nhiệm vụ bảo vệ miền Bắc. Năm 1962, bộ đội Việt Nam phối hợp với lực lượng cách mạng Lào mở chiến dịch giải phóng vùng Thà Khẹt, Nậm Thà... buộc Mỹ phải ký Hiệp định ngày 12/6/1962 và rút cố vấn ra khỏi Lào.

Cùng với tập trung sức xây dựng lực lượng vũ trang, việc tranh thủ viện trợ quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa cũng đặc biệt quan trọng. Việt Nam đã cử các đoàn cán bộ quân sự sang các nước với mục đích học tập, trao đổi kinh nghiệm và đề nghị các nước giúp đỡ về vũ khí, trang bị quân sự. Ngày 5/9/1962, Bộ Quốc phòng

cử đoàn cán bộ sang Trung Quốc để bàn về vấn đề hiệp đồng tác chiến. Ngày 15/9/1962, Đoàn cán bộ quân sự Việt Nam do Đại tướng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đến Bắc Kinh. Từ năm 1961 đến năm 1964, các nước xã hội chủ nghĩa đã viện trợ cho Việt Nam 70.295 tấn hàng quân sự gồm 230 tấn hàng hậu cần, 70.065 tấn vũ khí, trang bị - kỹ thuật (trong đó Liên Xô là 47.223 tấn, Trung Quốc 22.982 tấn, các nước xã hội chủ nghĩa khác 442 tấn) [5, tr.588-601]. Ngoài sự giúp đỡ vũ khí, trang thiết bị, các nước còn cử chuyên gia cao cấp thuộc lĩnh vực phòng không, không quân, hải quân sang giúp Việt Nam xây dựng các quân chủng, binh chủng. Với sự giúp đỡ to lớn đó, tiềm lực quốc phòng Việt Nam được tăng lên đáng kể. Mặc dù vậy, Đảng luôn nhận thức rõ, nếu chỉ nhận sự giúp đỡ mà không có kế hoạch sử dụng thì sự viện trợ sẽ không mang lại hiệu quả cao. Để sử dụng được những vũ khí, trang thiết bị hiện đại, Việt Nam đã cử cán bộ, sĩ quan đi đào tạo tại Liên Xô, Trung Quốc để nghiên cứu, học tập và sử dụng. Đến tháng 4/1964, Việt Nam đã cử 1.450 người sang học ở 31 trường quân sự ở Liên Xô [91, tr.164], các học viên được tiếp xúc với các chuyên gia giỏi, tiếp cận với nền khoa học kỹ thuật tiên tiến, đó là nền tảng quan trọng để thu nạp, mang kiến thức về nước phục vụ cách mạng.

Viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa cộng với những thành tựu trong xây dựng, phát triển kinh tế và quốc phòng là cơ sở để miền Bắc đẩy mạnh chi viện người và vũ khí cho chiến trường miền Nam, giúp cho lực lượng cách mạng miền Nam lớn mạnh hơn. Ngày 2/9/1961, Trung đoàn 1 bộ binh được thành lập tại căn cứ Dương Minh Châu, đây là đơn vị chủ lực đầu tiên của chiến trường miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ. Tháng 12/1962, Bộ Chính trị ra Nghị quyết *“Về tình hình, phương hướng và nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam”*, xác định phương châm xây dựng lực lượng vũ trang là *“phát triển rộng rãi du kích và dân quân, nâng cao chất lượng bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương”* [56, tr.831]. Nghị quyết lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (12/1963) *“Ra sức phấn đấu, tiến lên giành những thắng lợi mới ở miền Nam”*, xác định phải *“khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang, làm cho lực lượng vũ trang của ta lớn mạnh nhanh chóng”* [57, tr.894].

Từ năm 1961, hầu hết các tỉnh ở miền Nam đều có bộ đội chủ lực cấp tiểu đoàn, Bộ tư lệnh các mặt trận ra đời. Đến cuối năm 1961, lực lượng vũ trang ở miền

Nam đã có bước phát triển mới, du kích, tự vệ có 100.000 người; bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực khu có 24.500 người; cán bộ, chiến sĩ, bộ đội chủ lực thuộc các quân khu có 11 tiểu đoàn, mỗi tiểu đoàn có số quân khoảng 400 đến 500 người [197, tr.113]. Đến năm 1964, Quân giải phóng có trên 10 vạn người, cùng với đó là hàng chục vạn dân quân, du kích.

Bên cạnh chỉ đạo đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang ở miền Nam, Nghị quyết lần thứ hai của Trung ương Cục miền Nam (3/1964) đã chỉ đạo xây dựng căn cứ địa, quản lý vùng giải phóng, động viên nhân dân khai hoang, tăng gia sản xuất. Ở những vùng giải phóng, các đơn vị quân đội đã cố gắng sản xuất lương thực để cải thiện đời sống nhằm tự cấp, tự túc một phần để giảm bớt gánh nặng cho nhân dân. Các ngành tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp mặc dù bị chính quyền Sài Gòn kiểm soát gắt gao nhưng vẫn duy trì hoạt động ở mức độ nhất định nhằm phục vụ kháng chiến. Về văn hoá – giáo dục, một số trường lớp được mở ở vùng giải phóng, đến năm 1962, vùng giải phóng đã có hệ thống giáo dục thống nhất từ Trung ương đến huyện, xã. Tại các tỉnh như Tiền Giang, Mỹ Tho, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Cà Mau... số học sinh đến lớp học ngày một đông đã góp phần tích cực vào việc đào tạo nhân lực cho cuộc kháng chiến.

Quân và dân miền Nam đã giành được những thắng lợi to lớn trên các mặt chính trị, quân sự, phá áp chiến lược... Trước tình hình đó, Trung ương Đảng quyết định đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam. Thắng lợi trong trận chống càn ở Ấp Bắc đầu năm 1963 đã mở ra khả năng Quân giải phóng có thể đánh bại chiến thuật “Trục thẳng vận” và “Thiết xa vận”, tiến lên đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ. Phong trào “Thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công” được đẩy lên trên toàn miền Nam sau chiến thắng Ấp Bắc. Những thắng lợi trên mặt trận quân sự đã chứng tỏ chủ trương đẩy mạnh đấu tranh vũ trang của Đảng là đúng đắn.

Thành tựu trên các mặt ở cả miền Bắc và miền Nam đã cho thấy sự chỉ đạo của Đảng mang lại hiệu quả, làm cho thế và lực cách mạng lớn mạnh, góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp cho cuộc kháng chiến.

Cùng với việc chỉ đạo xây dựng tiềm lực ở miền Bắc, Đảng rất chú trọng chi viện cho cách mạng miền Nam. Ngày 15/9/1961, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 26-CT/TW

Về việc tích cực công tác giúp đỡ cách mạng miền Nam. Chỉ thị nêu rõ: miền Bắc phải chuẩn bị mọi mặt để sau khi miền Nam giải phóng có thể giúp đỡ miền Nam mau chóng khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá để cùng miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công. Ban Bí thư yêu cầu các bộ, các ngành có liên quan phải làm việc với nhau để nghiên cứu tình hình, tổng kết kinh nghiệm, điều động cán bộ và cùng nhau giải quyết công việc. Ngoài ra, Ban Bí thư cũng ban hành nhiều chỉ thị nhằm phát động các phong trào thi đua ở miền Bắc để ủng hộ cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam.

Trong giai đoạn này, nhờ những thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đã đẩy mạnh việc chi viện cho miền Nam thông qua các tuyến đường: đường Trường Sơn, đường Hồ Chí Minh trên biển. Từ năm 1961 đến năm 1963, miền Bắc đã đưa vào miền Nam tổng số 4 vạn cán bộ, chiến sĩ, trong đó có 2.000 cán bộ trung, cao cấp và cán bộ kỹ thuật [188, tr.94]. Các đơn vị cơ động cấp trung đoàn được đưa vào miền Nam chiến đấu. Vận chuyển được 165.000 khẩu súng, hàng trăm tấn khí tài, hơn 7.000 tấn lương thực, 34 tấn thuốc men và hơn 2.000 tấn vật tư khác [188, tr.94]. Sự chi viện của miền Bắc góp phần quan trọng cùng quân và dân miền Nam đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ.

Trên lĩnh vực văn hoá, xã hội: Ngày 3/1/1961, Ban Bí thư ra Chỉ thị “*Về tăng cường công tác văn hoá trong quần chúng*”, đề ra mục tiêu lớn cho công tác văn hoá, đó là: tuyên truyền phổ biến chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối chính sách của Đảng, phổ biến kiến thức khoa học, kỹ thuật... Đối với giáo dục, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (4/1963) chỉ rõ “Phải xúc tiến việc cải cách giáo dục và đẩy mạnh hơn nữa phong trào thi đua “hai tốt”, làm cho nhà trường gần liền hơn nữa với đời sống, học tập với lao động, lý luận với thực tiễn” [57, tr.466]. Đảng tập trung chỉ đạo đẩy mạnh việc bổ túc văn hoá, thực hiện phổ cập giáo dục cấp I, hoàn thành xoá nạn mù chữ... nâng cao trình độ của cán bộ, công nhân, nông dân lên một bước; chú trọng công tác xuất bản, mở rộng các thư viện, tăng cường tính tư tưởng trong các tác phẩm điện ảnh... Nhằm tăng cường đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Đảng chỉ đạo “đưa

thêm nhiều lưu học sinh, nghiên cứu sinh, thực tập sinh đi học ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em khác, chủ yếu nhằm đào tạo cán bộ giảng dạy đại học, cán bộ nghiên cứu khoa học kỹ thuật, cán bộ lý luận cơ bản có trình độ cao” [54, tr.879]. Các nước xã hội chủ nghĩa đã giúp đỡ Việt Nam rất nhiều trong đào tạo cán bộ khoa học. Tính chung từ năm 1955 đến năm 1964, Liên Xô đào tạo trên 3.900 lưu học sinh cho Việt Nam, Trung Quốc tiếp nhận 4.755 cán bộ, công nhân Việt Nam sang thực tập [91, tr.152-153].

Với sự nỗ lực, cố gắng của Đảng, Nhà nước và nhân dân cùng với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, hệ thống giáo dục Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc so với giai đoạn trước. Năm học 1964 – 1965 có 9.295 trường với tổng số 2.673.900 học sinh, học sinh nữ chiếm 40% - đây là con số lớn chưa từng có trong lịch sử giáo dục Việt Nam [116, tr.71]. Một trong những điển hình về giáo dục giai đoạn này đó là Trường cấp II Bắc Lý (Hà Nam), trường đã thực hiện giáo dục toàn diện cho học sinh, kết hợp học đi đôi với hành. Học sinh được giáo dục kiến thức khoa học, nâng cao thể lực, bồi dưỡng nhân cách, đạo đức, bên cạnh đó, học sinh các trường cấp II đã bắt đầu được học ngoại ngữ. Các chuyên gia Liên Xô trong lĩnh vực giáo dục đã giúp xây dựng chương trình, tham gia giảng dạy ở các trường đại học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ở Việt Nam. Mặc dù vậy, trong giai đoạn này cũng có lúc quan hệ Việt – Xô căng thẳng dẫn tới việc lưu học sinh Việt Nam đang theo học ở Liên Xô phải bỏ dở chương trình học để trở về nước.

Cùng với phát triển giáo dục, mạng lưới y tế được mở rộng khắp thành thị và nông thôn, góp phần chăm lo sức khỏe cho nhân dân. Việt Nam đã nhận được viện trợ không hoàn lại của Liên Xô cho phát triển y tế những năm 1961-1965 số tiền là 20 triệu Rúp [91, tr.136]. Cùng với sự giúp đỡ đó, nhà nước cũng đã chú trọng đầu tư phát triển hệ thống y tế, đến năm 1965, miền Bắc có 252 bệnh viện, 5.286 trạm y tế xã với 1.525 bác sĩ và 8.053 y sĩ [178, tr.388].

Hai là, kết hợp giữa xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế nhằm mục tiêu đánh thắng đế quốc Mỹ và tay sai

Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, đoàn kết, đó là nguồn sức mạnh vô địch của đất nước. Chính vì vậy, để phát huy truyền thống quý báu đó và để

xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, Đảng đã chỉ đạo xây dựng, phát triển vai trò của tổ chức Mặt trận. Ở miền Bắc có Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ở miền Nam thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam (1960). Nhiệm vụ của Mặt trận là tập hợp các lực lượng yêu nước nhằm mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Trong kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), nhiệm vụ của công tác giáo dục tư tưởng được xác định là nâng cao không ngừng trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí thống nhất nước nhà và ý thức làm chủ của nhân dân. Sau Đại hội III, để đảm bảo hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Ban Bí thư ra Nghị quyết *“Về việc đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, đảm bảo hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch nhà nước năm 1961 và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất”*. Nghị quyết nêu lên nội dung thi đua chủ yếu của từng ngành và các biện pháp tăng cường lãnh đạo đối với phong trào thi đua yêu nước. Bên cạnh đó, Đảng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục quần chúng về việc tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền Nam, Bắc và giáo dục truyền thống lịch sử, văn hoá, lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, lý tưởng, niềm tin vào chủ nghĩa xã hội. Trung ương Đảng chỉ rõ phải bồi dưỡng, giáo dục tinh thần cách mạng, ý chí quyết tâm vượt mọi khó khăn, gian khổ cho cán bộ và nhân dân.

Tháng 3/1964, tại Hội nghị Chính trị đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết 10 năm đấu tranh và xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam. Hội nghị đã biểu dương những thắng lợi của đồng bào miền Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, từ đó nêu rõ quyết tâm của toàn Đảng và nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và giải phóng miền Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: mỗi người phải làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt. Hưởng ứng lời kêu gọi của Người, toàn miền Bắc đẩy lên các phong trào thi đua sôi nổi, đó là nguồn động lực to lớn để kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất hoàn thành sớm các chỉ tiêu đề ra. Ngày 18/4/1964, Ban Bí thư ra chỉ thị *“về việc phát động cao trào thi đua”* *“mỗi người làm việc bằng hai, ra sức xây dựng và bảo vệ miền Bắc, tích cực ủng hộ cách mạng giải phóng miền Nam”*. Chỉ thị đã tạo ra một không khí thi đua rộng khắp trong tất cả các ngành, các giới như các phong trào *“Thanh niên ba sẵn sàng”*,

“Phụ nữ ba đảm đang”, “Thiếu niên làm nghìn việc tốt”... Trên thực tế, từ các phong trào thi đua đã xuất hiện những tấm gương sáng trong lao động, sản xuất.

Có thể thấy, tinh thần yêu nước, ý chí kiên cường chống giặc ngoại xâm của nhân dân Việt Nam được Đảng khơi dậy và phát huy ở mức cao nhất đã mang lại hiệu quả to lớn. Trong kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), các mục tiêu đề ra đã cơ bản hoàn thành từ năm 1964; chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam liên tục tăng qua các năm; đã tiến hành mở các tuyến đường chi viện cho miền Nam trong điều kiện vô cùng khó khăn; nhân dân miền Nam anh dũng chiến đấu, hy sinh, kiên trì đấu tranh vì thống nhất và độc lập... Nguồn sức mạnh tinh thần to lớn của dân tộc Việt Nam đã chuyển hoá thành sức mạnh vật chất, góp phần làm nên những thắng lợi to lớn trên chiến trường.

Ở miền Nam, Nghị quyết Trung ương Cục miền Nam lần thứ hai (3/1964) đã đề ra nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam, trong đó có nhiệm vụ phá áp chiến lược, đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị. Nhiều phong trào thi đua sôi nổi được đẩy lên trên khắp các chiến trường, đã làm phá sản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ. Sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam – thực chất là chính quyền tự quản của nhân dân miền Nam, đã thúc đẩy cách mạng miền Nam tiến lên. Trong thời điểm này, cách mạng miền Nam có được những thuận lợi lớn trên bình diện quốc tế: phe xã hội chủ nghĩa lớn mạnh về mọi mặt “trở thành nhân tố quyết định đối với sự phát triển của xã hội loài người”, phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển mạnh mẽ ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh làm cho hệ thống thuộc địa của đế quốc trên thế giới từng bước tan rã. Các nước trung lập không tán thành những hành động xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, do đó, nếu đế quốc Mỹ đưa quân trực tiếp can thiệp vào miền Nam có thể sẽ bị các nước này phản đối. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng nhận định:

Nếu Đảng ta có sách lược khôn khéo, đồng thời lại có thực lực mạnh thì có thể tận dụng được sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa và phong trào cách mạng thế giới, lôi kéo sự đồng tình của các nước trung lập, khoét sâu mâu thuẫn nội bộ khối Đông Nam Á nhất là giữa Anh, Pháp và Mỹ đồng thời lại tận dụng được Hiệp nghị Giơnevơ, tận dụng được mâu thuẫn giữa

hình thức quốc gia giả hiệu và nội dung thực dân trong chế độ Mỹ - Diệm để tạo nên trở ngại lớn cho đế quốc Mỹ trong việc đưa quân trắng trợn can thiệp vào miền Nam nước ta [55, tr.659].

Bên cạnh đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã tham gia ngày càng nhiều vào các tổ chức, đoàn thể trên thế giới, cử các đoàn đại biểu đi thăm các nước, dự các hội nghị quốc tế. Đã có nhiều nước công nhận và đặt quan hệ chính thức với Mặt trận, đầu tiên là Cuba, Angiêri, Tiệp Khắc, tiếp đó là Liên Xô, Trung Quốc, Cộng hoà Dân chủ Đức... Đến cuối năm 1965, Mặt trận Dân tộc giải phóng có cơ quan đại diện tại 20 quốc gia. Những hoạt động của Mặt trận đã góp phần đưa hình ảnh cuộc kháng chiến ở Việt Nam đến với bạn bè thế giới, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam và tranh thủ sự ủng hộ của các nước trên thế giới. Hoạt động ngoại giao ở miền Nam từ 1961-1965 đã góp phần làm giảm bớt những khó khăn của cách mạng, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho cuộc kháng chiến.

Cùng với các hoạt động vận động quốc tế của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Đảng chỉ đạo đoàn kết với phong trào cách mạng trong khu vực và trên thế giới, tranh thủ sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa. Tháng 8/1960, quân đội Việt Nam phối hợp với lực lượng cách mạng Lào mở chiến dịch phản công ở Thượng Lào, giải phóng Cánh đồng Chum – Xiêng Khoảng, uy hiếp thủ đô Viêng Chăn, vùng giải phóng của Lào được mở rộng. Được phía Lào đồng ý và giúp đỡ, Việt Nam đã mở tuyến đường vận tải sang Tây Trường Sơn để chi viện cho miền Nam và cho cách mạng Lào, dọc theo biên giới Việt – Lào. Đầu năm 1962, liên quân Lào – Việt đã giải phóng Mường Sinh, Nậm Thà, chiến thắng này đã tiếp thêm sức mạnh cho phong trào cách mạng Việt Nam.

Đối với phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ hoà bình trên thế giới, trong Nghị quyết số 50-NQ/TW tháng 3/1962 *Về triển vọng của tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của chúng ta*, Bộ Chính trị đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của tình hình thế giới, từ đó đề ra nhiệm vụ quốc tế của Việt Nam. Nghị quyết xác định trách nhiệm quốc tế của Việt Nam: *Thứ nhất*, khôi phục và tăng cường đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và trong phong trào cộng sản quốc tế. *Thứ hai*, tích cực ủng hộ và giúp đỡ về mọi mặt phong trào giải phóng dân tộc của

nhân dân các nước châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh chống chủ nghĩa đế quốc. Để thực hiện chủ trương tăng cường quan hệ hữu nghị với các nước, Đảng khẳng định cần phải mở rộng mặt trận thống nhất của nhân dân châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. *Thứ ba*, tích cực ủng hộ phong trào đấu tranh vì dân chủ và chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân và nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa. *Thứ tư*, góp phần bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Ngày 24/9/1962, Ban Bí thư ra Thông tri *Về Tháng ủng hộ nhân dân Angiêri và nhân dân các nước đang gian khổ đấu tranh cho độc lập dân tộc* nhằm ủng hộ về tinh thần và một phần về vật chất đối với các nước đó, đẩy mạnh phong trào thi đua kiến thiết miền Bắc và đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, nêu cao tinh thần yêu nước kết hợp với tinh thần quốc tế chân chính trong các tầng lớp nhân dân. Trong tháng vận động, phong trào thi đua ở các cấp, ngành, địa phương được phát động và triển khai nhằm thiết thực ủng hộ nhân dân Angiêri và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Trung ương Đảng chỉ rõ cần: “Phát triển quan hệ giữa các đoàn thể nhân dân của ta như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp phụ nữ, Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, các tổ chức văn hoá, khoa học của ta với các tổ chức tương đương ở các nước tư bản chủ nghĩa” [57, tr.764].

Thực hiện những nhiệm vụ đặt ra, nhằm tranh thủ sức mạnh của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đang tấn công vào chủ nghĩa đế quốc, để tạo sự ủng hộ quốc tế cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã đẩy mạnh việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước: ở châu Mỹ, năm 1960, Việt Nam công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Cuba – ngọn cờ đầu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Mỹ latinh; ở châu Phi, năm 1961, Việt Nam thiết lập quan hệ với các nước như: Vương quốc Maroc, Cộng hoà Mali, Cộng hoà Arập thống nhất, Ai Cập. Năm 1963, Việt Nam đặt Đại sứ ở Angiêri, Yêmen, Cônggô, Ghana, Indônêxia... Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà đã lên tiếng ủng hộ xu hướng trung lập của Chính phủ Pháp nhằm phân hoá các nước đồng minh của Mỹ. Nhiều chính phủ, nhiều tổ chức dân chủ hoà bình, nhiều nhân sĩ trí thức có tên tuổi trên thế giới đã hưởng ứng và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Trước hành động can thiệp trắng trợn của đế quốc Mỹ vào miền Nam Việt

Nam, nhằm tố cáo hành động của Mỹ và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế đối với cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam, ngày 31/10/1961, Ban Bí thư ra Thông tri *“Về mở một cuộc đấu tranh rộng rãi và mạnh mẽ chống âm mưu can thiệp mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam”*. Khi đế quốc Mỹ ném bom bắn phá miền Bắc, dư luận thế giới quan tâm nhiều hơn tới cuộc chiến tranh ở Việt Nam, các hội nghị trong khu vực và quốc tế thường xuyên đề cập tới vấn đề này. Ở nhiều quốc gia hình thành các “Ủy ban ủng hộ Việt Nam”, “Ủy ban đoàn kết với Việt Nam”. Cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam đã thức tỉnh lực lượng yêu chuộng hoà bình ở Mỹ. Tháng 4/1962, hơn 60 nhân sĩ nổi tiếng ở Mỹ do giáo sư Pôlinh dẫn đầu đã phản đối cuộc chiến tranh; lãnh tụ các tôn giáo Mỹ và các tổ chức nhân dân Mỹ thông qua nghị quyết chống chiến tranh, đại diện sinh viên 12 trường đại học tuyên bố không đi lính sang Việt Nam [21, tr.196]. Sau khi Quốc hội Mỹ thông qua “Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ” (8/1964), cho phép tổng thống được “sử dụng mọi biện pháp cần thiết để đẩy lùi mọi cuộc tấn công vũ trang chống lại các lực lượng của Hoa Kỳ”, đã có nhiều nghị sĩ thấy nghi ngờ nên đã công khai tuyên bố tách rời khỏi đường lối chính trị của Tổng thống Johnson. Tháng 5/1964, dưới sự lãnh đạo của nhà hoạt động David Dellinger, nhóm *Liên minh những người chống chiến tranh* đã tổ chức biểu tình ở New York, có 12 người đốt thẻ quân dịch. Tháng 10/1964, nhóm cựu binh Mỹ (FOR) được thành lập trong Chiến tranh thế giới thứ nhất đã công bố bản “Tuyên ngôn của Lương tâm chống cuộc chiến tranh Việt Nam”, kêu gọi chống lại chế độ quân dịch và phản đối chính phủ đã tăng quá nhiều số cổ vắn quân sự Mỹ sang Việt Nam.

Trước làn sóng phản đối chiến tranh trên thế giới và trong lòng nước Mỹ đang lên cao, Ban Bí thư ra Chỉ thị *“Về việc tổ chức một tuần lễ ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam vào dịp 20 tháng 12 năm nay”* (29/11/1963) nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về cuộc đấu tranh thống nhất đất nước và thúc đẩy phong trào nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam, lên án và cô lập đế quốc Mỹ và tay sai trước dư luận thế giới. Các công việc cụ thể cần thực hiện được Đảng xác định là: Vận động các tổ chức quần chúng các nước xã hội chủ nghĩa, các nước Á – Phi, Mỹ Latinh và một số nước châu Âu có những hình thức ủng hộ thích hợp cả về vật chất và tinh thần cho cuộc đấu tranh giải phóng

của nhân dân miền Nam Việt Nam; Vận động dư luận Mỹ và các tổ chức, cá nhân tiến bộ trên thế giới đòi Mỹ rút quân đội và chấm dứt viện trợ cho chính quyền ở miền Nam. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã cử nhiều đoàn đại biểu đi thăm các nước bạn bè, tham dự các hội nghị quốc tế để đưa tiếng nói của nhân dân miền Nam tới các diễn đàn quốc tế. Cơ quan đại diện của Mặt trận cũng được thiết lập ở nhiều quốc gia như Tiệp Khắc, Trung Quốc, Cuba, Liên Xô... Phòng thông tin của Mặt trận cũng được lập ở một số nước Tây, Bắc Âu.

Có thể thấy, trong giai đoạn 1961-1965, Đảng đã lãnh đạo xây dựng được sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn ở cả hai miền Nam, Bắc. Đó là cơ sở để thực hiện kết hợp với sức mạnh thời đại một cách hiệu quả. Giai đoạn này, nhờ đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ cả về vật chất và tinh thần từ các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Sự ủng hộ, giúp đỡ đó đã được sử dụng để phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ ở miền Nam.

Tiểu kết chương 2

Trong những năm 1954 – 1965, nhận thức được tình hình thế giới đang phát triển mạnh theo chiều hướng có lợi cho cách mạng Việt Nam, Đảng đã chủ động đặt cách mạng Việt Nam vào trong dòng chảy của cách mạng thế giới. Đảng đã đề ra chủ trương xây dựng miền Bắc theo con đường xã hội chủ nghĩa và tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam. Để có thể đưa cách mạng Việt Nam vận động cùng cách mạng thế giới, sau tháng 7/1954, Đảng đã chỉ đạo khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng thực lực cho miền Bắc. Trong quá trình chỉ đạo xây dựng, phát huy sức mạnh dân tộc, kết hợp với tận dụng, tranh thủ sức mạnh thời đại giai đoạn này, Đảng luôn quán triệt phải dựa vào sức mình là chính, không trông chờ, ỷ lại vào bên ngoài. Đảng nhận thức được rằng, sự giúp đỡ của bên ngoài là vô cùng to lớn và quý báu nhưng nếu bên trong không có thực lực thì cũng không thể sử dụng hiệu quả sự ủng hộ, giúp đỡ quốc tế. Nhờ đó, cách mạng Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn về vật chất và tinh thần của phe xã hội chủ nghĩa của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và các lực lượng dân chủ hoà bình trên thế giới. Khi miền Bắc xây dựng được tiềm lực

về kinh tế, quốc phòng, Đảng chỉ đạo việc chi viện to lớn sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam chiến đấu.

Song song với việc chỉ đạo xây dựng tiềm lực kinh tế, quốc phòng ở miền Bắc, Đảng đã chỉ đạo thực lực của cách mạng miền Nam, đó là, phát triển lực lượng chính trị khắp miền Nam, xây dựng lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng và bắt đầu thực hiện các hoạt động ngoại giao nhằm tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam. Mặc dù, trong giai đoạn đầu do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới sự tổn thất về lực lượng cách mạng nhưng sau đó dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Cục miền Nam, cách mạng miền Nam đã phục hồi lực lượng, chuyển tình thế của cách mạng từ phòng ngự sang phản công và đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ.

Chương 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI (1965-1975)

3.1. Bối cảnh lịch sử mới

3.1.1. Tình hình thế giới

Trong những năm 1965-1975, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến, có tác động lớn tới cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố và lớn mạnh nhưng sự bất đồng ngày càng sâu sắc giữa Liên Xô và Trung Quốc, thậm chí có những xung đột biên giới kéo dài giữa hai nước, đã gây ra những khó khăn, phức tạp cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa, phụ thuộc lên cao. Đã có trên 60 quốc gia trên thế giới giành được độc lập, hơn 1,5 tỷ người ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Phong trào đấu tranh của nhân dân lao động vì hoà bình, dân chủ và tiến bộ phát triển mạnh mẽ, tiến công liên tục từ nhiều phía vào dinh lũy của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ.

Về phía Mỹ, trong thời gian này, Mỹ từng bước sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, do vậy, sau khi Tổng thống Lyndon B. Johnson lên nhậm chức đã có những điều chỉnh chiến lược, đó là tiến hành chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam Việt Nam, ồ ạt đưa quân đội Mỹ và quân đội các nước đồng minh của Mỹ vào tham chiến hòng nhanh chóng kết thúc cuộc chiến tranh. Cùng với đó là ra sức khoét sâu những mâu thuẫn, bất đồng trong phong trào cộng sản quốc tế, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc nhằm làm giảm sức mạnh của phong trào cách mạng thế giới. Mỹ tiếp tục thực hiện chiến lược toàn cầu phản cách mạng để đối phó với sự phát triển mạnh mẽ của ba dòng thác cách mạng nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vì độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Sang đầu thập niên 70, đối với Mỹ, tình hình cuộc chiến tranh ở Việt Nam ngày càng bế tắc, thậm chí Mỹ còn bị thất bại nặng nề trên chiến trường Đông Dương. Cuộc chiến tranh ở Việt Nam kéo dài đã làm cho tình hình kinh tế, chính trị nước Mỹ lâm vào khó khăn, chia rẽ, phong trào phản chiến ở Mỹ lên cao chưa từng thấy. Nhằm từng

bước rút ra khỏi cuộc chiến tranh, R. Nixon sau khi lên làm Tổng thống (1/1969) đã chuyển từ chiến lược “chiến tranh cục bộ” bị phá sản sang chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”. Chính quyền Nixon đã đẩy mạnh chiến lược “ngoại giao tam giác” Mỹ-Xô-Trung, nhằm cải thiện quan hệ với hai nước lớn trong hệ thống xã hội chủ nghĩa – cũng là hai nước viện trợ nhiều nhất cho Việt Nam, thông qua hai nước để gây sức ép với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Còn phía Liên Xô, Trung Quốc, vẫn đề Việt Nam được Liên Xô và Trung Quốc “cân nhắc” cho phù hợp với lợi ích chiến lược của họ.

3.1.2. Tình hình trong nước

Trong giai đoạn này, cách mạng Việt Nam có nhiều chuyển biến quan trọng, đó là: miền Bắc đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu đề ra trong Kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965), bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, từ tháng 8/1964, đế quốc Mỹ đã dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ để leo thang, mở rộng chiến tranh ra miền Bắc. Ngày 7/2/1965, chính quyền Johnson đã huy động không quân ném bom miền Bắc, chính thức phát động cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân. Hành động xâm lược mới của đế quốc Mỹ đã làm cho tình hình Việt Nam thay đổi căn bản, từ một nửa nước có chiến tranh chuyển thành cả nước có chiến tranh. Mặc dù có chiến tranh nhưng quân và dân miền Bắc quyết tâm khắc phục mọi khó khăn để sản xuất, chiến đấu và chi viện người và của cho chiến trường miền Nam.

Trong khi đó, ở miền Nam, đế quốc Mỹ thực hiện các biện pháp chiến lược “tìm diệt”, “bình định”, mở các cuộc phản công lớn vào Quân giải phóng, các khu căn cứ và tiến hành các hoạt động ngoại giao xảo quyệt, lừa bịp dư luận thế giới và nhân dân Mỹ. Trước tình hình đó, đầu năm 1967, căn cứ vào tình hình chiến trường, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 13, quyết định mở mặt trận ngoại giao nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ hơn nữa của dư luận quốc tế cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Quân và dân miền Nam, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Cục miền Nam đã mở nhiều trận đánh, từng bước đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Tháng 12/1967, Bộ Chính trị thông qua Kế hoạch chiến lược năm 1968 với chủ trương chuyển cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam sang thời kỳ mới, giành thắng lợi

quyết định. Bị tổn thất trong cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968 của quân dân miền Nam, đế quốc Mỹ phải đề nghị đàm phán và xuống thang chiến tranh ở Việt Nam. Tuy nhiên, những năm sau đó, Mỹ gia tăng sức mạnh quân sự cho chính quyền Việt Nam Cộng hoà, tấn công vào những vùng chiến lược của Quân giải phóng miền Nam, gây ra những tổn thất lớn cho cách mạng.

Giữa lúc cách mạng miền Nam đang ở giai đoạn khó khăn, một tổn thất vô cùng to lớn đối với dân tộc Việt Nam đó là vị lãnh tụ kính yêu – Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời (2/9/1969). Nhân dân Việt Nam, từ Bắc vào Nam đã biến đau thương thành sức mạnh, quyết tâm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Người “Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà” [136, tr.612].

Tháng 2/1970, Tổng thống Nixon công bố nội dung chủ yếu của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” nhằm từng bước rút quân Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam. Cùng với việc thực hiện rút quân, Mỹ đã mở rộng cuộc chiến tranh sang Campuchia và Lào với mục đích tấn công vào vùng đất đứng chân của các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam và con đường vận chuyển chiến lược từ Bắc vào Nam. Nhân dân cả hai miền Nam, Bắc ra sức chuẩn bị sẵn sàng đối phó với âm mưu và chiến lược chiến tranh mới của đế quốc Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hoà. Năm 1972, tình hình chính trị thế giới có những yếu tố ảnh hưởng bất lợi đối với cách mạng Việt Nam, đó là việc thay đổi chiến lược trong quan hệ đối ngoại của các nước lớn (Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc). Tháng 3 năm 1972, Mỹ đơn phương ngừng đàm phán ở Hội nghị Paris, sau đó, ngày 6/4/1972, Mỹ huy động lực lượng lớn không quân và hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai nhằm gây sức ép với Việt Nam để có thể chấm dứt cuộc chiến tranh trên thế thắng.

Cuối năm 1972, đế quốc Mỹ đã dùng máy bay B52, ném bom các thành phố lớn ở miền Bắc trong chiến dịch Linebacker II với ý định xoay chuyển tình thế trên bàn đàm phán ở Paris, tuy nhiên, chiến dịch này đã bị quân và dân miền Bắc đánh bại trong trận “Điện Biên Phủ trên không”. Sau thất bại này, đế quốc Mỹ buộc phải ký vào Hiệp định Paris ngày 27/1/1973, chấm dứt chiến tranh và rút quân đội khỏi miền Nam Việt Nam.

Những chuyển biến phức tạp tình hình thế giới và trong nước đặt ra cho cách mạng Việt Nam những thách thức mới, đòi hỏi Đảng phải đề ra chủ trương đấu tranh

mới, phải tập trung sức mạnh của dân tộc đồng thời tranh thủ sức mạnh thời đại, tạo thành sức mạnh tổng hợp để đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng.

3.2. Quan điểm của Đảng về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại từ năm 1965 đến năm 1975

Một là, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, cần ra sức tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ quốc tế

Khi đế quốc Mỹ đưa quân đội vào miền Nam Việt Nam, tiến hành cuộc “Chiến tranh cục bộ”, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 11 (3/1965) đã xác định:

Cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam là một đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc do Mỹ cầm đầu, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, bởi vì đế quốc Mỹ dùng miền Nam làm nơi thí nghiệm cho cuộc chiến tranh đặc biệt của chúng, nhằm dập tắt cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước, đặc biệt là nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ latin, thực hiện chính sách thực dân kiểu mới và chuẩn bị chiến tranh thế giới mới [59, tr.108-109].

Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (12/1965) nhận định: “Miền Nam là nơi tập trung tất cả các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới: mâu thuẫn giữa phong trào độc lập dân tộc với bọn đế quốc xâm lược, mâu thuẫn giữa hai phe, mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, mâu thuẫn giữa hoà bình và chiến tranh” [59, tr.581]. Từ đó, Trung ương khẳng định: những thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hiện nay không tách rời khỏi sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới, của phong trào cộng sản quốc tế, đặc biệt là sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc. “Cuộc cách mạng của ta là một bộ phận của cách mạng thế giới, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta có quan hệ trực tiếp tới phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, tới việc bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình thế giới [59, tr.623]. Cho nên, song song với việc phát huy mạnh mẽ các yếu tố nội lực, “cần ra sức phải tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế

giới, đó là một nhân tố quan trọng góp phần quyết định thắng lợi của ta” [59, tr.623].

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã khái quát về tính chất thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước:

Chúng ta đang tiến hành một cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại nhất của lịch sử nước nhà, một cuộc chiến tranh cách mạng vừa để giải phóng dân tộc, vừa để bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa cống hiến vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Cuộc chiến tranh yêu nước của nhân dân ta chống một kẻ thù mạnh nhất và hung bạo nhất của loài người đang diễn ra ở trung tâm một khu vực tập trung những mâu thuẫn gay gắt nhất trên thế giới [59, tr.624].

Đảng chủ trương đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao cho phù hợp với tình hình mới trên cơ sở kiên trì đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị. Nhiệm vụ của ngoại giao được Đảng xác định là: “làm rõ cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam là một đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc do Mỹ cầm đầu vì hoà bình, độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội” [59, tr.108]. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam không chỉ đơn thuần là cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, mà còn đóng góp vào sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới, Đảng chỉ rõ:

Chúng ta chiến đấu không những vì độc lập, tự do của Tổ quốc mình mà vì an ninh của phe xã hội chủ nghĩa, vì sự nghiệp của các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới đứng đầu là đế quốc Mỹ, vì lợi ích của phong trào hoà bình thế giới. Mỗi thắng lợi của nhân dân ta đều có tác động cổ vũ mạnh mẽ và sâu sắc các dân tộc đứng lên chống đế quốc Mỹ [62, tr.753].

Do đó, cần phải: “hết sức tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và viện trợ quốc tế, vì đó là một nhân tố quan trọng góp phần quyết định vào thắng lợi của nhân dân ta” [59, tr.614].

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1968) nhận định về đặc điểm của cách mạng miền Nam, đã chỉ rõ: “Cách mạng miền Nam là một bước phát triển mới của phong trào cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt

Nam do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nó là một bộ phận khăng khít của cao trào cách mạng thế giới đang ở thế tiến công, đang đánh lùi từng bước và đánh đổ từng bộ phận chủ nghĩa đế quốc” [62, tr.46-47].

Hai là, tiếp tục xây dựng tiềm lực cách mạng ở cả hai miền Nam, Bắc và tranh thủ tới mức cao nhất sự đồng tình, ủng hộ quốc tế

Sau khi đế quốc Mỹ đưa quân chiến đấu vào miền Nam và ném bom bắn phá miền Bắc, Đảng xác định miền Nam vẫn là tiền tuyến lớn, miền Bắc vẫn là hậu phương lớn nhưng hậu phương đó đang có chiến tranh. Vì vậy, miền Bắc vừa phải xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa phải làm nhiệm vụ phòng thủ trị an. Về sức mạnh của miền Bắc, Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (3/1965) nhận định: “lực lượng lao động của ta khá dồi dào, nhân dân ta cần cù lao động, nhưng khi cần chiến đấu thì chiến đấu rất dũng cảm, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội. Đó là nguồn vốn rất quý của chúng ta” [59, tr.85]. Vì vậy, phải “Nâng cao tiềm lực kinh tế ở các vùng căn cứ địa miền núi, gắn chặt với việc củng cố toàn bộ hậu phương” [59, tr.61-62], ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế, quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh. Nhiệm vụ của miền Bắc được xác định là “trong bất kỳ tình huống nào, chúng ta cũng phải khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp” [59, tr.619].

Ở miền Nam, “so sánh lực lượng về mọi mặt giữa cách mạng miền Nam và địch đã biến đổi rất nhanh chóng theo hướng có lợi cho ta... Bộ đội tập trung và chủ lực cơ động của ta đã lớn mạnh nhanh chóng” [59, tr.100], điều đó cho thấy thế và lực của cách mạng Việt Nam đã lớn mạnh hơn trước. Trên cơ sở đó, Đảng chủ trương “động viên lực lượng của nhân dân cả nước tiến hành đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị dựa vào sức mình là chính, đồng thời tranh thủ tới mức cao nhất sự đồng tình, ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa và của nhân dân thế giới” [59, tr.613].

Nhận định về những điều kiện thuận lợi trên thế giới đối với cách mạng Việt Nam, Đảng khẳng định: “Tình hình quốc tế ngày càng thuận lợi cho ta. Cuộc đấu tranh cách mạng yêu nước ở miền Nam ngày càng được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của các nước xã hội chủ nghĩa, các chính phủ nhiều nước và đông đảo nhân dân thế giới; chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ngày càng bị nhiều người lên án” [59,

tr.101-102]. Từ đó, Đảng chủ trương: “Phải ra sức tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân cả thế giới, trước hết là Trung Quốc, Liên Xô, các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa và các nước Á, Phi và Mỹ Latinh” [59, tr.103]. Để thực hiện những yêu cầu đặt ra trong tình hình mới, Đảng xác định “phải dựa vào nguồn lực vốn quý ấy, khéo tổ chức và động viên nguồn vốn đó thì mới khắc phục được khó khăn, hoàn thành được nhiệm vụ” [59, tr.85], phải ra sức phát huy nhiệt tình cách mạng, ý chí chiến đấu của nhân dân lao động, phát huy mạnh mẽ nhiệt tình yêu nước, cứu nước của quần chúng và đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, theo phương châm “dựa vào sức mình là chính”, sử dụng tốt sự giúp đỡ của các nước anh em để tích cực phát triển sản xuất, đẩy mạnh chiến đấu.

Ngày 17/7/1966, “*Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh*” một lần nữa khẳng định sức mạnh to lớn vốn có của Việt Nam, đó là: “Chúng ta có chính nghĩa, có sức mạnh đoàn kết của toàn dân từ Bắc đến Nam, có truyền thống đấu tranh bất khuất, lại có sự đồng tình ủng hộ rộng lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và nhân dân tiến bộ cả thế giới” [133, tr.132]. Do đó, cần phải phát huy tính tiên phong, chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong nhân dân, đề cao lòng tự hào dân tộc. Đó là nguồn sức mạnh nội lực to lớn của Việt Nam, là cơ sở để Đảng tiếp tục thực hiện kết hợp sức mạnh trong nước với sức mạnh của xu thế thời đại trong giai đoạn khó khăn, ác liệt của cuộc kháng chiến để tạo sức mạnh tổng hợp đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng.

Nhận định về sức mạnh thời đại lúc này, Đảng khẳng định:

Trên thế giới, phong trào cách mạng của nhân dân lao động đang phát triển mạnh mẽ, tiến công liên tục từ nhiều phía vào dinh lũy của chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, giành thắng lợi cho sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Phe xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố và lớn mạnh. Sự đồng tình và ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, của các dân tộc Á, Phi, Mỹ Latinh, của giai cấp công nhân và nhân dân tiến bộ toàn thế giới, kể cả nhân dân Mỹ ngày càng cao đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta. Đế quốc Mỹ bị cô lập hơn bao giờ hết. Mặt trận nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam ngày càng mở rộng với nhiều hình thức phong phú [60, tr.131].

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1967) xác định: “Ở miền Bắc, phải tích cực đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu, đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, tăng cường lực lượng kinh tế và quốc phòng” [61, tr.151-152]. Ở miền Nam, Đảng chủ trương đẩy mạnh đấu tranh quân sự và xây dựng các lực lượng vũ trang lớn mạnh “kết hợp đấu tranh chính trị, xây dựng thực lực, từng bước giành quyền làm chủ của ta ở các đô thị” [61, tr.153]. Cùng với chủ trương đẩy mạnh sản xuất ở miền Bắc, chiến đấu ở miền Nam, Hội nghị nhấn mạnh việc đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao nhằm “tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ mạnh mẽ hơn nữa bằng nhiều hình thức của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc, của nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa, nhất là nhân dân Mỹ” [61, tr.175].

Đến cuối năm 1967, quân và dân miền Nam đã đánh bại một bước quan trọng cuộc “chiến tranh cục bộ” và miền Bắc căn bản đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 (1/1968) xác định nhiệm vụ của miền Bắc là “Tiếp tục củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tích cực bảo vệ và tăng cường tiềm lực kinh tế, đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm” [62, tr.118]. Sau cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân của quân dân miền Nam, đế quốc Mỹ buộc phải tuyên bố hạn chế ném bom miền Bắc, xuống thang chiến tranh, đề nghị đàm phán. Trước tình hình đó, Đảng nhận định có hai nhân tố quyết định đến đường lối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam đó là nhân tố tình hình nước Mỹ và nhân tố chiến trường, trong đó nhân tố chiến trường là nhân tố quyết định nhất, làm cho những mâu thuẫn và khó khăn của Mỹ trở nên gay gắt; nhân tố tình hình nước Mỹ cũng rất quan trọng. Trên cơ sở những nhận định đó, Đảng chủ trương một mặt ra sức đẩy mạnh đấu tranh quân sự và chính trị trên chiến trường, một mặt lợi dụng mâu thuẫn và khó khăn của Mỹ đẩy mạnh công tác vận động dư luận nhân dân Mỹ. Nghị quyết của Bộ Chính trị (6/1970) “*Về tình hình mới ở bán đảo Đông Dương và nhiệm vụ mới của chúng ta*” đã nêu rõ: “Tích cực tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các nước dân tộc chủ nghĩa, các nước trung gian và nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới” [64, tr.247].

Tháng 1/1970, Bộ Chính trị ra Nghị quyết “*Về phương hướng, nhiệm vụ kế*

hoạch Nhà nước năm 1970”. Nghị quyết nêu ra nhiệm vụ kinh tế của miền Bắc là: “khắc phục những hậu quả của chiến tranh và chuyển dần các hoạt động kinh tế trở lại bình thường cho phù hợp với tình hình mới... từng bước cải thiện đời sống nhân dân, tăng thêm tiềm lực kinh tế và quốc phòng” [64, tr.13]. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 18 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (3/1970), chỉ rõ nhiệm vụ của miền Bắc lúc này là: “tiếp tục đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội tiến lên, ra sức tăng thêm tiềm lực kinh tế và quốc phòng, củng cố hậu phương vững mạnh, đồng thời hết lòng chi viện cho miền Nam” [64, tr.119].

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 19 (12/1970) đánh giá những thắng lợi trong thực hiện nhiệm vụ kinh tế của miền Bắc trong những năm có chiến tranh phá hoại đã tăng cường tiềm lực kinh tế ở hậu phương miền Bắc, góp phần quyết định đến thắng lợi của chiến trường miền Nam. Trên cơ sở đó, Hội nghị đề ra chủ trương khôi phục, phát triển kinh tế trong 3 năm (1971-1973):

Kết hợp chặt chẽ các mặt sản xuất, xây dựng và chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, kết hợp việc khôi phục và phát triển kinh tế với việc động viên chiến tranh, dành sức bảo đảm thật tốt cho chiến đấu, ra sức khôi phục và phát triển kinh tế, tạo cơ sở tăng cường sức chiến đấu và tiếp tục chuyển biến nền kinh tế một cách mạnh mẽ, vững chắc [65, tr.31].

Đối với cách mạng miền Nam, để đánh bại chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, giành thắng lợi to lớn, buộc Mỹ chấm dứt chiến tranh, Đảng chủ trương: “Ra sức tăng cường thực lực của cách mạng: xây dựng ba thứ quân lớn mạnh, và lực lượng chính trị hùng hậu, xây dựng và bảo vệ vững chắc tuyến hành lang chiến lược, xây dựng hậu phương tại chỗ và căn cứ địa mạnh, làm tốt việc tổ chức chiến trường” [66, tr.137].

Khi chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Nixon đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn, song song với việc chuyển hướng kinh tế ở miền Bắc, đẩy mạnh đấu tranh trên chiến trường miền Nam, Đảng chủ trương: “Tăng cường đoàn kết, tranh thủ hơn nữa sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc, vận động các nước bạn tích cực đấu tranh trên trường quốc tế nhằm cô lập đế quốc Mỹ, kiên quyết ủng hộ sự nghiệp kháng chiến chính nghĩa và lập trường đúng đắn của ta” [66, tr.305]. Tháng 1/1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký kết, Đảng chủ trương tiếp tục đoàn

kết với nhân dân ba nước Đông Dương, đoàn kết với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cùng với phong trào hoà bình dân chủ trên thế giới để gây sức ép buộc Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định. Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (10/1973) đã nhấn mạnh:

Cần tăng cường đoàn kết trong phe xã hội chủ nghĩa và tăng cường đoàn kết quốc tế, nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của các tổ chức dân chủ quốc tế và của nhân dân toàn thế giới đối với cuộc đấu tranh chống Mỹ - nguy, hoàn thành mọi nhiệm vụ cách mạng ở cả hai miền nước ta trong giai đoạn mới [67, tr.242-243].

Ba là, kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự để kiềm chế và thắng Mỹ trên chiến trường chính miền Nam với đẩy mạnh hoạt động ngoại giao

Sau khi thất bại trong chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ đã ồ ạt đưa quân Mỹ và quân các nước đồng minh của Mỹ vào miền Nam Việt Nam. Trước tình hình đó, Đảng nhận định: “Rồi đây địch có thể đưa thêm những đơn vị chiến đấu của Mỹ và của một số nước chư hầu vào miền Nam ngày càng nhiều hơn, điều ấy sẽ làm cho tính chất “đặc biệt” của cuộc chiến tranh của chúng ở miền Nam từng bước có thể biến đổi” [59, tr.98], nhưng Đảng đánh giá, so sánh lực lượng về mọi mặt giữa cách mạng miền Nam và địch đang biến đổi nhanh chóng theo hướng có lợi cho ta. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) đã xác định nhiệm vụ: “tích cực kiềm chế và đánh thắng địch trong cuộc chiến tranh đặc biệt ở mức cao nhất ở miền Nam” [59, tr.102] nhằm không để chiến tranh lan rộng. Vì vậy, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 (12/1965) nêu rõ: “đi đôi với đấu tranh quân sự, chúng ta cần đẩy mạnh đấu tranh chính trị và ngoại giao, góp phần củng cố sự đoàn kết của phe xã hội chủ nghĩa, luôn luôn giữ thế chủ động, nắm vững và nêu cao ngọn cờ độc lập và hoà bình” [59, tr.615]. Hội nghị chủ trương đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước trên thế giới, “giữ vững quyết tâm chiến lược, đồng thời áp dụng sách lược đấu tranh chính trị và ngoại giao khôn khéo để phối hợp với đấu tranh quân sự, chủ động tiến công địch, nêu cao ngọn cờ độc lập và hoà bình nhằm tranh thủ rộng rãi dư luận thế giới và cô lập hơn nữa đế quốc Mỹ” [59, tr.623].

Hội nghị Bộ Chính trị (21/10/1966) đã chỉ rõ phải đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị và tiến công địch về ngoại giao để giành thắng lợi. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đánh là chính, vừa đánh vừa đàm để chia rẽ địch, đàm để phục vụ cho đánh; nghệ thuật kết hợp giữa tiến công và đàm phán với địch phải hết sức uyển chuyển, không sa đà, không mơ hồ vào việc giải quyết tình hình thông qua đàm phán, trước hết ta phải giành thế mạnh thì mới có điều kiện để đàm phán được” [211, tr.488].

Như vậy, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định rõ chủ trương cần phải kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và ngoại giao. Trên tinh thần đó, Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1967) tiếp tục khẳng định chủ trương kết hợp đấu tranh chính trị và quân sự trên chiến trường với đấu tranh ngoại giao, tạo thành ba mũi giáp công chĩa vào đế quốc Mỹ. Trung ương Đảng khẳng định: “đi đôi với đấu tranh quân sự và chính trị ở miền Nam, ta cần tiến công địch về mặt ngoại giao, phối hợp với hai mặt đấu tranh đó để giành thắng lợi to lớn hơn nữa” [61, tr.174].

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 13 chỉ rõ:

Đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành thắng lợi trên bàn hội nghị những cái mà ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường, mà trong tình hình quốc tế hiện nay với tính chất cuộc đấu tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động [61, tr.174].

Đến cuối năm 1967, quân và dân hai miền Nam, Bắc đã giành được những thắng lợi to lớn và toàn diện, làm thất bại một bước cơ bản chiến lược “chiến tranh cục bộ”, đẩy địch vào thế bị động, lúng túng. Những thắng lợi đó cùng với những yếu tố thuận lợi do tình hình thế giới mang lại đã mở ra cho cách mạng miền Nam những triển vọng mới. Trước tình hình đó, Đảng quyết định đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa. Hội nghị Trung ương lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1968)

xác định “Nhiệm vụ chủ yếu của hoạt động quốc tế và công tác ngoại giao là phải phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở trong nước, tích cực phục vụ cho tổng công kích và tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi” [62, tr.64].

Sau Tổng tiến công Mậu Thân 1968, cách mạng miền Nam bị tổn thất lớn về thể trận và lực lượng, Trung ương Đảng chủ trương đẩy mạnh đấu tranh chính trị để gây một phong trào quần chúng rộng rãi bàn luận sôi nổi về giải pháp 10 điểm mà Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam nêu ra tại Hội nghị Paris. Tháng 6/1969, Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập. Đây là một tổ chức chính quyền dân tộc, dân chủ và liên hiệp gồm các lực lượng yêu nước. Đảng chủ trương tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước đối với Chính phủ cách mạng lâm thời, đòi Mỹ nghiêm chỉnh nói chuyện với Chính phủ Cách mạng lâm thời, người đại diện hợp pháp của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Căn cứ vào tình hình thực tế của chiến trường miền Nam và âm mưu của đế quốc Mỹ, Bộ Chính trị đã họp bàn “*Về tình hình nhiệm vụ*” (5/1969) và đề ra chủ trương:

Động viên sự nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trên cả hai miền, phát huy thắng lợi đã đạt được, tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, đẩy mạnh ba mũi giáp công, kết hợp với tiến công ngoại giao, ra sức xây dựng lực lượng quân sự và chính trị, phát triển chiến lược tiến công một cách toàn diện, liên tục và mạnh mẽ, làm thất bại... âm mưu kết thúc chiến tranh trên thế mạnh và chủ trương “phi Mỹ hoá” chiến tranh của chúng, đánh cho Mỹ phải rút quân, đánh cho nguy phải suy sụp [63, tr.134].

Tháng 3 năm 1970, đứng trước tình hình kế hoạch “Việt Nam hoá chiến tranh” bị thất bại, đế quốc Mỹ đã cấu kết với phản động ở Campuchia gây ra cuộc đảo chính. Mỹ âm mưu mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương. Trước tình hình đó, Đảng xác định phải xây dựng thế tiến công chiến lược mới, kiên quyết đẩy mạnh tấn công địch liên tục về chính trị, quân sự, binh vận và ngoại giao. Nghị quyết lần thứ 20 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2/1972) xác định: “Đẩy mạnh tiến công quân sự, chính trị và binh vận, phát triển thế tiến công chiến lược mới trên toàn chiến trường miền Nam là chiến trường chính, đồng thời đẩy mạnh tiến công ngoại giao” [66, tr.135-136]. Nhằm tranh thủ hơn nữa sự ủng hộ, giúp đỡ của thế giới đối với cuộc kháng chiến, Hội nghị chủ trương:

Phối hợp chặt chẽ đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự và chính trị, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của nhân dân thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta cũng như của nhân dân các nước Đông Dương [66, Tr.141-142].

Bốn là, xây dựng quyết tâm chống Mỹ của toàn dân tộc và tuyên truyền tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến ra thế giới để tranh thủ dư luận quốc tế

Sức mạnh tinh thần là nguồn sức mạnh vô cùng to lớn, nếu xây dựng, động viên được thì có thể chuyển hoá thành sức mạnh vật chất để chiến thắng quân xâm lược. Đảng chỉ rõ:

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc anh hùng, quân đội ta là một quân đội anh hùng, nhân dân ta ở miền Bắc cũng như ở miền Nam đều rất anh hùng, anh hùng trong chiến đấu và trong sản xuất; từ cụ già đến em bé, đàn ông cũng như đàn bà, đều có những tấm gương anh hùng. Chúng ta phải đề cao lòng tự hào dân tộc, luôn luôn phát huy chủ nghĩa anh hùng tập thể trong quân đội, trong dân quân du kích, trong đoàn thể quần chúng, trong các tổ chức sản xuất, tạo nên một sức mạnh vô địch để đưa cuộc kháng chiến thần thánh hiện nay đến toàn thắng [59, tr.592].

Để phát huy được sức mạnh tinh thần của quần chúng nhân dân, quyết tâm đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ, Đảng chủ trương: “Tăng cường giáo dục tư tưởng, phát động mạnh mẽ phong trào cách mạng của quần chúng, động viên toàn thể đảng viên và toàn dân nêu cao truyền thống, phấn đấu dũng cảm, lao động cần cù, ra sức thi đua mỗi người làm việc bằng hai, tay búa tay súng, tay cày tay súng, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ” [59, tr.63].

Chỉ thị của Ban Bí thư về công tác tư tưởng trong tình hình trước mắt (2/4/1965) đã chỉ rõ: “Làm cho toàn đảng, toàn quân và toàn dân nâng cao chí khí cách mạng, tinh thần quyết thắng đế quốc Mỹ, tinh thần kiên quyết hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội...” [59, tr.121]. Song song với đó là phải “Tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại... nhằm tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa

nhất là của Liên Xô và Trung Quốc, của nhân dân châu Á, châu Phi và Mỹ latin và nhân dân tiến bộ thế giới” [59, tr.122]. Đảng chủ trương “Vạch cho nhân dân thế giới hiểu rõ chính đế quốc Mỹ là kẻ thù xâm lược Việt Nam, chúng đang xâm phạm trắng trợn chủ quyền và độc lập dân tộc của nhân dân ta” [59, tr.122].

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 (12/1965) đã nêu lên những yếu tố tạo nên sức mạnh của Việt Nam để có thể đánh thắng đế quốc, trong đó có sự đoàn kết của nhân dân từ Bắc vào Nam, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai, có sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới... Trên cơ sở đó, Đảng xác định nhiệm vụ chung của cách mạng cả nước là: “Động viên lực lượng của cả nước, kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hoà bình, thống nhất nước nhà” [59, tr.609].

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 12 nêu chủ trương “động viên mạnh mẽ tinh thần yêu nước của toàn dân, nâng cao lòng căm thù của nhân dân ta đối với đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai... đoàn kết mọi lực lượng có thể đoàn kết, tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ, tập trung mũi nhọn chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai” [59, tr.610]. Để thực hiện chủ trương đó, Đảng xác định: “Chúng ta cần ra sức phấn đấu để mở rộng và tăng cường mặt trận thống nhất của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta” [59, tr.623].

Sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968, nhiều nước trên thế giới biết đến ý chí quyết tâm kháng chiến giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Phong trào phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam lên cao ở nhiều quốc gia. Trước tình hình đó, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (8/1968) xác định phải “tố cáo Mỹ một cách có hệ thống, trong thời gian tương đối dài... Đề tài tố cáo chủ yếu của cách mạng Việt Nam là: Mỹ xâm lược Việt Nam, phá hoại Hiệp định Giơnevơ năm 1954; Mỹ ném bom nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nguy quyền Sài Gòn là công cụ xâm lược của Mỹ, Mỹ là tội phạm chiến tranh” [62, tr.374].

Nghị quyết của Bộ Chính trị “Về tình hình mới ở bán đảo Đông Dương và nhiệm vụ mới của chúng ta” (19/6/1970) đề ra nhiệm vụ mới là: “động viên sự nỗ lực cao nhất

của toàn đảng, toàn dân, toàn quân cả hai miền nước ta, tăng cường khối đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương” [64, tr.230]. Đồng thời với đó là “đẩy mạnh hoạt động quốc tế và đấu tranh ngoại giao, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ, giúp đỡ quốc tế rộng rãi và mạnh mẽ hơn nữa đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ba nước Đông Dương chống đế quốc Mỹ xâm lược” [64, tr.230].

Khi tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng luôn xác định kẻ thù trực tiếp của dân tộc là một đế quốc sừng sỏ, có tiềm lực kinh tế và quân sự rất lớn, do đó, cần thiết phải giáo dục cho quần chúng nhân dân tinh thần không sợ Mỹ. Mỗi khi chuẩn bị mở cuộc tấn công chiến lược trên chiến trường, Đảng luôn khẳng định quyết tâm: “Phải động viên được nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trên cả hai miền, động viên mạnh mẽ hơn nữa sức mạnh đoàn kết chiến đấu của cả dân tộc dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng, dốc toàn lực giành cho được thắng lợi quyết định trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước” [62, tr.900]. Để làm được điều đó, cần phải: “Giáo dục và cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước, phát huy cao độ sức mạnh của truyền thống kiên cường bất khuất của dân tộc, với tinh thần “thà chết không chịu làm nô lệ”, “không có gì quý hơn độc lập, tự do” [62, tr.900].

3.3. Đảng chỉ đạo xây dựng sức mạnh dân tộc và kết hợp với sức mạnh thời đại từ năm 1965 đến năm 1975

3.3.1. Giai đoạn 1965 – 1968

Trong giai đoạn này, Đảng, Nhà nước đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo, chỉ đạo quân và dân miền Bắc tiến hành hoạt động đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tạo thêm tiềm lực cho cách mạng Việt Nam.

Nội dung Đảng chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong giai đoạn này được thể hiện trên các nội dung sau:

Một là, Đảng chỉ đạo kết hợp xây dựng tiềm lực về mọi mặt với tranh thủ sự giúp đỡ về vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội III, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã đạt được những thành tựu quan trọng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng được tăng cường, những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân được đảm bảo, nền

móng của một xã hội mới đã dần hình thành. Tất cả những thành tựu mà miền Bắc đã đạt được trong giai đoạn 1954 – 1964 đã tạo đà cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn sau và đó cũng là cơ sở để Đảng tiếp tục chỉ đạo việc xây dựng thực lực cách mạng. Trong Đề cương Báo cáo tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 đã nêu rõ:

Phải dựa vào tự lực cánh sinh là chính; và tranh thủ sự viện trợ tích cực của các nước anh em về vật tư, thiết bị, vũ khí, đó là nguồn bổ sung rất quan trọng để đảm bảo các nhu cầu. Trong việc sử dụng sự giúp đỡ của các nước anh em, ngoài việc tăng dự trữ và cung cấp cho một số yêu cầu trước mắt, phải tập trung vào hướng chính nhằm đẩy mạnh xây dựng và sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất trong nước [59, tr.62].

Trên lĩnh vực kinh tế: cuối năm 1965, trước sự ném bom phá hoại của đế quốc Mỹ, Bộ Chính trị đã soạn thảo phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch hai năm 1966 – 1967, trong đó xác định: phải hết sức giữ vững và phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm để cung cấp cho quân đội và nhân dân; tích cực phát triển công nghiệp, đẩy mạnh xây dựng công nghiệp địa phương, chú trọng công nghiệp trung ương; đặc biệt chú trọng giao thông vận tải...

Nông nghiệp: Đảng luôn nhận thức vai trò quan trọng của nông nghiệp đối với việc xây dựng hậu phương và tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng của miền Bắc. Vì vậy, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (12/1965), Đảng khẳng định “trong bất cứ tình huống nào, nông nghiệp của ta cũng phải cố gắng bảo đảm các nhu cầu về sản xuất, chiến đấu và đời sống của nhân dân, đồng thời tạo cơ sở cho việc phát triển sau này” [59, tr.522]. Ngày 17/4/1967, Ban Bí thư ra Chỉ thị “*Về việc tăng cường lãnh đạo công tác lương thực trong tình hình hiện nay*”, chỉ đạo phải “ra sức phát triển sản xuất lương thực toàn diện kể cả lúa và màu” [61, tr.278]. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1968) đề ra nhiệm vụ cho phát triển nông nghiệp trong năm 1968 là “tập trung sức giải quyết lương thực và thực phẩm, cố gắng phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện hơn” [62, tr.123]. Để đưa nông nghiệp phát triển đáp ứng yêu cầu mới, Đảng xác định phải không ngừng củng cố hợp tác xã, tăng cường kinh tế tập thể.

Trong thời gian này, Việt Nam đã tranh thủ được sự giúp đỡ to lớn của các

nước xã hội chủ nghĩa để đầu tư phát triển nông nghiệp. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 11 (3/1965) đã nêu ra những nhiệm vụ cấp bách, trong đó có nhiệm vụ “Đàm phán tranh thủ sớm sự viện trợ của các nước anh em về một số vật tư, nhất là lương thực và một số thiết bị để bổ sung gấp, đồng thời để giảm bớt căng thẳng về vốn trong nước” [59, tr.92-93]. Từ năm 1965 đến năm 1968, Việt Nam nhận được tổng khối lượng vật chất là 548.557 tấn. Tổng trị giá lên tới 1.373,40 triệu rúp và 1.023,75 triệu nhân dân tệ [159, tr.122]. Để sử dụng hiệu quả sự giúp đỡ này, ngày 21/8/1967, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị quyết 134-CP về việc quản lý viện trợ nhân dân, nhằm chỉ đạo việc tiếp nhận và phân phối viện trợ của các nước cho phù hợp, tránh thất thoát, lãng phí. Miền Bắc là nơi tiếp nhận sự viện trợ của các nước, do đó, Nhà nước đã sử dụng nguồn viện trợ để đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế, nhất là nông nghiệp. Trong 4 năm (1964-1968), miền Bắc có thêm 60 công trình đại thủy nông, hàng trăm công trình trung thủy nông với mạng lưới kênh mương rộng khắp [188, tr.123]. Với sự giúp đỡ to lớn đó, mục tiêu đặt ra cho nông nghiệp trong giai đoạn này là đạt được 5 tấn thóc/ha. Trong 3 năm từ 1965 đến 1967, Nhà nước đã đầu tư cho nông nghiệp nhiều hơn 20% số vốn đầu tư trong 4 năm từ 1961 đến 1964. Ở các tỉnh Thái Bình, Nam Hà, Hưng Yên, Yên Bái... sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh. Khắp nơi trên miền Bắc đã xuất hiện nhiều hợp tác xã đạt và vượt 5 tấn thóc/1 ha, Thái Bình là tỉnh đầu tiên của miền Bắc đạt năng suất này vào năm 1966. Đến năm 1968, toàn miền Bắc có 22.162 hợp tác xã với 3.049.800 hộ gia đình nông dân [72, tr.141]. Bên cạnh việc xây dựng các hợp tác xã, nhân dân miền Bắc tập trung đẩy mạnh khai hoang, làm thủy lợi, phát triển kinh tế củng cố vững chắc căn cứ địa.

Nông nghiệp phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên đã góp phần động viên và phát huy tinh thần hăng hái cách mạng trong quần chúng. Nền kinh tế nông nghiệp miền Bắc đã góp phần trọng yếu củng cố hậu phương, tăng cường tiềm lực quốc phòng, đảm bảo cho miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu, vừa cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam. Nông nghiệp đã trở thành một trong những nhân tố tạo nên sức mạnh vật chất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Công nghiệp: Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại, chúng tập trung đánh phá các xí nghiệp công nghiệp, kho tàng, hệ thống giao thông vận tải. Vì vậy, Đảng chỉ đạo phải sơ tán các nhà máy, kho tàng ra khỏi các thành phố, đưa về vùng nông thôn, miền núi. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (12/1965) xác định “công nghiệp phải gắn rất chặt với nông nghiệp, phục vụ đắc lực yêu cầu thâm canh tăng năng suất... Phải tập trung phục vụ giao thông vận tải...” [59, tr.506-507]. Đối với công nghiệp Trung ương, Đảng chỉ đạo “Cần tập trung thiết bị, vật liệu, lực lượng thi công, đẩy mạnh xây dựng một số công trình chủ yếu thuộc một số ngành quan trọng như cơ khí, điện than” [59, tr.524]. Thực hiện chỉ đạo đó, các cán bộ, công nhân Việt Nam đã tích cực học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo cùng với sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô, Trung Quốc, trong giai đoạn này, các công trình công nghiệp đã xây dựng trong giai đoạn trước ở miền Bắc được vận hành, đi vào hoạt động, phục vụ cho sản xuất. Vốn đầu tư cho công nghiệp trong giai đoạn này vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất.

Do chủ trương chuyển hướng đúng đắn, kịp thời, cùng với sự hỗ trợ hiệu quả của các nước xã hội chủ nghĩa, nên trong những năm từ 1965 đến 1968, mặc dù bị đánh phá ác liệt nhưng công nghiệp miền Bắc vẫn được giữ vững và phát triển cân đối với nông nghiệp. Tuy nhiên, mức sản xuất công nghiệp bị giảm sút do chiến tranh. Năm 1965, giá trị sản lượng công nghiệp là 2.764 triệu đồng, đến năm 1968 là 2.470 triệu đồng. Trong giai đoạn này, công nghiệp địa phương được chú trọng phát triển, từ năm 1965 đến cuối năm 1967, vốn đầu tư cho công nghiệp địa phương gấp 3,5 lần so với 3 năm 1962-1964. Đến cuối năm 1967, tổng số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh ở miền Bắc có khoảng 890 cơ sở [63, tr.78]. Hơn 600 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương được bổ sung thiết bị và xây dựng mới.

Thương nghiệp: Ngày 14/6/1965, Ban Bí thư ra Chỉ thị “*Về việc chuyển hướng công tác tài chính, thương nghiệp trong tình hình mới*” đề ra nguyên tắc và phương hướng. Chỉ thị nêu rõ nhiệm vụ của thương nghiệp là “Song song với việc phục vụ phát triển mạnh mẽ công nghiệp quốc doanh trung ương phải tận lực phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp địa phương” [59, tr.201]. Trong thời gian này, ngành thương nghiệp miền Bắc được đẩy mạnh hoạt động về cả nội và ngoại thương nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng hậu phương chi viện cho miền Nam và chống chiến

tranh phá hoại. Ở trong nước, giá cả thị trường tương đối ổn định, thị trường có tổ chức được giữ vững, giá cả các mặt hàng thiết yếu không tăng. Mục tiêu của hoạt động ngoại thương được Đảng xác định là góp phần phục vụ sản xuất và chiến đấu, tranh thủ tới mức cao nhất sự viện trợ quốc tế, tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng của miền Bắc. Mặc dù trong điều kiện có chiến tranh nhưng cán bộ, nhân viên ngành thương nghiệp đã nỗ lực đảm bảo cung cấp hàng hoá thiết yếu cho người dân, góp phần ổn định đời sống, thúc đẩy sản xuất phát triển, động viên sức người, sức của của nhân dân chi viện cho miền Nam.

Viện trợ kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam trong giai đoạn này tăng nhanh so với giai đoạn 1961-1964. Cùng năm 1965, Liên Xô viện trợ kinh tế bổ sung không hoàn lại cho Việt Nam trị giá 17,5 triệu rúp, sau đó hai nước ký thêm Nghị định viện trợ kinh tế bổ sung trị giá 38,5 triệu rúp. Năm 1968, Liên Xô viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 11,5 triệu rúp [159, tr.114]. Cùng với Liên Xô, Trung Quốc là nước viện trợ kinh tế lớn nhất cho Việt Nam. Viện trợ không hoàn lại của Trung Quốc cho Việt Nam chiếm 71% [152], phần lớn viện trợ tập trung trong giai đoạn 1965-1968. Riêng năm 1968, Chính phủ Trung Quốc giúp 175 triệu nhân dân tệ [183].

Giao thông vận tải: Từ tháng 5/1965, đế quốc Mỹ mở rộng ném bom đánh phá ra toàn miền Bắc, trọng điểm đánh phá là hệ thống giao thông vận tải. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11, Đảng xác định nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải là: “Phải đảm bảo giao thông thông suốt giữa các khu vực quan trọng về kinh tế và quốc phòng; bảo đảm những yêu cầu vận chuyển của quân đội...” [59, tr.88]. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 11, các địa phương trên toàn miền Bắc đã thành lập Ban đảm bảo giao thông các cấp, hình thành hệ thống chỉ đạo từ trên xuống dưới. Ngày 21/2/1965, Chính phủ quyết định thành lập lực lượng thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước nhằm huy động lực lượng phục vụ công tác đảm bảo giao thông vận tải. Các tuyến vận tải chiến lược chi viện cho miền Nam (đường Trường Sơn, đường biển, đường ống dẫn xăng dầu) được tăng cường. Trong những năm 1965-1968, ngành giao thông vận tải đã có đóng góp to lớn cho công cuộc xây dựng miền Bắc và chi viện cho miền Nam, như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khẳng định: “Cuộc chiến đấu trên mặt trận giao thông ở khắp miền Bắc là một thiên anh hùng ca của các chiến sỹ

giao thông vận tải và của đồng bào ta dọc các tuyến đường” [157, tr.712].

Để tranh thủ sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa cho cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam, Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm chỉ đạo việc vận chuyển vũ khí, trang thiết bị phục vụ chiến tranh mà Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác viện trợ vào chiến trường. Vì vậy, công tác xây dựng, tu sửa, bảo dưỡng tuyến đường được đặc biệt quan tâm, nhằm đảm bảo việc chi viện cho chiến trường không bị gián đoạn. Đoàn 559 được phát triển thành tuyến vận tải cơ giới. Sự mưu trí, sáng tạo, dũng cảm của quân và dân trên tuyến đường Trường Sơn đã làm cho đế quốc Mỹ không thể ngăn cản được sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Một ký giả Mỹ đã viết: Người Việt Nam đã cho thế giới thấy một khoảng cách ghê gớm giữa khoa học kỹ thuật với sức mạnh thuần túy của con người. Bên cạnh đó, được sự ủng hộ của chính quyền Vương quốc Campuchia, Việt Nam đã vận chuyển hàng quân sự vào cảng Sihanoukville bằng cách trả tiền quá cảnh. Chính phủ Trung Quốc đồng ý cho Việt Nam sử dụng cảng Phòng Thành và một số tàu biển để bốc dỡ hàng hoá tại Quảng Đông, cho Việt Nam quản lý và sử dụng cảng Hậu Thủy trên đảo Hải Nam. Tháng 7/1966, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập Đoàn Hậu cần 17, chuyên trách việc tổ chức tiếp nhận hàng chi viện từ miền Bắc, từ Liên Xô qua cảng Sihanoukville và đưa vào chiến trường miền Nam.

Xây dựng tiềm lực quốc phòng ở miền Bắc và lực lượng cách mạng ở miền Nam: Khi đế quốc Mỹ mở rộng đánh phá miền Bắc, Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 11 (3/1965) đã xác định nhiệm vụ phải tăng cường lực lượng quốc phòng cho kịp với sự phát triển của tình hình. Cùng với đó là xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân đáp ứng ba nhiệm vụ: bảo vệ miền Bắc, chống chiến tranh phá hoại; xây dựng lực lượng vũ trang và chi viện lực lượng cho miền Nam; giúp đỡ cách mạng Lào và Campuchia. Miền Bắc đã xây dựng quân đội từng bước tiến lên chính quy hoá và hiện đại hoá. Quân đội được tổ chức thành nhiều sư đoàn, trung đoàn bộ binh, các sư đoàn pháo binh, phòng không, trung đoàn và tiểu đoàn tăng thiết giáp, công binh, thông tin... Thực hiện công tác phòng không nhân dân nhằm hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại về người và của, các binh chủng pháo cao xạ, tên lửa đất đối không có điều khiển, máy bay tiêm kích, ra đa, các binh đoàn phòng không ra đời và không

ngừng phát triển. Song song với đó, Đảng quyết định gấp rút tăng cường tiềm lực quốc phòng để bảo vệ miền Bắc bằng việc: tăng thêm lực lượng bộ đội thường trực, gọi nhập ngũ, tuyển thêm thanh niên vào bộ đội, tăng thời hạn nghĩa vụ quân sự... (Riêng năm 1965, đã có 290.000 người tình nguyện tham gia quân đội). Trong thời gian này, để chống lại chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, lực lượng phòng không miền Bắc đã phát triển nhanh chóng về số lượng và trang bị vũ khí. Năm 1965, có 33 trung đoàn phòng không, 66 tiểu đoàn pháo cao xạ, 10 trung đoàn tên lửa đất đối không... [7, tr.380]. Lực lượng bộ đội chủ lực ở miền Bắc cũng tăng, đến cuối năm 1965, có 400.000 người. Các binh chủng kỹ thuật phát triển gấp 3 lần so với năm 1964 [202, tr.380].

Trong giai đoạn này, Việt Nam cũng đã tranh thủ được nguồn viện trợ quân sự to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa để củng cố quốc phòng miền Bắc và chi viện cho miền Nam. Đầu năm 1965, Ban lãnh đạo mới của Liên Xô đã có những điều chỉnh nhằm khôi phục uy tín, vị thế của Đảng và Nhà nước Xô viết. Điều mà Liên Xô nhận thấy cần phải làm ngay đó là cải thiện quan hệ với Việt Nam, tích cực giúp Việt Nam đánh Mỹ, đó là cách để đề cao vai trò của Liên Xô trong phe xã hội chủ nghĩa. Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam của Đoàn đại biểu cấp cao Liên Xô do Thủ tướng Còxưghin dẫn đầu (2/1965), Thủ tướng Liên Xô nhấn mạnh: Liên Xô hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Đến tháng 4/1965, Đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ Việt Nam thăm chính thức Liên Xô đã ký kết các hiệp định viện trợ quân sự giữa hai nước. Cuối tháng 5/1965, những vũ khí hiện đại của Liên Xô đã có mặt tại Việt Nam gồm: 15 máy bay MIG 15/17S, khoảng 100 xe thiết giáp có người lái được trang bị súng phòng không [79, tr.91]. Khối lượng hàng mà Việt Nam tiếp nhận trong 4 năm (1965-1968) liên tục tăng, dự trữ về đạn dược đầu năm 1965 trên toàn miền Bắc là 27 nghìn tấn, đến năm 1968 tăng lên 150 nghìn tấn [17, tr.171-172]. Năm 1968, viện trợ quân sự cho miền Bắc Việt Nam chiếm khoảng 2/3 tổng số viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam và quy đổi ra là 357 triệu Rúp [101, tr.52]. Đây là năm đạt đỉnh cao nhất về viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Cùng với việc tiếp nhận vũ khí, trang thiết bị quân sự của các nước, Việt Nam

đã chủ động, tích cực tiếp nhận đội ngũ chuyên gia các nước sang giúp đỡ. Để sử dụng được những vũ khí hiện đại mà các nước anh em viện trợ, Việt Nam đã cử cán bộ, chiến sĩ đi đào tạo tại các cơ sở quân sự của Liên Xô để có thể tiếp nhận, sử dụng hiệu quả vũ khí viện trợ, nhất là những vũ khí hiện đại. Việt Nam cũng cử hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ sang Trung Quốc và các nước học về quân sự, khoa học kỹ thuật phục vụ sự nghiệp kháng chiến ở trong nước. Các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Hunggari... đã cử các chuyên gia quân sự sang hướng dẫn, huấn luyện các chiến sĩ Việt Nam về kỹ thuật để có thể sử dụng thành thạo các loại vũ khí. Với tinh thần ham học hỏi, trí thông minh, sáng tạo, các cán bộ, chiến sĩ Việt Nam đã nhanh chóng học được những kỹ thuật cơ bản, sử dụng sáng tạo, hiệu quả các khí tài quân sự mà các nước viện trợ.

Cách mạng miền Nam đã lớn mạnh hơn nhiều sau 10 năm kháng chiến, sức mạnh về tinh thần, về chính trị đã biến thành sức mạnh về vật chất, về quân sự. Nhân dân miền Nam đã có Đảng, có quân đội của mình, có Mặt trận đang làm chức năng của một chính quyền nhân dân. Về quân sự, sức mạnh đó thể hiện ở cả số lượng và chất lượng, cả về trình độ kỹ thuật, chiến thuật, về trình độ tác chiến và chỉ huy, về tổ chức của quân đội và sự gắn bó với nhân dân.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục lần thứ 4 (3/1966) *“Đánh giá tình hình cách mạng miền Nam năm 1965, phương hướng, nhiệm vụ sắp tới và một số nhiệm vụ của cách mạng miền Nam”*, đã xác định 4 nhiệm vụ công tác lớn ở miền Nam đó là: đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang lớn mạnh; mở rộng mặt trận đoàn kết dân tộc chống Mỹ, cứu nước, đẩy mạnh đấu tranh chính trị và binh vận; đẩy mạnh công tác dân vận; tăng cường công tác xây dựng Đảng bộ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Trung ương Cục miền Nam (5/1967) đã chỉ đạo “phải hết sức chăm lo đẩy mạnh việc xây dựng các lực lượng vũ trang theo một phương hướng đúng và theo kịp yêu cầu của nhiệm vụ” [61, tr.519]. và nhấn mạnh “Cần phải tiếp tục tăng cường việc xây dựng bộ đội chủ lực, ra sức phấn đấu nâng cao chất lượng của các sư đoàn và trung đoàn, xây dựng chủ lực ta thành những quả đấm mạnh” [61, tr.519]. Được sự chi viện của miền Bắc, các lực lượng vũ trang ở miền Nam bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích và lực lượng

đặc công, biệt động phát triển nhanh chóng, đến cuối năm 1965, quân Giải phóng xây dựng được 5 sư đoàn bộ binh và nhiều đơn vị đặc công, biệt động. Đến cuối năm 1966, chủ lực quân Giải phóng trên toàn miền Nam tăng 32% so với năm 1965. Lực lượng vũ trang trên chiến trường miền Nam cuối năm 1966 là 204.000 người, đến cuối năm 1967 tăng lên 278.000 người [83, tr.152]. Trong giai đoạn này, lực lượng quân Giải phóng cùng với nhân dân miền Nam đã đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô năm 1965-1966 và 1966-1967 của quân Mỹ, quân đồng minh Mỹ và quân đội Sài Gòn, giữ vững thế chủ động chiến lược trên chiến trường.

Trước sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng và quân Giải phóng ở miền Nam cũng như những khó khăn mà Chính phủ Hoa Kỳ gặp phải ở trong nước và trên thế giới, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 13 (1/1967) bàn về cách mạng miền Nam. Hội nghị chủ trương đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, tạo cục diện vừa đánh, vừa đàm. Giữa năm 1967, Bộ Chính trị đã chỉ đạo các chiến trường bí mật chuẩn bị đòn tấn công chiến lược Tết Mậu Thân (1968). Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra năm 1968 đã làm lung lay mạnh ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. Đây là kết quả cao nhất của quân và dân ta trong quá trình đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ, buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán.

Lĩnh vực văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục: Ngày 28/7/1965, Ban Bí thư ra Chỉ thị “Về công tác văn hoá, văn nghệ trong tình hình mới”, nêu rõ “công tác văn hoá, văn nghệ có vai trò trọng yếu trong việc giáo dục lòng căm thù với bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai, cổ vũ tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng...” [59, tr.312]. Từ đó, Chỉ thị đề ra những nhiệm vụ cho ngành văn hoá, nghệ thuật. Trong những năm đế quốc Mỹ đánh phá miền Bắc, các cơ sở văn hoá, trường học, bệnh viện cũng trở thành mục tiêu ném bom của không quân Mỹ. Trước tình hình đó, ngành giáo dục đã tổ chức sơ tán các trường học tới nơi an toàn. Mặc dù chiến tranh ác liệt nhưng ngành giáo dục miền Bắc vẫn không ngừng phát triển, năm học 1967-1968 có 3,66 triệu học sinh phổ thông, so với năm học 1964-1965 tăng 37% [62, tr.102]. Công tác bồi dưỡng văn hoá được đẩy mạnh hơn trước, năm 1964 có 85 vạn người đi học, năm 1967 tăng lên 1,3 triệu người [62, tr.102]. Đi đôi với việc đào tạo cán bộ trong nước, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11

(3/1965) nêu rõ “cần tranh thủ sự giúp đỡ của các nước bạn, đưa mạnh hơn học sinh đi học nước ngoài theo trình độ đại học và đưa nhiều hơn nữa sinh viên đã tốt nghiệp và kinh qua sản xuất, công tác học lên trình độ nghiên cứu sinh” [59, tr.91]. Ngày 29/5/1965, Ban Bí thư ra Thông tri *“Về việc chọn người đi học khoa học, kỹ thuật ở nước ngoài”*. Ngày 26/5/1967, Ban Bí thư ra Chỉ thị *“Về một số vấn đề trong công tác tuyển sinh đi học các trường đại học nước ngoài”* đề ra yêu cầu về tiêu chuẩn tuyển chọn người đi học nước ngoài. Được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc, hàng nghìn cán bộ, học sinh Việt Nam được cử đi đào tạo tại các nước. Năm 1966, Việt Nam đã gửi 2.600 người sang Liên Xô đào tạo ngành không quân và phòng không. Năm 1967, có 2.100 sinh viên Việt Nam học tập tại các cơ sở đào tạo của Liên Xô [91, tr.268]. Trong hai năm 1966-1967, các cơ sở giáo dục quốc phòng Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam khoảng 3.000 quân nhân [91, tr.307]. Từ năm 1965 đến năm 1968, có trên 10 nghìn cán bộ, chiến sĩ Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô [159, tr.140]. Những cán bộ, chiến sĩ Việt Nam được cử đi học đều là những người nắm bắt kiến thức nhanh, cố gắng hoàn thành khoá học để quay trở về nước phục vụ cách mạng.

Công tác y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân cũng được chú trọng hơn, số lượng cơ sở khám chữa bệnh tăng lên, đáp ứng nhu cầu cứu thương trong chiến tranh. Ngày 11/1/1967, Ban Bí thư ra Chỉ thị *“Về việc bảo vệ và bồi dưỡng sức khoẻ của cán bộ và nhân dân trước tình hình mới”* đánh giá ưu, khuyết điểm và đề ra nhiệm vụ cho công tác y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân trên tinh thần “phát huy tinh thần tự lực cánh sinh, khắc phục khó khăn để bồi dưỡng sức dân” [61, tr.51]. Cùng với việc chú trọng phát triển y tế trong nước, Việt Nam đã nhận được rất nhiều thuốc men, hàng y tế từ các nước Liên Xô, Cộng hoà Dân chủ Đức, Rumani... cụ thể là: 1 bệnh viện dã chiến 100 giường, 11.792kg và 199 hòm thuốc men dụng cụ y tế của Liên Xô; 1.570kg thuốc men và băng bông do Quốc vương Xiha-nút tặng; 15.506kg và 37 hòm thuốc men dụng cụ y tế của Cộng hoà Dân chủ Đức... [159, tr.140-142]. Nhờ đó mà, “Từ khi có chiến tranh, ngành y tế đã bố trí lại và mở rộng mạng lưới bệnh viện, bệnh xá, trạm y tế, tăng cường công tác cấp cứu ở cơ sở, đưa nhiều thầy thuốc, thuốc men và dụng cụ chữa bệnh xuống tỉnh, xuống huyện, xã” [62, tr.103]. Nghị quyết Hội nghị

lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1968) đã nhận xét: “Công tác giáo dục, văn hoá, y tế được đẩy mạnh hơn so với những năm thời bình, đã góp phần giáo dục và động viên nhân dân, đáp ứng yêu cầu học tập và bảo vệ sức khoẻ quần chúng, phục vụ tốt sản xuất và chiến đấu” [62, tr.107]. Tuy nhiên, do điều kiện chiến tranh nên đời sống của nhân dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn, mặc dù vậy, người dân đã tìm cách khắc phục khó khăn, thi đua sản xuất để hoàn thành các kế hoạch, tích cực chi viện cho miền Nam.

Hai là, Đảng chỉ đạo xây dựng, động viên sức mạnh chính trị, tinh thần trong nước và đẩy mạnh tuyên truyền đối ngoại tranh thủ dư luận thế giới

Từ khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, sức mạnh vật chất không phải là ưu thế của đất nước. Nhận thức rõ điều đó, nên bên cạnh chỉ đạo xây dựng sức mạnh vật chất, Đảng đã chủ động khơi dậy và phát huy sức mạnh tinh thần của toàn dân tộc cho cuộc kháng chiến. Để động viên nhân dân duy trì sản xuất, chiến đấu đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bảo vệ vững chắc hậu phương miền Bắc, Ban Bí thư ra Chỉ thị “*Về công tác tư tưởng trong tình hình trước mắt*” (2/4/1965), xác định nhiệm vụ trước hết là giáo dục cho toàn Đảng, toàn dân nhận thức rõ nhiệm vụ lịch sử vô cùng quan trọng và vẻ vang của nhân dân ta là đấu tranh chống kẻ thù mạnh nhất, nguy hiểm nhất của loài người là đế quốc Mỹ, làm cho mọi người dân tin tưởng vào đường lối đúng đắn của Đảng. Khẳng định với tinh thần dũng cảm, ý chí quyết chiến, quyết thắng, quân và dân ta có thể đánh bại bất cứ loại hình chiến tranh nào của đế quốc Mỹ. Cùng với việc chỉ đạo công tác tư tưởng trong nước, Bộ Chính trị chỉ đạo:

Phải tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại... nhằm tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc, của nhân dân châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh và nhân dân tiến bộ thế giới đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam và bảo vệ miền Bắc của nhân dân ta [59, tr.122].

Ngày 7/4/1966, Ban Bí thư ra Chỉ thị “*Về việc tăng cường lãnh đạo phong trào thi đua yêu nước trước tình hình và nhiệm vụ mới*” nêu ra nhiệm vụ, mục tiêu và nội dung thi đua và những việc cần làm để đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước.

Thực hiện chỉ đạo của Đảng, các địa phương trên toàn miền Bắc đã phát động các phong trào thi đua rộng khắp như: trong công nhân có phong trào “tay búa, tay súng”, nông dân có phong trào “tay cày, tay súng”, phụ nữ có “Ba đảm đang”, thanh niên có “Ba sẵn sàng”, phong trào thi đua “Mỗi người làm việc bằng hai”... Các phong trào thi đua đã tạo động lực to lớn cho cán bộ công nhân viên tất cả các ngành cố gắng phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ đặt ra. Báo chí, đài phát thanh, cơ quan tuyên truyền, tuyên giáo các cấp và các trường đại học, phổ thông tập trung vào giáo dục lòng yêu nước, chí căm thù giặc trước những tội ác mà chúng gây ra ở cả hai miền Nam – Bắc; tuyên truyền ý thức trách nhiệm của mỗi người dân về truyền thống lịch sử chống ngoại xâm, lòng tự hào dân tộc... nhằm xây dựng lòng tin, sự đoàn kết, khắc phục mọi khó khăn, gian khổ, hy sinh, ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược. Công tác giáo dục tuyên truyền thời kỳ này đã được tiến hành rất hiệu quả. Nhờ đó, các hoạt động sản xuất, chiến đấu được duy trì, tiềm lực kinh tế của miền Bắc được tăng cường, mặc dù có chiến tranh nhưng nền kinh tế vẫn đảm bảo tự cung tự cấp và công tác chi viện cho miền Nam không bị ảnh hưởng. Đời sống nhân dân cơ bản ổn định, Nhà nước đã thực hiện chính sách đối với những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, có con em đi chiến trường và chính tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã góp phần tạo động lực tinh thần to lớn cho quân và dân cả nước đương đầu với chiến tranh quy mô lớn của đế quốc Mỹ.

Dưới bom đạn ác liệt, nhân dân miền Bắc vẫn vững vàng chiến đấu và sản xuất, làm tròn vai trò là hậu phương lớn chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Toàn miền Bắc trên dưới một lòng thực hiện bằng được quyết tâm “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”. Khẩu hiệu: “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” trở thành phương châm hành động của mỗi người dân miền Bắc lúc bấy giờ. Trong hai năm 1966-1967, số lượng hàng đưa vào Nam tăng gấp 2 lần so với kế hoạch. “Nếu tính chung trong thời gian từ 1965 đến 1968, có tới quá nửa lực lượng và 80% vũ khí, đạn dược, phương tiện kỹ thuật sử dụng trên chiến trường miền Nam là do Đảng, Nhà nước ta động viên từ hậu phương miền Bắc đưa vào” [188, tr.129].

Trên các tuyến đường chi viện cho miền Nam, hàng vạn thanh niên xung phong ngày đêm lao động không quản ngại nắng mưa, quyết tâm không để tuyến đường vận tải

bị gián đoạn. Với những khẩu hiệu “Sống bám cầu bám đường, chết kiên cường dũng cảm”, “Máu có thể đổ, nhưng đường không thể tắc”, “Địch phá, ta sửa, ta đi”... đã tạo động lực tinh thần vô cùng to lớn thúc giục các thế hệ thanh niên xung phong hiến dâng cả tuổi thanh xuân của mình cho Tổ quốc. Trong những năm từ 1965 đến 1968, lực lượng thanh niên xung phong đã mở được 15 tuyến đường mới, 200 đoạn đường tránh, xây dựng hơn 500 công trình, phụ trách đảm bảo giao thông trên quãng đường có tổng chiều dài hơn 1.300km [207, tr.209].

Ở miền Nam, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục lần thứ 4 (3/1966) đã xác định nhiệm vụ “Động viên và đoàn kết toàn Đảng, toàn quân và toàn dân quyết tâm đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào” [60, tr.366], kêu gọi quần chúng đứng lên đánh giặc với tất cả những gì có trong tay. Quân và dân miền Nam đã chiến đấu anh dũng, kiên cường, bất khuất để đánh đuổi quân xâm lược giành lại độc lập. Nhiều phong trào thi đua được đẩy lên ở miền Nam như: Phong trào “Quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ”, “Tìm Mỹ mà diệt, tìm nguy mà đánh”, quân dân thi đua trở thành “Dũng sỹ diệt Mỹ”, “Dũng sỹ diệt xe cơ giới”, “Dũng sỹ diệt máy bay”... Cùng với phong trào “Ba sẵn sàng” của thanh niên miền Bắc, tuổi trẻ miền Nam có phong trào “Năm xung phong”. Qua các phong trào thi đua, ý chí quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược của quân, dân miền Nam được thể hiện rõ. Sức mạnh và ý chí ấy được phát huy cao độ, góp phần đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô của đế quốc Mỹ.

Cùng với việc phát động các phong trào thi đua yêu nước, Đảng, Nhà nước chú trọng việc giáo dục, bồi dưỡng lòng yêu nước cho nhân dân. Ngày 3/7/1965, Ban Bí thư ra Chỉ thị *“Về việc tăng cường công tác giáo dục tư tưởng và chính trị đối với cán bộ giảng dạy và sinh viên, học sinh”* khẳng định “Nhà trường xã hội chủ nghĩa phải là nơi đào tạo thanh niên, thiếu niên trở thành những người có lòng yêu nước nồng nàn, có lý tưởng và đạo đức cộng sản chủ nghĩa” [59, tr.238]. Trong trường học, học sinh được giáo dục tinh thần yêu quê hương, đất nước, yêu chủ nghĩa xã hội, được bồi dưỡng đạo đức cách mạng, truyền thống tốt đẹp của dân tộc thông qua việc học lịch sử, văn hoá, qua những tấm gương anh dũng, tiêu biểu, những gương anh hùng, dũng cảm, người tốt, việc tốt trong cuộc kháng chiến. Lòng yêu nước của nhân dân đã

được nâng lên thành chủ nghĩa yêu nước và anh hùng cách mạng, đó là nguồn gốc sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nhận thức được sức mạnh của truyền thống văn hoá, ở đây là văn hoá giữ nước, Đảng, Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng sức mạnh tinh thần của nhân dân, tạo nên ý chí sắt đá quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Trong lời kêu gọi chống Mỹ, cứu nước (17/7/1966), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ:

Giờ này và bây giờ phải biết rằng: chúng có thể đưa 50 vạn quân, 1 triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay, tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được chí khí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn! [133, tr.131].

Đảng luôn xác định văn hoá, văn nghệ là một mặt trận, văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy. Vì vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động văn hoá, văn nghệ trong thời gian này chủ yếu hướng vào xây dựng quyết tâm thắng Mỹ và xây dựng niềm tin chiến thắng trong quân đội và nhân dân. Phong trào “Tiếng hát át tiếng bom” được đẩy lên ở khắp các chiến trường, tạo nên khí thế hùng hục chiến đấu, không ngại hy sinh, gian khổ, quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do. Hàng nghìn bài hát, bài thơ, văn xuôi, tùy bút, tiểu thuyết, kịch hát, múa được sáng tác trong thời kỳ này đã góp phần xây dựng niềm tin, cổ vũ, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia, đóng góp sức mình vào công cuộc kháng chiến đi tới thắng lợi.

Cùng với việc giáo dục tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ở trong nước, hoạt động tuyên truyền đối ngoại cũng được đẩy mạnh. Việt Nam tiến hành hoạt động đối ngoại vừa để bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, vừa góp phần đứng ở vị trí tiên phong đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ hoà bình. Đảng xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, cuộc

kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam có quan hệ trực tiếp tới phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới và những thắng lợi của cuộc kháng chiến không tách rời khỏi sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới, cho nên giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới có sự phối hợp và gắn bó hữu cơ với nhau.

Chính vì vậy, bước sang năm 1965, Đảng đánh giá tình hình thế giới và những xu thế có tác động tích cực tới cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam vẫn là ba dòng thác cách mạng trên thế giới nhưng sự phát triển của mặt trận nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ lúc này trở nên mạnh mẽ hơn và có ảnh hưởng lớn tới Việt Nam. Từ đó, Đảng chỉ đạo: “Tranh thủ cao độ mọi lực lượng, mọi dư luận tiến bộ của nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Mỹ... góp phần mở rộng và tăng cường mặt trận nhân dân chống Mỹ xâm lược” [60, tr.198]. Bên cạnh đó, sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa và sự viện trợ ngày càng lớn của các nước này cho Việt Nam cũng là một yếu tố thuận lợi lớn tạo nên sức mạnh cho cuộc kháng chiến. Đảng Lao động Việt Nam luôn xác định rõ việc tranh thủ những yếu tố thuận lợi của quốc tế là để tạo sức mạnh cho Việt Nam. Đổi lại, cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống Mỹ xâm lược cũng là đóng góp tích cực vào sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới và chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân. Việt Nam đang đi tiên phong, trở thành ngọn cờ đầu của phe xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc chống lại chủ nghĩa đế quốc.

Tháng 7/1965, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông tri về “*Kế hoạch tuyên truyền động viên đấu tranh trong dịp 20/7 năm nay*”, trong đó xác định phải vận động dư luận rộng rãi trên thế giới để mở chiến dịch đòi đế quốc Mỹ: chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam; rút quân đội, vũ khí, phương tiện chiến tranh của Mỹ ra khỏi Việt Nam; chấm dứt hoạt động xâm phạm miền Bắc. Thông tri nêu rõ:

Các cơ quan đại diện của ta ở nước ngoài hợp báo công bố tuyên bố của Chính phủ ta và có những hình thức hoạt động khác như nói chuyện trên đài phát thanh, trên vô tuyến truyền hình, triển lãm tranh ảnh, tổ chức mít tinh, kỷ niệm... nhằm phổ biến rộng rãi tình hình Việt Nam hiện nay và lập trường quan điểm của ta, động viên dư luận nước ngoài ủng hộ ta [59, tr.229].

Chỉ thị “*Về tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại*” ngày 6/6/1966 của Ban Bí thư đã chỉ ra phương thức tuyên truyền đó là: thông tin nhanh chóng về tình

hình chiến sự, kịp thời đưa các văn bản, tuyên bố, thông cáo... của ta ra nước ngoài; tiếp khách nước ngoài, đặc biệt chú trọng giúp đỡ quốc tế tìm hiểu tình hình thực tế của ta; cung cấp kịp thời các tài liệu tuyên truyền.

Thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư, công tác ngoại giao đã chú ý dùng các diễn đàn, hội nghị quốc tế như Đại hội hoà bình ở Henxinhky (Phần Lan), Đại hội liên hoan thanh niên, Hội nghị chống bom nguyên tử ở Nhật để tuyên truyền, phổ biến rộng rãi tình hình cũng như lập trường của Việt Nam để góp phần giải thích, làm rõ sự nghiệp kháng chiến chính nghĩa, tố cáo tội ác xâm lược phi nghĩa của đế quốc Mỹ, động viên dư luận nước ngoài ủng hộ Việt Nam. Để nhân dân thế giới ủng hộ, thì bản thân Việt Nam phải cố gắng, phải để cho dư luận thế giới biết được rằng, dân tộc Việt Nam vẫn đang hàng ngày, hàng giờ với tinh thần tự lực, tự cường, chiến đấu đánh đuổi quân xâm lược, góp phần bảo vệ nền hoà bình chung của nhân loại. Vì vậy, trong khi đẩy mạnh tuyên truyền ra thế giới, Đảng đã chỉ đạo tích cực phát động các phong trào thi đua trong nước ở cả hai miền. Miền Bắc, nhân dân thi đua đẩy mạnh sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội; miền Nam, quân và dân thi đua đánh thắng giặc Mỹ. Đó là những thực tế, căn cứ để tuyên truyền về những thành tựu kinh tế của miền Bắc, những chiến thắng mà quân và dân hai miền giành được để nhân dân thế giới và nhân dân các nước đang ủng hộ cuộc cách mạng của Việt Nam biết rằng Việt Nam đã sử dụng một cách hiệu quả sự giúp đỡ sự ủng hộ của quốc tế. Trên thực tế, ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, giáo dục... Việt Nam đã sử dụng hiệu quả nguồn lực vật chất do bên ngoài giúp đỡ.

Sau cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), đế quốc Mỹ đề nghị đàm phán thực chất với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng đã họp xem xét về tuyên bố của Tổng thống Giôn-xơn và đưa ra những phương án đối phó trong trường hợp phía Mỹ lật lọng. Để chuẩn bị cho cuộc đàm phán, phía Việt Nam đã lựa chọn địa điểm tại Pari, vì đã tính đến những điều kiện thuận lợi như: đây là trung tâm thông tin của thế giới, có rất nhiều nhà báo, phóng viên, quay phim của các hãng truyền hình, các tạp chí nổi tiếng thế giới... điều đó sẽ giúp cho công tác tuyên truyền về kháng chiến của Việt Nam ra thế giới thuận lợi hơn. Tại đây, có đông Việt kiều có thái độ tích cực, thiện chí với Việt Nam; Chính phủ và nhiều người dân Pháp

phản đối Mỹ tiến hành chiến tranh ở Việt Nam. Mặc dù vậy, Đảng luôn xác định thực lực mới là điều kiện quyết định, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Thực lực là cái chiêng, ngoại giao là cái tiếng. Cái chiêng có to, tiếng mới lớn” [125, tr.147], do đó, Đảng, Nhà nước đã lựa chọn những cán bộ ngoại giao có bản lĩnh, xuất sắc tham gia hai đoàn đàm phán. Nhờ có bản lĩnh, tài trí, lòng yêu nước kết hợp với sự ủng hộ của dư luận thế giới, Việt Nam đã có được lợi thế trên bàn đàm phán từ những ngày đầu.

Ba là, Đảng chỉ đạo kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao để kiềm chế và đánh thắng Mỹ trên chiến trường chính miền Nam

Thực hiện chủ trương của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 về đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, góp phần củng cố sự đoàn kết của phe xã hội chủ nghĩa, trên chiến trường miền Nam, lực lượng vũ trang đã chủ động mở các cuộc tiến công để tìm Mỹ mà đánh, tìm cách đánh Mỹ. Năm 1965, những thắng lợi đầu tiên trên chiến trường mà quân và dân miền Nam giành được, đó là chiến thắng Núi Thành, Quảng Nam (26/5), Vạn Tường, Quảng Ngãi (18/8), chiến dịch Plâyme (từ 19/10 đến 20/11), Bàu Bàng (12/11) đã cho thấy khả năng Việt Nam hoàn toàn có thể đánh thắng quân Mỹ.

Tháng 3/1966, Hội nghị Trung ương Cục lần thứ 4 đã đánh giá tình hình cách mạng ở miền Nam, âm mưu của địch và đề ra phương châm đấu tranh cho cách mạng miền Nam là “đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công” [60, tr.371]. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục lần thứ 5 (5/1967) khẳng định: “Chỉ có nắm vững phương châm kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công, chúng ta mới phát huy được đầy đủ sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân” [61, tr.505]. Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang miền Nam được xây dựng và phát triển nhanh chóng. Được sự chi viện đặc lực từ miền Bắc, với những vũ khí hiện đại mà Trung Quốc, Liên Xô... viện trợ, quân và dân miền Nam đã gan dạ, anh dũng liên tiếp tổ chức các trận tấn công quân Mỹ đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966 và 1966-1967, trong đó đáng chú ý nhất là đánh bại cuộc hành quân Gianxơn City lớn nhất của quân Mỹ. Đặc biệt, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), với lực lượng quân đội đã chuẩn bị sẵn sàng cùng với vũ

khí, phương tiện các nước giúp đỡ, quân Giải phóng miền Nam đã đánh thẳng vào các đô thị và các vị trí trọng yếu của địch, giáng cho chúng một đòn choáng váng. Điều đó cho thấy, với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo và bằng thực lực đã xây dựng được, Đảng, Chính phủ đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo tận dụng nguồn sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa cho công cuộc xây dựng miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam đạt được hiệu quả to lớn.

Cùng với đó, phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam chống chính quyền tay sai, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ, vận động dư luận trong nước và thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cũng phát triển mạnh. Cuối tháng 3/1966, nhiều cuộc bãi công, bãi khoá nổ ra ở Huế, Đà Nẵng đã làm tê liệt các hoạt động của chính quyền địch tại đây. Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng ở miền Nam, tháng 4/1968, Đại hội thành lập Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam đã được tiến hành. Đại hội đã bầu ra Ủy ban Trung ương Liên minh, thông qua tuyên ngôn, chương trình hoạt động của Liên minh. Sau Đại hội, Liên minh đã ra lời kêu gọi đồng bào trong và ngoài nước đoàn kết để thắng giặc ngoại xâm, giành độc lập dân tộc.

Để tập trung sức mạnh tổng hợp đánh Mỹ, cùng với việc đẩy mạnh đấu tranh quân sự và chính trị trên chiến trường, Đảng chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động ngoại giao, kết hợp với phong trào phản chiến của nhân dân thế giới và nhân dân tiến bộ Mỹ. Trước những hành động trắng trợn đưa quân xâm lược miền Nam và ném bom bắn phá miền Bắc nhưng vẫn rêu rao trước dư luận thế giới bằng luận điệu thương lượng hoà bình của đế quốc Mỹ, Đảng chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền quốc tế nhằm vạch trần luận điệu giả dối của đế quốc Mỹ khi chúng vận động chính quyền nhiều nước ủng hộ giải pháp “thương lượng hoà bình”, “đàm phán không điều kiện”. Trong công tác tuyên truyền, Đảng nhấn mạnh việc làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ hơn về cuộc chiến tranh ở Việt Nam và thấy được tội ác của đế quốc Mỹ.

Ngày 28/6/1966, Ban Bí thư ra Thông tri “*Về tổ chức điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*”, Thông tri nhấn mạnh mục đích của việc thành lập Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam nhằm: đẩy mạnh tố cáo tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam trước dư luận trong nước và thế

giới; khơi dậy lòng căm thù và quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ; tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam; sưu tầm hồ sơ, tài liệu, tang vật về tội ác của đế quốc Mỹ.

Ngày 15/11/1966, Toà án Quốc tế Bertrand Russell (Béctorăng Rútxen)³ được thành lập. Toà án đã tiến hành những kỳ họp ở các quốc gia khác nhau nhằm tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Nhận thức được đây là hoạt động quốc tế có ảnh hưởng lớn tới dư luận thế giới, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã cử đại biểu tham gia các phiên họp, cung cấp cho Toà án những bằng chứng rõ ràng như nhân chứng, tranh ảnh, video, tư liệu... Với những bằng chứng thực tế đáng tin cậy, Toà án đã kết luận đế quốc Mỹ là thủ phạm gây ra những tội ác man rợ ở Việt Nam và kêu gọi nhân loại yêu chuộng hoà bình, công lý đấu tranh lên án những hành động xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Tháng 1/1967, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 họp và quyết định mở mặt trận đấu tranh ngoại giao. Hội nghị khẳng định vai trò của đấu tranh ngoại giao cùng với đấu tranh chính trị và quân sự tạo thế liên hoàn tiến công địch. Đảng nêu ra nhiệm vụ của đấu tranh ngoại giao giai đoạn này là lên án, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ và vạch trần những thủ đoạn lừa bịp của chúng.

Giai đoạn 1965-1968 là khoảng thời gian phong trào phản đối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, phong phú và đa dạng về hình thức ở các nước trên thế giới. Tiêu biểu là những cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản và các tầng lớp nhân dân Pháp, xuống đường biểu tình, yêu cầu Chính quyền Pháp phải lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Ngày 21/10/1967, Đảng Cộng sản Pháp đã phát động ngày “Toàn quốc hành động” và đứng ra tổ chức vận động quần chúng ủng hộ nhân dân Việt Nam. Ở nước Anh và Đức, nhiều cuộc biểu tình của thanh niên, sinh viên nổ ra để phản đối hành động ném bom miền Bắc của đế quốc Mỹ, lên án tội ác sử dụng chất độc hoá học của Mỹ, yêu cầu ngừng ném bom miền Bắc Việt

³ Tòa án Quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam theo sáng kiến và mang tên của nhà bác học Anh Béctorăng Rútxen.

Nam. Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam lan rộng ra các nước Ý, Úc, Canada... Ở Bỉ tổ chức “Tháng căm thù giặc Mỹ”, nhân dân Tây Đức tổ chức triển lãm và biểu tình rước đuốc suốt 32 tiếng đồng hồ trước toà nhà Đại sứ quán Mỹ. Tháng 7/1967, Hội nghị quốc tế về đoàn kết với Việt Nam được tổ chức ở Stockholm (Thụy Điển), đã tập hợp hàng trăm học giả có tên tuổi đại diện cho hơn 300 tổ chức chính trị-xã hội phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ [21, tr.214].

Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, phong trào của nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh Việt Nam lên cao chưa từng có. Ngay mùa thu năm 1965, khi Mỹ bắt đầu đưa quân chiến đấu vào miền Nam Việt Nam, các tổ chức chống chiến tranh đã thành lập “Ủy ban phối hợp toàn quốc” đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Ủy ban này đã phát động hai đợt đấu tranh, lôi cuốn hàng trăm nghìn người Mỹ ở hơn 100 thành phố tham gia. Tháng 11/1965, cuộc tự thiêu của Norman Morison ở gần Lầu Năm Góc-Trụ sở Bộ Quốc phòng Mỹ ở thủ đô Washington đã gây chấn động nước Mỹ, thúc đẩy phong trào phản chiến càng phát triển mạnh. Đến tháng 10/1967, có tới 3,7 triệu người tham gia phong trào đấu tranh [21, tr.216]. “Từ năm 1967, phong trào chống chiến tranh lên cao chưa từng thấy, hầu như không ngày nào không có những cuộc biểu tình, những cuộc tuần hành biểu dương ở nơi này, nơi khác tại 420 thành phố thuộc 27 bang trên toàn nước Mỹ” [158, tr.92]. Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh đã tác động mạnh mẽ đến chính giới Mỹ, nhiều nghị sĩ Mỹ đòi chấm dứt chiến tranh, đòi thương lượng với sự tham gia của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Trước tình hình đó, Đảng nhận định dư luận thế giới đang sôi nổi, có lợi cho ta, không có lợi cho địch, nếu không làm tiếp thì sẽ bị lảng xuống, nên đã chủ trương: “Tranh thủ dư luận gây sức ép với Mỹ, làm cho chúng lúng túng, bị động...” [61, tr.85], tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận để lên án cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân thế giới tiếp tục ủng hộ Việt Nam. Phối hợp với phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam, Đảng Lao động Việt Nam đã chỉ đạo thúc đẩy hoạt động đối ngoại của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam; tổ chức nhiều cuộc gặp gỡ, tiếp xúc, nói chuyện để tuyên truyền về tình hình ở Việt Nam cũng như tội ác của đế quốc Mỹ. Các chuyến thăm Việt Nam của Thứ trưởng Ngoại giao Ba Lan Mikhailovsky

(đầu tháng 1 năm 1966), nhà ngoại giao Ronning (đầu năm 1966), J. Sainteny (7-1966), nhà báo nổi tiếng của tờ New York Time là Harrison E. Salisbury – người tham gia nhiệt tình các phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam ở Mỹ, người đầu tiên đưa tin về chiến tranh ở Hà Nội, tới Việt Nam (1967), đã được tổ chức tiếp đón nhiệt tình, thể hiện rõ thiện chí, mong muốn được hoà bình và đã tạo điều kiện thuận lợi nhất cho họ chứng kiến hiện thực tàn khốc của cuộc chiến tranh mà chính quyền Johnson đang tiến hành. Bên cạnh đó, Việt Nam đã cử đại diện tham gia họp báo ở Pari nhằm mục đích làm cho dư luận thế giới hiểu rõ thực tế chiến tranh ở Việt Nam. Sự phối kết hợp đó, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Nhân dân Mỹ đánh từ trong ra, nhân dân ta đánh từ ngoài vào. Hai bên giáp công mạnh mẽ, thì đế quốc Mỹ nhất định sẽ thua, nhân dân Việt-Mỹ nhất định sẽ thắng” [135, tr.640].

3.3.2. Giai đoạn 1969-1975

Sang năm 1969, tình hình thế giới và Việt Nam đều có thay đổi. Ở Mỹ, Tổng thống Nixon lên nắm quyền đã công bố chiến lược toàn cầu mới mang tên “Học thuyết Nixon” với mục tiêu chia rẽ phong trào cộng sản thế giới, chia rẽ và làm suy yếu phe xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó, trên thế giới, cuộc chạy đua vũ trang giữa Liên Xô và Mỹ vẫn diễn ra căng thẳng. Mặc dù vậy, phong trào nhân dân thế giới phản đối chiến tranh xâm lược diễn ra ngày càng mạnh mẽ, phong phú cả về nội dung và hình thức, đã góp phần ngăn chặn sự leo thang chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968 đã giáng cho đế quốc Mỹ một đòn choáng váng, làm thất bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ”. Tổng thống Johnson buộc phải tuyên bố hạn chế ném bom từ vĩ tuyến 20 trở ra và đề nghị đàm phán không điều kiện với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Cách mạng Việt Nam chính thức bước vào giai đoạn “vừa đánh, vừa đàm”. Tuy vậy, sau cuộc Tổng tấn công năm 1968 cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề về thế trận và lực lượng, cần có thời gian để khôi phục và phát triển.

Trên cơ sở sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần đã xây dựng được, Đảng tiếp tục chỉ đạo quân, dân hai miền đẩy mạnh hoạt động đối ngoại tranh thủ sự ủng hộ hơn nữa của quốc tế cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong giai đoạn 1969-1975, Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại được thể

hiện ở các khía cạnh sau:

Một là, kết hợp xây dựng sức mạnh vật chất với tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, giúp đỡ cách mạng Lào và Campuchia tạo thế và lực tiến tới kết thúc chiến tranh

Ở miền Bắc: *Trên lĩnh vực kinh tế*, sau khi Mỹ tuyên bố chấm dứt ném bom toàn miền Bắc (1/11/1968), từ năm 1969, các hoạt động kinh tế chuyển từ thời chiến tranh sang thời bình. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 18 (1/1970) đề ra nhiệm vụ phát triển kinh tế miền Bắc là: “tích cực khắc phục hậu quả chiến tranh và chuyển dần các hoạt động kinh tế trở lại bình thường cho phù hợp với tình hình mới, ra sức khôi phục và phát triển một bước kinh tế... tiếp tục đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc tiến lên” [64, tr.13]. Từ ngày 28/4 đến ngày 3/5/1969, Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thường vụ Hội đồng Chính phủ họp Hội nghị liên tịch thảo luận về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch nhà nước năm 1970 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu trong phát triển kinh tế những năm trước mắt. Báo cáo tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 19 (1/1971) “*Về tình hình và phương hướng, nhiệm vụ kinh tế trước mắt (1971-1973) và nhiệm vụ kế hoạch nhà nước năm 1971*”, trên cơ sở nhận định tình hình kinh tế những năm trước đó, đã nêu ra phương hướng và nhiệm vụ kinh tế ba năm 1971-1973. Trong khôi phục và phát triển kinh tế, Báo cáo nêu rõ: “phải động viên những cố gắng cao nhất để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp; tích cực khôi phục và phát triển công nghiệp nhẹ, công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp; tập trung khôi phục nhanh các ngành công nghiệp nặng quan trọng” [65, tr.36].

Đảng đã chỉ đạo hoạt động khôi phục, phát triển kinh tế, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Để thực hiện những nhiệm vụ đó, Đảng chỉ đạo tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, phát triển công nghiệp nặng để phục vụ cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Đối với nông nghiệp, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 19 (1/1971) đã xác định: “nhiệm vụ cấp bách của nông nghiệp là giải quyết cơ bản vấn đề lương thực, đẩy mạnh sản xuất thực phẩm và đưa nhanh chăn nuôi lên

thành một ngành chính” [65, tr.189]. Tháng 3/1970, Chính phủ ra Nghị quyết “*Về chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực và phân phối lương thực*” cho các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân cá thể dưới hình thức thuê và thu mua trong thời gian 5 năm (1970-1974) nhằm động viên các hợp tác xã và các hộ nông dân tích cực thâm canh tăng vụ, phát triển thêm diện tích trồng trọt. Nhờ có chính sách này, năng suất và sản lượng lúa tăng cao ngay cả trong năm có chiến tranh (1972). Các hợp tác xã đạt năng suất bình quân 5-6 tấn/ha ngày càng nhiều. Nhiều công trình thủy nông phục vụ sản xuất nông nghiệp được xây dựng, góp phần đảm bảo tưới tiêu cho hàng nghìn héc ta đất nông nghiệp.

Với công nghiệp, trong Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 20 (1/1972) “*Về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch nhà nước năm 1972*” đã chỉ ra nhiệm vụ của ngành công nghiệp là “phải tiếp tục củng cố và sản xuất điện, than, vật liệu xây dựng... phát huy khả năng của các ngành điện và cơ khí phục vụ nông nghiệp” [66, tr.88]. Nhiều nhà máy được khôi phục và sản xuất trở lại như nhà máy Dệt 8/3, nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, nhà máy Cao su Sao vàng, nhà máy Phân đạm Hà Bắc... Bên cạnh đó, hàng loạt các nhà máy cơ khí, các cơ sở xí nghiệp công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm được xây dựng. Trong giai đoạn này, giá trị tổng sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc tăng khá cao so với những năm trước chiến tranh. Năm 1969, giá trị tổng sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc đạt 2691,6 triệu đồng, năm 1971 là 2885,9 triệu đồng, năm 1975 đạt 4.175,4 triệu đồng [179, tr.402]. Số xí nghiệp công nghiệp ở miền Bắc năm 1975 tăng 32% so với năm 1960 [188, tr.206]. Những thành tựu đạt được của ngành công nghiệp đã đóng góp quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

Giao thông vận tải được khẩn trương khôi phục và phát triển để phục vụ kịp thời nhu cầu của tiền tuyến, sản xuất và đi lại của nhân dân. Đảng chỉ đạo ngành giao thông vận tải phải khôi phục cầu đường, sửa chữa phương tiện, đảm bảo giao thông vận tải trong mọi tình huống. Năm 1969, mạng lưới đường bộ miền Bắc được khôi phục, mở rộng, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và đi lại của người dân. Tuy nhiên, năm 1972, mạng lưới đường giao thông vận tải miền Bắc bị đế quốc Mỹ đánh phá ác liệt, phong toả đường sông, đường biển, do vậy, ngành giao thông vận tải đã mở thêm

nhieu cửa khẩu để tiếp nhận hàng viện trợ và đưa hàng ra tiền tuyến. Các tuyến giao thông đường thủy và đường không trong giai đoạn này cũng được chú trọng khai thác để vận chuyển hàng hoá quá cảnh đưa vào miền Nam. Sau khi Mỹ kết thúc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, từ năm 1973 đến năm 1975, tuyến vận tải Trường Sơn được Đảng, Nhà nước đầu tư xây dựng và mở rộng. Tính đến 30/4/1975, hệ thống đường Hồ Chí Minh có 16.700km đường cho xe cơ giới qua 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia, trong đó có 6 trục dọc dài 6.800km và 21 tuyến ngang dài 5.000km, 1.400km đường ống dẫn xăng dầu, 600km đường sông [148, tr.117].

Từ năm 1969 đến năm 1972, Việt Nam tiếp tục nhận viện trợ kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa để ổn định sản xuất và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn đối với miền Nam và giúp đỡ cách mạng hai nước Lào, Campuchia. Viện trợ kinh tế giai đoạn này chủ yếu dưới hình thức viện trợ không hoàn lại. Liên Xô và Trung Quốc là hai nước viện trợ nhiều nhất cho Việt Nam. Năm 1969, Trung Quốc viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 69 triệu rúp, năm 1970 là 107 triệu rúp, năm 1971 là 401,8 triệu rúp, năm 1972 là 457 triệu rúp, tăng 200% so với giai đoạn 1965-1968 [153]. Số lượng hàng hoá hậu cần mà Việt Nam nhận được trong giai đoạn này là 316.130 tấn; vũ khí, đạn dược, vật tư là 684.666 tấn [5, tr.601].

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai do đế quốc Mỹ gây ra từ tháng 4/1972 đã làm cho miền Bắc thiệt hại nặng nề, hầu hết các khu công nghiệp quan trọng của miền Bắc đều bị phá huỷ, nền kinh tế miền Bắc gặp khó khăn nghiêm trọng. Vì vậy, từ năm 1973 đến năm 1975, cuộc vận động quốc tế của Việt Nam hướng vào khôi phục kinh tế miền Bắc nhằm củng cố hậu phương, xây dựng tiềm lực để tiếp tục chi viện cho cuộc chiến đấu ở miền Nam. Trước những khó khăn về kinh tế mà Việt Nam đang gặp phải, Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã xoá nợ cho Việt Nam. Trong những năm 1973-1975, các tổ chức, cá nhân yêu chuộng hoà bình trên thế giới tiếp tục giúp đỡ nhân dân Việt Nam như: Ủy ban Việt Nam của Bulgari, Ủy ban đoàn kết của Cộng hoà Dân chủ Đức, Hội Liên Hiệp phụ nữ Liên Xô, Hội Việt - Nhật... Ngoài ra, Việt Nam còn nhận được sự viện trợ, giúp đỡ dưới hình thức viện trợ nhân đạo của nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác. Tổng khối lượng hàng hoá hậu cần Việt Nam nhận được trong giai đoạn này là 75.267 tấn, hàng kỹ thuật là 49.246 tấn [5,

tr.601]. Trong số viện trợ kinh tế của nước ngoài, viện trợ của Liên Xô chiếm 29%, của Trung Quốc chiếm 52%, các nước xã hội chủ nghĩa khác là 19% [91, tr.257].

Với số viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã tập trung đầu tư phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng hậu phương vững mạnh, chi viện cho miền Nam và giúp đỡ cách mạng Lào, Campuchia. Ở miền Bắc, đến cuối năm 1970, nhiều công trình được hoàn thành từ tiền viện trợ của Liên Xô như công trình điện lực, khai thác than, cảng, kho xăng dầu, cơ sở sản xuất phân hoá học, trạm bơm, cơ khí... “Đến đầu năm 1972, Liên Xô tham gia xây dựng 56 công trình công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ...” [91, tr.253]. Cuối năm 1972, với sự giúp đỡ của Trung Quốc, Việt Nam hoàn thành và đưa vào sử dụng 176 công trình trị giá 905 triệu Nhân dân tệ [11]. Ngoài việc giúp đỡ Việt Nam về kinh tế, trang thiết bị, khoa học kỹ thuật, các nước xã hội chủ nghĩa còn cử các chuyên gia sang Việt Nam để giúp đỡ xây dựng, vận hành các nhà máy, xí nghiệp.

Xây dựng lực lượng vũ trang và phát triển tiềm lực quốc phòng: Hội nghị lần thứ 18 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1/1970) đã nhấn mạnh việc tăng cường sức mạnh và hiệu lực chiến đấu của các lực lượng vũ trang: “Phải kiên quyết nâng cao chất lượng bộ đội chủ lực, củng cố và phát triển bộ đội địa phương, ra sức phát triển dân quân du kích, dân quân tự vệ. Phải phát triển mạnh mẽ các lực lượng tinh nhuệ trong cả ba thứ quân, tăng cường các lực lượng vũ trang tại chỗ” [64, tr.71]. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, các đơn vị bộ đội chủ lực được kiện toàn, tăng cường về lực lượng, vũ khí và phương tiện chiến đấu. Binh chủng pháo binh được bổ sung thêm các đơn vị pháo xe kéo, nâng cao khả năng cơ động, uy lực và tầm bắn. Binh chủng công binh phát triển thêm các trung đoàn, tiểu đoàn như cầu đường, công trình, rà phá bom mìn... Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không kiện toàn về tổ chức, tăng cường vũ khí, công tác huấn luyện sẵn sàng chiến đấu được đẩy mạnh. Bộ Tư lệnh Hải quân kiêm Quân khu Đông Bắc tăng cường công tác phòng vệ trên biển, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ ở vùng ven biển.

Đầu năm 1972, Bộ Quốc phòng thành lập thêm 1 sư đoàn, 3 trung đoàn và 20 tiểu đoàn pháo cao xạ. Đến giữa năm 1972, lực lượng vũ trang ở miền Bắc có 530.000 người, tăng 10 vạn người so với năm 1968 [198, tr.328-329]. Các đơn vị bộ đội địa

phương cũng được bổ sung về lực lượng và trang bị vũ khí. Đến năm 1971, lực lượng dân quân tự vệ ở miền Bắc có hơn 2 triệu người, được trang bị 1.400 khẩu pháo cao xạ các cỡ, 200 khẩu pháo mặt đất, hơn 800 khẩu súng cối và 5 vạn súng bộ binh [197, tr.63]. Ở Hà Nội, mỗi khu phố đều tổ chức một đại đội pháo phòng không 100 mm.

Cùng với việc đẩy mạnh xây dựng lực lượng quân đội lớn mạnh, trong giai đoạn này, nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác về vũ khí, trang bị kỹ thuật, Việt Nam có đủ khí tài, vũ khí để chống trả, đánh bại các hoạt động quân sự của đế quốc Mỹ. Giai đoạn 1969-1972, viện trợ của Liên Xô là 143.793 tấn, Trung Quốc là 761.001 tấn, các nước xã hội chủ nghĩa khác là 96.002 tấn trong tổng số 1.000.796 tấn vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ cho Việt Nam [177, tr.2]. Tháng 4/1972, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ 2. Do có sự chuẩn bị từ trước, chỉ trong vòng 1 tháng, các lực lượng vũ trang miền Bắc đã bắn rơi 90 máy bay, bắn cháy 20 tàu chiến. Cuối năm 1972, đã đánh bại cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của Mỹ, làm nên chiến thắng “Điện Biên Phủ trên không”, buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

Sang năm 1974, nhu cầu tăng cường tiềm lực quốc phòng để hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam trở nên cấp bách. Hàng trăm ngàn thanh niên miền Bắc tham gia vào lực lượng vũ trang. Hai năm 1973-1974, số quân tuyển ở mức rất cao, lên đến 250.000 người [116, tr.214]. Để nâng cao trình độ chiến đấu, một số nhà trường, học viện thuộc các quân binh chủng được thành lập. Trong biên chế tổ chức Quân đội Nhân dân Việt Nam đến cuối năm 1973 đã có quân đoàn chủ lực đầu tiên (Quân đoàn 1 được thành lập ngày 24/10/1973), sau đó là các quân đoàn chủ lực khác. Lần đầu tiên trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước Quân đội Nhân dân Việt Nam đã xây dựng các “quả đấm thép”.

Trên lĩnh vực văn hoá, xã hội: Hoạt động văn hoá, văn nghệ được đầu tư về cơ sở vật chất, đội ngũ và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nên vẫn diễn ra liên tục. Các hoạt động văn hoá hướng vào phục vụ tiền tuyến và phục vụ hậu phương. Nhiều bộ phim tài liệu, phim truyện được chiếu để phục vụ nhân dân. Các loại máy thu phát truyền thanh liên tục tăng về số lượng. Về y tế, Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị

Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 20 (1/1972) đã xác định nhiệm vụ “cải tiến mạng lưới y tế theo phương hướng kết hợp giữa phòng và chữa bệnh, khám bệnh và điều trị, đông y và tây y” [65, tr.115]. Các cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc sức khoẻ được tập trung khôi phục và dần trở lại hoạt động bình thường. Năm 1972, số lượng các cơ sở y tế tăng không nhiều so với năm 1968 nhưng số cán bộ y tế tăng gấp 2 lần do công tác đào tạo cán bộ y bác sĩ, được sĩ được quan tâm tiến hành khẩn trương. Các bệnh viện bị máy bay B52 phá huỷ đã được khôi phục và xây dựng mới. Nhân dân, quân đội có điều kiện chăm sóc sức khoẻ hơn trước, nhiều căn bệnh nan y được chữa trị có hiệu quả. Đời sống nhân dân miền Bắc trong giai đoạn này dựa theo chủ trương phân phối theo nhu cầu xã hội và theo lao động nên cơ bản ổn định.

Về giáo dục, ngày 14/2/1969, Ban Bí thư ra Chỉ thị “*Về công tác giáo dục trong 3 năm 1968-1970*” xác định nhiệm vụ của ngành là: “Ra sức nâng cao chất lượng giáo dục lên một bước, đồng thời tích cực phát triển giáo dục phổ thông và bổ túc văn hoá một cách vững chắc” [63, tr.23]. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 20 (1/1972) nêu rõ: “tích cực khôi phục phong trào bổ túc văn hoá tại chức, mà biện pháp hàng đầu là củng cố giáo viên” [65, tr.113]. Do vậy, sau chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, ngành giáo dục là một trong những ngành được phục hồi nhanh nhất, số trường, lớp và số học sinh tăng theo từng năm. Năm học 1965-1966, miền Bắc có 4.968.800 người đi học, năm học 1970-1971 có 6.481.300 người đi học [116, tr.174], năm học 1972-1973 có 6.118.700 học sinh, năm học 1974-1975 có 6.630.900 học sinh, 55.476 sinh viên [116, tr.211]. Năm 1972, mặc dù có chiến tranh nhưng giáo dục miền Bắc vẫn được duy trì và phát triển. Giai đoạn này, Liên Xô đẩy mạnh giúp đỡ đào tạo đội ngũ cán bộ cho Việt Nam. Tính chung từ năm 1965 đến năm 1975, Liên Xô giúp Việt Nam đào tạo hơn 10.000 người [156, tr.88].

Ở miền Nam: Khi Hội nghị Pari diễn ra, trước yêu cầu của tình hình mới, ở miền Nam, nhu cầu thành lập chính quyền cách mạng cấp Trung ương trở nên cấp thiết. Ngày 6/6/1969, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập – đây là cơ quan quyền lực cao nhất, có nhiệm vụ lãnh đạo quân, dân miền Nam đấu tranh đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, thực hiện độc lập, dân chủ, hoà bình tiến tới thống nhất nước nhà. Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng

hoà miền Nam Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các nước anh em và bạn bè trên thế giới. Sau khi Chính phủ Cách mạng lâm thời được thành lập, ngày 5/10/1969, Trung ương Cục miền Nam đã ra Nghị quyết “*về xây dựng bộ máy Chính phủ Cách mạng lâm thời và xây dựng chính quyền cách mạng các cấp*”, Nghị quyết nhấn mạnh: “Cuộc đấu tranh xây dựng, củng cố và mở rộng hệ thống chính quyền cách mạng là một bộ phận rất khăng khít của toàn bộ cuộc kháng chiến của quân và dân ta” [194, tr.755]. Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Cục, Chính phủ Cách mạng lâm thời đã nhanh chóng tổ chức và kiện toàn Hội đồng Chính phủ và các Bộ. Có 4 ban đại diện của Chính phủ ở Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Chính quyền cách mạng các cấp ngày càng được mở rộng.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa, Nghị quyết của Thường vụ Trung ương Cục miền Nam “*Về việc đẩy mạnh chiến tranh du kích trong tổng công kích, tổng khởi nghĩa*” (30/10/1969), đã quyết định: tiếp tục đánh mạnh vào các đô thị, thị xã nhất là các thành phố Đà Nẵng, Huế, Sài Gòn; đẩy mạnh đấu tranh chính trị, binh vận, ra sức xây dựng lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị. Trong suốt năm 1969, lực lượng vũ trang giải phóng tiếp tục mở các cuộc tấn công vào các đô thị. Đối phó lại, quân đội Mỹ và quân Sài Gòn tổ chức tấn công và bình định ở nông thôn làm cho, cách mạng bị tổn thất nặng nề. Cuối năm 1969 đầu năm 1970, đế quốc Mỹ đã mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương, đưa quân sang Campuchia và đẩy mạnh “chiến tranh đặc biệt tăng cường” ở Lào.

Trước tình hình đó, ngày 2/7/1970, Bộ Chính trị ra Nghị quyết “*Về việc thành lập hội đồng chi viện tiền tuyến ở Trung ương*” chỉ đạo đẩy mạnh chi viện cho chiến trường, nhằm “động viên mọi nỗ lực cao nhất của quân dân miền Bắc, phát huy mạnh mẽ lực lượng của hậu phương lớn phục vụ tiền tuyến lớn” [64, tr.256]. Thực hiện chỉ đạo của Trung ương, nhiều vũ khí, phương tiện kỹ thuật được đưa vào miền Nam, góp phần làm chuyển biến chất lượng lực lượng vũ trang trên chiến trường. Nhờ sự chi viện của miền Bắc, lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam phát triển nhanh chóng. Đầu năm 1973, lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam có khoảng 290.000 người, cùng với tăng cường quân số, quân Giải phóng miền Nam được trang bị khí tài, hỏa lực mới như tên lửa phòng không, súng phòng không, xe tăng T-54... [116,

tr.228]. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của chiến trường, các tuyến đường vận tải chiến lược (tuyến đường bộ, đường ống xăng dầu) để chuyển người và vũ khí trang thiết bị, vũ khí được khẩn trương mở mới và nâng cấp. Từ năm 1969 đến năm 1972, tuyến đường 559 đã vận chuyển được 394.634 tấn hàng các loại, trong đó vận chuyển cho các chiến trường miền Nam được 11.596 tấn, chiến trường Lào được 19.714 tấn... [17, tr.328-329]. Năm 1973-1974, miền Bắc đã huy động vào chiến trường hàng chục vạn bộ đội, đây là năm có số quân huy động đông nhất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nhờ tăng cường lực lượng và trang bị, năm 1974, Quân giải phóng đã mở nhiều cuộc tiến công giành lại những địa bàn quan trọng.

Việc chi viện cho chiến trường miền Nam và chiến trường Lào, Campuchia trong giai đoạn này được đẩy mạnh. Trong 3 năm từ 1969 đến 1971, miền Bắc đã chi viện cho chiến trường miền Nam 111.045 tấn vật chất [18, tr.177]. Lực lượng cách mạng miền Nam được trang bị thêm nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại. Đối với Lào, từ năm 1969 đến 1972, Việt Nam viện trợ chủ yếu là kinh phí, vật tư, nhân lực để xây dựng công trình, cầu đường với tổng trị giá trong 4 năm là 183.687.306 đồng [17, tr.387]. Đồng thời giúp đỡ Lào tiếp nhận hàng viện trợ của các nước khác bình quân hàng năm trên 20.000 tấn, hàng về quân sự trong 4 năm là 18.831 tấn [17, tr.388]. Từ năm 1973 đến 1975, Việt Nam tiếp tục viện trợ cho Lào và giúp tiếp nhận viện trợ quốc tế nhằm tăng cường dự trữ vật chất, bổ sung trang bị, nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu của quân đội cách mạng Lào. Với sự chi viện đặc lực từ miền Bắc, bộ đội Việt Nam phối hợp với Quân giải phóng Lào mở chiến dịch phản công Đường 9 – Nam Lào (từ tháng 2 đến tháng 3/1971), đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 của Mỹ và quân đội Sài Gòn. Với chiến thắng này, thế tiến công mới đã được mở ra cho cách mạng miền Nam, dồn địch vào thế bị động, co về phòng ngự.

Đối với cách mạng Campuchia, Việt Nam đã giúp đỡ xây dựng lực lượng vũ trang và giúp đỡ vận chuyển hàng quốc tế viện trợ. Lực lượng vũ trang Việt Nam đã phối hợp với lực lượng cách mạng và nhân dân Campuchia tấn công địch, mở rộng vùng giải phóng. Trong 2 năm 1973-1974, tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn vận chuyển hàng viện trợ quân sự của quốc tế cho Campuchia được 8.179 tấn vật chất và 1.279 xe ô tô vận tải, Việt Nam giúp quân đội cách mạng Campuchia 2.118 tấn vũ

khí, đạn dược, xăng dầu [17, tr.481]. Với sự phối hợp, giúp đỡ của Việt Nam, hai nước Lào và Campuchia đã mở nhiều cuộc phản công đánh bại âm mưu mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ và quân đội tay sai. Ngoài ra, Quân giải phóng miền Nam phối hợp với quân cách mạng Campuchia đánh bại cuộc hành quân “Toàn thắng 1-71” ở Đông Bắc Campuchia, làm thất bại hoàn toàn âm mưu của Mỹ và Chính quyền Lon Non nhằm cô lập và bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam.

Nhờ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam có điều kiện để bồi dưỡng thực lực cách mạng, tăng cường tiềm lực quân sự, quốc phòng cho cả hai miền Nam, Bắc. Với thực lực đã tạo dựng được cả về nhân lực, vật lực, miền Bắc đã đẩy mạnh chi viện cho tiền tuyến miền Nam và quân dân miền Nam đã dũng cảm chiến đấu, đánh bại hoàn toàn chế độ Sài Gòn, tay sai của Mỹ, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc.

Hai là, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị trên chiến trường với đấu tranh ngoại giao góp phần vào thắng lợi của Hội nghị Pari

Từ năm 1967, Trung ương Đảng đã đề ra chủ trương vừa tấn công trên mặt trận quân sự, vừa tấn công ngoại giao. Việt Nam đàm phán ở Hội nghị Pari là để tạo cục diện vừa đánh vừa đàm, tranh thủ dư luận buộc Mỹ xuống thang và để phục vụ cho chiến đấu trên chiến trường. Tuy nhiên, phải sau khi Mỹ bị tổn thất nặng nề trong cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân (1968), đấu tranh ngoại giao mới đi vào thực chất, Mỹ phải đề nghị đàm phán. Hội nghị lần thứ 16 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5/1969) nhận định: “Những thất bại to lớn của Mỹ trên chiến trường đã làm cho những mâu thuẫn trong xã hội Mỹ và những khó khăn của Mỹ trở nên gay gắt” [63, tr.77]. Trung ương Đảng cũng khẳng định nhân tố chiến trường là nhân tố quyết định đến đàm phán, nhưng nhân tố tình hình nước Mỹ cũng rất quan trọng, do đó, một mặt đẩy mạnh đấu tranh quân sự và chính trị trên chiến trường, một mặt phải chú trọng công tác vận động dư luận Mỹ. Đối với phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ, Đảng chỉ đạo “tăng cường công tác vận động của ta, làm cho phong trào nhân dân Mỹ trong những dịp đấu tranh chống chiến tranh sắp đến mạnh hơn, lớn hơn trước” [63, tr.116]. Đối với các nước dân tộc chủ nghĩa và các nước tư bản, Đảng chỉ đạo cần làm cho họ thấy rõ lập trường và thiện chí của Việt Nam, vạch rõ âm mưu và thủ đoạn của

Mỹ để họ tăng sức ép với Mỹ, ủng hộ Việt Nam mạnh hơn.

Năm 1969, mặc dù cách mạng miền Nam gặp khó khăn do những tổn thất trong năm 1968 nhưng Trung ương Đảng vẫn chủ trương đánh mạnh để làm xoay chuyển cục diện chiến trường có lợi cho cách mạng. Trong khi đó, trên thế giới, sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hoà bình, đặc biệt là nhân dân Mỹ đối với cuộc kháng chiến của Việt Nam ngày càng mạnh mẽ. Do đó, Đảng đề ra chủ trương đối ngoại là “khoét sâu chỗ yếu cơ bản của Mỹ là về chính trị, vạch trần âm mưu và hành động leo thang của Mỹ, gây một sức ép mạnh mẽ ở Mỹ và trên thế giới chống Mỹ leo thang chiến tranh và đòi chúng chấm dứt ném bom miền Bắc” [63, tr.91]. Nhiệm vụ trước mắt của hoạt động ngoại giao được xác định là: “mở đợt tiến công ngoại giao nhằm khoét sâu những mâu thuẫn và khó khăn của Mỹ, tranh thủ dư luận làm cho Mỹ càng bế tắc hơn nữa trên chiến trường, trong nước Mỹ và trên thế giới góp phần tạo ra thời cơ thuận lợi để giành thắng lợi to lớn hơn nữa” [63, tr.109].

Thực hiện chủ trương đó, một mặt, trên chiến trường miền Nam, ta đẩy mạnh các cuộc tiến công nhằm làm thất bại chủ trương “quét và giữ” của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, một mặt đẩy mạnh công tác vận động dư luận trong nước và thế giới ủng hộ sáng kiến hoà bình của Chính phủ Cách mạng lâm thời, vạch trần những luận điệu xuyên tạc, vu khống do chính quyền Nixon bịa đặt ra. Do đó, phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam phát triển mạnh mẽ, dồn dập “Tính đến tháng 12/1970, nhân dân thế giới đã thành lập: 10 uỷ ban quốc tế đoàn kết với Việt Nam, hơn 100 uỷ ban quốc tế đoàn kết với Việt Nam ở từng nước, hơn 20 uỷ ban điều tra và tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở miền Nam Việt Nam” [212, tr.288]. Chính vì vậy, ngay sau khi ra đời (6/1969), Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã được nhiều tổ chức, nhiều chính phủ công nhận. Thành lập chưa đầy một tháng, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước chính thức công nhận.

Ngày 15/10/1969, cuộc đấu tranh lớn của sinh viên 1.000 trường đại học và trung học ở Mỹ đã lôi cuốn nhiều người thuộc các tầng lớp xã hội tham gia, trong đó có 237 nghị sĩ, 17 thượng nghị sĩ, hai Chủ tịch đảng, 4 thống đốc bang... [212, tr.289]. Sau đó một tháng, cuộc đấu tranh lớn thu hút hàng triệu người tham gia của nhân dân Mỹ đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam nổ ra ở Washington, San Francisco. Cuộc đấu

tranh đã nhanh chóng lan rộng ra các nước trên thế giới. Những năm 1970, 1971 là lúc phong trào phản chiến ở Mỹ lên tới đỉnh điểm, “khủng khiếp nhất là vào đầu tháng 5 năm 1971, người biểu tình tràn ngập thủ đô Washington” [99, tr.430]. Trước tình hình đó, để phối hợp với phong trào của nhân dân Mỹ, của dư luận thế giới để tấn công mạnh mẽ hơn nữa đế quốc Mỹ, ngày 9/3/1970, Ban Bí thư ra Thông tri “*Về việc kỷ niệm ngày toàn quốc chống Mỹ (19/3)*” với mục đích “tố cáo một cách có hệ thống chính sách can thiệp, xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, tính chất tàn bạo, dã man và ngoan cố của đế quốc Mỹ” [64, tr.133].

Từ năm 1969 đến giữa năm 1971, những trận đánh trên chiến trường và những chuyển biến trong quan hệ giữa các nước lớn đều có tác động đến cuộc đàm phán ở Pari. Cụ thể là: đầu năm 1969, khi Nixon lên nhậm chức Tổng thống, Việt Nam vẫn đang là “một khúc xương hóc trong họng nước Mỹ”, với hơn nửa triệu quân Mỹ ở Đông Dương và một bầu không khí phản chiến căng thẳng ở nước Mỹ. Nixon buộc phải rút khỏi cuộc chiến nhưng tìm cách rút quân “trong danh dự” để không bị mang tiếng là thua trận và bỏ rơi đồng minh, do vậy, trên bàn đàm phán Mỹ đưa ra những điều kiện phi lý. Trên chiến trường, Mỹ dùng sức mạnh quân sự để ép Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhân nhượng và chấp nhận những đòi hỏi của Mỹ. Chính vì vậy, tháng 4/1970, Mỹ mở rộng chiến tranh sang Campuchia và Lào. Khi Nixon quyết định mở rộng chiến tranh, phong trào phản đối chiến tranh ở các trường đại học của Mỹ lên cao, trở thành “làn sóng bạo lực” vô cùng căng thẳng ở nước Mỹ. Tháng 4/1970, những người phản đối chiến tranh đã đốt ngân hàng và một số trường đại học, bạo lực leo thang khiến cho nhiều sinh viên bị sát hại. Điều đó làm cho Quốc hội Mỹ cũng vào cuộc chống lại Nixon, các nghị sĩ đã bỏ phiếu buộc chấm dứt hiệu lực của Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ năm 1964. Trên cơ sở nhận định tình hình quốc tế trong thời gian tới về cơ bản thuận lợi cho cách mạng Việt Nam, các nước ủng hộ Việt Nam mạnh mẽ, phong trào chống chiến tranh của nhân dân Mỹ tiếp tục phát triển, phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ mạnh mẽ hơn, Chỉ thị “*Về những công tác cấp bách trong tình hình mới*” của Ban Bí thư (12/5/1970), đã hướng dẫn những công tác trước mắt, trong đó có nội dung “động viên phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam, Campuchia, Lào chống đế quốc Mỹ kéo dài và mở rộng chiến tranh xâm lược” [64, tr.208]. Trung

ương Đảng chỉ đạo tranh thủ hơn nữa sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc, phối hợp với Mặt trận yêu nước Lào, tăng cường vận động nhân dân Mỹ, đặc biệt là thanh niên, sinh viên, phụ nữ, binh lính Mỹ, vận động các nước dân tộc chủ nghĩa, các nước tư bản chủ nghĩa và phong trào nhân dân thế giới nhằm tăng sức ép với Chính phủ Mỹ.

Nhân lúc phong trào đấu tranh phản đối đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam đang lên cao trên thế giới, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết “*Về tình hình mới ở bán đảo Đông Dương và nhiệm vụ mới của chúng ta*” (19/6/1970) chỉ đạo tiếp tục đấu tranh trên ba mặt chính trị, quân sự, ngoại giao. Nghị quyết nêu rõ:

Đấu tranh ngoại giao của ta là kết hợp chặt chẽ và phát huy được nhịp nhàng với đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và phải phát huy vai trò tích cực, chủ động góp phần đánh bại kế hoạch Việt Nam hoá chiến tranh của đế quốc Mỹ ở chiến trường, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ rộng rãi đối với ta và cô lập cao độ chúng trước dư luận trong nước và trên thế giới [64, tr.245].

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị chỉ đạo đẩy mạnh “tố cáo âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh và những tội ác của Mỹ và tay sai ở Việt Nam và các nước khác ở Đông Dương” [64, tr.246] nhằm khơi sâu lòng căm thù giặc, đồng thời làm cho nhân dân thế giới biết thêm về những hành động dã man, tàn bạo mà Mỹ đang thực hiện ở Việt Nam.

Thực hiện chỉ đạo trên, ở trong nước, công tác giáo dục chính trị tinh thần cho cán bộ, đảng viên và nhân dân được thực hiện thường xuyên, liên tục, đặc biệt là giáo dục truyền thống anh hùng cách mạng của dân tộc và quyết tâm chiến thắng giặc Mỹ xâm lược. Bên cạnh đó, phối kết hợp với các tổ chức chống chiến tranh, các tờ báo lớn, tạp chí uy tín trên thế giới bằng cách cung cấp những hình ảnh, tài liệu và những con số cụ thể về tội ác của quân Mỹ ở Việt Nam. Khi Hội nghị Pari diễn ra, ngoài cán bộ trực tiếp tham gia đàm phán, Việt Nam đã bố trí một bộ phận lực lượng làm công tác báo chí, tuyên truyền, với nhiệm vụ tiếp xúc với các nhà báo nước ngoài, tìm hiểu thông tin, tình hình dư luận, vận động nhân dân Pháp, Việt kiều, tuyên truyền về đường lối cũng như lập trường của Việt Nam. Ngoài ra, các cán bộ trong đoàn đàm phán cũng đến nhiều địa phương, tiếp xúc với các nhà báo, các nhà hoạt động chính trị để bày tỏ lập trường quan điểm của Việt Nam tại Hội nghị Pari nhằm kêu gọi sự

đồng tình, ủng hộ của thế giới, gây sức ép đối với Mỹ. Song song với các hoạt động tuyên truyền đối ngoại, trên mặt trận quân sự, Quân giải phóng miền Nam phối hợp với quân đội cách mạng Campuchia, Lào đánh bại các chiến dịch lớn của Mỹ và quân đội Sài Gòn ở Cánh đồng Chum, đánh bại cuộc hành quân “Lam Sơn 719”, “Toàn thắng 1-71”, “Quang Trung 4”. Những chiến thắng này đã đập tan kế hoạch của Mỹ dùng quân đội Sài Gòn để mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương, góp phần làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch, làm thất bại một bước quan trọng chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh của Mỹ.

Cùng với những chiến thắng trên chiến trường Đông Dương, ở chiến trường miền Nam, các cuộc tấn công, nổi dậy được tiến hành nhằm đập tan kế hoạch bình định của địch. Xuân – Hè năm 1972, Đảng chỉ đạo chủ động mở cuộc tiến công chiến lược vào các hướng trọng điểm là Trị Thiên, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, mục tiêu là giành thắng lợi lớn trên chiến trường, buộc địch phải chấp nhận những giải pháp Việt Nam đưa ra tại Hội nghị Pari. Trị - Thiên được lựa chọn là mặt trận chính, cuộc chiến ở đây diễn ra vô cùng quyết liệt, cả hai bên đều bị tổn thất nặng. Song song với cuộc đấu tranh vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị của các lực lượng công nhân, học sinh, sinh viên, Phật tử ở miền Nam cũng diễn ra sôi nổi, hỗ trợ cho đấu tranh ngoại giao.

Tháng 3/1972, chiến dịch vận động bầu cử Tổng thống ở Mỹ đang diễn ra, lợi dụng cơ hội đó, Quân giải phóng mở cuộc tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam. Để đáp trả, đế quốc Mỹ mở cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai, ném bom miền Bắc hòng lật lại tình thế và gây sức ép buộc Việt Nam phải chấp thuận những yêu cầu của Mỹ. Hành động đó của Mỹ đã gây ra làn sóng phản đối dữ dội trên khắp thế giới. Đảng Lao động Việt Nam tích cực chỉ đạo lên án Mỹ bằng việc thành lập Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, thu thập hình ảnh, tài liệu để tuyên truyền ra nước ngoài về những tội ác quân đội Mỹ gây ra và tổ chức mời những văn nghệ sĩ, nhà hoạt động xã hội, người có ảnh hưởng lớn trong dư luận Mỹ đến Việt Nam để chứng kiến tận mắt hậu quả của cuộc chiến tranh mà đế quốc Mỹ đang tiến hành, điển hình là bà Bela Anzut- dân biểu của bang NewYork, diễn viên điện ảnh nổi tiếng của Mỹ Jean Fonda, ca sĩ nổi tiếng Joan Baer... Ngoài ra, để kích lệ phong trào phản chiến ở Mỹ và thúc đẩy phong trào ủng hộ Việt Nam của

nhân dân thế giới, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tổ chức trao trả giặc lái Mỹ bị bắt, làm cho thế giới thấy rõ thiện chí hoà bình của dân tộc Việt Nam, từ đó ủng hộ mạnh mẽ quan điểm, lập trường của ta ở Hội nghị Pari. Tháng 12/1972, để gây sức ép, buộc Việt Nam phải chấp nhận điều kiện của Mỹ trên bàn đàm phán, đế quốc Mỹ đã huy động những phương tiện máy bay hiện đại, có sức tàn phá lớn, trong đó có máy bay ném bom chiến lược B52 đánh vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác của miền Bắc. Nhờ có sự chuẩn bị trước, cùng với việc sức mạnh của lực lượng vũ trang và vũ khí, trang bị được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, quân và dân miền Bắc đã đánh bại cuộc tập kích chiến lược đường không của đế quốc Mỹ, làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không”. Thắng lợi to lớn mà quân và dân miền Bắc giành được đã tạo thế và lực cho Việt Nam trên bàn đàm phán, cùng với đó là sức ép của dư luận thế giới và nhân dân Mỹ đã buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

Ba là, tiếp tục động viên sức mạnh tinh thần của toàn dân tộc và tuyên truyền đối ngoại, phối hợp với các lực lượng dân chủ hoà bình trên thế giới đấu tranh buộc đối phương thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari

Bước sang năm 1969, Đảng tiếp tục động viên sự nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ở cả hai miền để tiếp tục tổng công kích, tổng khởi nghĩa cho đến thắng lợi cuối cùng. Quân và dân miền Bắc tích cực thực hiện công cuộc khôi phục kinh tế, xã hội sau chiến tranh phá hoại, đẩy mạnh chi viện người và của cho tiền tuyến miền Nam. Giữa lúc miền Bắc bắt đầu công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh phá hoại, cách mạng miền Nam đang trải qua thời kỳ khó khăn, thì ngày 2/9/1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, đó là một tổn thất vô cùng to lớn của dân tộc Việt Nam. Nhằm động viên nhân dân biến đau thương thành hành động, ngày 29/9/1969, Bộ Chính trị ra Chỉ thị về đợt sinh hoạt chính trị “*Học tập và làm theo Di chúc của Hồ Chủ tịch*”, kêu gọi nhân dân “đoàn kết chặt chẽ chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng, quyết tâm làm theo Di chúc của Hồ Chủ tịch... ra sức thi đua đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc...” [63, tr.331]. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, các phong trào thi đua sôi nổi được đẩy lên trên toàn miền Bắc. Trong nông nghiệp, có nhiều phong trào thi đua như phong trào “Bảy mũi giáp

công chi viện nông nghiệp” của tỉnh Hải Hưng, “Ba nhất, năm mũi tiến công” của tỉnh Thái Bình, “Năm mũi tiến công phục vụ sản xuất nông nghiệp” ở Nam Hà, “Chung sức lập công, phục vụ nông nghiệp toàn thắng” ở Hà Tây... Trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đầu năm 1969, Bộ Công nghiệp Nhẹ phát động phong trào “Liên tục tiến công, Mùa xuân quyết thắng”, các nhà máy xí nghiệp công nghiệp trên toàn miền Bắc đã tích cực hưởng ứng. Nhà máy Thuộc lá Thăng Long có phong trào “Giành ba điểm cao thắng Mỹ”, Nhà máy Văn phòng phẩm Hồng Hà tổ chức phong trào thi đua “Ôn lý thuyết, luyện tay nghề”. Bên cạnh phát động các phong trào thi đua trong quần chúng nhân dân, ngày 29/12/1970, Ban Bí thư ra Nghị quyết *“Về công tác giáo dục lý luận, chính trị và tư tưởng đối với cán bộ, đảng viên”*, chỉ đạo nhiệm vụ giáo dục chính trị cho cán bộ, đảng viên “phải nhanh chóng nâng cao hơn nữa lòng yêu nước, trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần cách mạng tiến công dũng cảm hy sinh, ý thức độc lập, tự chủ... đủ sức gánh vác những nhiệm vụ” [64, tr.359].

Tháng 4 năm 1970, sau khi đế quốc Mỹ hỗ trợ cho Lon Non làm đảo chính lật đổ chính phủ do Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc đứng đầu ở Campuchia, Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương đã họp, bày tỏ tinh thần đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân các nước Đông Dương chống kẻ thù chung. Tháng 6/1970, sau khi Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh sang Campuchia và Lào, Bộ Chính trị đã họp bàn về vấn đề Đông Dương và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là phải ra sức giúp đỡ cách mạng hai nước Lào, Campuchia. Bộ Chính trị nêu rõ: “Cần giúp bạn xây dựng cả ba thứ quân vững mạnh, nâng cao hơn nữa chất lượng chiến đấu của các lực lượng vũ trang, chú trọng tăng cường các lực lượng vũ trang địa phương” [64, tr.244]. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ Chính trị khẳng định phải củng cố miền Bắc, động viên miền Bắc hết lòng chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam và chiến trường các nước bạn. Ngoài việc chi viện cho chiến trường miền Nam, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam cũng chú trọng giáo dục tinh thần quốc tế vô sản cho quân và dân hai miền. Đảng nhận định: “Miền Bắc nước ta ngày nay không những là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam mà còn là hậu phương của cách mạng nước Campuchia và Lào” [64, tr.244].

Với tinh thần “tất cả cho tiền tuyến”, hàng chục vạn thanh niên miền Bắc đã

xung phong vào chiến trường, có người đã dùng máu của mình để viết đơn xin nhập ngũ, có người lén bỏ đá vào túi quần, túi áo cho đủ cân nặng để được đi đánh giặc... Từ năm 1970 đến năm 1972, hưởng ứng phong trào “Ba sẵn sàng”, khoảng một vạn sinh viên các trường đại học ở Hà Nội đã gác bút nghiên lên đường đi chiến đấu, đông nhất là sinh viên các trường Đại học Bách khoa, Tổng hợp, Xây dựng, Nông nghiệp... Bên cạnh đó, hàng chục vạn thanh niên xung phong tự nguyện tham gia đảm bảo giao thông, vận chuyển hàng hoá vào chiến trường.

Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ 2 ngày 16/4/1972, Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ đã ra lời kêu gọi toàn Đảng, toàn quân, toàn dân vượt mọi khó khăn, gian khổ quyết tâm thực hiện thắng lợi Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Còn non, còn nước, còn người. Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay”. Ngày 17/4/1972, Ban Bí thư ra Thông tri “*Về việc thực hiện lời kêu gọi của Trung ương Đảng và Chính phủ ngày 16 tháng 4*” nêu rõ: “Cần làm cho mọi người nâng cao cảnh giác đồng thời thấy rõ đế quốc Mỹ và tay sai có những âm mưu, thủ đoạn chiến tranh liều lĩnh và tàn bạo đến đâu cũng không thể xoay chuyển được tình thế chiến trường” [66, tr.238]. Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, quân và dân miền Bắc đã anh dũng chiến đấu, với tinh thần quyết chiến, quyết thắng, đã đánh bại cuộc tập kích bằng máy bay B52 của đế quốc Mỹ trên bầu trời Hà Nội, Hải Phòng, làm nên chiến thắng “Điện Biên Phủ trên không” buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh, rút hết quân Mỹ về nước.

Cùng với chỉ đạo các phong trào thi đua ở trong nước, Đảng tăng cường chỉ đạo các hoạt động đối ngoại phối hợp với các lực lượng dân chủ, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận thế giới. Ngày 16/8/1969, Ban Bí thư ra Thông tri “*Về việc đẩy mạnh hơn nữa công tác điều tra, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ trong tình hình hiện nay*” đề ra những yêu cầu “phải quán triệt hơn nữa nhiệm vụ và yêu cầu chính trị của công tác điều tra tố cáo tội ác giặc Mỹ” [63, tr.207].

Ngày 27/1/1973, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký kết. Theo đó, đế quốc Mỹ phải rút hết quân đội, nhân viên quân sự và dụng cụ chiến tranh và quân đồng minh của Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam. Nhưng trên thực tế, Mỹ vẫn tìm cách tiếp tục dính líu về quân sự để thực hiện ý đồ giữ miền Nam Việt

Nam trong quỹ đạo chi phối của Mỹ. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tìm cách mở rộng vùng kiểm soát, tiến hành hàng nghìn cuộc càn quét vào vùng giải phóng. Trong khi đó, sau khi Hiệp định Pari được ký kết, phong trào thế giới chống chiến tranh ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam có phần lắng xuống. Trước tình hình đó, Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (10/1973) đã nhấn mạnh:

Nắm vững pháp lý của Hiệp định Pari về Việt Nam, gương cao ngọn cờ hoà bình và lập trường chính nghĩa của ta, kiên quyết và kịp thời vạch trần trước dư luận trong nước và dư luận thế giới mọi âm mưu và hành động của địch vi phạm Hiệp định. Ra sức tranh thủ lực lượng Việt kiều ở nước ngoài tán thành và ủng hộ giải pháp của ta; tranh thủ dư luận quốc tế đồng tình, ủng hộ ta lên án và gây sức ép đối với Mỹ và chính quyền Sài Gòn, ngăn chặn những âm mưu và hành động ngang ngược của chúng [67, tr.256].

Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới là kết hợp chặt chẽ ba mặt đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao buộc địch thi hành hiệp định, do đó, trong thời gian này, Đảng chỉ đạo quân và dân Việt Nam phối hợp với phong trào nhân dân thế giới lên án mạnh mẽ Mỹ dung túng chính quyền Sài Gòn phá hoại hiệp định. Đảng chỉ đạo:

Sử dụng khôn khéo vũ khí đấu tranh ngoại giao, góp phần gương cao ngọn cờ hoà bình, độc lập, hoà hợp dân tộc nhằm cô lập bọn tay sai ngoan cố; làm sáng tỏ chính nghĩa của ta, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng cách mạng và nhân dân tiến bộ thế giới, ngăn chặn âm mưu và thủ đoạn can thiệp, phá hoại của đế quốc Mỹ [68, tr.196].

Cùng với việc tăng cường mở rộng quan hệ quốc tế, trong hoạt động đối ngoại, Việt Nam luôn đề cao vị trí, vai trò của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Tháng 9/1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời trở thành thành viên chính thức của Phong trào Không liên kết (NAM). Hội nghị cấp cao lần thứ 4 của Phong trào Không liên kết đã thông qua nghị quyết đặc biệt đánh giá cao thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam và khẳng định đại diện duy nhất ở miền Nam Việt Nam là Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Thông qua Phong trào Không liên kết, Việt Nam kêu gọi các nước tham gia phong trào ủng hộ đường lối dùng bạo lực cách

mạng để đánh đổ chế độ Sài Gòn đang phá hoại Hiệp định hoà bình.

Chính phủ Cách mạng lâm thời thông qua diễn đàn hai bên miền Nam ở Pari đưa đề nghị tổng quát 6 điểm giải quyết các vấn đề nội bộ miền Nam, đã nhận được sự ủng hộ của nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh đó, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gửi thư và công hàm cho các nước tham dự Hội nghị Pari nêu rõ quan điểm của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề miền Nam. Ngày 22/5/1974, phái đoàn thường trực Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập, đã tổ chức nhiều chuyến thăm hữu nghị đến các nước như Yemen, Triều Tiên, Cộng hoà Dân chủ Đức, Tiệp khắc, Mông Cổ... để tranh thủ sự ủng hộ của dư luận thế giới, lên án việc Mỹ tiếp tục dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

Tháng 1/1974, Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã công bố sách trắng *“Một năm thi hành Hiệp định Pari”*, tố cáo tội ác của Mỹ và Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu phá hoại Hiệp định Pari nhằm định hướng dư luận và làm cơ sở cho cuộc vận động quốc tế ủng hộ Việt Nam. Nhiều diễn đàn hoà bình trên thế giới lên án hành động phá hoại Hiệp định Pari của Mỹ, nhiều Uỷ ban đấu tranh cho quyền tự do của các tù chính trị, đòi thi hành Hiệp định Pari ra đời ở Pháp, Bỉ, Ý, Canada, Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan... Phối hợp với hoạt động ngoại giao, ở miền Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời đã phát động phong trào đấu tranh chính trị phản đối những hành động vi phạm Hiệp định của Chính quyền Sài Gòn. Đặc biệt, sau sự kiện Tổng thống Mỹ Nixon phải từ chức do vụ bê bối Watergate (8/8/1974), nội bộ nước Mỹ khủng hoảng vì những tính toán tiếp tục ủng hộ chính quyền Sài Gòn của Nixon không thực hiện được, dẫn đến viện trợ của Mỹ cho Việt Nam Cộng hoà giảm mạnh, điều đó làm cho tinh thần chiến đấu của quân đội Sài Gòn giảm sút nghiêm trọng. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị quyết định đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, mở rộng vùng giải phóng, tạo thế và lực để tiến tới giải phóng miền Nam.

Việt Nam sử dụng cả hai mũi tấn công, vừa bằng hoạt động ngoại giao vận động dư luận quốc tế lên án hành động phá hoại Hiệp định của Mỹ - Thiệu, vừa đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị, pháp lý ở miền Nam để mở rộng vùng giải phóng và tăng cường lực lượng vào Nam đã góp phần gây sức ép, ngăn chặn khả năng

chính quyền Mỹ can thiệp trở lại bằng quân sự và cô lập chính quyền Sài Gòn.

Đến cuối năm 1974, thế và lực của cách mạng miền Nam lớn mạnh chưa từng có. Với ý chí quyết tâm của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, Bộ Chính trị đã quyết định động viên nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ở cả hai miền mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Mùa xuân năm 1975, trên cơ sở nhận định tình hình địch, ta, trước sự suy yếu, khủng hoảng của chính quyền Việt Nam Cộng hoà cùng với đó là sự chi viện đặc lực của miền Bắc và tinh thần yêu nước bất khuất, sự đoàn kết, ý chí quyết thắng “Không có gì quý hơn độc lập tự do” của dân tộc Việt Nam, Đảng Lao động Việt Nam đã phát động quân và dân miền Nam nổi dậy, đánh đổ chế độ tay sai, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Bên cạnh sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc, trong thời gian này, quân đội Việt Nam đã phối hợp với quân đội Lào và Campuchia mở các đợt tấn công chiến lược, góp phần tạo nên sức mạnh to lớn để chiến thắng đế quốc Mỹ. Được sự ủng hộ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, với khí thế thắng lợi trên khắp chiến trường miền Nam, Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương đã quyết định mở chiến dịch Tây Nguyên (4/3/1975-24/3/1975), chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21/3/1975-29/3/1975) giải phóng vùng đất rộng lớn ở miền Trung và Tây Nguyên. Với quyết tâm giải phóng miền Nam trước mùa mưa, giữa tháng 4/1975, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch mang tên “Hồ Chí Minh” (26/4/1975-30/4/1975). Thắng lợi của chiến dịch đã góp phần giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, 30 năm chiến tranh cách mạng, mang lại độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc.

Tiểu kết chương 3

Sau khi thất bại trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ đã trực tiếp đưa quân đội vào miền Nam Việt Nam, tiến hành chiến lược “chiến tranh cục bộ” trên quy mô lớn, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc và mở rộng chiến tranh ra cả Lào, Campuchia. Cùng với đó là sử dụng các thủ đoạn ngoại giao nhằm gây sức ép với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời trên bàn đàm phán. Tuy nhiên, với đường lối cách mạng đúng đắn, độc lập, tự chủ, sáng tạo, Đảng Lao động Việt Nam đã lãnh đạo cách mạng hai miền xây dựng sức

mạnh nội lực, phát triển kinh tế, củng cố chính quyền, phát triển lực lượng vũ trang nhân dân... Trong thời gian này, sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam tiếp tục được xây dựng và phát huy cao độ, đặc biệt trong những thời điểm cách mạng gặp khó khăn, sức mạnh tinh thần đã được Đảng động viên, khơi dậy, tạo thành nguồn sức mạnh vô cùng to lớn giúp dân tộc vượt qua mọi chông gai, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng.

Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xác định tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực cánh sinh trong suốt cuộc kháng chiến. Ở vào thời điểm phong trào cách mạng trên thế giới đang phát triển mạnh, tấn công vào chủ nghĩa đế quốc, Đảng Lao động Việt Nam đã chủ động đặt cách mạng Việt Nam vào dòng chảy của cách mạng thế giới, coi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam là một bộ phận khăng khít của phong trào cách mạng thế giới. Do vậy, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam luôn nhận được sự quan tâm, ủng hộ của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ. Đảng đã khéo léo chỉ đạo sử dụng đấu tranh ngoại giao như một phương tiện để kết hợp sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế tạo thành sức mạnh tổng hợp cho cuộc kháng chiến của dân tộc. Việc kết hợp nhịp nhàng giữa đấu tranh quân sự trên chiến trường với đấu tranh trên bàn đàm phán đã đưa đến thắng lợi của Hội nghị Pari. Cùng với đó là hoạt động ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân đã tạo thành mặt trận nhân dân thế giới chống chiến tranh xâm lược, ủng hộ Việt Nam, góp phần gây sức ép buộc đế quốc Mỹ phải từng bước xuống thang, ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam và rút hết quân về nước.

Với những điều kiện nội lực đã được Việt Nam tạo dựng cùng với sự viện trợ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào của nhân dân thế giới đã tạo thành sức mạnh tổng hợp to lớn để dân tộc Việt Nam kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến kéo dài 21 năm.

Chương 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM TỪ QUÁ TRÌNH ĐẲNG LÃNH ĐẠO KẾT HỢP SỨC MẠNH DÂN TỘC VỚI SỨC MẠNH THỜI ĐẠI (1954-1975)

4.1. Nhận xét

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Một là, Đảng đã nhận thức đúng sức mạnh dân tộc, sức mạnh thời đại, từng bước đề ra chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại góp phần đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi

Giai đoạn 1954-1965: Đảng đã từng bước nhận thức và đề ra chủ trương phù hợp để xây dựng và phát huy sức mạnh dân tộc: Khi bước vào cuộc kháng chiến, Đảng nhận thức kẻ thù mà Việt Nam phải đối phó là một cường quốc về kinh tế và quân sự. Trong khi đó, Việt Nam dân số không đông, kinh tế kém phát triển, lực lượng quân đội vũ khí, trang bị còn thô sơ... Tuy nhiên, sức mạnh dân tộc của Việt Nam trong thời gian này đã có nhiều thay đổi theo hướng thuận lợi hơn cho cách mạng so với thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Đảng nhận định: “Miền Bắc được giải phóng khỏi ách đế quốc, đang hoàn thành cải cách ruộng đất và đẩy mạnh khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá. Miền Bắc đang phát triển chế độ dân chủ nhân dân tiến dần từng bước lên chủ nghĩa xã hội, đứng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô lãnh đạo” [50, tr.239]. Ở miền Nam, Đảng nhận định: “Đại đa số nhân dân miền Nam tuyệt đối tin tưởng vào Hồ Chủ tịch, Đảng và Chính phủ ta. Đồng bào toàn quốc cảm thấy Bắc – Nam thống nhất là một nhu cầu về vật chất và tinh thần” [49, tr.134]. Xuất phát từ nhận định đó, Đảng đề ra chủ trương phải phát triển kinh tế, đưa miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội, trở thành hậu phương lớn để chi viện cho cuộc kháng chiến ở miền Nam; miền Nam giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị đòi đòi phương thi hành Hiệp định Giơnevơ.

Để đối phó với kẻ thù lớn mạnh hơn nhiều lần, Đảng luôn xác định phải dựa chủ yếu vào sức mạnh nội lực, bằng chính sức mạnh tiềm tàng của dân tộc. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói về so sánh lực lượng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam, đó là: “*Nay tuy châu chấu đá voi/ Nhưng mai voi*

sẽ bị lòì ruột ra” [127, tr.164]. Nhưng để có thể đánh bại được kẻ thù thì bắt buộc Việt Nam phải tăng cường nhân lực, vật lực về mọi mặt quân sự, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân để đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng.

Tháng 5/1959, trước tình hình cách mạng miền Nam bị kẻ thù đàn áp, khủng bố, tổn thất nặng nề, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 đã họp đợt 2 quyết định áp dụng hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang để tự vệ và xây dựng các vùng căn cứ địa ở miền Nam. Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 15, Bộ Chính trị đã giao cho Tổng Quân uỷ nghiên cứu mở một tuyến đường giao thông vận tải để đưa cán bộ, vũ khí, hàng hoá cần thiết vào miền Nam. Từ đây, miền Bắc bắt đầu công cuộc chi viện cho miền Nam. Với chủ trương mới của Đảng và sự chi viện của miền Bắc, cách mạng miền Nam đã chuyển sang một giai đoạn mới.

Năm 1960, công cuộc khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh, hợp tác hoá cơ bản đã hoàn thành, tạo nên những chuyển biến lớn trên toàn miền Bắc, Đảng đã tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, đề ra chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Đại hội xác định miền Bắc là hậu phương, miền Nam là tiền tuyến lớn. Từ việc xác định vị trí, vai trò của cách mạng mỗi miền, Đại hội đã đề ra Kế hoạch phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tạo tiềm lực về kinh tế, quốc phòng để đối phó với đế quốc Mỹ. Ở miền Nam, phong trào Đồng khởi thu được nhiều kết quả, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20/12/1960) đánh dấu sự lớn mạnh của cách mạng miền Nam. Trong những năm từ 1961 đến 1965, Đảng chủ trương đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang và phát triển căn cứ địa, tạo thế và lực cho cuộc kháng chiến. Những bước tiến mới của cách mạng miền Nam đã góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng trên thế giới phát triển và làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc suy yếu. Trung ương Cục miền Nam nhận định:

Cách mạng miền Nam ta đã đóng góp một phần làm cho cách mạng thế giới chuyển biến tốt và sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, phong trào độc lập dân tộc, dân chủ và hoà bình đã cổ vũ và ủng hộ chúng ta, đã làm

cho đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ yếu đi. Do đó, nó sẽ là những điều kiện khách quan thuận lợi cho cách mạng của chúng ta [59, tr.646].

Từ nhận thức đúng đắn về sức mạnh thời đại, Đảng từng bước đề ra chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại: Ngay từ rất sớm, Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, do vậy, phải gắn cách mạng Việt Nam vào sự phát triển của phong trào cách mạng trên thế giới. Đảng chủ trương đặt cách mạng Việt Nam vào dòng chảy của cách mạng thế giới, một mặt để tranh thủ sức mạnh ngoại lực, làm tăng thêm sức mạnh nội lực, mặt khác cũng đóng góp công sức của cách mạng Việt Nam cho sự phát triển của cách mạng thế giới. Chính vì vậy, khi tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng luôn theo dõi sát xu thế phát triển của cách mạng thế giới để đánh giá, nhận định xem đâu là chiều hướng, là xu thế có lợi, nhằm tạo thêm sức mạnh cho cách mạng Việt Nam.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 12 (3/1957) nhận định tình hình thế giới lúc này là: “Chủ nghĩa xã hội đã vượt ra ngoài khuôn khổ một nước và trở thành một hệ thống ngày càng lớn mạnh; phong trào giải phóng ngày càng lên cao, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ngày càng tan rã; lực lượng hoà bình phát triển mạnh hơn trước và có nhiều khả năng ngăn ngừa chiến tranh” [51, tr.285]. Đó chính là sức mạnh của thời đại, là “ba dòng thác cách mạng” có ảnh hưởng tích cực tới cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, Đảng luôn xác định: “Cuộc đấu tranh củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất của nhân dân ta là một bộ phận của cuộc đấu tranh hoà bình thế giới. Do đó, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với các nước anh em trong phe ta, và tranh thủ sự đồng tình của nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới, làm cho Mỹ - Diệm ngày càng bị cô lập” [50, tr.258]. Để phối hợp với các nước trên thế giới, Đảng chủ trương đẩy mạnh công tác tuyên truyền ra nước ngoài, vạch trần âm mưu phá hoại Hiệp định Giơnevơ của địch và chú trọng công tác ngoại giao với các nước Đông Nam Á, Pháp và Lào, Campuchia.

Năm 1960, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới lên cao, có tới 17 nước ở châu Phi tuyên bố giành được độc lập. Năm 1960 còn được gọi là “Năm châu Phi”, sự kiện này có tác động to lớn tới các nước đang là thuộc địa của

chủ nghĩa thực dân, đế quốc trên thế giới. Đảng nhận định: “Phong trào độc lập dân tộc đã phát triển với khí thế mạnh mẽ, quy mô rộng lớn, chất lượng ngày càng cao và thu được nhiều thắng lợi quan trọng” [56, tr.184-185], phong trào bảo vệ hoà bình ngày càng kết hợp chặt chẽ với phong trào giải phóng dân tộc. Từ nhận định trên, Đảng chủ trương: “Ra sức ủng hộ phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh. Tăng cường quan hệ hữu nghị với các nước dân tộc chủ nghĩa, đặc biệt là các nước láng giềng Lào, Campuchia” [56, tr.196]. Bên cạnh đó, tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh vì dân chủ và tiến bộ xã hội của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam diễn ra trong bối cảnh sự đối đầu giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, cuộc chạy đua vũ trang trở nên gay gắt, Việt Nam trở thành điểm nóng của Chiến tranh Lạnh ở khu vực châu Á. Vì vậy, Đảng cho rằng: “Chúng ta có nhiệm vụ giữ vững tiền đồn của chủ nghĩa xã hội ở Đông – Nam châu Á, ra sức góp phần tăng cường lực lượng của phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và trên thế giới” [54, tr.487].

Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta nhằm đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và thực hiện thống nhất nước nhà là một bộ phận tích cực của phong trào quốc tế đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc và hoà bình thế giới. Cuộc đấu tranh ấy, một mặt được phong trào chung trên thế giới cổ vũ và giúp đỡ, mặt khác cũng góp phần thúc đẩy phong trào chung [54, tr.612].

Có thể thấy, Đảng đã nhận thức đúng đắn về các yếu tố tạo nên sức mạnh của thời đại trong giai đoạn này, sức mạnh đó có tác động to lớn, thúc đẩy sự nghiệp cách mạng của nhiều quốc gia, dân tộc trên thế giới. Đó là sự phát triển của “ba dòng thác cách mạng” trên thế giới. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn, Đảng đã đề ra chủ trương phù hợp nhằm tranh thủ sức mạnh thời đại, góp phần tạo thêm sức mạnh cho cách mạng trong nước.

Trong những năm 1961-1965, nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội,

cũng là xây dựng sức mạnh dân tộc phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong quá trình này, Việt Nam đã tranh thủ được sự giúp đỡ, ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là của Liên Xô và Trung Quốc. Miền Bắc đã xây dựng được nhiều khu công nghiệp, các công trình đại, trung thủy nông; nhiều nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, thủ công nghiệp cũng đã được xây dựng phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng hậu phương cho cuộc kháng chiến. Cách mạng miền Nam cũng đã có những bước tiến mới, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang được tăng cường, được sự chi viện to lớn của miền Bắc, sự cổ vũ, ủng hộ của bạn bè quốc tế, quân và dân miền Nam đã đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ.

Giai đoạn 1965-1975: Trong giai đoạn này, tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến. Đế quốc Mỹ trực tiếp đưa quân chiến đấu vào miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Quan hệ giữa các nước lớn vẫn còn mâu thuẫn, đối đầu nhưng cũng đã có những điều chỉnh chiến lược xoay quanh vấn đề chiến tranh Việt Nam.

Trước tình hình đó, Đảng đã nhận định tình hình, xu thế phát triển của thời đại để phát huy hiệu quả sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại cho cuộc kháng chiến và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau hơn 4 năm thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực. Nhận định về sức mạnh dân tộc, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 của Đảng (3/1965) nêu rõ: “Lực lượng lao động của ta khá dồi dào, nhân dân ta cần cù lao động, nhưng khi cần chiến đấu thì chiến đấu rất dũng cảm, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội. Đó là nguồn vốn rất quý của chúng ta” [59, tr.68]. Vì vậy, để khắc phục khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng đặt ra, cần thiết phải dựa vào nguồn lực to lớn đó. Trong giai đoạn 1965-1975, do tình hình miền Bắc bị đế quốc Mỹ ném bom phá hoại (đến 1/1973), nên việc xây dựng sức mạnh vật chất gặp nhiều khó khăn, vì vậy, Đảng chủ trương phát huy cao độ sức mạnh tinh thần trong quần chúng: “Phải phát huy mạnh mẽ nhiệt tình yêu nước, cứu nước của quần chúng và đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, đó là động lực để chúng ta tích cực vươn lên, khắc phục mọi trở ngại, khó khăn, đảm bảo chiến thắng địch và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế trước mắt” [59, tr.502]. Chủ trương này đã khơi dậy và phát huy được những truyền thống quý báu của nhân dân Việt Nam, đó là truyền thống yêu

nước, đoàn kết, tự lực tự cường, khát vọng hoà bình, ý chí bất khuất chống giặc ngoại xâm... Những truyền thống ấy đã thể hiện rất rõ trong thực tiễn sản xuất, chiến đấu và chi viện cho cách mạng miền Nam của quân và dân miền Bắc. Ở miền Nam, sau khi bị thất bại trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ đã chuyển sang thực hiện chiến lược “chiến tranh cục bộ” với quy mô lớn. Căn cứ vào tình hình quốc tế và trong nước, Đảng nhận định: “Từ khi địch chuyển sang chiến tranh cục bộ, thế của ta là thế thắng, thế của địch là thế thua, so sánh lực lượng giữa ta và địch ngày càng chuyển biến có lợi cho ta” [61, tr.123]. Trước tình hình mới, Đảng chủ trương tiếp tục đẩy mạnh xây dựng lực lượng cách mạng miền Nam, nhất là lực lượng vũ trang, huy động đến mức cao nhất sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam cả về người và của. Với tiềm lực đã được huy động và xây dựng, cộng với sự giúp đỡ của quốc tế về vũ khí, trang thiết bị chiến tranh, quân và dân miền Nam đã tiến hành những trận đánh lớn, giành thắng lợi quan trọng, góp phần mở rộng vùng giải phóng và củng cố lòng tin của nhân dân vào khả năng hoàn toàn có thể đánh thắng đế quốc Mỹ.

Về sức mạnh thời đại, giai đoạn này Đảng nhận thức vẫn là sự phát triển mạnh mẽ của ba dòng thác cách mạng, trong đó đặc biệt là phong trào phản đối chiến tranh của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, trong đó có nhân dân Mỹ. Đảng nhận định: “Trên thế giới, vấn đề Việt Nam trở thành vấn đề trung tâm của chính trị quốc tế. Nhân dân thế giới ngày càng thấy rõ chính nghĩa, quyết tâm, thế tất thắng của nhân dân ta, càng ủng hộ mạnh mẽ cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước của ta” [61, tr. 121]. Vì vậy, Đảng đề ra chủ trương phối hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm, vừa đàm vừa đánh.

Trên cơ sở xây dựng thế và lực trong nước cùng với những yếu tố thuận lợi do thời đại mang lại, nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, Đảng chủ trương:

Tranh thủ đến cao độ mọi lực lượng, mọi dư luận tiến bộ của nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Mỹ, đồng tình và ủng hộ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta; góp phần mở rộng và tăng cường mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ xâm lược, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta, làm tốt nghĩa vụ quốc tế của ta đối với phong trào giải phóng dân tộc [60, tr.198].

Từ khi đế quốc Mỹ đưa quân chiến đấu vào miền Nam, Đảng chủ trương đẩy mạnh công tác tuyên truyền đối ngoại nhằm tố cáo trước dư luận thế giới hành động xâm lược phi nghĩa của đế quốc Mỹ và tranh thủ dư luận thế giới để kiềm chế các hành động chiến tranh của Mỹ. Đặc biệt, năm 1968 và năm 1972 là những năm nước Mỹ có sự kiện bầu cử Tổng thống, Đảng chủ trương tận dụng cơ hội này đẩy mạnh cuộc chiến đấu trên chiến trường, lấy đó làm cơ sở để đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao, vận động dư luận thế giới, nhất là dư luận Mỹ nhằm gây sức ép với chính quyền Mỹ. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân (1968) đã thổi bùng ngọn lửa phản chiến ở nước Mỹ, đó là một trong những nhân tố quan trọng có tác động mạnh tới chủ trương, chính sách tiến hành chiến tranh của nhà cầm quyền Mỹ. Song song với đẩy mạnh hoạt động đối ngoại nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của dư luận thế giới, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ, góp phần hình thành mặt trận chống Mỹ trên phạm vi quốc tế, hoạt động ngoại giao nhà nước cũng được đặc biệt quan tâm. Trong những năm 1965-1975, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (đến năm 1969 là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam), đã được nhiều quốc gia trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao, góp phần mở rộng mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam. Nhờ tăng cường hoạt động đối ngoại, có chủ trương đúng, đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền trong giai đoạn này, Việt Nam nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ cả về vật chất và tinh thần của bạn bè quốc tế.

Hai là, Đảng luôn xác định và tập trung chỉ đạo xây dựng sức mạnh dân tộc trên các lĩnh vực ngày càng lớn mạnh, coi đó là nhân tố quyết định để kết hợp với sức mạnh thời đại một cách phù hợp, hiệu quả

Về chỉ đạo xây dựng sức mạnh vật chất (sức mạnh cứng): Đảng luôn coi trọng và kịp thời chỉ đạo xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, hệ thống chính trị... nhằm tạo nền tảng vật chất cho sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Sau khi miền Bắc được giải phóng, thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội nhằm đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng đã chỉ đạo hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực nông nghiệp, công thương nghiệp. Đến năm 1960, miền Bắc đã tiến

hành 2 kế hoạch kinh tế 1955-1957 và 1958-1960, thu được những kết quả to lớn: sản lượng lương thực tăng cao nhất trong những năm chiến tranh, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp đạt kết quả cao; nhiều công trình nhà máy, xí nghiệp công nghiệp được xây dựng; quân đội được xây dựng ngày càng chính quy; hệ thống chính trị từ trung ương tới địa phương được củng cố và phát huy sức mạnh; hệ thống y tế, giáo dục được đầu tư hơn trước; đời sống nhân dân miền Bắc đã có những bước tiến đáng kể so với những năm tháng chiến tranh v.v..

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960) thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), với nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng và phát triển công nghiệp, nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Đến cuối năm 1964, về cơ bản các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm đã hoàn thành. Trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh... đều có những chuyển biến đáng kể. Trong những năm về sau (1965-1975), công cuộc xây dựng, kiến thiết miền Bắc gặp phải khó khăn khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại ngày càng quy mô, ác liệt. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, hệ thống chính trị đã phát huy được tính ưu việt của chế độ mới, quân và dân miền Bắc vẫn tích cực sản xuất và chiến đấu, không để sản xuất bị đình trệ. Nông nghiệp tiếp tục phát triển, góp phần đảm bảo đời sống của nhân dân. Nhiều nhà máy, xí nghiệp được sơ tán về vùng nông thôn, miền núi để tiếp tục sản xuất. Với sự nỗ lực của nhân dân, cùng với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, tiềm lực mọi mặt của miền Bắc luôn được tăng cường, kể cả trong những giai đoạn quyết liệt nhất của cuộc chiến tranh. Vì vậy, miền Bắc đã hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ hậu phương đối với cách mạng miền Nam. Trong những năm tháng phải đối phó với chiến tranh phá hoại, sự chi viện của miền Bắc không ngừng tăng lên.

Đối với cách mạng miền Nam, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến đã gặp phải những khó khăn nghiêm trọng, lực lượng cách mạng bị giảm sút và tổn thất nặng nề. Đứng trước tình hình đó, trên cơ sở những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực của miền Bắc, năm 1959, Đảng quyết định đẩy mạnh chi viện cho chiến trường miền Nam bằng việc mở các tuyến đường vận tải để đưa cán bộ, chiến sĩ, vũ khí và hàng hoá cần thiết vào miền Nam. Được sự chi viện của miền Bắc, dưới sự lãnh đạo

của Xứ uỷ Nam Bộ - sau này là Trung ương Cục miền Nam, quân và dân miền Nam đã đồng khởi đánh bại chiến lược “chiến tranh đơn phương” của đế quốc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, đưa cách mạng miền Nam chuyển sang giai đoạn tiến công. Từ sau phong trào Đồng khởi, lực lượng vũ trang miền Nam được chú trọng xây dựng, Quân giải phóng miền Nam đã thực hiện những trận đánh quy mô lớn giành thắng lợi như trận Núi Thành, Vạn Tường, Plây Me, đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966 và 1966-1967, Mậu Thân 1968... Trên mặt trận kinh tế, nhân dân, cán bộ, chiến sĩ ở vùng giải phóng thực hiện tăng gia sản xuất, tự cung, tự cấp một phần nhu cầu về lương thực, thực phẩm.

Có thể thấy, ở thời điểm đầu khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, tiềm lực kinh tế, quốc phòng của Việt Nam còn hạn chế, nhưng với tinh thần dựa vào sức mình là chính, Đảng đã chỉ đạo quân và dân hai miền khắc phục khó khăn, hàn gắn vết thương chiến tranh, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân để tạo tiềm lực cho cuộc kháng chiến. Trong những thời điểm khốc liệt nhất của chiến tranh, sức mạnh dân tộc luôn được phát huy đến cao độ. Thực tiễn 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã cho thấy, nếu không chủ động xây dựng, bồi bổ sức mạnh nội lực thì sức mạnh đó không thể tự mạnh lên được. Nếu không có chủ trương và sự chỉ đạo sát sao của Đảng trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội ở miền Bắc thì nền kinh tế miền Bắc không thể đạt được thành tựu to lớn trên các lĩnh vực, để từ đó có thể chi viện cho tiền tuyến. Tất cả những thành tựu mà cả hai miền đạt được đã minh chứng cho nhận thức đúng đắn của Đảng về sức mạnh nội lực, Đảng luôn đề cao tinh thần “tự lực cánh sinh”, phát huy cao nhất tiềm lực của đất nước, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của bên ngoài. Mặc dù, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, việc xây dựng, phát triển kinh tế gặp nhiều khó khăn, trở ngại nhưng nhân tố con người luôn được Đảng coi trọng và phát huy. Do vậy, sức mạnh vật chất không bị giảm sút mà thường xuyên được tăng cường. Điển hình như trong xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố quốc phòng: ở miền Bắc, lực lượng quân đội không ngừng lớn mạnh, ngành công nghiệp quốc phòng đã tự sản xuất được một số loại vũ khí thông dụng, cán bộ được cử đi học tập, đào tạo ở Liên Xô, Trung Quốc về nước đã có nhiều đóng góp cho đất nước, đã phát huy được sự chủ động, sáng tạo, góp phần cải tiến trang thiết bị, vũ

khí của nước ngoài cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam; ở miền Nam, lực lượng quân đội thường xuyên được xây dựng, bổ sung trang thiết bị, phương tiện chiến tranh được tăng cường nhờ sự chi viện đặc lực của miền Bắc.

Sự phát triển của cách mạng hai miền Nam, Bắc, đặc biệt là công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã chứng tỏ “sức mạnh cứng” của dân tộc thường xuyên được củng cố và không ngừng lớn mạnh. Chính nhờ xây dựng được sức mạnh dân tộc (nội lực) nên Đảng đã lãnh đạo quân và dân hai miền Nam - Bắc tiếp thu và kết hợp hiệu quả sức mạnh thời đại, góp phần quan trọng làm nên chiến thắng vĩ đại của dân tộc trong thế kỷ XX.

Về chỉ đạo xây dựng sức mạnh tinh thần (sức mạnh mềm): Xây dựng sức mạnh tinh thần được Đảng xác định là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Khi bước vào cuộc kháng chiến, tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam có rất nhiều khó khăn, lại phải đối phó với kẻ địch mạnh hơn nhiều lần. Do đó, muốn xây dựng tiềm lực đất nước, chiến thắng kẻ thù xâm lược đòi hỏi phải phát huy cao độ ý chí, quyết tâm kháng chiến của toàn dân tộc. Chính vì vậy, chưa bao giờ sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam lại được khơi dậy mạnh mẽ như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Sức mạnh tinh thần của dân tộc Việt Nam đó là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, ý chí đấu tranh anh dũng vì độc lập tự do, truyền thống đoàn kết, truyền thống văn hoá, nhân văn, yêu hoà bình... Trong 21 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Đảng đã động viên sức mạnh tinh thần đến mức cao nhất, sức mạnh tinh thần đã chuyển hoá thành sức mạnh vật chất, tạo thành sức mạnh tổng hợp góp phần vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng, Đảng luôn quán triệt tư tưởng lấy dân làm gốc, coi sức mạnh của nhân dân là nguồn gốc của mọi thắng lợi. Do vậy, nhân dân Việt Nam đã đoàn kết xung quanh Đảng thành một khối thống nhất, bền chặt, muôn người như một, thực hiện chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược. Để khơi dậy sức mạnh của nhân dân, Đảng đã chỉ đạo công tác giáo dục đào tạo phải chú trọng giáo dục truyền thống lịch sử, văn hoá, lòng tự hào dân tộc cho học sinh. Bên cạnh đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh

thường xuyên giáo dục chính trị, nâng cao giác ngộ giai cấp, giác ngộ về chủ nghĩa xã hội cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Chính vì vậy, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân miền Bắc hăng hái thi đua sản xuất, không quản ngại vất vả, khó khăn, ngày đêm lao động hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội mà Đảng, Chính phủ đề ra. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, các phong trào thi đua liên tiếp được phát động trong tất cả các cấp, các ngành, các địa phương. Từ các phong trào thi đua, tinh thần đoàn kết, ý chí tự lực của người dân được khơi dậy, phát huy một cách mạnh mẽ, hiệu quả.

Trong những thời điểm mang tính bước ngoặt quan trọng của cuộc kháng chiến, những lúc gian nan, khó khăn ác liệt, Đảng luôn chú trọng động viên tinh thần, làm cho nhân dân tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng. Ở miền Bắc, thông qua vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể, Đảng đã xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân vững chắc. Sự kiện quan trọng biểu hiện ý chí thống nhất, tinh thần đoàn kết của toàn thể nhân dân đó là Hội nghị Chính trị đặc biệt (27/3/1964), còn gọi là “Hội nghị Diên Hồng” trong thời đại Hồ Chí Minh. Hội nghị tập hợp các bậc lão thành cách mạng, nhân sĩ yêu nước, đại diện cho các giới, các ngành đã thể hiện ý chí thống nhất hành động và quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Sau Hội nghị, những phong trào thi đua mạnh mẽ được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, tổ chức, đã mang lại hiệu quả thiết thực. Đặc biệt là các phong trào thi đua sản xuất để chi viện cho miền Nam, khẩu hiệu “*Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt*” xuất hiện trong tất cả các phong trào thi đua. Nhân dân miền Bắc với lòng yêu nước, ý chí thống nhất non sông, đã không quản ngại ngày đêm, vất vả, lao động hăng say, lập thành tích trong sản xuất để chi viện cho quân dân miền Nam chiến đấu. Trong những năm tháng đế quốc Mỹ ném bom bắn phá miền Bắc, sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam không những không bị giảm sút mà còn cao hơn những năm không có chiến tranh. Bên cạnh đó, lớp lớp thanh niên miền Bắc lên đường vào Nam cùng nhân dân miền Nam chiến đấu; hàng chục vạn thanh niên xung phong tham gia hỗ trợ, chi viện cho chiến trường. Có thể thấy, lòng yêu nước, sự giác ngộ chính trị của nhân dân miền Bắc đã được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh khơi nguồn, bồi đắp, đã trở thành hành động cụ thể của mọi người dân trong các phong trào thi đua yêu nước.

Ở miền Nam, Đảng chỉ đạo thành lập Mặt trận và xác định: Tuy là mặt trận riêng của miền Nam không nằm trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhưng phải cùng thực hiện mục tiêu chung với Mặt trận Tổ quốc là hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Vì vậy, khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời đã thực hiện nhất quán chủ trương đoàn kết, tập hợp rộng rãi các tầng lớp, giai cấp, dân tộc, tôn giáo... tán thành chủ trương thống nhất đất nước để cùng nhau chống Mỹ, cứu nước. Mặt trận đã kêu gọi tất cả người dân miền Nam kề vai sát cánh với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của quốc tế cho cuộc kháng chiến. Trước khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời, Mặt trận Dân tộc giải phóng tồn tại với tư cách là một chính quyền cách mạng. Mặt trận có hệ thống tổ chức từ Trung ương đến địa phương, đã tổ chức và lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh với các hình thức chính trị, quân sự, binh vận. Quân và dân miền Nam dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đã tiến hành nhiều trận đánh, giải phóng nhiều vùng đất và nhân dân. Năm 1962, vùng giải phóng có 5 triệu dân, năm 1963 có 7 triệu dân, năm 1964 có 9 triệu dân, năm 1965 có 10 triệu dân, đến năm 1968, Mặt trận đã kiểm soát 11 triệu dân trong số 14 triệu dân ở miền Nam [196, tr.215 - 216].

Trong vùng giải phóng, nhân dân được hưởng cuộc sống tự do, hăng hái đóng góp nhân lực, vật lực cho kháng chiến. Sức mạnh tinh thần của nhân dân miền Nam được Mặt trận khơi dậy qua các phong trào *“Thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công”*; *“Tìm Mỹ mà đánh, gặp Mỹ là diệt”*... Sức mạnh đó được khẳng định qua việc đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966 và 1966-1967 của đế quốc Mỹ và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968.

Tất cả những chiến thắng mà quân và dân hai miền Nam, Bắc giành được là minh chứng hùng hồn cho sức mạnh của dân tộc Việt Nam. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước có sự đóng góp không nhỏ của các phong trào thi đua yêu nước. Các phong trào thi đua yêu nước đã phát huy được sức mạnh nội lực của toàn dân tộc, biến sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất và trở thành nhân tố quyết định thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Về chỉ đạo phát huy tối đa sức mạnh thời đại kết hợp với sức mạnh dân tộc, trở thành sức mạnh tổng hợp để đánh thắng đế quốc Mỹ: Song song với việc phát huy

sức mạnh dân tộc, Đảng đặc biệt chú trọng lãnh đạo tăng cường đoàn kết quốc tế để phát huy tối đa sức mạnh thời đại và kết hợp với sức mạnh trong nước, tạo nên sức mạnh tổng hợp đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Từ việc nhận thức đầy đủ, đúng đắn xu thế phát triển của thời đại từ sau Chiến tranh thế giới thứ II, Đảng Lao động Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức rõ sự tác động to lớn của phong trào cách mạng thế giới đối với sự nghiệp cách mạng của Việt Nam và sự đóng góp của cách mạng Việt Nam đối với cách mạng thế giới. Chính vì vậy, Đảng thường xuyên chỉ đạo hoạt động ngoại giao phải giữ gìn sự đoàn kết quốc tế và giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ của ta. Trong khi thực hiện đoàn kết với các nước trên thế giới, Đảng xác định nguyên tắc tự lực, tự cường, coi tự lực cánh sinh là gốc, không ỷ lại, dựa dẫm vào bên ngoài. Do vậy, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác. Trong những năm tháng quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc căng thẳng, Việt Nam luôn giữ thái độ đoàn kết, tôn trọng với cả hai nước nên đã tranh thủ được sự giúp đỡ to lớn của cả hai nước cho cuộc kháng chiến của Việt Nam.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, chính quyền Ngô Đình Diệm do Mỹ dựng lên đã thẳng tay đàn áp, khủng bố cách mạng miền Nam. Trong khi đó, cả Liên Xô và Trung Quốc đều chủ trương tránh chiến tranh, không muốn Việt Nam đẩy mạnh đấu tranh vũ trang ở miền Nam. Trước tình hình đó, Đảng Lao động Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo léo giải quyết hài hoà các vấn đề có liên quan, như: chủ trương kiềm chế và thắng Mỹ trên chiến trường miền Nam, không để chiến tranh lan rộng làm ảnh hưởng đến hoà bình thế giới.

Do đường lối độc lập, tự chủ nên Đảng đã đoàn kết được với cả Liên Xô và Trung Quốc. Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ to lớn từ cả hai nước và các nước khác trong hệ thống xã hội chủ nghĩa với tổng khối lượng viện trợ khoảng 2.362.682 tấn, trị giá khoảng 7 tỷ rúp, trong đó phần lớn là của Liên Xô và Trung Quốc [207, tr.226]. Bên cạnh việc giúp đỡ về vật chất và tinh thần, các nước còn cử chuyên gia sang giúp đỡ Việt Nam. Các chuyên gia Liên Xô, Trung Quốc, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên... đã tham gia huấn luyện phi công chiến đấu cho Quân đội nhân dân Việt Nam.

Những hàng hoá, vũ khí, trang bị các nước viện trợ đã được nhân dân và quân đội Việt Nam khai thác, sử dụng tiết kiệm, sáng tạo, có kế hoạch, mang lại hiệu quả cao. Chính vì vậy, khi Trung Quốc, Liên Xô chủ trương hoà hoãn với Mỹ (1972), giảm viện trợ cho Việt Nam nhưng Việt Nam vẫn chủ động đảm bảo đủ vật chất, kỹ thuật cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Khi Việt Nam sử dụng các vũ khí, trang bị được viện trợ đã chứng minh cho các nước thấy sự viện trợ đã mang lại hiệu quả trên thực tế. Khi sử dụng các loại vũ khí, phương tiện quân sự đó, cán bộ, chiến sĩ Việt Nam không phải sử dụng một cách thụ động mà bằng bàn tay, khối óc, đã cải tiến kỹ thuật, vận dụng sáng tạo trong quá trình chiến đấu mang lại hiệu quả rất cao.

Cùng với việc chỉ đạo tiếp nhận và phân phối nguồn hàng viện trợ, để sử dụng những trang thiết bị hiện đại các nước giúp đỡ, Đảng đã chỉ đạo cử cán bộ, sinh viên và quân nhân đi học tập, đào tạo tại Liên Xô, Trung Quốc và một số nước xã hội chủ nghĩa để có thể tiếp thu, sử dụng hiệu quả nhất viện trợ của quốc tế. Điều này là minh chứng rõ nét cho việc chỉ đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến. Sức mạnh dân tộc trong trường hợp này đó là nhân tố con người, sức mạnh thời đại cụ thể đó là sự lớn mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã kết hợp bằng cách xây dựng sức mạnh dân tộc làm cơ sở để chuyển hoá và tiếp nhận sức mạnh thời đại, làm cho sức mạnh dân tộc mạnh lên và sức mạnh thời đại có ý nghĩa, tác dụng trên thực tế. Phải khẳng định rằng, nếu không có thực lực thì Việt Nam không thể tiếp thu và chuyển hoá được sức mạnh thời đại thành sức mạnh dân tộc tổng hợp. Nếu không có những con người Việt Nam cần cù, sáng tạo, thông minh thì không thể sử dụng được những vũ khí hiện đại mà các nước viện trợ và không thể sáng tạo ra cách đánh Mỹ mang đặc sắc của Việt Nam.

Bên cạnh sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam còn nhận được sự tác động thuận lợi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới và sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước trong phong trào giải phóng dân tộc cho cuộc kháng chiến, Đảng chủ trương mở rộng quan hệ với các nước vừa giành độc lập, thiết lập quan hệ ngoại giao về mặt nhà nước với nhiều quốc gia. Tại nhiều quốc gia trên thế giới, Đại sứ quán Việt Nam đã làm tốt công tác tuyên

truyền, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước. Ví dụ điển hình đó là nhân dân Thụy Điển, đã liên tục theo dõi những chuyển biến trên chiến trường miền Nam Việt Nam, xuống đường ăn mừng những chiến thắng mà nhân dân Việt Nam giành được và phản đối đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam.

Nhiều chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao Việt Nam đến các nước châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh đã được thực hiện, góp phần tăng cường đoàn kết quốc tế và tranh thủ sự ủng hộ của các nước đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Năm 1960, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ nhất là ở châu Á và châu Phi dẫn tới sự ra đời Phong trào Không liên kết năm 1961. Tại các hội nghị đoàn kết Á – Phi, các nước đều nhất trí phản đối cuộc chiến tranh do đế quốc Mỹ tiến hành ở Việt Nam và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đó là sự cổ vũ tinh thần to lớn cho dân tộc Việt Nam tiếp tục cuộc đấu tranh giành độc lập, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Với sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân các nước châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh..., đồng bào miền Nam chúng tôi sẽ chiến đấu mạnh mẽ hơn nữa chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, miền Nam Việt Nam nhất định sẽ được giải phóng” [16, tr.196]. Bên cạnh những chuyến thăm cấp cao tới các nước khác, các đoàn văn công, đoàn xiếc của Việt Nam cũng được cử đi biểu diễn ở nhiều quốc gia, nhằm đưa văn hoá Việt Nam tới bạn bè quốc tế và gửi đi một thông điệp về lòng yêu chuộng hoà bình của dân tộc Việt Nam.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của đông đảo dư luận thế giới, đặc biệt là nhân dân Mỹ, giới trí thức, văn nghệ sĩ Mỹ. Nhận thức được sức mạnh và tầm quan trọng của dư luận sẽ gây áp lực tới Chính phủ Hoa Kỳ, Đảng đã chỉ đạo công tác đối ngoại và đấu tranh ngoại giao hướng vào vạch trần bản chất xâm lược phi nghĩa của cuộc chiến tranh mà Mỹ đang thực hiện, vận động, thuyết phục dư luận thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Song song với việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền đối ngoại, để tỏ rõ thiện chí hoà bình, Đảng chỉ đạo đẩy mạnh đấu tranh trên chiến trường để giành những thắng lợi mang tính chất bước ngoặt nhằm khẳng định với thế giới rằng Việt Nam có thể đánh thắng đế quốc Mỹ để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới.

Trong những năm 1965-1975, phong trào phản đối cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam lên cao chưa từng thấy, nhiều cuộc biểu tình diễn ra ở hàng

chục nước trên thế giới, thu hút hàng chục triệu người tham gia. Chính những tù binh Mỹ, những người từng trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh ở Việt Nam sau thời gian bị giam giữ được nhân dân và chính quyền Việt Nam Dân chủ cộng hoà đối đãi tử tế, lương tri họ đã thức tỉnh. Quá trình Việt Nam nuôi tù binh Mỹ đã cho họ thấy sức mạnh của dân tộc Việt Nam đó là sức mạnh của lòng nhân ái, sức mạnh của chính nghĩa, vì vậy, đã làm họ chuyển biến nhận thức, thay đổi hoàn toàn cách họ nhìn nhận cuộc chiến tranh của chính quyền Hoa Kỳ đang tiến hành ở Việt Nam. Do đó, họ đã lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa này ngay khi còn đang ở trong nhà tù, họ viết thư gửi cho gia đình vận động gia đình phản đối chiến tranh, gửi cho chính phủ yêu cầu phải chấm dứt ngay cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi đó, Đảng đã chỉ đạo hoạt động ngoại giao phối hợp với phong trào phản chiến của nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới bằng cách cung cấp tư liệu, hình ảnh, minh chứng tội ác của đế quốc Mỹ, cử các nhà ngoại giao trực tiếp đi tiếp xúc, nói chuyện với nhân dân các nước, mời các văn nghệ sĩ, nhà hoạt động xã hội của Mỹ sang thăm Việt Nam nhằm tranh thủ sự đồng tình của nhân dân các nước trên thế giới và cô lập kẻ thù.

Năm 1966, với những thắng lợi giành được trên chiến trường, Bộ Chính trị đã họp và ra Nghị quyết về *Đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam* nhằm tạo điều kiện để vận dụng sách lược vừa đánh vừa đàm, vừa đàm vừa đánh. Tháng 1/1967, Hội nghị lần thứ 13 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ đạo đẩy mạnh kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị với đấu tranh ngoại giao, chủ động tiến công địch. Hội nghị khẳng định: “đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường” [61, tr.174]. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, hoạt động đấu tranh quân sự được đẩy mạnh trên chiến trường đã tạo đà cho hoạt động ngoại giao, quân và dân miền Nam đã đánh bại các cuộc hành quân quy mô lớn như “Cedar Falls”, “Junction City”.v.v., cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân (1968) đã khiến cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn choáng váng, dư luận thế giới kinh ngạc, buộc Mỹ phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán mà không đưa ra điều kiện như trước đó.

Khi tham dự Hội nghị Pari, Việt Nam đã tuyển chọn đội ngũ nhà báo và lực lượng làm công tác tuyên truyền thành thạo ngoại ngữ, giỏi về nghiệp vụ sang hoạt động ở Pari, mục đích để tuyên truyền, đấu tranh dư luận, ngoại giao nhân dân ở bên ngoài Hội nghị. Lực lượng này đã tổ chức hàng trăm cuộc họp báo, hàng nghìn cuộc tiếp xúc báo chí và gặp gỡ những trí thức, những người đại diện các tổ chức quần chúng nhằm tìm hiểu tình hình dư luận, tuyên truyền đường lối và lập trường của Việt Nam. Cuộc đấu tranh trên bàn đàm phán được phối hợp chặt chẽ với cuộc vận động quốc tế bên ngoài và cuộc chiến đấu trên chiến trường. Năm 1972, thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam cùng với việc đập tan cuộc tập kích đường không chiến lược bằng máy bay B52 của quân và dân miền Bắc đã buộc chính quyền Mỹ phải ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam và rút hết quân đội khỏi miền Nam Việt Nam.

Ngoài ra, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam không thể không kể đến sự liên minh, phối hợp của ba nước Đông Dương. Ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia có truyền thống lịch sử gắn bó với nhau từ xa xưa trong các cuộc chiến đấu chống xâm lược, do vậy, Đảng đặc biệt coi trọng giữ gìn sự đoàn kết giữa ba nước. Khi tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Đảng Lao động Việt Nam sớm chủ động bàn bạc với nước bạn theo tinh thần “vận mệnh của dân tộc nào do dân tộc đó tự quyết định” nhưng phải coi trọng việc đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau cùng chống kẻ thù chung. Trong mối quan hệ với hai nước láng giềng, Đảng luôn khéo léo đưa ra những biện pháp giải quyết đem lại hiệu quả cao. Từ sớm, Việt Nam đã xác định Đông Dương là một chiến trường, do đó cần phải đoàn kết, liên minh để tạo thế chiến lược tiến công chung trên cả ba chiến trường. Đến khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Đông Dương, Đảng Lao động Việt Nam đã chỉ đạo phối hợp, giúp đỡ cách mạng hai nước. Nhiều chiến dịch do quân và dân Việt Nam – Lào, Việt Nam – Campuchia phối hợp thực hiện đã giành thắng lợi, góp phần đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ như các chiến dịch: Cánh đồng Chum – Xiêng Khoảng (1961), Đường 12 (1963), Đường 9 – Nam Lào (1971)... , đánh bại các cuộc hành quân lớn của Mỹ sang Campuchia như: Chen La I (6/1970), Toàn Thắng (2/1971), Chen La II (8/1971)...

Do yêu cầu của cuộc kháng chiến ở miền Nam, năm 1959, Đảng quyết định mở tuyến đường vận chuyển hàng hoá, vũ khí vào chiến trường trên dãy Trường Sơn. Trong quá trình vận chuyển đã bị đế quốc Mỹ đã phát hiện, đánh phá. Để hạn chế tổn thất và thông suốt tuyến vận tải trước sự ném bom bắn phá của địch, Việt Nam đã liên hệ với cách mạng Lào và được Lào đồng ý cho mở tuyến đường vận chuyển bên phía Tây dãy Trường Sơn. Những năm 1960, với quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và Campuchia, Quốc vương Norodom Sihanouk đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam vận chuyển vũ khí, do đó, tuyến đường biển vận chuyển qua cảng Sihanouville được khai thác triệt để. Việc chỉ đạo thành lập, xây dựng tuyến đường vận chuyển hàng hoá, vũ khí của Việt Nam vào chiến trường miền Nam cho thấy sự đúng đắn, sáng tạo của Đảng Lao động Việt Nam trong việc kết hợp sức mạnh của nghị lực và ý chí của dân tộc với sức mạnh của sự đoàn kết, liên minh giữa ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương. “Cho nên tuyến đường vận tải chiến lược Trường Sơn là biểu tượng trong sáng mối tình đoàn kết, gắn bó liên minh giữa ba nước trong cuộc chiến đấu chung trên một chiến trường thống nhất” [4, tr.240].

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em; sự đoàn kết liên minh chiến đấu của ba dân tộc Đông Dương; sự ủng hộ của phong trào giải phóng dân tộc cùng với nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới đã trở thành những nhân tố quan trọng góp phần đưa đến thắng lợi cuối cùng. Tuy nhiên, những nhân tố ấy sẽ không thể tác động, thúc đẩy cách mạng Việt Nam phát triển nếu như không có sự lãnh đạo, chỉ đạo sáng suốt của Đảng để kết hợp sức mạnh của những nhân tố khách quan đó với những nhân tố chủ quan bên trong tạo thành sức mạnh tổng lực đủ sức tấn công và chiến thắng kẻ địch.

Ba là, việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại đã đưa lại những kết quả to lớn, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc: Thực hiện chủ trương tăng cường đoàn kết, hữu nghị với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, trong suốt 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Việt Nam đã tranh thủ được sự giúp đỡ to lớn của các nước trên thế giới. Những khoản viện trợ của các nước đã được sử dụng để hoàn thành các kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế (1955-1957 và 1958-

1960). Tháng 7/1955, trong chuyến thăm của Chủ tịch Hồ Chí Minh tới Bắc Kinh và Mátxcova, Trung Quốc tuyên bố tặng nhân dân Việt Nam 800 triệu Nhân dân tệ làm vốn xây dựng 18 công trình công nghiệp, Chính phủ Liên Xô tặng Việt Nam 400 triệu Rúp.

Từ những khoản viện trợ này những cụm công nghiệp mới được xây dựng như Thái Nguyên, Việt Trì, Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Nam Định, Vinh,... Các cơ sở công nghiệp xuất hiện ở miền Bắc như: nhà máy điện Vinh, điện Lào Cai, mỏ Apatit, nhà máy sứ Hải Dương... Trong nông nghiệp có công trình đại thủy nông Bắc – Hưng – Hải, đây là công trình được xây dựng hoàn toàn bằng sức của người dân cộng với sự giúp đỡ máy bơm từ Trung Quốc. Trong những năm 1955-1960, tổng khối lượng viện trợ của quốc tế cho Việt Nam là 49.585 tấn [5, tr.601]. Từ năm 1955 đến năm 1961, nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ Trung Quốc, góp phần xây dựng 30 công trình các loại. Các nhà máy cao su Sao Vàng, bóng đèn phích nước Rạng Đông, gang thép Thái Nguyên, hoá chất Việt Trì đều do Chính phủ Trung Quốc giúp đỡ xây dựng [159, tr.49]. Do vậy, mặc dù công cuộc khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc còn gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự cố gắng của toàn dân cùng với sự giúp đỡ về vật chất, kỹ thuật của Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác nên đã giúp ổn định đời sống nhân dân, củng cố lòng tin của nhân dân vào chủ nghĩa xã hội.

Trong thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, với sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa cùng với nỗ lực của nhân dân, đã hoàn thành các chỉ tiêu của kế hoạch trước thời hạn. Với sự giúp đỡ về kỹ thuật, Việt Nam đã sản xuất được 46% năng lượng điện, 90% than đá, hơn 80% máy cắt kim loại, 100% apatit, thiếc, supe photphat [159, tr.54]. Những năm sau đó, Việt Nam đã tận dụng được sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Bằng việc thắt chặt quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là với Liên Xô và Trung Quốc. Việt thiết lập quan hệ thương mại với các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế của miền Bắc và giải quyết sự thiếu hụt hàng hoá, nhu yếu phẩm.

Tất cả sự giúp đỡ đó đã tạo tiền đề vật chất vô cùng quan trọng cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3/1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: “Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa

từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới” [58, tr.95]. Những thành tựu đạt được của miền Bắc sau 10 năm khôi phục, phát triển kinh tế, xã hội đã góp phần tăng cường sức mạnh vật chất, củng cố niềm tin của nhân dân vào chủ nghĩa xã hội và thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Từ 1965 đến 1975, mặc dù miền Bắc bị đế quốc Mỹ dùng không quân đánh phá, nhiều công trình bị phá huỷ, kinh tế không phát triển như giai đoạn trước nhưng Việt Nam lại nhận được sự giúp đỡ rất lớn của quốc tế, đặc biệt là từ năm 1965 đến năm 1972. Tổng khối lượng hàng hoá Việt Nam nhận được trong 8 năm là 421.744 tấn; vũ khí, đạn, vật tư quân sự là 1.096.545 tấn [5, tr.601]. Với sự giúp đỡ to lớn về vật chất và sự cổ vũ tinh thần lớn lao của bạn bè quốc tế, nhân dân miền Bắc, bằng sức mạnh nghị lực và ý chí, đã sử dụng sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, có kế hoạch nguồn viện trợ vật chất để phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng và tăng cường chi viện cho miền Nam (từ năm 1973 đến năm 1975, miền Bắc đã đưa vào chiến trường 57.000 tấn đạn, 154.217 tấn vật chất khác [188, tr.215]).

Trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam: Sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới có tác dụng cổ vũ, thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam đòi độc lập, tự do, dân chủ, hoà bình chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. Năm 1959, Nghị quyết Trung ương 15 ra đời trong bối cảnh phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi và châu Mỹ Latinh lên cao, đã cổ vũ các lực lượng cách mạng, thổi bùng ngọn lửa đấu tranh ở miền Nam bằng phong trào Đồng khởi.

Sau một thời gian cách mạng miền Nam bị tổn thất, Đảng nhận thấy chỉ tiến hành đấu tranh chính trị sẽ không mang lại hiệu quả cao. Với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo Đảng đã khéo léo và kiên quyết để không tiếp tục bị ảnh hưởng bởi xu hướng hoà hoãn đấu tranh bằng biện pháp chính trị của các nước, đã đề ra chủ trương từng bước đẩy mạnh đấu tranh vũ trang. Trên cơ sở chủ trương của Đảng, thực lực cách mạng miền Nam được tăng cường, đồng thời có sự cổ vũ của phong trào giải phóng dân tộc, nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới và được sự hậu thuẫn của phe xã hội chủ nghĩa, các lực lượng cách mạng miền Nam đã chủ động tiến công địch, đánh địch bằng ba mũi giáp công là quân sự, chính trị, binh vận, đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ. Với phương pháp cách mạng đúng đắn và tinh thần, ý chí quyết tâm của

quân và dân, cách mạng miền Nam càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng. Đó là minh chứng cho việc dân tộc Việt Nam đã vận dụng kết hợp hiệu quả sức mạnh thời đại. Những thắng lợi giành được đã đáp lại lòng tin của bạn bè quốc tế, là cơ sở để các nước tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Khi đế quốc Mỹ đưa quân đội vào trực tiếp tham chiến ở chiến trường miền Nam, Đảng đã chỉ đạo tiếp tục xây dựng thực lực cách mạng miền Nam với lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và mở rộng vùng giải phóng làm căn cứ địa cho quân Giải phóng. Từ việc bám sát diễn biến tình hình quốc tế và trong nước, trên cơ sở lực lượng cách mạng đã xây dựng được, Đảng đã quyết định đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa trên toàn chiến trường miền Nam (năm 1968). Kết quả là buộc đế quốc Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc (từ vĩ tuyến 20 trở ra), ngồi vào bàn đàm phán ở Paris. Chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ bị phá sản, buộc phải chuyển sang chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”. Mặc dù, sau Tổng tiến công Mậu Thân (1968), thực lực cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề nhưng với sự chi viện của miền Bắc và sự giúp đỡ quốc tế, cùng với những nỗ lực của quân, dân miền Nam, đến năm 1971, lực lượng cách mạng đã được phục hồi. Các cuộc đấu tranh trên mặt trận chính trị và quân sự giành được thắng lợi, góp phần quan trọng thúc đẩy cuộc đấu tranh trên bàn đàm phán.

Nhờ việc kết hợp giữa xây dựng thực lực cách mạng tại chỗ với sự chi viện của miền Bắc cộng với tranh thủ thời cơ thuận lợi đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975).

Trong thực hiện đoàn kết quốc tế, tranh thủ sức mạnh thời đại:

Với các nước xã hội chủ nghĩa: Để thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, biến miền Bắc thành hậu phương lớn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng nhất quán quan điểm đoàn kết với tất cả các quốc gia yêu chuộng hoà bình trên thế giới, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa. Cuộc kháng chiến chống Mỹ diễn ra trong bối cảnh hệ thống xã hội chủ nghĩa có sự mâu thuẫn, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc, với tinh thần độc lập, tự chủ và đoàn kết quốc tế, Việt Nam kiên quyết bảo vệ sự đoàn kết trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, tôn trọng công việc nội bộ của mỗi nước. Vì vậy mà Việt Nam đã tranh thủ được sự giúp đỡ to lớn về vật

chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó hai nước viện trợ nhiều nhất cho Việt Nam đó là Liên Xô và Trung Quốc. Ngoài nguồn chi viện vật chất, các nước xã hội chủ nghĩa còn trực tiếp giúp vốn, khoa học kỹ thuật và cử các chuyên gia thường xuyên sang giúp Việt Nam xây dựng các công trình công nghiệp, quốc phòng. Sau khi ký Hiệp định Giơnevơ, Việt Nam đã lập kế hoạch xin viện trợ khẩn cấp vũ khí, trang thiết bị quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa và tổ chức tiếp nhận bí mật, khẩn trương. Với sự giúp đỡ đó, quân, dân Việt Nam bằng tinh thần tự lực cánh sinh, tự học, tự nghiên cứu đã khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ để bồi bổ, phát triển tiềm lực quân sự, củng cố quốc phòng miền Bắc và tăng cường chi viện cho miền Nam. Các loại vũ khí, trang thiết bị quân sự được khẩn trương đưa vào miền Nam, phục vụ nhu cầu chiến đấu của quân và dân miền Nam. Từ tháng 2 đến tháng 12/1964, bộ đội Hải quân đã vận chuyển được 4.920 tấn hàng hoá, vũ khí cho Nam Bộ và 171 tấn cho Khu V [5, tr.570]. Cũng trong năm 1964, Đoàn 125 vận tải quân sự đường biển đã thực hiện thành công tổng số 88 chuyến hàng với trên 4000 tấn vũ khí vào Nam Bộ và Khu V [159, tr.67].

Bên cạnh đó là sự ủng hộ mạnh mẽ về cả vật chất và tinh thần của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa khác như Bungari, Hunggari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cuba... đã tạo thêm động lực to lớn cho quân và dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến vì độc lập, tự do của dân tộc.

Với các nước trong phong trào giải phóng dân tộc: Bên cạnh sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, cách mạng Việt Nam còn nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ của phong trào giải phóng dân tộc trên khắp thế giới. Đây là một yếu tố rất quan trọng của sức mạnh thời đại tiếp thêm sức mạnh cho cách mạng Việt Nam. Đảng và Nhà nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao, tranh thủ sự đồng tình của các nước với cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam. Tháng 4/1955, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu đoàn đại biểu tham dự Hội nghị các nước Á-Phi lần thứ nhất họp tại Băngđung (Indonesia). Những năm sau đó, Việt Nam thực hiện nhiều chuyến thăm hữu nghị tới các nước và đón tiếp các đoàn đại biểu các nước tới thăm Việt Nam. Qua các chuyến thăm, Việt Nam đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của các nước trong phong trào giải phóng dân tộc đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Tháng 6/1965,

31 nước Á, Phi, Mỹ Latinh họp Hội nghị Ủy ban công đoàn quốc tế đoàn kết với Việt Nam tại Hà Nội đã quyết định lấy ngày 20/12 hàng năm làm Ngày quốc tế đoàn kết với nhân dân miền Nam Việt Nam. Tháng 7/1972, Hội nghị 27 Đảng Cộng sản châu Âu họp ở Pari. Tháng 8/1972, Hội nghị 50 nước Không liên kết họp ở Gioócgíotao (Guyana) tuyên bố ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Với Mỹ và các nước khác: Giai đoạn 1965-1975 là giai đoạn đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả nước với cường độ và quy mô lớn. Do vậy, để giành được thắng lợi, Đảng đã tranh thủ tối đa mọi nguồn lực cả bên trong và bên ngoài, kết hợp sức mạnh nội lực với sức mạnh ngoại lực, tạo thành sức mạnh tổng hợp. Nhằm tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế, cô lập kẻ thù, Đảng đã chú trọng đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, tố cáo tội ác và những luận điệu xuyên tạc, các thủ đoạn đề nghị đàm phán hoà bình lừa bịp của đế quốc Mỹ trước dư luận thế giới. Kết quả là một làn sóng phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa của đế quốc Mỹ ở Việt Nam đã diễn ra ở nhiều quốc gia, trong đó, phong trào phản chiến ở Mỹ là mạnh mẽ và quyết liệt nhất. Phong trào đã lôi cuốn hàng triệu người dân Mỹ xuống đường biểu tình, ở nhiều nơi những cuộc đụng độ với cảnh sát đã xảy ra, có cả những người bị thương, bị chết. Điều đó đã làm cho tình hình chính trị của nước Mỹ trở nên căng thẳng, bất ổn. Nói như con trai của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert Mc.Namara, Craig Mc.Namara khi tới vĩ tuyến 17 của Việt Nam: “Ranh giới mà người Mỹ vạch ra tại cây cầu này chia cắt Việt Nam, không ngờ lại chính là điều gây chia rẽ đất nước chúng ta” (Phim tài liệu *Cuộc độ sức của ý chí*).

Đến cuối năm 1967, dư luận thế giới và chính phủ nhiều nước lên tiếng ủng hộ Việt Nam, phong trào phản đối chiến tranh ở Mỹ đã biến thành các cuộc bạo động quyết liệt ở nhiều thành phố, đã cho thấy sự khủng hoảng lòng tin của nhân dân đối với Chính phủ Hoa Kỳ. Làn sóng dư luận đó đã làm thay đổi lập trường của nhiều Nghị sỹ Quốc hội Mỹ, làm gia tăng áp lực đối với chính quyền Mỹ. Trước tình hình đó, để tạo cục diện vừa đánh, vừa đàm, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm (1968). Thắng lợi giành được trong cuộc Tổng tiến công là đã buộc Mỹ phải đề nghị đàm phán, hạn chế ném bom phá hoại miền Bắc. Sự tổn thất về sinh mạng của quân Mỹ trong cuộc Tổng tiến công của quân dân miền Nam càng thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ đòi đưa con em họ về nước. Đã có hơn 200 tổ

chức, uỷ ban, phong trào đoàn kết được lập ra ở hầu hết các nước trên thế giới để đoàn kết và ủng hộ Việt Nam chống Mỹ. Tại hầu hết các nước, nhân dân yêu chuộng hoà bình tiến hành mít tinh, biểu tình phản đối Mỹ xâm lược Việt Nam.

Cuộc tập kích của Mỹ bằng không quân chiến lược vào Hà Nội (12/1972) bị chính phủ 50 nước, 15 tổ chức quốc tế, Tổng thư ký Liên hiệp quốc, nhiều đồng minh của Mỹ ở châu Âu và nhiều nghị sĩ Mỹ phản đối [4, tr.85]. Sự phản đối và lên án mạnh mẽ của quốc tế đối với hành động xâm lược của đế quốc Mỹ đã góp phần buộc chính quyền Mỹ phải xuống thang chiến tranh.

Từ năm 1973 đến năm 1975, sau khi Hiệp định Pari được ký kết, mặc dù viện trợ về vật chất của Liên Xô, Trung Quốc cho Việt Nam giảm mạnh, nhưng sự ủng hộ về tinh thần của nhân dân và chính quyền các nước vẫn rất mạnh mẽ. Đó là sự cổ vũ quan trọng để quân và dân miền Nam tiếp tục tiến lên tổng tiến công và nổi dậy, đánh bại hoàn toàn chính quyền và quân đội Sài Gòn. Sức mạnh nội lực chính là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Việc lãnh đạo huy động sức mạnh nội lực cả về vật chất lẫn tinh thần cùng với tranh thủ kết hợp với sức mạnh của thời đại là sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, đã đưa đến những thắng lợi to lớn trên chiến trường, đỉnh cao là cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Với đường lối độc lập, tự chủ, Đảng đã vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt trong công tác đối ngoại, do đó, đã kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo thế và lực cho cách mạng, giành thắng lợi.

4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

Thứ nhất, Đảng luôn nắm vững quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về kết hợp sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam có ý nghĩa thời đại sâu sắc, bởi đó là một cuộc đụng đầu lịch sử giữa hai hệ thống, một bên là phe xã hội chủ nghĩa do Việt Nam trực tiếp đương đầu với một bên là phe đế quốc do Mỹ đứng đầu. Vì vậy, Đảng Lao động Việt Nam luôn quán triệt quan điểm:

Cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ không phải chỉ là và chủ yếu là một cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cách mạng ở từng nước chống lại giai cấp tư sản ở

nước mình; không phải thế, đó sẽ là cuộc đấu tranh của tất cả các thuộc địa và tất cả những nước bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, của tất cả các nước phụ thuộc chống lại chủ nghĩa đế quốc quốc tế [111, tr.370].

Trong suốt cuộc kháng chiến, Đảng luôn xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, sự phát triển của cách mạng thế giới luôn có tác động trực tiếp tới cách mạng Việt Nam và ngược lại, cách mạng Việt Nam đóng góp vào sự phát triển chung của cách mạng thế giới, giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới có mối liên hệ mật thiết với nhau, tác động thúc đẩy lẫn nhau. Do vậy, việc kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại là vấn đề mang tính quy luật đối với cách mạng Việt Nam. Nhưng trong khi lãnh đạo kết hợp hai nguồn sức mạnh này, Đảng luôn xác định sức mạnh dân tộc là nhân tố quyết định. Trong mọi hoàn cảnh phải luôn luôn dựa vào sức mình là chính, không được trông chờ, ỷ lại vào bên ngoài.

Thứ hai, Đảng đã có kinh nghiệm lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong đấu tranh giành chính quyền, trong kháng chiến chống thực dân Pháp

Từ nhận thức sức mạnh dân tộc là nhân tố có ý nghĩa quyết định, nên trong mỗi giai đoạn lịch sử, Đảng đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của cách mạng để đề ra chủ trương phù hợp nhằm phát huy những yếu tố nội tại tiềm năng mang lại sức mạnh cho đất nước. Sau tháng 7/1954, Đảng nhận thức đúng đắn sức mạnh của dân tộc và sức mạnh thời đại, từ đó, Đảng chủ trương xây dựng sức mạnh dân tộc về cả vật chất và tinh thần, phát triển kinh tế, xã hội và động viên tinh thần nhân dân, xây dựng miền Bắc trở thành hậu phương lớn, cùng với đó là phát triển lực lượng cách mạng ở miền Nam để tiến hành cuộc kháng chiến. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến ở miền Nam, Đảng đã tranh thủ sức mạnh thời đại bằng việc đẩy mạnh hoạt động đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Do đó, Việt Nam đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ to lớn về cả vật chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới.

Năm 1967, trên cơ sở thành tựu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự phát triển của lực lượng cách mạng miền Nam cũng như tác động to lớn của phong trào phản đối chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đang lan rộng trên thế giới, Đảng chủ trương đánh mạnh nhằm tạo bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến.

Cuộc Tổng tấn công Mậu Thân (1968) đã cho thế giới thấy rõ thực chất cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, làm cho phong trào phản đối chiến tranh lên cao đặc biệt là ở Mỹ. Sau khi đế quốc Mỹ ký vào Hiệp định Pari và rút quân khỏi Việt Nam, miền Bắc đẩy mạnh khôi phục kinh tế, chi viện quân đội và vật chất vào miền Nam làm cho cách mạng miền Nam lớn mạnh. Đảng chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 để đánh đổ hoàn toàn chính quyền Sài Gòn, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Báo cáo Chính trị tại Đại hội IV của Đảng (12/1976) đã khẳng định:

Nhờ kết hợp sức mạnh của nhân dân ta với sức mạnh của thời đại, nhờ đường lối quốc tế đúng đắn của Đảng, chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ rất to lớn về tinh thần và vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của tất cả các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới, tạo thành mặt trận quốc tế rộng lớn chưa từng có ủng hộ Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược [70, tr.485-486].

Thứ ba, Đảng đã nhận thức rõ vai trò và mối quan hệ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, từ đó tập trung xây dựng sức mạnh dân tộc, coi đó là nhân tố quyết định để giành thắng lợi

Trên cơ sở đánh giá đúng sức mạnh dân tộc, xác định vai trò quyết định của yếu tố nội lực đối với thắng lợi của kháng chiến, Đảng đã tập trung chỉ đạo xây dựng sức mạnh nội lực. Vì phải có sức mạnh nội lực thì mới có thể tiếp nhận và sử dụng hiệu quả sức mạnh ngoại lực, nên trong suốt cuộc kháng chiến, Đảng đặc biệt quan tâm xây dựng thực lực cách mạng. Đó là việc xây dựng hậu phương miền Bắc vững mạnh, xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang ở miền Nam. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã đem lại kết quả to lớn, chi viện ngày càng nhiều cho chiến trường. Để có được những thành tựu đó, Đảng đã động viên, giáo dục tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường cho quần chúng nhân dân. Chính sức mạnh tinh thần của toàn quân, toàn dân đã tạo thành nguồn sức mạnh vô địch giúp dân tộc Việt Nam chiến đấu và chiến thắng.

Có thể thấy, sức mạnh dân tộc là cơ sở để Đảng thực hiện kết hợp với sức mạnh thời đại. Nếu sức mạnh của dân tộc yếu hoặc bị tổn thất thì đều ảnh hưởng tới việc tranh thủ sức mạnh thời đại. Cuộc Tổng tiến công Mậu Thân (1968) tuy giành

được những thắng lợi nhất định nhưng cũng làm cho lực lượng cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề, vì vậy, phải mất khoảng thời gian hơn 3 năm để khôi phục lực lượng và thế trận ở miền Nam, nhằm gây dựng lại sức mạnh nội lực để tiếp tục kháng chiến. Cũng do vậy mà trong những năm này (1969-1971), cuộc đấu tranh ở Hội nghị Pari chỉ xoay quanh việc bàn các giải pháp, chưa đi vào thực chất. Phải đến khi Việt Nam mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972 thì đấu tranh ngoại giao mới bước vào giai đoạn quyết định. Trong năm 1972, Đảng nhận định là năm quan trọng do có cuộc bầu cử Tổng thống ở Mỹ, nếu đánh mạnh trên chiến trường sẽ tác động lớn đến dư luận thế giới, nhất là dư luận Mỹ và sẽ gây sức ép lớn tới chính quyền Nixon.

Với sức mạnh vật chất và quyết tâm cao độ của toàn quân, toàn dân, Đảng đã chỉ đạo phải đánh thắng cuộc tập kích chiến lược của không quân Mỹ ra miền Bắc, buộc đế quốc Mỹ chấp nhận các điều khoản đã thoả thuận trong Dự thảo Hiệp định Pari. Thắng lợi của quân và dân miền Bắc trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 đã nâng sức mạnh của dân tộc lên một tầm cao mới, chứng minh cho thế giới thấy sức mạnh ý chí của con người Việt Nam. Với vũ khí, trang thiết bị các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ, bằng trí thông minh, sự sáng tạo, tinh thần quả cảm, Việt Nam có thể đánh bại những loại vũ khí tối tân nhất của kẻ thù để bảo vệ đất nước.

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Một là, một số chủ trương, chỉ đạo xây dựng sức mạnh dân tộc giai đoạn 1954-1965 chưa phù hợp với thực tiễn tình hình

Ở miền Bắc: Từ tháng 1/1953, tại Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định tiến tới *cải cách ruộng đất* ở một số vùng nông thôn Việt Nam. Chủ trương cải cách ruộng đất đã tạo chuyển biến lớn trong đời sống chính trị ở nông thôn, góp phần tích cực động viên sức người, sức của cho Chiến dịch Điện Biên Phủ. Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (3/1955) của Đảng chủ trương đẩy mạnh cải cách ruộng đất, đảm bảo hoàn thành trước tháng 7/1956. Trải qua 10 đợt giảm tô và 5 đợt cải cách ruộng đất, cuộc cải cách ruộng đất đã hoàn thành ở 3.314 xã gồm trên 10 triệu dân ở vùng đồng bằng miền Bắc [50, tr.425]. Tuy nhiên, trong lúc thực hiện, do hiểu sai lệch đường lối “dựa hẳn vào bản cổ nông” nên đã dẫn đến xác định

địa chủ máy móc, xử lý giai cấp địa chủ tràn lan, không phân biệt địa chủ kháng chiến hoặc những gia đình có công với cách mạng, đụng chạm đến trung nông, trí thức, công thương, các thành phần lao động khác bị đả kích, phú nông bị coi như địa chủ. Những sai lầm trong cải cách ruộng đất đã được Đảng chỉ rõ:

Do chỗ chủ quan, đánh giá địch quá cao một cách không căn cứ, do chính sách không cụ thể (vấn đề căn bản làm tan rã tổ chức phản động là đúng hay không cũng chưa kết luận), do tư tưởng chỉ đạo phạm tả khuynh, tác phong thì đại khái, quan liêu, độc đoán, trấn áp, cho nên việc đánh càn đi tới càn mất phương hướng, đánh tràn lan, đánh vào địch và đánh cả vào hàng ngũ ta, truy bức nhục hình phổ biến [50, tr.427].

Qua đợt các giảm tô và cải cách ruộng đất, có 84.000 đảng viên bị xử trí, có trên 36.000 đảng viên mới được kết nạp [50, tr.432], trong đó có cả những người được kết nạp trong đợt giảm tô nhưng lại bị khai trừ trong cải cách ruộng đất. Tỷ lệ xử trí quá cao đã nói lên một phần sai lầm nghiêm trọng trong chính đồn tổ chức. Những sai lầm trong cải cách ruộng đất đã gây tổn thất lớn cho nhân dân và hạn chế những thành quả của cách mạng; làm ảnh hưởng tới khối đại đoàn kết dân tộc, sự đoàn kết giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội bị suy giảm, gây ảnh hưởng tới việc xây dựng sức mạnh dân tộc.

Sau khi sửa sai cải cách ruộng đất, nông dân phấn khởi sản xuất, nông nghiệp phục hồi nhanh chóng, đời sống nhân dân ổn định. Nhưng đến năm 1958, Đảng chủ trương tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp, đưa nông dân vào làm ăn hợp tác xã. Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp đã làm cho nông thôn miền Bắc không có sự phân hoá, giai đoạn đầu về cơ chế các hợp tác xã vẫn duy trì chế độ sản xuất cá thể, đại đa số nông dân làm ăn riêng lẻ. Vì vậy, người nông dân đã dồn toàn bộ, công sức, tâm huyết vào mảnh ruộng, dẫn đến năm 1959 nông nghiệp đạt mức sản lượng quy thóc cao nhất so với thời kỳ trước và so với cả chục năm sau. Tuy nhiên, những năm sau đó, do chế độ phân phối bình quân làm cho người nông dân không có động lực phấn đấu, lúng túng trong quản lý dẫn tới sản xuất không phát triển, đời sống xã viên giảm sút. “Trên thực tế thì tình trạng làm dối, làm ẩu trở nên phổ biến ở tất cả các hợp tác xã trong nhiều năm. Tình trạng chạy theo công điểm, coi thường chất lượng công việc

đã gây nên những ảnh hưởng nặng nề đến hiệu quả sản xuất” [147, tr.299]. Vì khi tiến hành cải cách ruộng đất, Nhà nước đã thu hồi ruộng đất của địa chủ để chia cho nông dân, tức là đem lại quyền sở hữu ruộng đất cho họ. Nhưng cuộc vận động hợp tác hoá, nhà nước lại muốn xoá bỏ quyền sở hữu của nông dân đối với ruộng đất. Chính vì vậy, nhiều hộ nông dân không ủng hộ chủ trương này, dẫn đến ở nhiều địa phương nhiều người nông dân bị cưỡng bức vào hợp tác xã.

Bên cạnh tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp, việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh cũng được thực hiện nhằm đưa những lao động phi nông nghiệp, người buôn bán nhỏ vào các hợp tác xã. Đối với lực lượng tư bản tư doanh, công cuộc cải tạo được tiến hành một cách khẩn trương. Đảng, Nhà nước chủ trương cải tạo hoà bình đối với lực lượng này, không tịch thu hay sung công tài sản của họ mà tiến hành chuộc lại và trả dần dưới hình thức lợi tức. Việc xoá bỏ lực lượng tư sản tư doanh đã tước đi một bộ phận khá năng động trong sản xuất ở miền Bắc, một lực lượng có bản lĩnh trong sản xuất kinh doanh. Báo cáo “Công tác tư tưởng” tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (10/1956) đã nhận định: “Phải chăng đối với giai cấp tư sản, chúng ta đã có khuynh hướng nóng vội xoá bỏ giai cấp tư sản, nên không sử dụng thích đáng khả năng của họ trong việc khôi phục kinh tế quốc dân” [50, tr. 482]. Sau cải tạo, bình quân mức sống của các gia đình tư sản vẫn ở mức khá hơn so với các tầng lớp xã hội khác nhưng trạng thái tâm lý nặng nề và những khó khăn trong hội nhập xã hội khi họ bị kỳ thị về nhiều mặt.

Có thể thấy, cải tạo xã hội chủ nghĩa đã có tác dụng tích cực trong việc xoá bỏ chế độ người bóc lột người, góp phần ổn định đời sống chính trị, xã hội. Tuy nhiên, trong khi tiến hành cải tạo lại thể hiện tư tưởng nóng vội dẫn đến gò ép quần chúng, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, không phát huy được tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, không tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Những hạn chế đó đã phần nào ảnh hưởng tới việc xây dựng và động viên sức mạnh dân tộc cho cuộc kháng chiến, làm hạn chế sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần trong nhân dân. Lợi dụng những sai lầm của Đảng trong cải cách ruộng đất và những bất cập trong cải tạo xã hội chủ nghĩa với các thành phần kinh tế, các phần tử phản động đã kích động, dụ dỗ, lôi kéo một bộ phận không nhỏ người dân di cư vào Nam, gây mất ổn định chính trị, xã hội ở miền Bắc.

Ở miền Nam: Sau khi Hiệp định Gionevo có hiệu lực, các lực lượng vũ trang cách mạng và người tham gia kháng chiến đã thực hiện chuyển quân, tập kết ra miền Bắc. Để tạo điều kiện cho việc hiệp thương tổng tuyển cử, Đảng chỉ đạo đấu tranh chính trị bằng biện pháp hoà bình, đòi đối phương thi hành Hiệp định. Trong thực tế, phía Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã trắng trợn vi phạm Hiệp định, nhưng Đảng vẫn kiên trì đấu tranh pháp lý để thi hành Hiệp định. Với bản chất phản động, hiếu chiến, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đàn áp đẫm máu phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam, làm cho lực lượng cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề.

Chỉ trong 4 năm từ 1955-1958: Cả miền Nam tổn thất 9/10 số cán bộ đảng viên. Ở Nam Bộ khoảng 7 vạn cán bộ đảng viên ta bị địch giết; gần 90 vạn cán bộ, nhân dân bị bắt, bị tù đầy, gần 20 vạn bị tra tấn thành tàn tật, chỉ còn khoảng 5 nghìn so với 60 nghìn đảng viên trước đó. Bến Tre còn 162 đảng viên, Tiền Giang chỉ còn 92, Gia Định, Biên Hoà mỗi nơi chỉ còn 1 chi bộ đảng” [4, tr.310].

Đề cương báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10 thừa nhận: “Vi nhận định không sâu sắc bản chất cách mạng của nhiệm vụ thống nhất nước nhà, nên sự lãnh đạo của Trung ương đã nặng về đấu tranh pháp lý, đấu tranh để thi hành Hiệp nghị Gionevo” [50, tr.424].

Chính sách khủng bố, đàn áp, “tổ cộng”, “diệt cộng” của chính quyền Ngô Đình Diệm làm cho lực lượng cách mạng miền Nam tổn thất, làm xuất hiện tư tưởng bi quan, thất vọng, thiếu tin tưởng vào cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Thêm vào đó là việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước cho cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa được đầy mạnh, dẫn tới chưa phát huy hết sức mạnh tinh thần cách mạng của nhân dân. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn này chưa phát huy hiệu quả, “chưa kết hợp đúng đắn hai mặt: tranh thủ sự đồng tình và sự ủng hộ của nhân dân các nước đối với ta, và góp phần của ta vào phong trào chung trên thế giới” [56, tr.522].

Hai là, trong xử lý quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc có lúc chưa hài hoà

Trong những năm 1954-1959, chủ trương đấu tranh bằng phương pháp hoà bình ở miền Nam của Đảng bị ảnh hưởng bởi quan điểm của Liên Xô và Trung Quốc. Khi chính quyền Ngô Đình Diệm kiên quyết từ chối hiệp thương tổng tuyển cử, Trung

Quốc không muốn có một cuộc chiến tranh ngay sát biên giới phía Nam của mình, do đó đã khuyên Việt Nam “chỉ có thể dùng phương châm thích hợp là trường kỳ mai phục, tích trữ lực lượng, liên hệ quần chúng, chờ đợi thời cơ” [14, tr.38]. Cùng với đó, tháng 2/1956, tại Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô, Bí thư thứ nhất Khrushchev đã tuyên bố chính sách đối ngoại với mục tiêu “Chung sống hoà bình” với phe tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy, cả Liên Xô và Trung Quốc đều không muốn Việt Nam tiến hành đấu tranh vũ trang ở miền Nam.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, sự nghiệp giải phóng dân tộc của ta ngày càng được nhiều nước trên thế giới đồng tình ủng hộ. Song Liên Xô và Trung Quốc-hai nước lớn nhất trong phe xã hội chủ nghĩa - một mặt tiếp tục đoàn kết, giúp đỡ cách mạng nước ta, mặt khác xuất phát từ lợi ích chiến lược của mỗi nước, cả hai nước đều không muốn ta đẩy mạnh đấu tranh cách mạng ở miền Nam. Quan điểm không nhất trí, thái độ không mặn mà lúc đó của bạn, trên thực tế đã ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình ta tìm kiếm con đường và phương pháp để đưa cách mạng miền Nam tiến lên [4, tr.109].

Do bị ảnh hưởng bởi quan điểm của Liên Xô và Trung Quốc, nên từ năm 1954 đến năm 1958, mặc dù trong *Đề cương cách mạng miền Nam* (8/1956) đã vạch rõ nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là trực tiếp đánh đổ chính quyền độc tài, ngoài con đường đó không có con đường nào khác, nhưng trên thực tế Đảng vẫn chưa đề ra được biện pháp cụ thể, thích đáng để đối phó hiệu quả với địch, giảm bớt tổn thất của quần chúng cách mạng.

Cuối năm 1963, Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp đã phê phán quan điểm cùng tồn tại hoà bình với các nước phương Tây của Liên Xô và phê phán chủ nghĩa xét lại hiện đại. Khi Đảng Lao động Việt Nam khẳng định chính phong trào giải phóng dân tộc đóng góp tích cực vào sự nghiệp bảo vệ hoà bình thế giới, thì Liên Xô cho rằng Việt Nam đã “coi nhẹ tầm quan trọng của sự giúp đỡ mà Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã cung cấp cho những người đấu tranh cho tự do và độc lập dân tộc” [79, tr.32]. Điều đó làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam trong thời gian sau đó. Việt Nam phải rút lưu học sinh các ngành khoa học xã hội ở Liên Xô về nước. Năm 1964, Liên Xô hạn chế sự giúp đỡ

Việt Nam về mặt tinh thần và chỉ ủng hộ trên lĩnh vực tuyên truyền. Sự viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam trong năm này giảm rõ rệt. Tháng 7/1964, Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thăm Matxcova theo lời mời của Ủy ban Đoàn kết Á - Phi của Liên Xô, Ủy ban này đã đề nghị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tiếp đoàn đại biểu Mặt trận, tuy nhiên, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã từ chối tiếp vì không muốn phải trả lời trực tiếp về yêu cầu xin viện trợ.

Trong khi quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam bị thu hẹp thì quan hệ hữu nghị Việt Nam – Trung Quốc lại có phần mở rộng hơn, điều đó được thể hiện: “Trong quý 3 năm 1964, có 32 chuyến viếng thăm lẫn nhau giữa Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trong khi đó giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Liên Xô chỉ có 3” [79, tr.46].

Sau cuộc gặp giữa các nhà lãnh đạo cấp cao của Trung Quốc - Mỹ, Liên Xô - Mỹ năm 1972, Liên Xô và Trung Quốc cắt giảm dần viện trợ cho Việt Nam. Khi Hiệp định Pari được ký kết, do ảnh hưởng của xu thế hoà hoãn dẫn tới thái độ của các nước lớn thay đổi bất lợi cho Việt Nam. Điển hình là Liên Xô - hậu phương lớn nhất của Việt Nam, đã khuyên Việt Nam nên đấu tranh chính trị để giữ hoà bình:

Liên Xô lại mong muốn tất cả các bên đều phải nghiêm chỉnh và triệt để thi hành Hiệp định, giữ vững hoà bình lâu dài, không để chiến tranh bùng nổ. Đối với việc hoàn thành nhiệm vụ độc lập và dân chủ ở miền Nam thì Liên Xô lại chủ trương thực hiện bằng con đường đấu tranh chính trị, thông qua việc lập chính phủ liên hiệp trên tinh thần hiệp định Paris [137, tr.144]

Điều đó phần nào làm ảnh hưởng đến chủ trương đấu tranh của Đảng trong năm 1973. Vì thế, khi địch phá hoại Hiệp định, Đảng vẫn chỉ đạo đấu tranh chính trị để buộc địch thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định.

Qua đó có thể thấy, có thời điểm trong quan hệ với hai nước lớn Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam giải quyết một số vấn đề chưa khéo léo nên có lúc bị ảnh hưởng quan điểm của các nước lớn khi đề ra chủ trương đấu tranh ở miền Nam. Vì vậy, dẫn đến ảnh hưởng tới cuộc kháng chiến, chưa tranh thủ được hết sức mạnh thời đại để củng cố sức mạnh dân tộc.

Ba là, đánh giá về so sánh lực lượng ta - địch có lúc chưa đúng nên có những chủ trương chỉ đạo không phù hợp dẫn đến tổn thất lực lượng

Việc đánh giá so sánh lực lượng giữa ta và địch chính là sự nhìn nhận, đánh giá về sức mạnh dân tộc, từ đó có căn cứ để đề ra những chủ trương quyết định mang tính chất bước ngoặt cho cuộc kháng chiến. Trong 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, có những thời điểm Đảng đánh giá quá cao sức mạnh dân tộc dẫn tới tổn thất cho lực lượng cách mạng.

Giai đoạn 1954-1959, tuy đánh giá đúng âm mưu của đế quốc Mỹ, nhận thức được bản chất của chủ nghĩa thực dân mới nhưng Đảng lại có phần đánh giá thấp thủ đoạn tàn bạo, nham hiểm của kẻ thù, “tin tưởng vững chắc ở lòng yêu nước và ý chí bất khuất của nhân dân miền Nam nhưng lại đánh giá chưa đúng mức tinh thần và lực lượng, những khó khăn, bế tắc và tính chất đặc biệt hiểm nghèo của cách mạng miền Nam lúc này” [4, tr.109-110]. Đảng đánh giá cao lực lượng chính trị và phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, nên khi kẻ địch dùng bạo lực đàn áp các phong trào đấu tranh đã gây tổn thất lớn cho lực lượng cách mạng.

Trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968, khi lực lượng quân chủ lực của ta chỉ bằng gần 1/4 lực lượng quân Mỹ và quân Sài Gòn, ta chỉ có khoảng 28 vạn quân trong khi địch có trên 1,2 triệu quân nhưng Đảng lại đặt ra mục tiêu quá cao đó là: tiêu diệt đại bộ phận quân nguy, đánh đổ chính quyền tay sai, giành thắng lợi quyết định, buộc địch xuống thang chiến tranh. Để tiến hành cuộc Tổng tiến công, Trung ương Đảng đã chủ trương dốc toàn bộ lực lượng cho trận đánh quyết định này, vì vậy, đã huy động một lực lượng lớn người và vũ khí, trang thiết bị chiến tranh từ miền Bắc.

Trong năm 1967, số quân rời hậu phương miền Bắc vào chiến trường miền Nam chiến đấu tăng 1,5 lần so với năm 1966. Từ quý II năm 1967 đến quý I năm 1968, 15 vạn 5 ngàn quân đã được đưa vào miền Nam. Trong hơn 2 tháng, nghĩa là từ cuối tháng 12 năm 1967 đến cuối tháng 1 năm 1968, miền Bắc tổ chức chuyển vào chiến trường một khối lượng vật chất gồm 3 vạn tấn [104, tr. 113].

Trong khi đó, chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ làm cho kinh tế miền Bắc gặp nhiều khó khăn, đời sống nhân dân bị giảm sút. Quân và dân miền Bắc vừa phải chiến đấu bảo vệ chủ quyền vừa phải sản xuất để đảm bảo đời sống nhân dân và chi

viện cho chiến trường miền Nam. Chủ trương phát động Tổng tiến công của Đảng cho thấy Đảng đã đánh giá quá cao sức mạnh nội lực, không đánh giá hết âm mưu và lực lượng, sức mạnh của địch trong kế hoạch bình định nông thôn nên lực lượng cách mạng bị tổn thất lớn, thế và lực của cách mạng giảm sút, mất đất, mất dân.

Năm 1972, Đảng nhận định là năm quan trọng để đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao. Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Xuân Hè 1972 với hướng tấn công chính là Trị - Thiên nhằm tiêu diệt phần lớn sinh lực địch, đưa cuộc kháng chiến lên một bước mới. Tuy nhiên, Đảng đã đánh giá chưa đúng về sức mạnh quân sự và khả năng chiến đấu của Quân đội Việt Nam Cộng hoà với sự trợ giúp của Mỹ. Vì vậy, khi Quân giải phóng chiếm được Thành cổ Quảng Trị, địch đã sử dụng máy bay, pháo các loại ném bom, bắn phá để chiếm lại khu vực này, dẫn đến lực lượng chủ lực của ta bị tổn thất nghiêm trọng.

Tháng 3/1973, sau khi Hiệp định Pari được ký kết, Hội nghị Trung ương Cục miền Nam đã nhận định: “Tình hình miền Nam chưa ổn và đang diễn biến phức tạp. Cuộc chiến giữa ta và địch không còn quyết liệt như trước đây nhưng cũng chưa có hoà bình” [144, tr. 954]. Nhận định này trên thực tế chưa sát với tình hình miền Nam, đánh giá chưa đúng về bản chất xảo quyệt của kẻ địch, do đó có sự chủ quan, dẫn tới địch tiến hành hàng vạn các cuộc hành quân lấn chiếm vùng giải phóng, bắt bớ quần chúng. “Với phương châm “chỉ ngừng bắn chứ không ngừng bắt”, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tiến hành một loạt hành động vi phạm ngừng bắn dưới sự hỗ trợ của Mỹ, lấn chiếm hết vùng giải phóng cũ bao gồm khoảng 1000 ấp, đóng thêm 1.774 đồn bốt, kiểm soát hơn một triệu dân” [210, tr.605]. Phải đến tháng 10/1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng mới nhìn nhận lại và xác định nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là: “Luôn luôn giương cao ngọn cờ hoà bình và chính nghĩa, đấu tranh chính trị, quân sự và ngoại giao, buộc địch phải thi hành Hiệp định để thắng địch. Vấn đề giành dân, giành quyền làm chủ, phát triển thực lực của cách mạng là yêu cầu vừa bức thiết vừa cơ bản trong giai đoạn mới” [67, tr.232-233].

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, Mỹ rút quân về nước, năm 1973, cuộc chiến tranh ở Trung Đông và vấn đề dầu lửa trở thành mối quan tâm lớn của dư luận thế giới, “Việt Nam không còn nằm trong tâm điểm của Chiến tranh lạnh nữa khi Hiệp định Pari

được ký kết giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Dân chủ Cộng hoà” [99, tr.481]. Do đó:

đã xuất hiện trong dư luận quốc tế coi việc chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam đã hoàn thành, các cuộc xung đột ở Nam Việt Nam lúc này là vấn đề nội bộ. Ở Mỹ, phong trào chống chiến tranh đi vào chiều hướng đấu tranh cho những vấn đề dân sinh, dân chủ hậu chiến tranh và bị thu hút vào những cuộc đấu tranh về những vấn đề lớn đặt ra sau chiến tranh trong xã hội Mỹ [120, tr.291].

Sự ủng hộ của phong trào dân chủ, hoà bình trên thế giới cho Việt Nam có chiều hướng giảm xuống, cùng với đó là việc tranh thủ sự chi viện quốc tế gặp khó khăn do Liên Xô và Trung Quốc cắt giảm viện trợ quân sự. Điều đó đã làm cho cách mạng Việt Nam gặp không ít khó khăn.

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Nguyên nhân khách quan: Quá trình Đảng thực hiện xây dựng sức mạnh dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước bị tác động bởi nhiều yếu tố. Bối cảnh trong nước và quốc tế phức tạp đã ảnh hưởng tới nhận thức và đề ra chủ trương của Đảng.

Sự mâu thuẫn, chia rẽ trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã làm cho một yếu tố trong sức mạnh thời đại lúc bấy giờ bị giảm sút, ảnh hưởng bất lợi tới cách mạng Việt Nam. Trong lúc cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đang là tuyến đầu trong phong trào giải phóng dân tộc, chống nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình, thì trong phe xã hội chủ nghĩa xảy ra bất đồng nghiêm trọng giữa Liên Xô và Trung Quốc. Nếu không có sự mâu thuẫn này thì cuộc kháng chiến của Việt Nam đã có thể nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Lợi dụng sự bất đồng này, đế quốc Mỹ đã tìm cách khoét sâu mâu thuẫn để chia rẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hòng gây bất lợi cho cách mạng Việt Nam. Do vậy, các lực lượng cách mạng tiến bộ trên thế giới đã không hình thành được một khối đồng minh vững chắc để có thể ngăn chặn chính sách hiếu chiến của nhà cầm quyền Mỹ.

Bên cạnh đó, kẻ thù mà Việt Nam đối phó là một quốc gia có tiềm lực nhất về kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật lại hiếu chiến, xảo quyệt, dùng mọi thủ đoạn để

đè bẹp ý chí chiến đấu của dân tộc Việt Nam. Hai lần leo thang bắn phá miền Bắc, đế quốc Mỹ đã huỷ hoại gần như toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật mà nhân dân miền Bắc đã xây dựng, đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc xây dựng tiềm lực kinh tế, quốc phòng. Chính vì vậy, đã làm giảm sức mạnh vật chất, ảnh hưởng tới việc chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Nguyên nhân chủ quan: Trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến, việc thực hiện chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại có thời điểm bị ảnh hưởng quan điểm của Liên Xô, Trung Quốc do chưa hiểu rõ chiến lược của các nước lớn trong quan hệ quốc tế. Dẫn đến đánh giá chưa đúng thái độ của các nước lớn đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam. Giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến (1954-1960), Đảng chậm đề ra chủ trương đấu tranh quân sự do bị ảnh hưởng của tâm lý sợ Mỹ và thái độ không ủng hộ đấu tranh vũ trang của Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức của Đảng về sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại có mặt chưa sâu sắc, dập khuôn, máy móc kinh nghiệm của nước ngoài, đó là, trong cải cách ruộng đất và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; có thời điểm rơi vào hữu khuynh, chủ quan, duy ý chí.

4.2. Một số kinh nghiệm

4.2.1. Luôn nhận thức đúng vị trí, vai trò của sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, coi sức mạnh dân tộc đóng vai trò quyết định, là điều kiện tiên quyết để kết hợp với sức mạnh thời đại

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thuận lợi nhưng cũng có không ít khó khăn. Trong hoàn cảnh đó, chỉ có chính nghĩa thôi thì chưa đủ để giành được thắng lợi to lớn và tranh thủ được sự đồng tình rộng rãi của nhân dân các nước, còn cần phải có một đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo. Đường lối đó phải xuất phát từ thực tiễn đất nước, phản ánh đúng thực lực cách mạng, mới có thể phát huy được tối đa sức mạnh nội lực và tranh thủ được sức mạnh ngoại lực.

Trong lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, Đảng luôn quán triệt mối quan hệ gắn bó hữu cơ, bổ sung cho nhau, trong đó coi sức mạnh dân

tộc đóng vai trò quyết định, là cơ sở tiên quyết, cần thiết khi kết hợp với sức mạnh thời đại. Quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến, Đảng luôn nhận thức được vị trí, vai trò của cách mạng Việt Nam trong dòng chảy của cách mạng thế giới. Đảng khẳng định: “Cuộc đấu tranh củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất của nhân dân ta là một bộ phận của cuộc đấu tranh hoà bình thế giới” [50, tr. 258]. Chính vì vậy, để tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới, Đảng chủ trương: “tăng cường và mở rộng quan hệ hữu nghị trên cơ sở 5 nguyên tắc chung sống hoà bình với các nước Á – Phi, trước hết là với các nước láng giềng, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất Việt Nam” [53, tr.67]. Đảng nhận thức sức mạnh thời đại có vai trò to lớn, có tác động tương hỗ đối với cách mạng Việt Nam, do đó phải tìm cách vận dụng mọi điều kiện quốc tế có lợi cho cách mạng.

Từ nhận thức trên, có thể thấy Đảng luôn nhận thức rõ vị trí, vai trò của cách mạng Việt Nam trong phong trào cách mạng thế giới cũng như sự tác động của nhân tố thời đại đối với cách mạng Việt Nam. Sức mạnh thời đại khi Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước được Đảng nhận định đó là sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới và phong trào đấu tranh vì dân chủ, hoà bình ở các nước tư bản chủ nghĩa. Đảng nhận thức đúng vị trí, vai trò của “ba dòng thác cách mạng” đối với sự phát triển của phong trào cách mạng nói chung và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam nói riêng, góp phần chặn tay đế quốc Mỹ. Nhận định về vị trí của hệ thống xã hội chủ nghĩa, Đảng khẳng định: “Phe xã hội chủ nghĩa, đứng đầu là Liên Xô càng tranh thủ giữ vững hoà bình được lâu dài thì càng có điều kiện thuận lợi để tăng cường mau chóng lực lượng của mình về mọi mặt trên toàn thế giới, càng làm suy yếu mau chóng thế lực của chủ nghĩa đế quốc” [53, tr.66]. Về vai trò của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào dân chủ, Đảng chỉ rõ: “mọi thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hoà bình dân chủ thế giới sẽ làm suy yếu thế lực của chủ nghĩa đế quốc và có lợi cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta” [53, tr.67]. Trên cơ sở nhận thức vị trí, vai trò của các yếu tố làm nên sức mạnh thời đại, ngay từ khi mới ra đời, Đảng đã chủ trương đặt cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo của cách mạng giải phóng dân tộc thế giới. Trong

cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhận thức rõ sự tác động to lớn của sức mạnh thời đại, Đảng chủ trương trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải thực hiện cho được sự đoàn kết, liên minh với các lực lượng cách mạng của thời đại nhằm tranh thủ sức mạnh của thời đại cho cuộc kháng chiến. Thực tiễn 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô, Trung Quốc, sự ủng hộ của phong trào dân chủ, hoà bình trên thế giới và sự tiếp sức của phong trào giải phóng dân tộc. Tất cả những sự giúp đỡ đó đã tạo cho cách mạng Việt Nam thêm sức mạnh để chiến thắng kẻ thù xâm lược.

Sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế đối với Việt Nam là vô cùng to lớn, nhưng Đảng cũng nhận thức rõ rằng “cách mạng không thể nhập cảng”, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” [128, tr.445]. Vì vậy, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam, Đảng khẳng định: “Chúng ta luôn luôn đánh giá đúng mức sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em... Nhưng trong mọi trường hợp, sự giúp đỡ đó, dù to lớn đến đâu, cũng không thể thay thế được sự nỗ lực chủ quan của nhân dân ta” [58, tr.400].

Trong xây dựng và phát triển nội lực, Đảng nhất quán quan điểm, chủ trương xuyên suốt sức mạnh nội lực là nhân tố quyết định thắng lợi cuối cùng nên phải tập trung xây dựng thực lực cách mạng, tăng cường sức mạnh nội lực của đất nước. Bởi các yếu tố bên ngoài sẽ được chuyển hoá thông qua vai trò quyết định của nhân tố bên trong. Thực lực càng được bồi đắp thì việc tranh thủ sức mạnh thời đại càng thuận lợi. Sức mạnh nội lực ở đây chính là việc xây dựng được miền Bắc xã hội chủ nghĩa với tiềm lực kinh tế, quốc phòng đảm bảo cung cấp nhân lực, vật lực cho tiền tuyến miền Nam và xây dựng được ý chí, tinh thần cách mạng quyết chiến, quyết thắng của nhân dân cả nước. Quá trình dân tộc Việt Nam tiến hành kháng chiến đã nhận được sự giúp đỡ to lớn về vũ khí, trang thiết bị chiến tranh, nhưng nếu không có nhân tố bên trong đó là những con người Việt Nam cần cù, thông minh, sáng tạo thì không thể sử dụng những vũ khí, trang bị đó một cách hiệu quả được. Mặt khác, sự viện trợ của quốc tế cho nhân dân Việt Nam đánh Mỹ nhưng chỉ đưa đến miền Bắc, nếu không có những thanh niên xung phong, bộ đội mở các tuyến đường để vận chuyển vào miền Nam thì quân và dân

miền Nam cũng không thể có thêm nguồn lực quan trọng để chiến thắng đế quốc Mỹ. Trên cơ sở nhận thức đúng vị trí, vai trò của sức mạnh dân tộc, Đảng đã đề ra chủ trương, biện pháp phù hợp để kết hợp và khai thác hiệu quả sức mạnh thời đại.

Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, việc nhận thức đúng sức mạnh nội lực của dân tộc và những yếu tố làm nên sức mạnh thời đại có ý nghĩa vô cùng quan trọng, góp phần to lớn vào sự phát triển của đất nước. Công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng trở nên sâu sắc. Do đó, đòi hỏi Đảng phải phát huy tối đa sức mạnh dân tộc, coi sức mạnh dân tộc là cơ sở, điều kiện để kết hợp với sức mạnh thời đại. Bên cạnh đó, sức mạnh thời đại hiện nay là sức mạnh của xu thế hội nhập, sức mạnh của nền kinh tế tri thức..., sức mạnh đó có tác động sâu sắc tới các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Nếu không kịp thời tận dụng nguồn sức mạnh này thì sẽ bỏ lỡ cơ hội có một không hai để phát triển nền kinh tế đất nước, và như vậy, đất nước sẽ phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước khác. Để tranh thủ được nguồn sức mạnh này đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải tích cực, chủ động, nhạy bén trong các mối quan hệ đối ngoại nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo sức mạnh tổng hợp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4.2.2. Quan tâm chỉ đạo xây dựng sức mạnh dân tộc cả về vật chất và tinh thần ở cả hai miền Nam, Bắc

Từ nhận thức vai trò quyết định của sức mạnh dân tộc, Đảng đặc biệt quan tâm chỉ đạo xây dựng sức mạnh nội lực bao gồm sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần ở cả hai miền đất nước.

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc, miền Bắc bước ra khỏi cuộc kháng chiến với vô vàn khó khăn. Đảng đã xác định nhiệm vụ đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu phương cho cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Đảng chỉ đạo toàn quân, toàn dân miền Bắc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định sản xuất và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Kế hoạch khôi phục kinh tế được thực hiện từ năm 1955 đến năm 1957, trong đó lĩnh vực nông nghiệp được ưu tiên hàng đầu, các đợt tiến hành cải cách ruộng đất

đã đưa lại tư liệu sản xuất cho phần lớn nông dân. Từ năm 1958 đến 1960, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa công thương nghiệp tư bản tư doanh được tiến hành đã tạo môi trường làm ăn tập thể với đặc tính dựa vào nhau trong lao động sản xuất.

Trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, hệ thống chính trị được củng cố từ trung ương đến địa phương, tạo sự ổn định về chính trị, đó là cơ sở để động viên toàn Đảng, toàn quân và toàn dân tập trung sức cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Tháng 9/1955, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thành lập, “là cơ sở tập hợp mọi lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình trong cả nước để đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, giành thống nhất nước nhà, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh” [49, tr.574]. Trong khi đó, ở miền Nam, khi lực lượng cách mạng bị tổn thất, tháng 12/1956, Xứ uỷ Nam Bộ quyết định xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đội du kích vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ ở núi rừng. Năm 1959, phong trào đấu tranh của quần chúng lên cao sau khi có Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 của Đảng. Ngày 20/12/1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời với chủ trương đoàn kết tất cả các tầng lớp, giai cấp, dân tộc, đảng phái... không phân biệt xu hướng chính trị để đấu tranh đánh đổ đế quốc Mỹ, thực hiện độc lập, dân chủ, hoà bình. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, cách mạng miền Nam ngày càng phát triển, lực lượng vũ trang được củng cố, xây dựng và trưởng thành nhanh chóng.

Sau khi xác định đường lối đấu tranh ở miền Nam, Đảng chỉ đạo quân và dân miền Bắc tích cực sản xuất, hăng hái thi đua hoàn thành các mục tiêu kinh tế, xã hội đề ra để tích cực chi viện cho tiền tuyến. Để thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tổ chức, phát động các phong trào thi đua yêu nước trong các ngành, các giới, các tổ chức đoàn thể. Những phong trào thi đua đã mang lại hiệu quả thiết thực, khí thế thi đua sôi nổi trên khắp miền Bắc đã thúc giục mọi người từ hậu phương đến tiền tuyến ra sức đóng góp sức mình cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Qua các phong trào thi đua, có thể thấy, Đảng đã khơi dậy và phát huy mạnh mẽ sức mạnh tinh thần của quần chúng nhân dân, khi sức mạnh tinh thần được khơi dậy đã biến thành sức mạnh vật chất to lớn. Sau 10 năm xây dựng và phát triển, kinh tế, xã hội miền Bắc đã có những bước tiến lớn, từng bước trở thành

hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến.

Song song với việc xây dựng sức mạnh vật chất và tinh thần ở miền Bắc, tại miền Nam, Trung ương Cục đã chỉ đạo phát triển kinh tế, xã hội để ổn định đời sống nhân dân ở vùng giải phóng. Việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân đã góp phần đẩy mạnh sản xuất, nhân dân nhiều vùng đã tự túc được lương thực và nuôi quân đội. Chế độ dân chủ nhân dân mới trong vùng giải phóng được xây dựng và củng cố đã tạo động lực tinh thần to lớn cho quân và dân kiên cường chiến đấu. Từ khi Đảng xác định đúng con đường đấu tranh của cách mạng miền Nam, lực lượng cách mạng được chú trọng xây dựng bao gồm cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 9 (12/1963) đã ra Nghị quyết về cách mạng miền Nam, xác định phương châm kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, đề ra nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân ở miền Nam; xây dựng căn cứ địa và tăng cường công tác tài chính, đẩy mạnh tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, đảm bảo đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân. “Căn cứ địa, vùng giải phóng phát triển thành hậu phương gắn liền với khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, xây dựng chế độ làm chủ dưới chế độ mới, là nơi đứng chân xây dựng lực lượng cách mạng, bàn đạp tiến công của lực lượng vũ trang, giành thắng lợi trong kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam” [4, tr.218].

Nhiệm vụ hàng đầu đảm bảo sự tồn tại và phát triển của căn cứ địa, vùng giải phóng là xây dựng lực lượng vũ trang gồm dân quân, du kích và bộ đội địa phương. Năm 1960, toàn miền Nam có khoảng 12.000 bộ đội địa phương và 10.000 du kích và hàng chục vạn dân quân tự vệ. Đến năm 1965, ở miền Nam có 68.000 bộ đội địa phương và 137.000 dân quân du kích [207, tr.415]. Bên cạnh lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị của quần chúng được chú trọng phát triển.

Từ khi đế quốc Mỹ đưa quân trực tiếp tham chiến, vùng giải phóng bị thu hẹp về diện tích và số dân, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn do địch liên tục càn quét, bắn phá. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng, nhân dân vùng giải phóng vẫn thực hiện tăng gia sản xuất nhằm giải quyết vấn đề lương thực tại chỗ và ủng hộ cách mạng. Thủ công nghiệp được phục hồi và phát triển. Nhân dân đã chủ động sản xuất các loại vũ khí thô sơ, góp phần bảo vệ xóm làng. Đồng

thời, chính quyền cách mạng quan tâm, chú trọng duy trì các hoạt động văn hoá, xã hội nhằm đảm bảo đời sống tinh thần cho nhân dân và đào tạo thế hệ trẻ có kiến thức, đạo đức, lòng yêu quê hương, đất nước, căm thù giặc. Trong 15 năm (1960-1975), hậu phương tại chỗ đảm bảo 22,5% nhu cầu vật chất của lực lượng vũ trang miền Nam. Nếu tính cả số chiến lợi phẩm thu được và số lương thực, thực phẩm do bộ đội tập trung sản xuất thì trong 21 năm chiến tranh, hậu cần tại chỗ đáp ứng được khoảng 35% nhu cầu của các chiến trường [207, tr.434].

Từ giữa năm 1965, đế quốc Mỹ mở rộng đánh phá miền Bắc bằng không quân và hải quân đã làm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trở nên khó khăn gấp nhiều lần. Từ đây, quân và dân miền Bắc phải tập trung mọi nguồn lực vừa trực tiếp đương đầu với đế quốc Mỹ, vừa làm tròn nhiệm vụ hậu phương – căn cứ địa cách mạng của cả nước. Mặc dù chiến tranh ác liệt nhưng miền Bắc vẫn đảm đương xuất sắc vai trò của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Trong điều kiện chiến tranh, Đảng chỉ đạo phải cố gắng đảm bảo các nhu cầu về sản xuất, chiến đấu và đời sống nhân dân. Hàng loạt các phong trào thi đua như: *Sóng Duyên Hải*, *Gió Đại Phong*, *Trống Bắc Lý*, *Cờ Ba nhất*, *Ba sẵn sàng*, *Ba đảm đang*, *Năm xung phong*... được phát động nhằm tạo thêm động lực sản xuất, chiến đấu. Phong trào Ba sẵn sàng sau một tháng phát động đã có một triệu rưỡi thanh niên đăng ký, hàng chục vạn thanh niên tham gia nhập ngũ. Trong những năm 1965-1968, tính chung sức người, sức của từ miền Bắc đưa vào miền Nam đã tăng gấp 10 lần so với những năm 1961-1964. “Trong suốt chiều dài của cuộc chiến tranh, từ hậu phương miền Bắc, hơn 1.300.000 cán bộ, chiến sĩ cùng với hàng chục triệu tấn vũ khí, trang bị - kỹ thuật đã vượt Trường Sơn, vượt biển Đông vào tới các chiến trường” [207, tr.207].

Phải khẳng định rằng, nếu Đảng không quan tâm xây dựng sức mạnh của hậu phương thì không thể có lực lượng quân đội và vũ khí, trang thiết bị, hàng hoá hậu cần để phục vụ tiền tuyến. Việc xây dựng tiềm lực về kinh tế, quốc phòng và xây dựng sức mạnh tinh thần của hậu phương có ý nghĩa quyết định nhất đối với sự nghiệp thống nhất đất nước. Đảng khẳng định: “Miền Bắc càng được xây dựng và củng cố vững mạnh thì chúng ta càng có nhiều khả năng để ngăn chặn âm mưu gây chiến và xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai” [54, tr.509]. Nhưng nếu chỉ quan tâm sức

mạnh của hậu phương thôi thì chưa đủ bởi sức mạnh tại chỗ (tức tiền tuyến) có ý nghĩa quyết định trực tiếp tới sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và tay sai. Chính vì vậy, xây dựng sức mạnh về vật chất và tinh thần ở cả tiền tuyến và hậu phương là một tất yếu khách quan để chiến thắng kẻ thù xâm lược.

Sức mạnh dân tộc là tổng hoà của các yếu tố vật chất và tinh thần, vì vậy, trong bất cứ thời điểm nào, sức mạnh dân tộc cũng cần được chăm lo, bồi dưỡng, phát triển đầy đủ các yếu tố. Ngày nay, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải chăm lo, phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, an ninh, quốc phòng... tạo điều kiện cho các địa phương phát huy mạnh mẽ các tiềm năng sẵn có để đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

4.2.3. Giữ vững quan điểm độc lập, tự chủ, sáng tạo trong lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi to lớn. Sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc, đã trở thành nhân tố thúc đẩy sự phát triển của cách mạng thế giới, làm chỗ dựa tin cậy cho phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng Việt Nam. Phong trào giải phóng dân tộc trên đà phát triển, làm tan rã từng mảng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân – đế quốc. Phong trào dân chủ, hoà bình trên thế giới phát triển rộng rãi, thu hút đông đảo người dân tham gia. Tuy nhiên, trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đã xảy ra những bất đồng, mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, các bên đi vào đối đầu, thù địch, dẫn tới sự phân liệt trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Lợi dụng tình hình đó, đế quốc Mỹ tìm cách khoét sâu mâu thuẫn, làm suy yếu hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ trở thành một quốc gia có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn nhất thế giới. Chính vì vậy, tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Mỹ muốn phô trương và chứng tỏ sức mạnh của mình với các nước đồng minh và thế giới.

Mặc dù thế giới bị phân chia thành hai cực đối đầu nhau nhưng cũng xuất hiện xu thế vừa hợp tác, vừa đấu tranh giữa các cường quốc. Xu thế này trở thành một trong những nhân tố chi phối quan hệ quốc tế, có tác động mạnh mẽ tới cuộc đấu

tranh giải phóng dân tộc nói chung và cách mạng Việt Nam nói riêng. Trong hoàn cảnh quốc tế vô cùng phức tạp đó, muốn tận dụng được sức mạnh của xu thế thời đại để hỗ trợ cho cuộc kháng chiến, đòi hỏi Đảng phải giữ vững đường lối độc lập tự chủ khi giải quyết các vấn đề trong nước và quốc tế.

Từ tháng 7/1954, đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, miền Bắc được giải phóng, miền Nam chịu sự thống trị của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai. Trước tình thế cách mạng miền Nam gặp khó khăn và tổn thất, trong Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (1959), Đảng quyết định đưa đấu tranh vũ trang lên phối hợp và hỗ trợ đấu tranh chính trị, mặc dù chủ trương đó không được Liên Xô và Trung Quốc đồng tình. Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổ chức các đoàn đại biểu đến các nước để giải thích rõ rằng Việt Nam vẫn thi hành Hiệp định Giơnevơ để thống nhất nước nhà bằng biện pháp hoà bình và kiên trì thuyết phục việc đấu tranh vũ trang ở miền Nam chỉ có tính chất tự vệ và hỗ trợ cho đấu tranh chính trị. Việc làm này giúp các nước hiểu rõ hơn quyết tâm kháng chiến của Việt Nam, đồng thời thực tiễn kết quả của phong trào Đồng khởi đã thuyết phục được Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa đồng tình, ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Cùng với đó, Đảng chủ trương kiên chế và đánh thắng Mỹ ngay trên chiến trường chính miền Nam để chiến tranh không lan rộng và ảnh hưởng tới các nước trong khu vực và trên thế giới, đã cho các nước thấy Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến không chỉ để bảo vệ hoà bình của Việt Nam, mà còn vì hoà bình của thế giới.

Trong bối cảnh các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa xuất hiện tư tưởng muốn hoà hoãn, tránh đối đầu trực tiếp với Mỹ, thì Đại hội III của Đảng quyết định đề ra đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng đó là, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam nhằm tiến tới thống nhất đất nước, đã thể hiện sự độc lập, tự chủ của Đảng. Ngay từ những năm đầu kháng chiến, Đảng đã xác định phải ra sức xây dựng, củng cố miền Bắc đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam. Quyết tâm kháng chiến chống Mỹ, giành thống nhất và độc lập của Đảng đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ phe xã hội chủ nghĩa, các quốc gia dân tộc chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Bằng sức mạnh nội lực của dân tộc, Việt Nam đã thể

hiện cho thế giới thấy quyết tâm cao độ trong việc đánh đuổi kẻ thù xâm lược để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Điều đó củng cố lòng tin của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới về khả năng Việt Nam có thể đánh thắng Mỹ.

Để hiện thực hoá chủ trương hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, Đảng quyết định mở tuyến vận tải chiến lược để chi viện cho miền Nam, thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam nhằm nêu cao tinh thần tự quyết của dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy, ngay trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, viện trợ kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam tổng cộng trên 551,981 triệu Rúp mới và 1,1 triệu Nhân dân tệ, 45 triệu Zloty (Ba Lan), 3,162 triệu đồng ngân hàng Việt Nam [159, tr.171]. Các cơ sở công nghiệp, hệ thống giao thông, các cơ sở y tế, giáo dục đều được xây dựng từ nguồn vốn của các nước xã hội chủ nghĩa giúp.

Quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc trở nên căng thẳng, ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào cộng sản quốc tế và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam. Thể hiện trách nhiệm của mình với phong trào cộng sản quốc tế, Việt Nam đã nhiều lần làm trung gian hoà giải mâu thuẫn giữa Trung Quốc với Liên Xô nhằm tăng cường sự đoàn kết, nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa. Tháng 2/1963, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra tuyên bố đề nghị các bên chấm dứt công kích lẫn nhau. Với nguyên tắc giữ vững độc lập, tự chủ, Đảng Lao động Việt Nam khi xử lý các vấn đề liên quan đến hai nước này luôn đứng ở giữa, không nghiêng về bên nào, đồng thời tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của mỗi nước đối với cuộc kháng chiến của Việt Nam.

Tháng 3/1965, Mỹ đổ bộ quân chiến đấu vào miền Nam Việt Nam tiến hành cuộc “chiến tranh cục bộ”, các nước xã hội chủ nghĩa đã khuyên Việt Nam không nên đánh Mỹ và cho rằng Việt Nam không đánh được Mỹ. Đứng trước tình hình đó, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965), Đảng đã nêu cao quyết tâm đánh bại địch ở miền Nam, đề ra nhiệm vụ của công tác ngoại giao là: “Làm rõ cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam là chính nghĩa; nhân dân miền Nam chính vì độc lập dân tộc và hoà bình mà phải chống Mỹ” [59, tr.108]. Song song với việc đưa quân vào miền Nam, Mỹ rêu rao với thế giới rằng “Hoa Kỳ mong muốn hoà bình một cách nhanh chóng” và sẵn sàng “đàm phán không điều kiện”. Chính phủ Mỹ tiến hành vận động 113

chính phủ, cử phái viên tới 40 nước để giải thích lập trường của Mỹ và đổ trách nhiệm cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không muốn đàm phán. Bên cạnh đó, Mỹ sử dụng nhiều con đường trung gian như qua các nước Không liên kết, qua hai đồng Chủ tịch Hội nghị Giơnevơ là Anh và Liên Xô... nhằm ép Việt Nam chấp nhận đàm phán và đã có nhiều nước thuyết phục Việt Nam chấp nhận đàm phán với Mỹ. Trong tình hình đó, đường lối độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng tiếp tục được thể hiện rất rõ và mang lại hiệu quả. Đó là, Việt Nam thông qua các diễn đàn quốc tế và khu vực, các cuộc viếng thăm, tiếp xúc đã giải thích cho bạn bè và dư luận thế giới hiểu rõ sự giả dối của luận điệu “đàm phán không điều kiện”. Ngày 24/1/1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư đến người đứng đầu nhà nước và chính phủ 70 nước trên thế giới vạch trần sự giả dối và bản chất của cuộc vận động “đi tìm hoà bình” của Mỹ. Đến cuối năm 1966 đầu năm 1967, dư luận thế giới, đặc biệt là các nước Thế giới thứ ba đã lên tiếng đòi Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc và rút quân, đàm phán với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam.

Đến cuối năm 1966, quân và dân miền Nam đã đánh thắng cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ nhất (1965-1966) và đang đánh thắng cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ hai (1966-1967), cùng với đó, quân và dân miền Bắc cũng giành được những thắng lợi quan trọng trên các lĩnh vực xây dựng và bảo vệ miền Bắc. Nhận thấy đây là thời điểm triển khai hoạt động ngoại giao vì Việt Nam đang ở trên thế thắng trên chiến trường, Hội nghị Trung ương lần thứ 13 của Đảng (1/1967) chủ trương đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, thực hiện “vừa đánh, vừa đàm”. Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) đã giáng một đòn nặng vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, Tổng thống Mỹ Johnson phải đề nghị thương lượng không điều kiện với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Chính phủ Việt Nam đồng ý chấp nhận đàm phán với Mỹ mặc dù nước viện trợ chủ yếu cho Việt Nam là Trung Quốc ban đầu phản đối, không muốn Việt Nam đàm phán với Mỹ. Đến ngày 13/5/1968, hai đoàn đại biểu Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức gặp nhau tại Pari (Pháp). Có thể thấy, với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Việt Nam đã đưa đối phương đi vào thế trận được bày sẵn – thế trận đánh đàm, buộc đối phương phải theo điều kiện của ta, xuống thang chiến tranh để đi vào đàm phán trực tiếp không qua cơ chế trung gian nào.

Bước sang những năm đầu của thập niên 70, vấn đề Việt Nam vẫn làm đau đầu các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ. Trước thềm bầu cử tổng thống nhiệm kỳ tiếp theo, Nixon bắt đầu nỗ lực tìm cách giảm căng thẳng với hai cường quốc của phe xã hội chủ nghĩa là Liên Xô và Trung Quốc, cũng là hậu phương quốc tế lớn nhất của Việt Nam, hòng thông qua hai nước ép Việt Nam đồng ý với các điều kiện đàm phán của Mỹ ở Pari. Năm 1972, hai chuyến thăm của Tổng thống Mỹ Nixon tới Trung Quốc (21/2/1972) và Liên Xô (22/5/1972) đã phần nào đạt được mục đích. “Rõ ràng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bị dòn vào thế cô độc. Nixon đã chơi chiến thuật tam giác tài tình và thuyết phục cả Mao Trạch Đông lẫn Brezhnev rằng cải thiện quan hệ với Washington quan trọng hơn là đối phó với hoạt động leo thang chiến tranh của Mỹ với miền Bắc Việt Nam” [137, tr.259]. Thực tế, sau đó, viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc cho Việt Nam giảm hẳn. Đứng trước hoàn cảnh đó, hơn lúc nào hết, Đảng Lao động Việt Nam thể hiện đường lối độc lập, tự chủ, phát huy sức mạnh nội lực của dân tộc để tiếp tục cuộc kháng chiến. Chính vì vậy, cuộc tiến công chiến lược Xuân – Hè năm 1972 được Bộ Chính trị thông qua nhằm đánh bại cơ bản chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của đế quốc Mỹ, cũng là để khẳng định với thế giới quyết tâm đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi để thống nhất đất nước của dân tộc Việt Nam.

Trên thực tế, thời điểm nào Đảng giữ vững quan điểm độc lập, tự chủ khi giải quyết các vấn đề trong nước và quốc tế thì thời điểm đó kẻ thù gặp khó khăn. Ngược lại, khi nào Đảng dập khuôn, giáo điều, không độc lập, tự chủ thì khi đó cách mạng gặp khó khăn, tổn thất. Giai đoạn 1954-1959, do ảnh hưởng bởi xu thế hoà hoãn của Liên Xô, Trung Quốc nên dẫn tới việc Đảng chỉ chú trọng đấu tranh chính trị ở miền Nam, làm cho cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề. Đầu những năm 60, khi quan hệ Liên Xô – Trung Quốc trở nên căng thẳng, Trung Quốc công khai chỉ trích “chủ nghĩa xét lại” Liên Xô và kêu gọi Việt Nam cùng chống “chủ nghĩa xét lại”.

Chính vì vậy, trong bất cứ tình huống nào, giai đoạn lịch sử nào, việc giữ vững độc lập, tự chủ luôn có ý nghĩa vô cùng quan trọng, quyết định tới sự phát triển của cách mạng. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, khi xu thế toàn cầu hoá đang gắn kết chặt chẽ các quốc gia, làm cho các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau thì giữ vững độc lập, tự chủ trở thành nguyên tắc sống còn đối với mỗi quốc gia dân tộc nếu không muốn bị các cường

quốc lớn thao túng. Giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập đã trở thành nguyên tắc quan trọng hàng đầu được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định trong đường lối đối ngoại. Chỉ có giữ vững độc lập, tự chủ mới có thể tự quyết định được vận mệnh của dân tộc và đưa đất nước đi theo con đường mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn.

4.2.4. Giữ vững thế chủ động, kịp thời nắm bắt xu thế lớn của thế giới và cân bằng quan hệ với các nước lớn để kết hợp hiệu quả sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng chủ động xây dựng sức mạnh nội lực, lấy đó làm cơ sở để kết hợp với sức mạnh ngoại lực. Trước những khó khăn, Đảng luôn chủ động tìm cách giải quyết. Mỗi giai đoạn của cuộc kháng chiến, Đảng đã chủ động đánh giá tình hình thế giới và trong nước, tìm ra những điểm thuận lợi và khó khăn đối với sự nghiệp cách mạng, từ đó, đề ra chủ trương, sự chỉ đạo phù hợp. Cùng với việc phối hợp với phong trào phản đối đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước đối với cuộc kháng chiến, Đảng luôn tích cực, chủ động chỉ đạo xây dựng thực lực của đất nước. Trong mọi hoàn cảnh, Đảng luôn khẳng định quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tạo niềm tin đối với bạn bè quốc tế. Nhờ sự chủ động nên khi tình hình quốc tế có những thay đổi bất lợi cho cuộc kháng chiến, Việt Nam vẫn có thể thực hiện mục tiêu giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong bối cảnh trên thế giới diễn ra xu hướng đấu tranh cho hoà bình, độc lập cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Năm 1957, khi đánh giá về tình hình thế giới, Đảng đã chỉ rõ: “Chủ nghĩa xã hội đã vượt ra ngoài khuôn khổ một nước và trở thành một hệ thống thế giới ngày càng lớn mạnh; phong trào giải phóng ngày càng lên cao, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ngày càng tan rã; lực lượng hoà bình phát triển mạnh hơn trước và có nhiều khả năng ngăn ngừa chiến tranh” [51, tr.285]. Nhờ kịp thời nắm bắt xu thế của thế giới, nên ngay từ những ngày đầu tiến hành cuộc kháng chiến, Đảng đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền đối ngoại nhằm vạch trần âm mưu phá hoại, vi phạm Hiệp định Giơnevơ của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, nên Việt Nam sớm nhận được sự ủng hộ của dư luận quốc tế.

Năm 1960, trên thế giới có nhiều nước thuộc địa thoát khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960) đã nhận định: “Phong trào độc lập dân tộc rõ ràng là một lực lượng hoà bình to lớn, nó đang góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh bảo vệ và củng cố hoà bình trên thế giới, chặn tay bọn đế quốc xâm lược và hiếu chiến đứng đầu là đế quốc Mỹ” [54, tr.618]. Từ việc nhận thức kịp thời xu thế phát triển chung của phong trào cách mạng thế giới, Đảng đã kịp thời đề ra chủ trương phối hợp chặt chẽ với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa; ủng hộ phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước châu Á, châu Phi, Mỹ latin; tranh thủ sự đồng tình của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới để cô lập kẻ thù.

Ngày 14/3/1962, Bộ Chính trị ra Nghị quyết “*Về triển vọng của tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của chúng ta*”, căn cứ vào tình hình phát triển của phong trào cách mạng thế giới, Bộ Chính trị đưa ra nhận định về sự phát triển của các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình, đó là: “Lực lượng dân chủ và tiến bộ ở các nước tư bản chủ nghĩa mà nòng cốt là phong trào công nhân, cũng phát triển rộng rãi. Những cuộc đấu tranh sôi nổi giữa lao động và tư bản, giữa lực lượng tiến bộ và lực lượng phản động diễn ra với một quy mô lớn chưa từng có...” [56, tr.186]. Trên cơ sở đó, Đảng dự báo xu hướng phát triển của cách mạng thế giới, “chắc chắn làn sóng đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đang cuộn cuộn dâng lên sẽ là điểm nổi bật trong đời sống chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa” [56, tr.193]. Từ đó, Đảng đã kịp thời đề ra nhiệm vụ đối ngoại là tích cực ủng hộ phong trào đấu tranh vì dân chủ và tiến bộ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa.

Sau khi đế quốc Mỹ đưa quân sang trực tiếp tham chiến ở Việt Nam và đánh phá miền Bắc bằng không quân và hải quân, nhận thấy phong trào của nhân dân thế giới lên án hành động xâm phạm chủ quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà của đế quốc Mỹ lên cao, Ban Bí thư đã ra Chỉ thị *Về việc tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại* (6/6/1966) nhằm mục đích thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới chống Mỹ, ủng hộ Việt Nam phát triển mạnh và rộng rãi hơn nữa.

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968, phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam ở nước Mỹ lên cao, Bộ Chính trị đã gửi Điện mật cho

Trung ương Cục miền Nam (8/4/1968) nói rõ tình hình nước Mỹ và chủ trương, kế hoạch tăng cường hoạt động quốc tế. “Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh Việt Nam đang phát triển. Tháng 4 này sẽ có một cuộc đấu tranh lớn” [62, tr.207]. Từ nhận định phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ sẽ ngày càng mạnh mẽ, Đảng chỉ đạo tăng cường công tác vận động thanh niên, sinh viên, phụ nữ, binh lính Mỹ... làm cho phong trào mạnh hơn.

Có thể thấy, việc Đảng chủ động, kịp thời nắm bắt tình hình quốc tế cũng như xu hướng phát triển của thế giới có ý nghĩa quan trọng, đó là cơ sở để hoạch định chủ trương và chỉ đạo hoạt động đối ngoại. Thực tiễn 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhờ làm tốt công tác đối ngoại, dân tộc Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ vô cùng to lớn cả về vật chất lẫn tinh thần của nhiều quốc gia trên thế giới. Việt Nam coi sự giúp đỡ to lớn ấy là nguồn lực quan trọng, cần thiết để bồi bổ sức mạnh dân tộc và đã sử dụng nguồn vốn đó cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ ở miền Nam một cách hiệu quả.

Trong nửa cuối thế kỷ XX, bên cạnh xu thế đối đầu của hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, cũng xuất hiện xu thế hoà hoãn, vừa hợp tác, vừa đấu tranh giữa các cường quốc. Càng về cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, xu thế đối thoại, hợp tác càng được thể hiện rõ. Ngày nay, xu hướng thế giới phát triển đa chiều, bên cạnh sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia thì sự cạnh tranh cũng diễn ra khốc liệt. Do vậy, việc nhìn nhận đúng xu thế có vai trò dẫn dắt sự phát triển của đất nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi đó chính là sức mạnh của thời đại ngày nay, nếu tận dụng tốt cơ hội do sức mạnh đó tạo ra sẽ góp phần đưa nền kinh tế đất nước tiến lên mạnh mẽ. Chính vì thế, Đảng cần phải kịp thời nắm bắt xu thế lớn, có chiều hướng định hình, quyết định tới sự phát triển của thế giới để từ đó kịp thời điều chỉnh chiến lược, sách lược cho phù hợp nhằm tranh thủ sức mạnh của thời đại cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tiểu kết chương 4

Đối phó với một kẻ thù có sức mạnh lớn về kinh tế lẫn quân sự như đế quốc Mỹ, Đảng và nhân dân Việt Nam đã phải khắc phục mọi khó khăn, gian khổ từng bước xây dựng sức mạnh dân tộc cả về vật chất lẫn tinh thần để đủ sức kết hợp với sức mạnh thời

đại, tạo ra sức mạnh tổng hợp đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi đất nước.

Từ việc đánh giá đặc điểm, tình hình trong nước và thế giới trong những năm 1954-1965, 1965-1975, Đảng đã đề ra chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và chỉ đạo thực hiện sự kết hợp đó một cách hiệu quả trong thực tiễn. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn nhận thức sức mạnh dân tộc có ý nghĩa quyết định tới thắng lợi của cuộc kháng chiến nhưng sức mạnh thời đại cũng có tác động rất quan trọng thúc đẩy cách mạng tiến lên. Chính vì vậy, song song với việc đẩy mạnh xây dựng thực lực cách mạng ở cả hai miền Nam, Bắc, Đảng rất chú trọng tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế. Đại hội lần thứ IV của Đảng (12/1976) đã khẳng định: “Thắng lợi trọn vẹn của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước gắn liền với sự ủng hộ chí tình và sự giúp đỡ to lớn của anh em, bầu bạn khắp năm châu” [70, tr.963]. Bằng sự nỗ lực, cố gắng và quyết tâm cao độ, dân tộc Việt Nam đã sử dụng một cách hiệu quả nhất sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế để kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kéo dài suốt 21 năm.

Tuy nhiên, trong quá trình chỉ đạo thực hiện cũng không tránh khỏi những hạn chế. Có những thời điểm đánh giá chưa đúng về so sánh lực lượng giữa ta và địch, đánh giá quá cao sức mạnh dân tộc nên phát động tổng tiến công khi lực lượng của ta còn chưa đủ mạnh, dẫn tới những thiệt hại nặng nề. Có thời điểm, trong khi khai thác sức mạnh thời đại, Đảng còn chưa khéo léo dẫn tới ảnh hưởng đến nguồn ủng hộ, viện trợ cho Việt Nam. Mặc dù còn những hạn chế nhất định nhưng thực tế diễn biến cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã chứng minh vai trò lãnh đạo của Đảng, để lại những kinh nghiệm quý trong thực hiện kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Phát huy tối đa sức mạnh trong nước kết hợp nhuần nhuyễn, khéo léo với sức mạnh thời đại đã tạo thành sức mạnh tổng lực để chiến thắng kẻ thù xâm lược.

KẾT LUẬN

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế có nhiều chuyển biến, có những thuận lợi to lớn cho cách mạng và cũng có những khó khăn không nhỏ. Nhìn lại lịch sử cuộc kháng chiến, hình ảnh một Việt Nam nhỏ bé đấu tranh chống lại một đế quốc hùng mạnh cho thấy nghệ thuật quân sự lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều của ông cha ta có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Trong 21 năm lãnh đạo cuộc kháng chiến, Đảng Lao động Việt Nam đã phát huy tối đa những điều kiện thuận lợi trong nước, tận dụng hiệu quả những điều kiện quốc tế có lợi để đưa cách mạng Việt Nam từ thế mất cân bằng về lực lượng so với đối phương sang thế cân bằng và đủ sức kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trường kỳ. Vấn đề *Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)* mà luận án tập trung nghiên cứu là vấn đề chưa có một công trình nghiên cứu độc lập nào đề cập một cách đầy đủ, toàn diện, hệ thống cũng như không có chỉ thị, nghị quyết hay văn kiện chuyên đề nào của Đảng đề cập trực tiếp tới. Từ việc nghiên cứu tài liệu, văn kiện của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và các giai đoạn của cuộc kháng chiến, nghiên cứu sinh đã khái quát quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, khẳng định đây là một nội dung quan trọng trong đường lối lãnh đạo kháng chiến của Đảng, là nhân tố làm nên thắng lợi cuối cùng.

Trên cơ sở phân tích những đặc điểm của tình hình thế giới và trong nước, những nhân tố tác động tới sự lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng và những yếu tố tạo nên sức mạnh của dân tộc và sức mạnh thời đại qua các giai đoạn 1954-1965 và 1965-1975, luận án làm sáng tỏ nhận thức của Đảng về sức mạnh dân tộc cũng như sức mạnh thời đại. Qua đó khẳng định sức mạnh dân tộc là nhân tố đóng vai trò quyết định, vì vậy cần phải tập trung xây dựng thực lực cách mạng; sức mạnh thời đại có tác động to lớn, nếu biết tranh thủ, tận dụng, kết hợp với sức mạnh dân tộc sẽ tạo thành sức mạnh tổng hợp. Từ thực tế cuộc kháng chiến và quá trình hoạch định đường lối kháng chiến của Đảng cho thấy có nhiều văn kiện, chỉ thị của Đảng đề cập đến vấn đề kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Căn cứ vào đó, luận án làm rõ quan điểm và sự chỉ đạo của Đảng về kết hợp sức mạnh

dân tộc với sức mạnh thời đại thông qua việc xây dựng thực lực cách mạng ở hai miền Nam, Bắc và đẩy mạnh hoạt động ngoại giao nhằm tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

Quá trình Đảng nhận thức sức mạnh thời đại và kết hợp với sức mạnh dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thể hiện sự đúng đắn, nhạy bén của Đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo kháng chiến. Nhờ phát huy sức mạnh dân tộc kết hợp với tranh thủ sức mạnh thời đại Việt Nam nhận được sự ủng hộ to lớn cả về vật chất lẫn tinh thần của nhiều nước trên thế giới. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại tạo nên sức mạnh tổng hợp cao hơn địch trong từng giai đoạn và trong toàn bộ cuộc kháng chiến, đó là một thành công lớn và là kinh nghiệm quý báu của Đảng trong chiến tranh.

Qua nghiên cứu quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến của Đảng, luận án khẳng định Đảng đã lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thành công góp phần đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Sự lớn mạnh của ba dòng thác cách mạng đã tác động đến xu thế vận động của thế giới, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo léo đặt cách mạng Việt Nam vào dòng chảy đó, làm tăng thêm sức mạnh cho cuộc kháng chiến của dân tộc. Khi cách mạng Việt Nam giành được thắng lợi đã góp phần làm tăng thêm sức mạnh thời đại, góp phần làm phá sản các chiến lược quân sự toàn cầu của chủ nghĩa thực dân mới, góp phần bảo vệ nền hoà bình của thế giới, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc. Việt Nam chiến thắng một đế quốc hùng mạnh đã phần nào làm suy yếu hệ thống chủ nghĩa đế quốc.

Trên cơ sở phân tích quan điểm và sự chỉ đạo của Đảng, nghiên cứu sinh rút ra một số nhận xét trong quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại (1954-1975). Trong những năm 1954 – 1960, sức mạnh dân tộc chủ yếu là sức mạnh tinh thần, còn sức mạnh vật chất chưa có nhiều, nhất là ở miền Nam. Đất nước có nhiều khó khăn, trong khi đó, trên thế giới xu thế hòa hoãn bắt đầu xuất hiện gây ảnh hưởng tới cách mạng Việt Nam. Giai đoạn này, Đảng chưa phát huy được nhiều sức mạnh thời đại. Từ 1961 – 1975, sức mạnh dân tộc đã được phát huy tối đa cùng với đó là sự chi viện, giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa, sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, nhất là các phong trào phản đối chiến tranh xâm lược Việt Nam ở Mỹ đã góp phần tạo động lực to lớn cho cách mạng. Trên

cơ sở thế và lực đã lớn mạnh đủ sức để giành chiến thắng quyết định trên chiến trường và trên bàn đàm phán, Đảng đã quyết định chớp thời cơ, mở những đòn tấn công chiến lược để kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến. Trong toàn bộ cuộc kháng chiến, có những thời điểm lịch sử Đảng chưa nhận thức đầy đủ và phát huy hiệu quả được sức mạnh thời đại nhưng lại phát huy được sức mạnh dân tộc, có giai đoạn việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại đạt được những kết quả to lớn.

Trong quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, có thể thấy rõ, giữa hai yếu tố sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại có mối quan hệ biện chứng và luôn chuyển hoá cho nhau, trong đó sức mạnh dân tộc giữ vai trò quyết định. Khi lãnh đạo cuộc kháng chiến, Đảng luôn nhất quán quan điểm “đem sức ta mà giải phóng cho ta”, nhưng cũng rất coi trọng sự giúp đỡ của các lực lượng bên ngoài. Chính vì thế, đã đưa cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc đi đến thắng lợi hoàn toàn. Yếu tố thời đại có tác động tích cực cho cách mạng không phải xuất hiện liên tục và tồn tại lâu dài mà mỗi thời điểm lịch sử có thể có những biểu hiện khác nhau. Do vậy, Đảng đã sáng suốt nhận diện để tranh thủ nguồn lực và sử dụng nguồn lực đó làm đòn bẩy cho sức mạnh bên trong.

Từ quá trình Đảng lãnh đạo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, luận án rút ra một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt, ngày nay, hội nhập, toàn cầu hoá trở thành xu hướng chủ đạo lôi cuốn hầu hết các quốc gia dân tộc, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trở thành sức mạnh của thời đại. Sẽ có nhiều quốc gia tận dụng được nguồn sức mạnh này để đưa đất nước phát triển một cách nhanh chóng. Do vậy, Việt Nam muốn đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện thắng lợi mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” đòi hỏi phải phát huy mạnh mẽ sức mạnh nội lực của đất nước kết hợp với tranh thủ sức mạnh của thời đại. Có như vậy mới có thể đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, “sánh vai với các cường quốc năm châu” như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong ước.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Thân Thị Thu Ngân (2024), “Vài nét về kết hợp sức mạnh trong nước và quốc tế trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 2-2024 (339), tr.103-107.
2. Thân Thị Thu Ngân (2025), “Đảng lãnh đạo phát huy sức mạnh dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) – Một số kinh nghiệm”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 1-2025 (410), tr.22-28.
3. Thân Thị Thu Ngân (2024), “Chủ trương xây dựng và động viên sức mạnh chính trị tinh thần của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, số 11, tập 229, tr. 101-109.
4. Vũ Thị Hồng Dung, Thân Thị Thu Ngân (2024): “Cách mạng giải phóng dân tộc của Việt Nam trong mối liên hệ với các nước Đông Nam Á (1930-1945)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, tháng 6/2024, tr.54-61.
5. Thân Thị Thu Ngân (2024), “Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong cách mạng giải phóng dân tộc (1930-1945) và kinh nghiệm đối với hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, số 160, tr.216-221.
6. Thân Thị Thu Ngân (2024), Một số kinh nghiệm từ quá trình kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (1930-1945) đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, số Đặc biệt tháng 5/2024, 10-14.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giô-dép A. Am-tơ (1985), *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
2. Pierre Asselin (2015), *Nền hòa bình mong manh*, Washington, Hà Nội và tiến trình của hiệp định Paris, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội (Xuất bản lần thứ hai).
3. Archimedes L.A.Patti (2008), *Tại sao Việt Nam?*, tái bản lần 2, Nxb Đà Nẵng.
4. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị (1996), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước – Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị (2000), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 – 1975 – Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Ban Tuyên giáo Trung ương và Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Đại thắng mùa xuân 1975 – Sức mạnh của ý chí thống nhất tổ quốc và khát vọng hòa bình*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam (2008), *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị (1999), *Lịch sử Đảng bộ Quảng Trị, tập 2 (1954-1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Ban Nghiên cứu lịch sử quân đội thuộc Tổng Cục Chính trị (1974), *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Bạo (2015), “Nghệ thuật chỉ đạo kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, (280).
11. Báo cáo của văn phòng Phủ Thủ tướng về tình hình tổng quát các mặt kinh tế kỹ thuật với Trung Quốc từ 1955-1973, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 9245, tờ số 2.
12. Larry Berman (2003), *Không hòa bình, chẳng danh dự, Ních Xon*,

Kisingger và sự phản bội ở Việt Nam, Nxb Việt Tide.

13. Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Bộ Ngoại giao Liên Xô (1983), *Việt Nam – Liên Xô 30 năm quan hệ (1950 – 1980)*, Nxb Tiến Bộ, Mátxcova.

14. Bộ Ngoại giao Việt Nam (1979), *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

15. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2002), *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

16. Bộ Ngoại giao – Viện Quan hệ quốc tế (1990), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

17. Bộ Quốc phòng – Tổng cục hậu cần (2001), *Tổng kết hậu cần trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

18. Bộ Quốc phòng (1997), *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

19. Bộ Quốc phòng – Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Đại thắng mùa xuân 1975 – Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

20. Bộ Quốc phòng - Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh (2021), *Tổng kết Đảng lãnh đạo quân sự và quốc phòng trong cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

21. Nguyễn Đình Bin - chủ biên (2015), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

22. Cecil B. Currey (2013), *Chiến thắng bằng mọi giá*, Nxb Thế giới, Hà Nội

23. Cục Văn thư Lưu trữ nhà nước - Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (2012), *Hiệp định Paris về Việt Nam năm 1973 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn (tập 1: đánh và đàm, tập 2: Ký kết và thực thi)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

24. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại, Tập III, 1965-1968* (1975), Nxb Sự thật, Hà Nội.
25. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại, Tập V, 1973-1975* (1975), Nxb Sự thật, Hà Nội.
26. William Colby (2007), *Một chiến thắng bị bỏ lỡ*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
27. Craig McNamara (2025), *Vì cha chúng tôi nói dối*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
28. Gregory A.Daddis (2021): *Rút quân nhìn lại những năm cuối cùng của Mỹ tại Việt Nam* do Lê Đức Hạnh dịch, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Nguyễn Thị Ngọc Diễm (2019), “Tinh thần độc lập, tự chủ kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)”, Tạp chí *Giáo dục lý luận*, số 289.
30. Lê Duẩn (1965), *Ta nhất định thắng, địch nhất định thua*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
31. Lê Duẩn (1985), *Chiến thắng của sức mạnh tổng hợp sức mạnh dân tộc và thời đại*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
32. Lê Duẩn (1985), *Thư vào Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Lê Duẩn (2013), *Dưới lá cờ vẻ vang, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh.
34. Văn Tiến Dũng (2005), *Về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Quân đội, Hà Nội.
35. Lê Văn Dũng, Phan Ngọc... (2015), *Sức mạnh văn hóa Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
36. Lê Văn Dũng (2005), “Đường lối cách mạng của Đảng đã hội tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của dân tộc và của thời đại đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi”, Tạp chí *Quốc phòng toàn dân*, số 2.
37. Philip B. Davitson (1995), *Những bí mật của cuộc chiến tranh Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đại học Michigan (1985), *Việt Nam – lương tâm của thời đại (thế giới nói*

- về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam*), Nxb Sự thật, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 4* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 7* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 8* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 9* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 10* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 11* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 12* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 13* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 14* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 48. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 15* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 49. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 16* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 50. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 17* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 51. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 18* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

52. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 19* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 20* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 21* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 22* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 23* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 24* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
58. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 25* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 26* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 27* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 28* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 29* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
63. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 30* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 31* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 32* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

66. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 33* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
67. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 34* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
68. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 35* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
69. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 36* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
70. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 37* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
72. Thế Đạt (1981), *Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng 8 - 1945*, Nxb Nông nghiệp Hà Nội.
73. Phạm Văn Đồng (1975), *Thắng lợi vĩ đại tương lai huy hoàng*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
74. Nguyễn Huy Động (2012), *Đảng lãnh đạo xây dựng tuyến đường Trường Sơn trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1959 – 1975*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. Anatoli Đôbrunhin (2001), *Đặc biệt tin cậy - Vị đại sứ ở Oasinhton qua sáu đời tổng thống Mỹ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. Nguyễn Phú Đức (2009), *Tại sao Mỹ thua ở Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
77. Nguyễn Phú Đức (2009), *Những cuộc đàm phán về hoà bình Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
78. Bernard Fall (2004), *Những suy nghĩ cuối cùng về một cuộc chiến tranh*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
79. Ilya – V.Gaiduk (1996), *Liên bang Xô viết và chiến tranh Việt Nam*, Nxb Chicago Ivan R.Dee.

80. Võ Nguyên Giáp (2004), *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
81. Võ Nguyên Giáp (2005), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi vĩ đại, bài học lịch sử*, Tạp chí xưa và nay, số 234.
82. Trần Văn Giàu (2005), *Bản lĩnh Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh
83. Nguyễn Mạnh Hà (2022), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
84. Nguyễn Mạnh Hà (2022), *Quá trình hoạch định đường lối cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng và một số bài học kinh nghiệm lãnh đạo chủ yếu (1930 – 1975)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
85. Nguyễn Mạnh Hà (2015), “Sự giúp đỡ về quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam (1954 – 1975)”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, (4), tr.54-57.
86. Lê Mậu Hãn (2017), *Sức mạnh của dân tộc Việt Nam dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
87. Nguyễn Thị Hạnh (2018), *Nhân dân Pháp đoàn kết với Việt Nam trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước (1954 – 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. Trịnh Thị Hồng Hạnh (2014), *Vành đai diệt Mỹ ở chiến trường miền Nam (1965 - 1973)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. Allen Hassan (2007), *Không thể chuộc lỗi*, Nxb Trẻ, TP.Hồ Chí Minh
90. George C. Herring (1998). *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất nước Mỹ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Nguyễn Thị Mai Hoa (2013), *Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. Trương Lợi Hoa (1998), *Cuộc chiến tranh chống Mỹ của Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
93. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia (2010), *Đảng Cộng sản Việt Nam 80 năm xây dựng và phát triển*, Nxb Chính trị hành chính, Hà Nội.
94. Lương Thị Hồng (2020), “Phong trào ủng hộ Việt Nam của nhân dân Hà

- Lan (1965 – 1975)”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số 8.
95. *Hồi ký Trường Sơn* (2005), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
96. *Hồi ký U.Bóc-sét* (1987), Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
97. Nguyễn Khắc Huỳnh (2006), *Ngoại giao Việt Nam phương sách và nghệ thuật đàm phán*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
98. Nguyễn Khắc Huỳnh (2010), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam – tác động của những nhân tố quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
99. Nguyễn Văn Hường (2016), *Phán xét – Các nước lớn đã can thiệp vào chiến tranh Việt Nam như thế nào?*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
100. Nguyễn Thế Hường (2017), *Phong trào nhân dân thế giới phản đối Mỹ xâm lược Việt Nam (1954-1975): Nghiên cứu trường hợp một số nước Tây Âu*, Luận án tiến sĩ, lưu tại Thư viện Quốc gia.
101. Nguyễn Thị Hương (2014), “Sự giúp đỡ về vũ khí, khí tài của Liên Xô cho cách mạng Việt Nam những năm 1964-1975”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, tháng 10.
102. Nguyễn Tiến Hưng – Jerrold L. Schecter (1990), *Từ toà bạch ốc đến dinh độc lập – tôi mật*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
103. James G.Zumwalt (2011), *Chân trần, chí thép*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
104. Hồ Khang (2008), *Tết Mậu Thân 1968 bước ngoặt lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
105. Jeffrey Kimball (2007), *Hồ sơ chiến tranh Việt Nam – Tiết lộ bí mật lịch sử của chiến lược thời kỳ Nixon*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
106. Lê Xung Kịch (2005), *Năm đời tổng Mỹ*, Nxb Thanh Niên, TP. Hồ Chí Minh.
107. Gabriel Kolko (1991), *Giải phẫu một cuộc chiến tranh, tập 1*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
108. Gabriel Kolko (1991), *Giải phẫu một cuộc chiến tranh, tập 2*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
109. Lưu Quý Kỳ (1967), *Phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ, ủng hộ Việt*

Nam, Nxb Sự Thật, HN.

110. Dương Đình Lập (2018), *Tình đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Lào – Campuchia trong lịch sử*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

111. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 32, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

112. V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 36, Nxb Tiến bộ, Matxcova.

113. V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 38, Nxb Tiến bộ, Matxcova.

114. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 41, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

115. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 44, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

116. Nguyễn Đình Lê (2010), *Lịch sử Việt Nam 1954-1975*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

117. Trần Quốc Long (2010), “Kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tiến trình cách mạng Việt Nam”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 7.

118. Chu Văn Lộc (2022), *Đoàn kết, chiến đấu, hợp tác Việt Nam, Lào và Campuchia – Trang sử vẻ vang của ba dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

119. “Lời tuyên bố của Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của VN về việc chính phủ Mỹ can thiệp trực tiếp vào chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954)”, Báo *Nhân dân* (168), từ ngày 26-2 đến 28-2.

120. Nguyễn Phúc Luân (2005), *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc đọan đầu lịch sử*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

121. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

122. Edward Miller (2016), *Liên minh sai lầm: Ngô Đình Diệm, Mỹ và số phận Nam Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

123. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

124. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

125. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

126. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

127. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 6*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
128. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 7*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
129. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 8*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
130. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 9*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
131. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 10*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
132. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 11*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
133. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 12*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
134. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 13*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
135. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 14*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
136. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 15*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
137. Phạm Quang Minh (2014), *Quan hệ tam giác Việt Nam-Liên Xô-Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
138. Lê Minh Nam (2023), “Chuyên gia quân sự Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng lực lượng tên lửa phòng không (1965-1972)”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, tháng 12.
139. Nguyễn Thị Việt Nga (2015), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Việt Nam – Sự lựa chọn của lịch sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
140. Lê Hữu Nghĩa (2013), *Những bài học kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
141. Trần Nhâm (2017), *Nghệ thuật biết thắng từng bước*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
142. Phạm Chí Nhân (2021), *Bác Hồ với cuộc kháng chiến chống Mỹ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
143. Trần Thị Nhân (2015), “Tranh thủ sự ủng hộ của phong trào không liên kết đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam (1961 – 1975)”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 6.
144. Trịnh Nhu (2022), *Lịch sử biên niên xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục*

miền Nam (1954-1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

145. Vũ Dương Ninh (2016), *Cách mạng Việt Nam trên bàn cờ quốc tế - lịch sử và vấn đề*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

146. Nguyễn Dy Niên (2000), *Ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

147. Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, tập II: 1955-1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

148. Đặng Phong (2020), *5 đường mòn Hồ Chí Minh*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

149. Peter A.Poole (1985), *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru-dơ-ven đến Ních – xon (bản dịch)*, NXB Thông tin lý luận, Hà Nội.

150. Giàng Seo Phử (2015), *Đại thắng mùa Xuân 1975 – Sức mạnh của cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

151. Phòng Thủ tướng (PTTP), *Lời kêu gọi của Quốc hội nước VNDCCH gửi Quốc hội các nước trên thế giới*, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 1579, tr.1-6.

152. Phòng Phủ Thủ tướng, *Báo cáo của Phủ Thủ tướng về tình hình Trung Quốc viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam từ năm 1955 đến tháng 2 năm 1971*, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, Hồ sơ số 8767, tờ 01.

153. Phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, *Báo cáo của văn phòng Phủ Thủ tướng về tình hình tổng quát các mặt quan hệ kinh tế kỹ thuật với Trung Quốc từ 1955-1973*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, , Hồ sơ số 9245, tờ số 5.

154. Phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, *Sổ thống kê hàng hoá đã chi viện cho các chiến trường miền Nam B1-B4 trong các năm 1970-1972*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Hồ sơ 2861.

155. Nguyễn Việt Phương, Lê Tuấn Vinh (đồng chủ biên) (2020), *Vận dụng bài học kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong phát huy nguồn nội lực và ngoại lực phục vụ công*

cuộc đổi mới toàn diện đất nước hiện nay, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

156. *Quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện Liên Xô-Việt Nam* (1988), Nxb Sự Thật, Hà Nội.

157. Quốc hội nước CHXHCNVN (2007), *Văn kiện Quốc hội, toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

158. Ngô Văn Quỹ (2005), “*Cuộc chiến trong lòng nước Mỹ*”, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

159. Nguyễn Văn Quyền (2020), *Việt Nam tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ từ các nước xã hội chủ nghĩa những năm 1954 – 1968*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

160. Nguyễn Văn Quyền (2022), *Việt Nam tranh thủ nguồn viện trợ quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

161. H.Y. Schandler (1999), *Sự nghiệp của một tổng thống bị đổ vỡ Johnson và Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

162. Lương Viết Sang (2005), *Quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh ngoại giao tại hội nghị Pari về Việt Nam (1968-1973)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

163. Lương Viết Sang (2006), “*Sự phối hợp các hình thức đấu tranh ngoại giao của Việt Nam tại Hội nghị Pari*”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (4), tr.3-7.

164. Neil Sheehan (1995), *Sự lừa dối hào nhoáng – John Paul Vann và nước Mỹ ở Việt Nam*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.

165. Nguyễn Hùng Sơn (2010), “*Kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tình hình mới*”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 4 (83).

166. Phạm Hồng Sơn (2004), *Nghệ thuật đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

167. Kim Jin Sun (2003), *Ký ức chiến tranh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

168. Võ Văn Sung (2005), *Chiến dịch Hồ Chí Minh giữa lòng Paris*, Nxb Quân đội nhân dân.

169. *Sức mạnh Việt Nam* (1976), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

170. Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Đại thắng mùa Xuân 1975 - Sức mạnh của trí tuệ Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
171. Trần Trọng Thơ (2022), “Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược giai đoạn 1965 – 1975”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, số 3.
172. Hoàng Đức Thịnh (2015), *Đường lối tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế của Đảng trong giai đoạn 1965 – 1975*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
173. Trần Thị Ngọc Thúy (2015), “Chủ trương vận động quốc tế của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1965 – 1975”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 10.
174. Trần Thị Ngọc Thúy (2015), *Đảng lãnh đạo cuộc vận động quốc tế chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam (1954-1975)*, Luận án Tiến sĩ.
175. Phạm Bá Toàn tuyển chọn (2015), *Sức mạnh văn hoá Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
176. *Toàn thế giới lên án đế quốc Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam* (1961), Nxb Sự thật, Hà Nội.
177. Tổng cục Hậu cần, *Tổng hợp viện trợ quân sự của Liên Xô 1965-1973*, tài liệu lưu tại Viện Lịch sử quân sự Việt Nam.
178. Tổng cục thống kê (1968), *Số liệu thống kê tình hình phát triển kinh tế và văn hoá miền Bắc 1964-1967*, Nxb Sự Thật, HN.
179. Tổng cục Thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb Thống kê, Hà Nội.
180. Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam, truy cập tại địa chỉ <https://www.quansuvn.net/>.
181. Nguyễn Duy Trinh (1979), *Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1965 – 1975)*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
182. Trần Trọng Trung (1991), *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

183. Trung tâm lưu trữ Bộ Quốc Phòng, *Báo cáo kết quả đàm phán về viện trợ kinh tế (Phần viện trợ bổ sung năm 1968 và viện trợ năm 1969)*, tờ 9.
184. Trung tâm Lưu trữ Bộ Quốc phòng, *Báo cáo kiểm điểm 4 năm xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng (1954-1958)*, tờ 44.
185. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (2005), Đỗ Thanh Bình, “Sự ủng hộ của Liên Xô đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam”, *Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.247-257.
186. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, TS.Charles Waugh, Lê Thế Quế (2005), *Phong trào chống chiến tranh tại Mỹ (1960-1975), Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập*, Nxb, Đại học quốc gia, Hà Nội.
187. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (2005), Nguyễn Thị Mai Hoa, “Việt Nam tăng cường tình đoàn kết với Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”, *Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.250-261.
188. Nguyễn Xuân Tú (2009), *Hậu phương miền Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
189. Nguyễn Xuân Tú (2003), *Đảng chỉ đạo giành thắng lợi từng bước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thời kỳ 1965 -1975*, Nxb Lao động, Hà Nội.
190. Hoàng Tùng (1978), *Thế tiến công của ba dòng thác cách mạng*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
191. Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự (2009), *Xây dựng và động viên sức mạnh chính trị - tinh thần trong công cuộc giữ nước của dân tộc Việt Nam*, Nxb NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
192. Viện Lịch sử Đảng- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *50 năm cuộc tổng tiến công, nổi dậy Mậu Thân (1968-2018) tầm vóc và giá trị lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

193. Viện Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2014), *Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968 giá trị lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
194. Viện Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2002), *Lịch sử biên niên Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam 1954 – 1975*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
195. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2005), *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
196. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2011), *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
197. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1994), *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam*, tập 2, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
198. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1999), *55 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
199. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
200. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội.
201. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập III, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
202. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập IV, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
203. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập V, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
204. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập VI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
205. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập VII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

206. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
207. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954 - 1975*, tập IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
208. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2001), *Việt Nam thế kỷ XX – Những sự kiện quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
209. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1991), *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt Nam*, nhà máy in Quân đội, Hà Nội.
210. Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (1995), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập II (1954-1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
211. Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (1996), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
212. Viện Sử học (1985), *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
213. Viện Sử học – Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập 12 từ năm 1954 đến năm 1965, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
214. Viện Sử học – Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập 13 từ năm 1965 đến năm 1975, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
215. Nguyễn Khắc Viện (2008), *Miền Nam Việt Nam từ sau Điện Biên Phủ*, Nxb Tri thức – Công ty Cổ phần sách Thái Hà, Hà Nội.
216. Vụ Biên soạn – Ban Tuyên huấn Trung ương (1979), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam – trích văn kiện Đảng, tập III, 1954-1976*, Nxb Sách giáo khoa Mác – Lênin, Hà Nội.